

PHỤ LỤC
DANH MỤC KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC NĂM 2023 - 2024 (LẦN 1)

GÓI THẦU SỐ 01: THUỐC GENERIC

(Đính kèm Quyết định số 1572/QĐ-SYT ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Sở Y tế Đồng Nai)

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1	1	1	Acarbose	Bluecose	100mg	Viên nén	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-20393-17	Bluepharma - Indústria Farmacêutica, S.A	Portugal	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	213.350	4.700	1.002.745.000	36
2	3	1	Aceclofenac	Aceclonac	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 10 viên	VN-20696-17	Rafarm S.A	Greece	Công Ty TNHH Dược Phẩm Văn Lang	Viên	129.350	5.900	763.165.000	211
3	4	1	Acetylucine	Tanganil 500mg	500mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22534-20, Hiệu lực: 26/06/2025	Pierre Fabre Medicament Production	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Viên	253.380	4.612	1.168.588.560	43
4	5	1	Acetylcystein	Mucomucil	300mg/3ml	Dung dịch dùng để tiêm và khí dung	Tiêm	Hộp 10 ống x 3ml	VN-21776-19	Esseti Farmaceutici S.r.l	Italia	Công Ty TNHH Dược Phẩm Văn Lang	Ống	8.410	42.000	353.220.000	211
5	6	1	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat)+ acid acetylsalicylic	Duoplavin	75mg + 100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22466-19	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	313.360	20.828	6.526.662.080	80
6	9	1	Aciclovir	Acyclovir Stada	50mg; 2g	kem	Bôi	Hộp 1 tuýp 2g	VN-14811-12	Stada Arzneimittel AG	Germany	Công Ty TNHH Mtv Thương Mại Dược Phẩm Khang Huy	Tuýp	4.790	24.596	117.814.840	97
7	10	1	Aciclovir	Kemivir 800mg	800mg	Viên	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên nén	VN-17097-13 (CÔNG VĂN 4511E/QL-DK NGÀY 1/4/2021)	Medochemie Ltd. - Central Factory	Cyprus	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	22.420	12.700	284.734.000	30

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
8	12	1	Acid amin (+điện giải) + Glucose + Lipid (Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihidrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahidrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu Đậu nành tinh khiết)	Olimel N9E 1000ml	14.2% + 27.5% + 20% (8,24g + 5,58g + 1,65g +2,84g + 3,95g + 3,4g + 2,84g + 3,95g + 4,48g + 2,84g + 3,95g + 3,4g + 2,25g + 2,84g + 0,95g + 0,15g + 3,64g + 1,5g + 3,67g + 2,24g + 0,81g + 0,52g + 110g + 40g)/1000ml; 1000ml	Nhũ dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Thùng carton 6 túi x 1000ml	VN2-523-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Baxter S.A	Bỉ	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Túi	1.010	860.000	868.600.000	43

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
9	13	1	"Acid amin (+điện giải) + Glucose + Lipid (Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu đậu nành tinh khiết)"	Periolimel N4E 1000ml	" 6,3% + 18,75% + 15% (3,66g + 2,48g + 0,73g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,26g + 1,76g + 1,99g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,00g + 1,26g + 0,42g + 0,06g + 1,62g + 1,16g + 1,91g + 1,19g + 0,45g + 0,30g + 75g + 30g)/1000ml; 1000ml"	Nhũ dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Thùng carton 6 túi x 1000ml	VN2-564-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-DK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Baxter S.A	Bỉ	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Túi	540	696.500	376.110.000	43

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
10	14	1	Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine HCl) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium Chloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasma l B.Braun 5% E	(0,625g + 1,1125g + 0,8575g + 0,55g + 0,5875g + 0,525g + 0,2g + 0,775g + 1,4375g + 0,375g + 1,3125g + 1,5g + 0,7g + 0,9g + 0,6875g + 0,2875g + 0,1g + 0,34025g + 0,035g + 0,61325g + 0,241g + 0,127g + 0,89525g)/250 ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 10 chai 250ml	VN-18161-14 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022), Hiệu lực: 29/04/2027	B. Braun Melsungen AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Chai	13.770	68.000	936.360.000	43

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
11	15	1	Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine HCl) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium Chloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasma l B.Braun 5% E	(0,625g + 1,1125g + 0,8575g + 0,55g + 0,5875g + 0,525g + 0,2g + 0,775g + 1,4375g + 0,375g + 1,3125g + 1,5g + 0,7g + 0,9g + 0,6875g + 0,2875g + 0,1g + 0,34025g + 0,035g + 0,61325g + 0,241g + 0,127g + 0,89525g)/250 ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 10 chai 500ml	VN-18161-14 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022), Hiệu lực: 29/04/2027	B. Braun Melsungen AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Chai	8.560	117.000	1.001.520.000	43
12	16	1	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine + L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Glutamic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	Neoamiyu	(1,5g + 2g + 1,4g + 1g + 1g + + 0,5g + 0,5g + 1,5g + 0,6g + 0,6g + 0,05g + 0,05g + 0,5g + 0,4g + 0,2g + 0,1g + 0,3g)/200ml (6,1%)	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Túi 200ml	VN-16106-13 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 265/QĐ-QLD NGÀY 11/05/2022), Hiệu lực: 11/05/2027	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd	Nhật	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Túi	12.270	116.258	1.426.485.660	43

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
13	17	1	Mỗi chai 100ml chứa: Alanin 630mg, Arginin 410mg, Acid aspartic 410mg, Cystein 100mg, Acid glutamic 710mg, Glycin 210mg, Histidin 210mg, isoleucin 310mg, Leucin 700mg, Lysin (dưới dạng monohydrat) 560mg, Methionin 130mg, Phenylalanin 270mg, Prolin 560mg, Serin 380mg, Taurin 30mg, Threonin 360mg, Tryptophan 140mg, Tyrosin 50mg, Valin 360mg	Vaminolact	6.5%, 100ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Thùng 10 chai 100 ml	VN-19468-15	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	13.340	127.000	1.694.180.000	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
14	18	1	L-Alanin 1,575g, L-Arginin 1,225g, Amino-acetic acid (Glycin) 0,80g, L-Histidin 1,075g, L-Isoleucin 1,275g, L-Leucin 2,575g, L-Lysin monoacetat 2,5025g (tương đương 1,775g L-Lysin), L-Methionin 0,70g, L-Phenylalanin 0,95g, L-Prolin 1,075g, L-Serin 1,125g, L-Threonin 1,20g, L-Tryptophan 0,475g, L-Valin 1,55g, Acetylcystein 0,125g (tương đương 0,0925g L-Cystein), L-Malic acid 0,375g, Acid acetic 99% (acid acetic băng) 0,345g	Nephrosteril	7%, 250 ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Thùng 10 chai 250ml	VN-17948-14	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	64.990	91.800	5.966.082.000	40
15	20	1	Adapalene	Differin Cream 0,1% 30g	0,1%;30g	Kem	Dùng ngoài	Tuýp 30g	VN-19652-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 1884E/QĐ-QLD NGÀY 20/04/2022), Hiệu lực: 20/04/2023	Laboratoires Galderma	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Tuýp	340	140.600	47.804.000	43
16	21	1	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Adenosine 3mg	Adenorythm	6mg/2ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 6 lọ x 2ml	VN-22115-19	Vianex S.A.- Plant A'	Greece	Công Ty TNHH Dược Tâm Đan	Lọ	727	850.000	617.950.000	174

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
17	22	1	Aescin	Venosan retard	50mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-14566-12	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG	Germany	Công Ty TNHH Mtv Thương Mại Dược Phẩm Khang Huy	Viên	186.680	8.500	1.586.780.000	97
18	23	1	Human Albumin	Albutein 20% x 50ml	20% x 50ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1chai x 50ml	QLSP-900-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Grifols Biologicals LLC	Mỹ	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Chai	2.140	584.000	1.249.760.000	43
19	24	1	Albumin người	Albutein 25% x 50ml	25% x 50ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 50ml	VN-16274-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Grifols Biologicals LLC	Mỹ	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Chai	4.680	845.000	3.954.600.000	43
20	25	1	Human Albumin	Albutein 20% x 50ml	20% x 50ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1chai x 50ml	QLSP-900-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Grifols Biologicals LLC	Mỹ	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Chai	21.717	584.000	12.682.728.000	43
21	26	1	Albumin người	Albutein 25% x 50ml	25% x 50ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 50ml	VN-16274-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Grifols Biologicals LLC	Mỹ	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Chai	1.650	845.000	1.394.250.000	43

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
22	28	1	Alfuzosin HCL	Xatral XL 10mg	10mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 1 vi x 30 viên	VN-22467-19	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	174.700	15.291	2.671.337.700	80
23	29	1	Allopurinol	Sadapron 100	100mg	Viên nén	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-20971-18	Remedica Ltd	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y.A.C	Viên	870.710	1.750	1.523.742.500	226
24	32	1	Alteplase	Actilyse	50mg	Bột đông khô và dung môi pha tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp gồm 1 lọ bột đông khô + 1 lọ nước cất pha tiêm	QLSP-948-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-DK NGÀY 02/06/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Lọ	1.280	10.323.588	13.214.192.640	219
25	33	1	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel	12,38g/gói 20g	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 26 gói x 20g	VN-16964-13	Pharmatis	Pháp	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Gói	240.810	3.751	903.278.310	80
26	34	1	Alverin citrat + Simethicon	Meteospasmyl (Cơ sở đóng gói, kiểm soát chất lượng, xuất xứ): Laboratoires Mayoly Spindler - d/c: 6, Avenue de l'Europe - 78400 Chatou, France)	60mg + 300mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VN-22269-19	Laboratoires Galéniques Vernin	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Viên	105.350	3.360	353.976.000	216
27	36	1	Ambroxol	Halixol	30mg	Viên nén	Uống	Hộp/2 vi x 10 viên	VN-16748-13 (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 573/QĐ-QLD, NGÀY 23/09/2022)	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	908.030	1.500	1.362.045.000	67
28	37	1	Ambroxol	Drenoxol	30mg/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 20 ống 10ml	VN-21986-19	Laboratórios vitória, s.a	Bồ đào nha	Công Ty Cổ Phần Dược Nam Đồng	Ống	91.360	8.860	809.449.600	119

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
29	38	1	Amikacin	Amikacin 125mg/ml	250mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 2ml	VN-17406-13 (CÔNG VÂN 1221E/QLD-ĐK NGÀY 01/04/2022)	Sopharma PLC	Bulgaria	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Ống	64.690	31.500	2.037.735.000	30
30	39	1	Amikacin	Amikan	500mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 01 lọ 2ml	VN-17299-13 (CV GIA HẠN 6942/QLD-ĐK, 20/07/2022)	Anfarm Hellas SA	Greece	Công Ty TNHH Nacopharm Miền Nam	Ống/ lọ	35.340	24.000	848.160.000	118
31	40	1	Amiodarone hydrochloride	Cordarone 150mg/3ml	150mg/ 3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 6 ống x 3ml	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Ống	10.130	30.048	304.386.240	80
32	41	1	Amitriptylin hydroclorid	Europlin	25mg	Viên	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-20472-17	S.C.Arena Group S.A	Romania	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Âu Việt	Viên	152.180	4.180	636.112.400	18
33	42	1	Amlodipin	Aldan Tablets 10mg	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-15792-12 (GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022, SỐ CV: 4781/QLD-ĐK, NGÀY 02/06/2022)	Polfarmex S.A	Poland	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Mười Tháng Ba	Viên	242.690	670	162.602.300	117
34	43	1	Indapamide 1,5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	Natrixam 1.5mg/5mg	1,5mg; 5mg	viên nén giải phóng kiểm soát	Uống	Hộp 6 vi x 5 viên	VN3-7-17	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	120.020	4.987	598.539.740	40
35	46	1	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	Twynsta	40mg + 5mg	Viên nén	Uống	Hộp 14 vi x 7 viên	VN-16589-13 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022)	M/s Cipla Ltd, Đóng gói và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Ấn Độ	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	66.670	12.482	832.174.940	219

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
36	47	1	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	Twynsta	80mg + 5mg	Viên nén	Uống	Hộp 14 vi x 7 viên	VN-16590-13 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022)	M/s Cipla Ltd, Đóng gói và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Ấn Độ	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	46.670	13.122	612.403.740	219
37	48	1	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	Exforge	5mg + 80mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-16344-13	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	225.360	9.987	2.250.670.320	40
38	49	1	Amoxicilin	Praverix 250mg	250mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 100 vi x 10 viên	VN-16685-13	S.C. Antibiotice S.A	Romani	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Thuận Phát	Viên	29.340	1.700	49.878.000	200
39	51	1	Amoxicilin + Acid clavulanic	Axuka	1g + 200mg	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 50 lọ	VN-20700-17, Hiệu lực: 31/12/2022	S.C. Antibiotice S.A	Romani	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Anh	Lọ	46.010	42.000	1.932.420.000	56
40	53	1	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25 mg	250mg + 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 12 gói	VN-17444-13	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Gói	73.340	10.670	782.537.800	40
41	54	1	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 250mg/5ml; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 62,5/5ml	Curam 250mg/5ml (cơ sở xuất xưởng lô: Sandoz GmbH - Đ/c: Biochemiestra Be 10 6250 Kundl, Austria)	250mg/5ml + 62.5mg/5ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 7,5g bột để pha 60ml hỗn dịch	VN-17450-13	Sandoz GmbH	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	270	83.000	22.410.000	40
42	55	1	Ampicilin (dưới dạng ampicilin natri); Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	Ama-Power	1000mg + 500mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 50 lọ	VN-19857-16	S.C.Antibiotice S.A.	Rumani	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Tây Âu	Lọ	190.980	62.000	11.840.760.000	177
43	57	1	Atracurium besilat	Atracurium - Hameln 10mg/ml	25mg/2,5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 10 ống x 2,5 ml	VN-16645-13	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Công Ty TNHH Bình Việt Đức	Ống	8.690	45.000	391.050.000	28

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
44	58	1	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	ENTEROGE RMINA	2 tỷ bào tử/ 5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 02 vi x 10 ống x 05ml	QLSP-0728-13	Sanofi S.p.A.	Ý	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Ống	142.420	6.564	934.844.880	80
45	59	1	Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh	Enterogermin a	4 tỷ bào tử/ 5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 02 vi x 10 ống x 5ml	SP3-1216-20	Sanofi S.p.A.	Ý	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Ống	32.010	12.879	412.256.790	80
46	61	1	Basiliximab	Simulect	20mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ bột pha tiêm và 1 ống nước pha tiêm 5ml	QLSP-1022-17	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG; nhà sản xuất ống dung môi: Takeda Austria GmbH	Cơ sở sản xuất: Thụy Sĩ; nhà sản xuất ống dung môi: Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	50	29.682.123	1.484.106.150	40
47	62	1	Betahistine.2HCl	Kernhistine 16mg Tablet	16mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-19865-16 (CV GIA HẠN 6942/QLD-ĐK, 20/07/2022)	Kern Pharma S.L.	Spain	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh	Viên	220.020	1.920	422.438.400	139
48	63	1	Betahistin dihydroclorid	Betaserc 24mg	24mg	Viên nén	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-21651-19	Mylan Laboratories SAS	Pháp	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	24.000	5.962	143.088.000	219
49	64	1	Betahistine dihydrochloride	Kernhistine 8mg Tablet	8mg	Viên nén	Uống	Hộp 4 vi x 15 viên	VN-20143-16 (CV GIA HẠN 6942/QLD-ĐK, 20/07/2022)	Kern Pharma S.L.	Spain	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh	Viên	311.480	1.630	507.712.400	139
50	65	1	Betamethason	Albaflo	4mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	hộp 3 ống	VN-22338-19	Esseti Farmaceutici S.r.l.	Italy	Công Ty TNHH Dược Phẩm Quang Anh	Ống	240	57.750	13.860.000	156
51	66	1	Betamethasone (Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate)	Diprospan	5mg/ml + 2mg/ml	Hỗn dịch để tiêm	Tiêm	Hộp 1 ống 1ml	VN-22026-19, Hiệu lực: 24/07/2024	Schering - Plough Labo N.V.	Bỉ	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Ống	1.200	63.738	76.485.600	43
52	67	1	Mỗi ml hỗn dịch nhỏ mắt chứa: Betaxolol (dưới dạng Betaxolol hydrochlorid) 2,5mg	Betoptic S	0,25%	Hỗn dịch nhỏ mắt vô trùng	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-20837-17	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	2.690	85.100	228.919.000	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
53	68	1	Bezafibrat	Zafular	200 mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-19248-15	Medochemie Ltd. - Central Factory	Cyprus	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bách Niên	Viên	184.020	4.500	828.090.000	21
54	69	1	Bicalutamid	Asstamid	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VN2-627-17 (GIA HẠN ĐẾN 06/09/2022)	Synthon Hispania, SL	Tây Ban Nha	Công Ty TNHH Dược Phẩm U.N.I Việt Nam	Viên	7.200	30.000	216.000.000	204
55	70	1	Bilastin	Bilaxten (cơ sở kiểm nghiệm: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l.; địa chỉ: Via Sette Santi, 3-50131 Firenze (FI)-Italy)	20mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên	VN2-496-16	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	17.350	9.300	161.355.000	40
56	71	1	Bisoprolol	Bisostad 5	5mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-23337-15	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tây Ninh	Viên	460.030	700	322.021.000	178
57	72	1	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Bisoplus HCT 5/12.5	5mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-18530-13	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Phát	Viên	1.153.360	2.400	2.768.064.000	113
58	73	1	Clostridium botulinum type A toxin-Haemagglutinin complex	Dysport	300U	Bột pha dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	QLSP-1015-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Ipsen Biopharm Limited	Anh	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Lọ	310	4.800.940	1.488.291.400	219
59	76	1	Mỗi 1ml hỗn dịch chứa Brinzolamide	Azopt	10mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-21090-18	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	2.320	116.700	270.744.000	40
60	77	1	Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	Azarga	10mg/ml + 5mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-17810-14	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	2.960	310.800	919.968.000	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
61	78	1	Bromfenac sodium hydrat	Bronuck ophthalmic solution 0.1%	1mg/mL	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp chứa 1 lọ x 5ml	VN-20626-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Senju Pharmaceutical Co., Ltd. Karatsu Plant	Nhật	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	340	128.000	43.520.000	43
62	79	1	Bromhexine hydrochloride	Paxirasol	8mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VN-15429-12	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	Viên	1.415.130	496	701.904.480	22
63	80	1	Budesonide	Budesonide Teva 0,5mg/2ml	0,5mg/2ml	Hỗn dịch khí dung	Đường hô hấp	Hộp 30 ống 2ml	VN-15282-12 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Norton Healthcare Limited T/A Ivax Pharmaceuticals UK	Anh	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Ống	130.700	12.100	1.581.470.000	43
64	81	1	Budesonid	Pulmicort Respules	0,5mg/ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hít	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	VN-21666-19	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Ống	311.760	24.906	7.764.694.560	40
65	83	1	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4.5mcg	Thuốc bột để hít	Hít	Hộp 1 ống hít 60 liều	VN-20379-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Ống	40.340	286.440	11.554.989.600	40
66	84	1	Bupivacaine HCl	Marcaïne Spinal Heavy	0,5% (5mg/ml) - 4ml	Dung dịch thuốc tiêm tủy sống	Tiêm tủy sống	Hộp 5 ống x 4ml	VN-19785-16	Cenexi	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Ống	19.910	37.872	754.031.520	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
67	85	1	Bupivacaine hydrochloride anhydrous (dưới dạng Bupivacaine hydrochloride)	Bupivacaine Aguettant 5mg/ml	100mg/20ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ x 20ml	VN-19692-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Delpharm Tours (xuất xưởng lô: Laboratoire Aguettant), Laboratoire Aguettant	Pháp	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Lọ	10.090	46.000	464.140.000	219
68	86	1	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	Folinato 50mg	50mg	Bột đông khô và dung môi pha tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ và 1 ống dung môi (nước pha tiêm) 5ml	VN-21204-18	Laboratorios Normon S.A	Tây Ban Nha	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Hóa Chất Nam Linh	Lọ	140	81.900	11.466.000	124
69	87	1	Calcium lactate pentahydrate BP	Calcium Lactate 300 Tablets	300mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	6573/QLD-KD, 12/05/2017	Remedica Ltd	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y.A.C	Viên	927.100	2.000	1.854.200.000	226
70	88	1	Candesartan cilexetil	Candekern 16mg Tablet	16mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-20455-17	Kern Pharma S.L	Spain	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y.A.C	Viên	517.370	6.750	3.492.247.500	226
71	89	1	Candesartan cilexetil	Candekern 8mg Tablet	8mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-20456-17	Kern Pharma S.L	Spain	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y.A.C	Viên	484.030	4.560	2.207.176.800	226
72	90	1	Capecitabin	Xalvobin 500mg film-coated tablet	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 12 vi x 10 viên	VN-20931-18	Remedica Ltd	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Văn Lang	Viên	20.010	33.978	679.899.780	211
73	91	1	Capsaicin	Capser	75mg; 100g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 01 tuýp 100g	VN-21757-19	Help S.A.	Hy Lạp	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Medbolide	Tuýp	630	295.000	185.850.000	106
74	92	1	Captopril	Mildocap	25mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-15828-12 (GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022, SỐ CV: 4781/QLD-ĐK, NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	S.C.Arena Group S.A	Romania	Công Ty TNHH Dược Phẩm Gomed	Viên	694.700	690	479.343.000	66
75	93	1	Carbamazepine	Tegretol 200	200mg	Viên nén	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-18397-14	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	66.670	1.554	103.605.180	40
76	94	1	Carbamazepine	Tegretol CR 200	200mg	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-18777-15	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	95.220	2.604	247.952.880	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
77	95	1	Carbetocin	Duratocin (đóng gói: Ferring International Center S.A., địa chỉ: Chemin de la Vergognausz, CH-1162 St.Prex, Switzerland)	100mcg/1ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 5 lọ x 1ml	VN-19945-16 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 265/QĐ-QLD NGÀY 11/05/2022)	Ferring GmbH, Ferring International Center S.A.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Lọ	6.610	358.233	2.367.920.130	219
78	96	1	Carbomer	Liposic Eye Gel	0,2% (2mg/g)	Gel nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp/ 1 tuýp 10g	VN-15471-12	Dr. Gerhard Mann Chem - Pharm. Fabrik GmbH	Đức	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Đan Thanh	Tuýp	390	56.000	21.840.000	50
79	97	1	Carboplatin	Carboplatin Sindan	150mg/15ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ 15ml	VN-11618-10	S.C Sindan-Pharma S.R.L	Romania	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hoàng Mai	Lọ	720	300.000	216.000.000	83
80	98	1	Carboplatin	Carboplatin Sindan	450mg/45ml	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ 45ml	VN-11617-10	S.C Sindan-Pharma S.R.L	Romania	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hoàng Mai	Lọ	240	850.000	204.000.000	83
81	99	1	Carvedilol	Coryol 6,25mg	6,25mg	Viên	Uống	Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN-18274-14	Krka, d.d., novo mesto	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Dược Nam Đồng	Viên	180.020	1.860	334.837.200	119
82	100	1	Cefaclor	Ceclor	125mg/ 5ml,30ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 1 lọ 30ml	VN-15935-12	ACS Dobfar S.P.A.	Ý	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	1.600	50.600	80.960.000	40
83	101	1	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrate)	Medoclor 500mg	500mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 2 vỉ x 8 viên	VN-17744-14 (GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022)	Medochemie LTD. - Factory C	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm U.N.I Việt Nam	Viên	52.020	11.000	572.220.000	204
84	106	1	Cefixim	Cefimed 200mg	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/2 vỉ x 4 viên	VN-15536-12 (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD, NGÀY 29/04/2022)	Medochemie Ltd - Factory C	Cyprus	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	284.310	16.800	4.776.408.000	67
85	109	1	Cefoperazon + sulbactam	Basultam	1g + 1g	Thuốc tiêm	Tiêm bắp	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	VN-18017-14	Medochemie Ltd - Factory C	Cyprus	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Phát	Lọ	100.010	186.000	18.601.860.000	47

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
86	110	1	Cefoxitin	Cefoxitine Gerda 1G	1g	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VN-20445-17	LDP Laboratorios Torlan SA	Spain	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tự Đức	Lọ	43.340	129.000	5.590.860.000	186
87	111	1	Cefoxitin	Cefoxitine Gerda 2G	2g	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VN-20446-17	LDP Laboratorios Torlan SA	Spain	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tự Đức	Lọ	66.670	228.400	15.227.428.000	186
88	112	1	Ceftriaxon	Ceftriaxone 2000	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ, 10 lọ	VD-19450-13 (CÓ QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM SỐ: 201/QĐ-QLD NGÀY 20/04/2022), Hiệu lực: 20/04/2027	Công ty cổ phần dược phẩm 20/4/20	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Rita Phạm	Lọ	112.040	51.000	5.714.040.000	157
89	113	1	Cefuroxim	Medaxetine 250mg	250mg	Viên	Uống	Hộp 01 vỉ x 10 viên	VN-22657-20	Medochemie Ltd - Factory C	Cyprus	Công Ty TNHH Nacopharm Miền Nam	Viên	26.680	11.200	298.816.000	118
90	115	1	Cetirizin	Cetimed	10mg	Viên	Uống	Hộp 01 vỉ x 10 viên	VN-17096-13 (CV GIA HẠN 265/QĐ-QLD, 11/05/2022)	Medochemie Ltd - Central Factory	Cyprus	Công Ty TNHH Nacopharm Miền Nam	Viên	285.360	4.000	1.141.440.000	118
91	116	1	Choline Alfoscerate	Gliatilin	1000mg/4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống 4ml	VN-13244-11 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	Italfarmaco SPA	Ý	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Ống	14.010	69.300	970.893.000	219

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
92	117	1	Ciclosporin	Sandimmun Neoral 100mg	100mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 10 vi x 5 viên	VN-22785-21	Nhà sản xuất: Catalent Germany Eberbach GmbH; Cơ sở đóng gói & xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d.	Nhà sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói & xuất xưởng: Slovenia	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	2.670	67.294	179.674.980	40
93	118	1	Ciclosporin	Sandimmun Neoral	100mg/ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 50ml	VN-18753-15	Delpharm Huningue S.A.S	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	40	3.364.702	134.588.080	40
94	119	1	Ciclosporin	Equoral 25mg	25mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-18835-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Teva Czech Industries s.r.o	Cộng hòa Séc	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Viên	5.340	10.490	56.016.600	43
95	120	1	Ciclosporin	Sandimmun	50mg/ml	Dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch	Tiêm bắp	Hộp 10 ống 1ml	VN-21922-19	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Ống	270	63.328	17.098.560	40
96	121	1	Cilnidipine	Atelec Tablets 10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-15704-12 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 86/QĐ-QLD NGÀY 24/02/2022), Hiệu lực: 24/02/2027	EA Pharma Co., Ltd.	Nhật	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Viên	9.340	9.000	84.060.000	43
97	122	1	Cilostazol	Noclaud	50 mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi, 4 vi x 14 viên	VN-21015-18	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bách Niên	Viên	26.670	5.550	148.018.500	21
98	123	1	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl)	Cetraxal	0,2%; 0,25ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Hộp 15 ống x 0.25ml	VN-18541-14	Laboratorios Salvat, S.A	Tây Ban Nha	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Ống	16.560	8.600	142.416.000	80

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
99	124	1	Mỗi ml dung dịch chứa: Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride monohydrat) 3mg	Ciloxan	3mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-21094-18	SA Alcon-Couvreur NV	Bỉ	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Lọ	9.920	68.999	684.470.080	219
100	125	1	Ciprofloxacin	Oteotan	1mg/0,5ml	Thuốc Nhỏ Tai	Nhỏ tai	Hộp 20 tuýp đơn liều 0,5ml	VN-22625-20	Laboratorios Lesvi S.L	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Âu Việt	Tube	6.290	19.400	122.026.000	18
101	127	1	Ciprofloxacin	Proxacin 1%	200mg/20ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 10 lọ 20ml	VN-15653-12	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A	Ba Lan	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Duy Anh	Lọ	71.440	136.000	9.715.840.000	37
102	128	1	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 750mg	BLOCI 750	750mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vỉ x 8 viên	VN-20916-18	Bluepharma-Indústria Farmacêutica; S.A.	Bồ Đào Nha	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	Viên	4.000	16.350	65.400.000	160
103	129	1	Cisplatin	Cisplatin "Ebewe"	0,5mg/ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 20ml	VN-17424-13	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	120	94.600	11.352.000	40
104	130	1	Cisplatin	Cisplatin "Ebewe"	0,5mg/ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 100ml	VN-17424-13	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	400	203.000	81.200.000	40
105	132	1	Citalopram	Pramital	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-21205-18, Hiệu lực: 04/07/2023	Anfarm hellas S.A	Greece	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Anh	Viên	26.670	9.900	264.033.000	56
106	133	1	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri)	Somazina 1000mg	1000mg/4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống 4ml	VN-18763-15	Ferrer Internacional S.A	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Ống	1.340	81.900	109.746.000	216
107	134	1	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri)	Somazina 500mg	500mg/4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống 4ml	VN-18764-15	Ferrer Internacional S.A	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Ống	10.540	50.890	536.380.600	216
108	135	1	Clarithromycin	Remeclar 250	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vỉ x 7 viên	VN-5161-10 (CV GIA HẠN 1828/QLD-ĐK, 25/02/2020)	Remedica Ltd	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh	Viên	14.680	10.890	159.865.200	139

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
109	136	1	Clarithromycin	Remeclar 500	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 7 viên	VN-5163-10 (CV GIA HẠN 20612E/QLD-ĐK, 31/12/2021)	Remedica Ltd	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh	Viên	97.350	16.480	1.604.328.000	139
110	137	1	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat)	Clindamycin-Hameln 150mg/ml	300mg/2ml	Dung dịch tiêm bắp, tĩnh mạch sau khi pha loãng	Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng	Hộp 10 ống x 2 ml	VN-22333-19	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Công Ty TNHH Bình Việt Đức	Ống	3.340	49.000	163.660.000	28
111	138	1	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat)	Clindamycin-Hameln 150mg/ml	600mg/4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp hoặc truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng	Hộp 10 ống x 4 ml	VN-21753-19	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Công Ty TNHH Bình Việt Đức	Ống	5.340	91.000	485.940.000	28
112	139	1	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate)	Plavix	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-18879-15	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	8.000	58.240	465.920.000	80
113	141	1	Clozapine	Clomedin Tablets	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-22889-21	Remedica Ltd.	Cyprus	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	Viên	200.010	5.500	1.100.055.000	76
114	142	1	Codein camphosulfonat + Sulfogaiacol + Cao mềm Grindelia	Neo-Codion	25mg + 100mg + 20mg	Viên nén bao đường	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VN-18966-15	Sophartex	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Viên	193.360	3.585	693.195.600	216
115	143	1	Natri colistimethat	Colistin TZF	1.000.000IU	Thuốc bột đông khô	Thuốc tiêm/tiêm truyền/Hít	Hộp 20 lọ	VN-19363-15, Hiệu lực: 11/09/2027	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A	Poland	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	Lọ	14.680	392.000	5.754.560.000	49
116	144	1	Colistin (dưới dạng Colistimethat natri)	Colistimethate for Injection U.S.P.	150mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VN-20727-17	Patheon Manufacturing Services LLC	USA	Công Ty TNHH Dược Tâm Đan	Lọ	380	1.498.000	569.240.000	174

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
117	145	1	Cyclophosphamide	Endoxan 200mg	200mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VN-16581-13 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 265/QĐ-QLD NGÀY 11/05/2022), Hiệu lực: 11/05/2027	Baxter Oncology GmbH.	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	3.470	49.829	172.906.630	43
118	146	1	Cyclophosphamide	Endoxan 500mg	500mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VN-16582-13 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 265/QĐ-QLD NGÀY 11/05/2022), Hiệu lực: 11/05/2027	Baxter Oncology GmbH	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	1.070	124.376	133.082.320	43
119	147	1	Cytidine-5'-monophosphate disodium + Uridine	Nucleo CMP Forte	10mg + 2,660mg	Bột đông khô và dung môi pha tiêm	Tiêm	Hộp 3 ống bột và 3 ống dung môi 2ml	VN-18720-15	Ferrer Internacional S.A	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Ống	12.010	54.000	648.540.000	216
120	148	1	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Núcleo C.M.P forte	5mg + 1,33mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 6 vi x 5 viên	VN-22713-21	Ferrer Internacional S.A.	Tây Ban Nha	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Đan Thanh	Viên	800	9.000	7.200.000	50
121	149	1	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Pradaxa	110mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên nang cứng	VN-16443-13 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	23.340	30.388	709.255.920	219
122	150	1	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Pradaxa	150mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên nang cứng	VN-17270-13 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	16.680	30.388	506.871.840	219

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
123	151	1	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Pradaxa	75mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên nang cứng	VN-17271-13 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	1.340	30.388	40.719.920	219
124	152	1	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Forxiga	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VN3-37-18	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đóng gói AstraZeneca UK Ltd	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	22.680	19.000	430.920.000	40
125	155	1	Desflurane	Suprane	100%; 240ml	Thuốc mê bay hơi (chất lỏng dùng để hít)	Dạng hít	Chai 240ml	VN-17261-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Baxter Healthcare Corporation	Mỹ	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Chai	40	2.700.000	108.000.000	43
126	156	1	Desloratadin	Tadaritin	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 12 vi x 10 viên	VN-16644-13	Laboratorios Lesvi, S.L.	Tây Ban Nha	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Nguyễn Dương	Viên	62.700	5.500	344.850.000	134
127	157	1	Desmopressin	Nocutil 0.1 mg tablets	0,089mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN-22958-21	Gebro Pharma GmbH	Austria	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt - Pháp	Viên	670	19.850	13.299.500	214
128	158	1	Dexamethason phosphat (Dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 4mg/ml; tương đương Dexamethason 3,3mg/ml	DEPAXAN	3,3mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	VN-21697-19	S.C. Rompharm Company S.r.l	Romania	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	Ống	31.360	24.000	752.640.000	160
129	159	1	Diazepam	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	10mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 2ml	VN-19414-15 (CÔNG VẤN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Ống	69.540	7.720	536.848.800	30
130	160	1	Diazepam	Seduxen 5mg	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-19162-15	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Viên	39.350	1.260	49.581.000	31

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
131	162	1	Diclofenac Natri	Elaria	75mg/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống	VN-16829-13	Medochemie Ltd - Ampoule Injectable Facility	Cyprus	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Thiên Kim	Ống	67.980	8.900	605.022.000	198
132	163	1	Digoxin	Digoxin/Anfarm	0,5mg/ 2ml	dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 6 ống x 2ml	VN-21737-19	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Công Ty Cổ Phần Eutical	Ống	5.020	25.000	125.500.000	60
133	164	1	Diltiazem	Eurozitem 60 mg	60mg	Viên nén	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-16697-13 CÓ CÔNG VẤN GIA HẠN SĐK ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2022	S.C.Arena Group S.A	Romania	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Trí	Viên	26.670	1.600	42.672.000	115
134	165	1	Dinoprostone	Propess	10mg	Hệ phân phối thuốc đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Hộp 1 túi x 1 hệ phân phối thuốc đặt âm đạo	VN2-609-17 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 265/QĐ-QLD NGÀY 11/05/2022)	Ferring Controlled Therapeutics Limited	Anh	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Túi	720	934.500	672.840.000	219
135	166	1	Diosmin + Hesperidin	Venokern 500mg	450mg + 50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VN-21394-18	Kern Pharma S.L.	Spain	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh	Viên	1.655.380	2.890	4.784.048.200	139
136	167	1	1000mg phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg	Daflon 1000mg	900mg; 100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN3-291-20	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	19.200	6.320	121.344.000	40
137	168	1	Dobutamin	Dobutamine-hameln 5mg/ml Injection	250mg/50ml	Thuốc tiêm	Tiêm truyền	Hộp 10 lọ 50ml	VN-16187-13 (CÔNG VẤN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Lọ	2.840	144.900	411.516.000	30

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
138	169	1	Docetaxel	Docetaxel "Ebewe"	10mg/ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 2ml	VN-17425-13	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	270	315.461	85.174.470	40
139	171	1	Domperidon	Domreme	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-19608-16	Remedica Ltd	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y.A.C	Viên	904.060	980	885.978.800	226
140	172	1	Donepezil	Alzepil	5mg	Viên	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-20755-17	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Hoàng Long	Viên	24.000	24.000	576.000.000	82
141	174	1	Doxorubicin Hydroclorid	Doxorubicin "Ebewe"	2mg/ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 5ml	VN-17426-13	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	710	94.590	67.158.900	40
142	175	1	Doxorubicin Hydroclorid	Doxorubicin "Ebewe"	2mg/ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 25ml	VN-17426-13	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	1.940	312.000	605.280.000	40
143	177	1	Drotaverine hydrochloride	No-Spa 40mg/2ml	40mg/2ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	Hộp 25 ống 2ml	VN-14353-11	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co., Ltd.	Hungary	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Ống	32.560	5.306	172.763.360	80
144	178	1	Drotaverin hydroclorid	No-Spa forte	80mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VN-18876-15	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co. Ltd.	Hungary	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	134.140	1.158	155.334.120	80

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
145	179	1	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Duosol without potassium solution for haemofiltration	Dung dịch dùng để lọc máu 5 lít gồm: 555 ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose monohydrat) 5,0g + 4445ml dung dịch bicarbonate chứa: Natri clorid 27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96g	Dung dịch thâm phân	Tiêm truyền	Hộp 2 túi 2 ngăn-Mỗi túi gồm 1 ngăn chứa 4445ml dung dịch bicarbonat và 1 ngăn chứa 555ml dung dịch điện giải	VN-20914-18	B.Braun Avitum AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Túi	6.160	630.000	3.880.800.000	31

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
146	180	1	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Primasol B0	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesium clorid hexahydrat 2,033g; Acid lactic 5,4g. Khoảng B: Mỗi 1000ml chứa Sodium chlorid 6,45g; Sodium hydrogen carbonat 3,09g. Dung dịch sau khi phối hợp khoảng A và khoảng B chứa: Calcium 1,75mmol/l; Magnesium 0,5mmol/l; Sodium 140 mmol/l; Clorid 109,5mmol/l; Lactat 3mmol/l; Hydrogen carbonat 32mmol/l.	Dịch lọc máu và thẩm tách máu	Tiêm truyền	Thùng 2 túi, mỗi túi gồm 2 khoang (khoảng A 250ml và khoảng B 4750ml)	VN-21678-19	Bieffe Medital S.p.A	Ý	Công Ty TNHH Thiết Bị Y Tế Phương Đông	Túi	17.950	700.000	12.565.000.000	155
147	181	1	Dutasteride	Avodart	0,5mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-17445-13	GlaxoSmithKline Pharmaceuticals S.A	Ba Lan	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	78.680	17.257	1.357.780.760	40
148	182	1	Dydrogesterone	Duphaston	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vi x 20 viên	VN-21159-18	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	92.160	7.728	712.212.480	219

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
149	183	1	Empagliflozin	Jardiance	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN2-605-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 2443E/QLD-ĐK NGÀY 04/05/2022)	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	15.080	23.072	347.925.760	219
150	184	1	Empagliflozin	Jardiance	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN2-606-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 2442E/QLD-ĐK NGÀY 04/05/2022)	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	15.740	26.533	417.629.420	219
151	186	1	Enoxaparin natri	Gemapaxane	4000IU/0,4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 6 bơm tiêm	VN-16312-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Italfarmaco, S.p.A.	Ý	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Bơm tiêm	66.450	70.000	4.651.500.000	43
152	187	1	Enoxaparin natri	Gemapaxane	6000IU/0,6ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 6 bơm tiêm	VN-16313-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Italfarmaco, S.p.A.	Ý	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Bơm tiêm	41.750	94.999	3.966.208.250	43
153	188	1	Entecavir	pms-Entecavir 0.5mg	0,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN3-298-20	Pharmascience Inc.	Canada	Công Ty TNHH Afip Pharma	Viên	25.410	47.500	1.206.975.000	5
154	190	1	Epirubicin hydroclorid	Epirubicin "Ebewe"	2mg/ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch, tiêm vào bóng quang	Hộp 1 lọ 25ml	VN-20036-16	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	340	323.039	109.833.260	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
155	191	1	Erlotinib	Alvoceva	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN3-227-19	Remedica Ltd	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Văn Lang	Viên	540	450.000	243.000.000	211
156	193	1	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri) 1g	Invanz	1g	thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	Hộp 1 lọ 15ml hoặc 20ml chứa 1g bột	VN-20315-17	Fareva Mirabel	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	610	552.421	336.976.810	40
157	195	1	Erythropoietin	BINOCRIT	Alfa; 2000IU/ml	dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	Tiêm	hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn và hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn có nắp an toàn kim tiêm	QLSP-911-16	IDT Biologika GmbH	Đức	Công Ty TNHH Dược Phẩm Quang Anh	Bơm tiêm	10.680	225.000	2.403.000.000	156
158	196	1	Erythropoietin	BINOCRIT	Alfa; 4.000IU/0,4ml	dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	Tiêm	hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn và hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn có nắp an toàn kim tiêm	QLSP-912-16	IDT Biologika GmbH	Đức	Công Ty TNHH Dược Phẩm Quang Anh	Bơm tiêm	3.750	435.750	1.634.062.500	156
159	197	1	Epoetin beta	Recormon	2000IU/0,3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp	Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn thuốc (0,3ml) và 6 kim tiêm	QLSP-821-14	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Bơm tiêm	15.480	229.355	3.550.415.400	40
160	198	1	Epoetin beta	Recormon	4000IU/0,3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp	Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn thuốc	SP-1190-20	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Bơm tiêm	17.090	436.065	7.452.350.850	40
161	199	1	Esomeprazol	Emanera 40mg gastro-resistant capsules	40mg	Viên nang	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VN-21711-19	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	64.010	16.800	1.075.368.000	185
162	200	1	Ethyl Este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện (hàm lượng iod 48%)	Lipiodol Ultra Fluide	4,8g Iod/ 10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 ống, 50 ống thủy tinh x 10ml	VN-19673-16	Guerbet	Pháp	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Ống	400	6.200.000	2.480.000.000	80
163	201	1	Etifoxin hydrochlorid	Stresam	50mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 20 viên	VN-21988-19, Hiệu lực: 16/04/2023	Biocodex	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Viên	173.340	3.300	572.022.000	43
164	205	1	Etoricoxib	Roticox 90 mg film-coated tablets	90mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21718-19	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Y Dược Vsk	Viên	7.200	13.986	100.699.200	223
165	206	1	Everolimus	Certican 0.25mg	0,25mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VN-16848-13	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	9.600	49.219	472.502.400	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
166	207	1	Exemestan	Exfast	25mg	Viên nén bao phim	Uống	H/3 vi x 10 viên	VN3-15-18 (GIA HẠN ĐẾN 26/03/2023)	Synthon Hispania, SL	Tây Ban Nha	Công Ty TNHH Dược Phẩm U.N.I Việt Nam	Viên	24.000	28.800	691.200.000	204
167	208	1	Famotidine	Famopsin 40 FC Tablets	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	11398/QLD-KD, 03/08/2017	Remedica Ltd	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh	Viên	54.680	3.000	164.040.000	139
168	209	1	Felodipin	Felodipine Stella 5mg retard	5mg	viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-26562-17 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	1.017.340	1.400	1.424.276.000	99
169	210	1	Felodipin, Metoprolol succinat	Plendil Plus	Felodipin 5mg; Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg hoặc Metoprolol 30mg)	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 1 chai 30 viên	VN-20224-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	9.600	7.396	71.001.600	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
170	211	1	Fenofibrate	Colestrim Supra	145mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-18373-14 KÈM CÔNG VĂN SƠ 18548/QLD- ĐK NGÀY 30/10/2014 VỀ VIỆC ĐÌNH CHÍNH QUYẾT ĐỊNH CẤP SĐK THUỐC NƯỚC NGOÀI VÀ CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 2/6/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ- CP CỦA CP	Ethypharm	France	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	301.360	7.000	2.109.520.000	181
171	212	1	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	Berodual	0,02mg/nhát xịt + 0,05mg/nhát xịt	Dung dịch khí dung	Xịt	Hộp 1 bình xịt 200 nhát xịt (10ml)	VN-17269-13 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Bình	73.480	132.323	9.723.094.040	219

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
172	213	1	Ipratropium bromide khan + Fenoterol hydrobromide	Berodual	250mcg/ml + 500mcg/ml	Dung dịch khí dung	Khí dung	Hộp 1 lọ 20ml	VN-22997-22	Istituto de Angeli S.R.L	Italy	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Lọ	4.070	96.870	394.260.900	219
173	214	1	Fentanyl	Fentanyl B.Braun 0.1mg/2ml	0,1mg/2ml; 2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 2ml	VN-22494-20	B.Braun Melsungen AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Ống	228.050	12.999	2.964.421.950	31
174	215	1	Fentanyl	Fentanyl B.Braun 0.5mg/10ml	0,5mg/10ml; 10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 10ml	VN-21366-18	B.Braun Melsungen AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Ống	19.240	24.000	461.760.000	31
175	216	1	Fenticonazol nitrat	Lomexin	200mg	Viên nang mềm đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên	VN-20873-17	Catalent Italy S.p.A	Ý	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Viên	2.150	21.000	45.150.000	216
176	218	1	Filgrastim 0,3mg/0,5ml	Zarzio	0.3mg/0.5ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm, Tiêm truyền	Hộp 5 bơm tiêm đóng sẵn thuốc x 0,5ml có nắp an toàn kim tiêm	QLSP-1020-17	Cơ sở sản xuất: IDT Biologika GmbH; Cơ sở xuất xưởng: Sandoz GmbH; Cơ sở đóng gói thứ cấp: Sandoz GmbH-BP Schafftenau	CS sản xuất: Đức, CS xuất xưởng và đóng gói: Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Bơm tiêm	1.340	498.145	667.514.300	40
177	219	1	Fluconazole	Flucozal 150	150mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 1 vỉ x 1 viên	VN-15186-12	Delorbis Pharmaceuticals Ltd.	Cyprus	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	Viên	19.480	24.150	470.442.000	22
178	220	1	Fluconazol	Klevaflu Sol.Inf 2mg/1ml	2mg/ml; 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 chai x 100ml	VN-21775-19	Kleva Pharmaceuticals S.A.	Greece	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh	Chai	480	195.000	93.600.000	139
179	221	1	Fluorouracil	5-Fluorouracil "Ebewe"	50mg/ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm và tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 10ml	VN-17422-13	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	70	105.000	7.350.000	40
180	224	1	Fluticason furoat	Avamys	27,5 mcg/ liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Hộp 1 bình 60 liều xịt	VN-21418-18	Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Bình	3.220	173.191	557.675.020	40
181	226	1	Fosfomycin*	Fosmicin tablets 500	500mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-15983-12	Meiji seika Pharma Co.,Ltd. Odawara Plant	Nhật Bản	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiên Thảo Sài Gòn	Viên	1.620	19.000	30.780.000	199
182	227	1	Mỗi bơm tiêm đóng sẵn 5ml chứa Fulvestrant 250mg	Fulvestrant "Ebewe"	250mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn với 2 kim tiêm vô trùng	VN-22177-19	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Bơm tiêm	50	4.391.494	219.574.700	40
183	228	1	Furosemid	Polfurid	40mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vỉ x 10	VN-22449-19, Hiệu lực: 12/10/2024	Polfarmex S.A	Ba Lan	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Viên	511.920	3.500	1.791.720.000	208

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
184	229	1	Acid Fusidic, Betamethasone (dưới dạng valerate)	Fucicort	2% kl/kl + 0,1% kl/kl	Kem	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 15g	VN-14208-11	LEO Laboratories Limited	Ireland	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Tuýp	1.210	98.340	118.991.400	40
185	230	1	Gabapentin	Remebentin 100	100mg	Viên nang	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-9825-10	Remedica Ltd	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y.A.C	Viên	810.720	3.100	2.513.232.000	226
186	232	1	Acid Gadoteric	Dotarem	0,5mmol/ ml (27,932g/ 100ml)	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ 10ml	VN-15929-12	Guerbet	Pháp	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Lọ	4.180	520.000	2.173.600.000	80
187	233	1	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin hydrochlorid)	Gemcitabin "Ebewe"	10mg/ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 100ml	VN-20826-17	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	240	469.490	112.677.600	40
188	234	1	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin hydrochlorid)	Gemnil 200mg/vial	200mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ	VN-18211-14	Vianex S.A.- Nhà máy C	Greece	Công Ty TNHH Dược Tâm Đan	Lọ	670	146.202	97.955.340	174
189	235	1	Ginkgo Biloba	Ginkgo 3000	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Chai 60 viên, Hộp 6 vi x 15 viên	VN-20747-17	Contract Manufacturing & Packaging Services Pty. Ltd.	Australia	Công Ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường	Viên	384.010	5.960	2.288.699.600	87
190	237	1	Gliclazid	Golddicron	30mg	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Uống	Hộp 5 vi x 20 viên	VN-18660-15	Valpharma International S.p.a	Italy	Công Ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Viên	2.566.710	2.604	6.683.712.840	27
191	238	1	Gliclazid	Gliclada 60mg modifiel - release tablets	60mg	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Uống	Hộp 2 vi x 15 viên	VN-21712-19	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Viên	530.690	4.950	2.626.915.500	27
192	240	1	Glucosamin	Arthroloc	1500mg	Bột pha uống	Uống	Hộp 30 gói	VN-20443-17	Rafarm S.A.	Hy Lạp	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Hoàng Long	Gói	24.000	11.000	264.000.000	82
193	241	1	Glyceryl trinitrate	Nitromint	0,08g (trong 10g khí dung)	Khí dung	Phun mũi	Hộp 1 lọ 10g	VN-20270-17	Egis Pharmaceuticals Private Limited companv	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Lọ	560	150.000	84.000.000	216
194	242	1	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Glyceryl Trinitrate - Hameln 1mg/ml	10mg/10ml; 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 10ml	VN-18845-15 (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Ống	30.470	80.283	2.446.223.010	30

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
195	243	1	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	Zoladex	10,8mg	Thuốc cấy dưới da giải phóng kéo dài chứa trong bơm tiêm	Tiêm dưới da	Hộp 1 bơm tiêm đơn liều chứa thuốc cấy dưới da giải phóng kéo dài	VN3-331-21	AstraZeneca UK Limited	Anh	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Bơm tiêm	240	6.405.000	1.537.200.000	40
196	244	1	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	Zoladex	3.6mg	Thuốc tiêm dưới da (cấy phóng thích chậm)	Tiêm dưới da (cấy phóng thích chậm)	Hộp 1 bơm tiêm có thuốc	VN-20226-17	AstraZeneca UK Ltd.	Anh	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Bơm tiêm	1.800	2.568.297	4.622.934.600	40
197	245	1	Granisetron (dưới dạng Granisetron hydroclorid)	Viatrinil	3mg/3ml	Dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Tiêm/tiêm truyền	Hộp 5 ống x 3ml	VN-20956-18	Vianex S.A. - Plant A'	Greece	Công Ty TNHH Dược Tâm Đan	Ống	800	159.999	127.999.200	174
198	246	1	Heparin (natri)	Heparine Sodique Panpharma 5000 U.I./ml	25000IU/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ x 5ml	VN-15617-12	Panpharma GmbH(Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Lọ	84.370	199.950	16.869.781.500	31
199	247	1	Ibuprofen	Ibufar 200	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-22965-21	Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab)	Bồ Đào Nha	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Quốc Tế Hưng Thịnh	Viên	88.000	3.439	302.632.000	89
200	248	1	Ibuprofen	Goldprofen	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VN-20987-18	Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab.)	Portugal	Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Âu Việt	Viên	224.040	5.200	1.165.008.000	180
201	249	1	Ibuprofen + Codein phosphat hemihydrat	Antarene codeine 200mg/30mg	200mg + 30mg	viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-21380-18	Laboratoires Sophartex	Pháp	Công Ty Cổ Phần Eutical	Viên	2.670	9.000	24.030.000	60
202	250	1	Idarucizumab	Praxbind	2500mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm	Hộp 2 lọ 50ml	QLSP-H03-1133-18 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 3909E/QLD-ĐK NGÀY 29/06/2022	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Lọ	20	10.787.942	215.758.840	219
203	251	1	Iloprost (dưới dạng Iloprost trometamol)	Ilomedin 20	20mcg/ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng	Hộp 5 ống 1ml	VN-19390-15	Berlimed S.A	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Ống	30	623.700	18.711.000	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
204	252	1	Imatinib	Alvotinib 100mg	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 12 vỉ x 10 viên	VN2-517-16	Remedica Ltd	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Văn Lang	Viên	2.000	72.000	144.000.000	211
205	253	1	Imatinib	Alvotinib 400mg	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN2-447-16	Remedica Ltd	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Văn Lang	Viên	270	219.000	59.130.000	211
206	258	1	Indapamide	Diuresin SR	1,5mg	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-15794-12, Hiệu lực: 31/12/2022	Polfarmex S.A	Ba Lan	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	Viên	388.030	3.000	1.164.090.000	49
207	260	1	Insulin glargine	Basaglar	300U/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 05 bút tiêm x 3ml (15 kim kèm theo)	SP3-1201-20, Hiệu lực: 03/12/2023	Lilly France	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Bút tiêm	31.780	255.000	8.103.900.000	43
208	261	1	Insulin glargine	Toujeo Solostar	300 đơn vị/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 bút tiêm nạp sẵn thuốc x 1,5ml	QLSP-1113-18	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Bút tiêm	23.220	415.000	9.636.300.000	80
209	262	1	Insulin lispro	Humalog Kwikpen	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1082-18, Hiệu lực: 13/04/2023	Eli Lilly Italia S.p.A	Ý	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Bút tiêm	2.010	199.000	399.990.000	43
210	263	1	Insulin glulisine	Apidra Solostar	100 đơn vị/ml	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Tiêm dưới da	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm	QLSP-915-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Bút tiêm	5.400	200.000	1.080.000.000	80
211	264	1	Insulin degludec + Insulin aspart	Ryzodeg® Flextouch® 100U/ml	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-929-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Bút tiêm	870	411.249	357.786.630	43
212	266	1	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	NovoMix 30 FlexPen	100U/1ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1034-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Bút tiêm	106.570	227.850	24.281.974.500	43

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
213	268	1	Insulin Human	Actrapid	1000IU/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp chứa 1 lọ x 10ml	QLSP-1029-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	4.830	56.000	270.480.000	43
214	269	1	Insulin Human (rDNA)	Insulatard	1000IU/10ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	QLSP-1054-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	1.070	56.000	59.920.000	43
215	270	1	Insulin người	Insulatard FlexPen	300IU/3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1031-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Bút tiêm	19.140	153.999	2.947.540.860	43
216	271	1	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	Mixtard 30	(700IU+300IU)/10ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	QLSP-1055-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	9.470	56.000	530.320.000	43

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
217	272	1	Insulin người trộn, hỗn hợp	Polhumin Mix-2	100IU/ml x 3ml (20 insulin hòa tan/ 80 insulin isophan)	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống x 3ml	QLSP-1112-18	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfá" S.A	Ba Lan	Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương Mại Tân Trường Sinh	Ống	11.740	152.000	1.784.480.000	176
218	274	1	Recombinant human insulin (30% soluble insulin & 70% isophane insulin)	SCILIN M30 (30/70)	Insulin 30/70; 100UI/ml; 3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 cartridges (ống) x 3ml	QLSP-895-15, Hiệu lực: 31/12/2022	Bioton S.A	Poland	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Thành Phố Hồ Chí Minh	Ống	31.230	92.437	2.886.807.510	227
219	275	1	Insulin người (30% insulin hòa tan + 70% insulin isophan)	Humulin 30/70 Kwikpen	300IU/3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1089-18, Hiệu lực: 13/04/2023	Lilly France	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Bút tiêm	426.050	82.900	35.319.545.000	43
220	276	1	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Xenetix 300	Iodine 30g/100ml (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml) ; lọ 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ 100ml	VN-16787-13	Guerbet	Pháp	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Lọ	28.340	485.000	13.744.900.000	80
221	277	1	Iodixanol	Visipaque	652mg/ml (320mg I/ml) x 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ các khoang của cơ thể), uống	Hộp 10 chai 100ml	VN-18122-14	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	410	992.250	406.822.500	40
222	278	1	Iodixanol	Visipaque	652mg/ml (320mg I/ml) x 50ml	Dung dịch tiêm	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ các khoang của cơ thể), uống	Hộp 10 chai 50ml	VN-18122-14	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	400	606.375	242.550.000	40
223	279	1	Iohexol	Omnipaque	Iod 300mg/ml x 50ml	Dung dịch tiêm	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạch/ các khoang của cơ thể), uống	Hộp 10 chai 50ml	VN-10687-10	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	3.610	245.690	886.940.900	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
224	280	1	Iohexol	Omnipaque	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml) x 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể), uống	Hộp 10 chai 100ml	VN-20357-17	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	13.080	446.710	5.842.966.800	40
225	281	1	Iohexol	Omnipaque	755mg/ml (tương đương Iod 350mg/ml) x 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể), uống	Hộp 10 chai 100ml	VN-20358-17	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	1.240	609.140	755.333.600	40
226	282	1	Irbesartan	Rycardon	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22391-19	Delorbis Pharmaceuticals Ltd.	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Tâm Đan	Viên	53.340	5.019	267.713.460	174
227	283	1	Irbesartan	Irbefort tablet	75mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-22502-20	One Pharma Industrial Pharmaceutical S.A.	Hy Lạp	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Nguyễn Dương	Viên	806.710	5.000	4.033.550.000	134
228	284	1	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Irbefort Plus	150mg + 12,5mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22500-20	One Pharma	Hy Lạp	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ngân Lộc	Viên	40.010	3.390	135.633.900	131
229	287	1	Isosorbid dinitrat	Nadecin 10mg	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x10 Viên	VN-17014-13, Hiệu lực: 31/12/2022	S.C. Arena Group S.A	Romania	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	Viên	1.200.690	2.590	3.109.787.100	49
230	289	1	Itoprid hydrochlorid	Elthon 50mg	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VN-18978-15 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 185/QĐ-QLD NGÀY 19/04/2022)	Mylan EPD G.K.	Nhật	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	400.010	4.566	1.826.445.660	219
231	291	1	Ivabradin	Bixebra 5mg	5mg	Viên	Uống	Hộp 4 vi x 14 viên	VN-22877-21	KRKA, D.D., .Novo Mesto	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Phát	Viên	173.350	7.600	1.317.460.000	47
232	292	1	Ivabradin	Bixebra 7.5 mg	7,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 14 viên	VN-22878-21	KRKA, D.D., . Novo Mesto	Slovenia	Công Ty TNHH Dược Phẩm Văn Lang	Viên	86.680	9.996	866.453.280	211

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
233	293	1	Kali clorid	Kalium chloratum biomedicaKalium chloratum biomedica	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-14110-11 (GIA HẠN ĐẾN 16/03/2023) 805E/QLD-ĐK, Hiệu lực: 16/03/2023	Biomedica, spol.s.r.o	Cộng hòa Séc	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Viên	320.710	1.500	481.065.000	208
234	294	1	Ketamin	Ketamine Hydrochloride Injection	500 mg	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 25 lọ x 10ml	VN-20611-17	Panpharma GmbH(Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Lọ	340	60.800	20.672.000	31
235	295	1	Ketoprofen	Fastum Gel	2,5g/100g gel, 30g	Gel bôi ngoài da	Bôi ngoài da	1 tuýp 30g/ hộp	VN-12132-11	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Tuýp	14.420	47.500	684.950.000	40
236	296	1	Dexketoprofen	Disomic	50mg/2ml	Dung dịch tiêm/dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 5 ống x 2ml; Hộp 10 ống x 2ml	VN-21526-18	S.C. Rompharm Company S.R.L	Rumani	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	Ống	10.670	19.800	211.266.000	76
237	298	1	Ketorolac trometamol	Kevindol	30mg/ml; 1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 3 ống 1ml	VN-22103-19, Hiệu lực: 24/07/2024	Esseti Farmaceutici S.r.l.	Ý	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Ống	7.600	35.000	266.000.000	208
238	299	1	Lactulose (dưới dạng Lactulose concentrate)	Duphalac	10g/15ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 20 gói x 15ml	VN-20896-18	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Gói	682.700	2.728	1.862.405.600	219
239	300	1	Lansoprazol	Scolanzo	15mg	Viên nang bao tan trong ruột	Uống	Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN-21360-18	Laboratorios Licons, S. A	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Sagophar	Viên	46.680	5.000	233.400.000	158
240	301	1	Lansoprazol	Gastevin 30mg	30mg	Viên	Uống	Hộp 2 vỉ x 7 viên	VN-18275-14	Krka, d.d., novo mesto	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Dược Nam Đồng	Viên	106.670	9.500	1.013.365.000	119
241	302	1	Lansoprazol	Scolanzo	30mg	Viên nang	Uống	Hộp 2 vỉ x 7 viên	VN-21361-18	Laboratorios licons, s.a.	Tây ban nha	Công Ty Cổ Phần Dược Nam Đồng	Viên	8.000	9.500	76.000.000	119
242	306	1	Levobupivacain	Levobupivacaina Bioindustria L.I.M	5mg/ml; 10ml	Dung dịch tiêm, tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Hộp 10 ống 10 ml	VN-22960-21	Bioindustria L.I.M (Laboratorio Italiano Medicinali) S.p.A	Italy	Công Ty TNHH Dược Tâm Đan	Ống	4.010	109.500	439.095.000	174

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
243	307	1	Levodopar, Benserazide	Madopar	200mg; 50mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-16259-13	CSSX: Delpharm Milano S.r.l; Đóng gói: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Ý, đóng gói: Thụy Sĩ	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	6.670	6.300	42.021.000	40
244	308	1	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5%	15mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-20214-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto	Nhật Bản	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	20.420	115.999	2.368.699.580	43
245	309	1	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Medoxasol 250mg	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-22659-20	Medochemie Ltd.-central Factory	Cyprus	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Thiên Kim	Viên	13.340	9.500	126.730.000	198
246	310	1	Levofloxacin	Levogolds	750mg/150ml	Thuốc tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch	Túi nhôm chứa 1 túi truyền PVC chứa 150ml dung dịch truyền tĩnh mạch	VN-18523-14 (CV GIA HẠN 4781/QLD-ĐK, 02/06/2022)	InfoRLife S.A	Thụy Sĩ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Lê Gia	Túi	41.890	250.000	10.472.500.000	101
247	311	1	Levothyroxine sodium	Berlthyrox 100	100mcg	Viên nén	Uống	Hộp 4 vỉ x 25 viên	VN-10763-10	Berlin Chemie AG (Menarini Group)	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Viên	413.360	535	221.147.600	216
248	316	1	Lidocain hydroclorid	Falipan (Cơ sở xuất xưởng: Deltamedica GmbH; Địa chỉ: Ernst-Wagner-Weg 1-5 72766 Reutlingen Germany)	200mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống 10ml	VN-18226-14	Industria Farmaceutica Galenica Senese S.R.L	Italy	Công Ty TNHH Bình Việt Đức	Ống	43.750	14.950	654.062.500	28
249	317	1	Lidocain	Lidocain	10% 38g	Thuốc phun mù	Phun mù	Hộp 1 lọ 38g	VN-20499-17	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Lọ	4.090	159.000	650.310.000	216

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
250	318	1	Linagliptin	Trajenta	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-17273-13 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022)	West - Ward Columbus Inc	Mỹ	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	27.070	16.156	437.342.920	219
251	319	1	Linagliptin + Metformin hydrochloride	Trajenta Duo	2,5 mg + 1000 mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 lọ 14 viên	VN3-4-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	540	9.686	5.230.440	219
252	320	1	Linagliptin + Metformin hydrochloride	Trajenta Duo	2,5 mg + 500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 lọ 14 viên	VN3-5-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	540	9.686	5.230.440	219
253	321	1	Linagliptin + Metformin HCl	Trajenta Duo	2,5 mg + 850 mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 lọ 14 viên	VN2-498-16 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022)	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	6.670	9.686	64.605.620	219
254	322	1	Linezolid*	Linezan	2mg/ml	Dung dịch truyền	Truyền	Hộp 1 túi x 300ml	VN-22769-21	Anfarm hellas S.A	Hy Lạp	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hq	Túi	3.880	694.500	2.694.660.000	86
255	324	1	Lisinopril	Lotafran	20mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20703-17	S.C. Antibiotice S.A	Romania	Công Ty Cổ Phần Dược Trung Ương 3	Viên	93.350	3.600	336.060.000	41
256	325	1	Lisinopril dihydrate	Lisopress	5 mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-21855-19	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bách Niên	Viên	40.010	3.500	140.035.000	21
257	326	1	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Lisiplus HCT 10/12.5	10mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-17766-12 (GIA HẠN 10/03/2022)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharma - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Mkt	Viên	260.010	3.000	780.030.000	116
258	328	1	Loratadin	Lortalesvi	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 25 viên	VN-20466-17	Laboratorios Lesvi, S.L.	Spain	Công Ty TNHH Dược Tâm Đan	Viên	341.390	1.827	623.719.530	174

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
259	330	1	Losartan + hydrochlorothiazid	Goldmedi	50mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 8 vi x 7 viên	VN-20986-18	Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab).	Bồ Đào Nha	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	120.010	5.350	642.053.500	193
260	331	1	Lovastatin	Lovarem tablets	20mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22752-21	Remedica Ltd	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y.A.C	Viên	524.020	3.500	1.834.070.000	226
261	333	1	Mebeverin hydroclorid	Verimed 135mg	135mg	Viên	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-20559-17 (CÔNG VĂN 4781/QLD-DK NGÀY 02/06/2022)	Medochemie Ltd. - Central Factory	Cyprus	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	160.010	2.564	410.265.640	30
262	334	1	Meloxicam	Meloxicam-Teva 15mg	15mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-19040-15	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Công Ty TNHH Sofaco	Viên	228.020	2.280	519.885.600	168
263	335	1	Meloxicam	Meve-Raz	15mg/1,5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 vi x 3 ống 1,5ml, hộp 1 vi x 5 ống 1,5ml	VN-22497-20	S.C. Rompharm Company S.R.L	Rumani	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	Ống	86.170	21.600	1.861.272.000	76
264	336	1	Mequitazin	Itametazin	5mg	Viên	Uống	Hộp 2 vi x7 viên	VN-17222-13	Industria Farmaceutica Nova Argentina	Italy	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Âu Việt	Viên	75.570	4.850	366.514.500	18
265	337	1	Meropenem*	Medozopen 1g	1g	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VN-16323-13	Medochemie Ltd. - Factory C	Cyprus	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Hiền	Lọ	62.670	76.900	4.819.323.000	110
266	338	1	Mesalazine	Pentasa 1g	1g/100ml	Hỗn dịch thực trực tràng	Thực trực tràng	Hộp 7 lọ x 100ml và 7 bao nhựa PE	VN-19948-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-DK NGÀY 20/07/2022)	Ferring - Léciva a.s	Czech	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Lọ	1.000	222.585	222.585.000	219
267	339	1	Mesalazine	Pentasa Sachet 2g	2000mg	Cốm phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 60 gói x 2,12g	VN-19947-16 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022)	Ferring International Center SA	Thụy Sĩ	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Gói	6.670	39.725	264.965.750	219
268	341	1	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 750mg	750mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 2 vi x 15 viên	VN-21911-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	526.670	3.677	1.936.565.590	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
269	342	1	Metformin	Metformin Stella 850mg	850mg	viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 15 viên	VD-26565-17 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	1.000.700	700	700.490.000	99
270	343	1	Metoclopramid	Elitan	10mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 2ml	VN-19239-15 (CÔNG VẤN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Medochemie Ltd - Ampoule Injectable Facility	Cyprus	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Ống	33.770	14.200	479.534.000	30
271	344	1	Metoprolol tartrat	Carmotop 25 mg	25mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21529-18, Hiệu lực: 29/10/2023	S.C. Magistra C & C SRL	Romania	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Viên	820.020	1.900	1.558.038.000	208
272	345	1	Metoprolol	Egilok	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 lọ 60 viên	VN-18891-15	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Công Ty TNHH Mtv Thương Mại Dược Phẩm Khang Huy	Viên	1.213.350	1.630	1.977.760.500	97
273	346	1	Metoprolol succinat	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-17244-13	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	146.670	5.490	805.218.300	40
274	347	1	Metronidazol	Trichopol	500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	1 túi 100ml	VN-18045-14	Pharmaceutical Works Polpharma S.A	Ba Lan	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Túi	150.710	18.000	2.712.780.000	31
275	348	1	Metronidazol + Neomycin sulfate + Nystatin	Neo-Tergynan	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Hộp 1 vi x 10 viên	VN-18967-15	Sophartex	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Viên	137.370	11.880	1.631.955.600	216
276	349	1	Miconazol	Micomedil	2%; 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 01 tuýp 15g	VN-18018-14	Medochemie Ltd (Cogols Facility),	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Văn Lang	Tuýp	1.340	60.000	80.400.000	211
277	350	1	Midazolam	Midazolam B.Braun 1mg/ml	50mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền hoặc bơm hậu môn	Tiêm truyền	Hộp 10 chai nhựa 50ml	VN-21582-18	B.Braun Medical S.A	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Chai	3.550	59.850	212.467.500	31
278	351	1	Midazolam	Paciflam	5mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp và trực tràng	Hộp 10 ống 5ml	VN-20432-17	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Công Ty TNHH Bình Việt Đức	Ống	130.710	36.500	4.770.915.000	28

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
279	352	1	Midazolam	Midazolam B. Braun 5mg/ml	5mg/ml; 1ml	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	Tiêm	Hộp 10 ống 1ml	VN-21177-18	B.Braun Melsungen AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Ống	168.810	18.900	3.190.509.000	31
280	354	1	Mirtazapin	Mirzaten 30mg	30mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-17922-14	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ip	Viên	68.010	14.200	965.742.000	91
281	358	1	Morphin	Opiphine	10mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 1ml	VN-19415-15 (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Ống	79.760	27.930	2.227.696.800	30
282	359	1	Moxifloxacin	Ratida 400mg film-coated tablets	400mg	Viên	Uống	Hộp 1 vi x 5 viên	VN-22635-20	Krka, d.d., novo mesto	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Dược Nam Đồng	Viên	36.020	48.300	1.739.766.000	119
283	360	1	Moxifloxacin	Moxifloxacin 400mg/250ml Solution for Infusion	400mg/250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 250 ml	VN-20929-18	Demo S.A Pharmaceutical Industry	Greece	Công Ty TNHH Dược Phẩm Văn Lang	Chai	10.010	325.000	3.253.250.000	211
284	361	1	Moxifloxacin	Tamvelier (cơ sở xuất xứ: Pharmathen SA, địa chỉ: Dervenakion 6, Pallini Attiki, 15351, Hy Lạp)	5mg/ml; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	VN-22555-20	Famar A.V.E. Alimos Plant 63, Ag. Dimitriou Str	Hy Lạp	Công Ty TNHH Dược Phẩm Văn Lang	Lọ	8.590	78.750	676.462.500	211
285	362	1	Mycophenolate mofetil	Cellcept	250mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên nang	VN-21283-18	CSSX: Delpharm Milano S.r.l; Đóng gói: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Ý; đóng gói: Thụy Sĩ	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	9.590	25.105	240.756.950	40
286	363	1	Mycophenolic acid (dưới dạng mycophenolat natri)	Myfortic 360mg	360mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Hộp 12 vi x 10 viên	VN-22709-21	Novartis Pharma Produktions GmbH	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	16.000	43.621	697.936.000	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
287	364	1	Mỗi gói 3g chứa: Acetylcystein 200mg	ACC 200 (Cơ sở xuất xưởng: Salutas Pharma GmbH, Địa chỉ: Otto-von-Guericke-Allee 1, 39179 Barleben, Germany)	200mg	Bột pha dung dịch uống	Uống	Hộp 50 gói	VN-19978-16	Lindopharm GmbH; Xuất xưởng: Salutas Pharma GmbH	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Gói	2.670	1.635	4.365.450	40
288	366	1	Naloxon hydroclorid	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection	0,4mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 1ml	VN-17327-13 (CÔNG VÂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Ống	6.700	43.995	294.766.500	30
289	368	1	Naproxen	Propain	500mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-20710-17	Remedica Ltd	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y.A.C	Viên	298.680	4.590	1.370.941.200	226
290	369	1	Natri Carboxymethyl cellulose	Refresh Tears	0,5%	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 15ml	VN-19386-15 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 265/QĐ-QLD NGÀY 11/05/2022), Hiệu lực: 11/05/2027	Allergan Sales, LLC	Mỹ	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	8.820	64.102	565.379.640	43
291	370	1	Natri diquafosol	Diquas	30mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	VN-21445-18, Hiệu lực: 29/10/2023	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật Bản	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	3.350	129.675	434.411.250	43
292	371	1	Natri hyaluronat	Tearbalance ophthalmic solution 0.1%	1mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-18776-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Senju Pharmaceutical Co., Ltd. Karatsu Plant	Nhật	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	31.880	55.200	1.759.776.000	43

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
293	373	1	Natri hyaluronat	Sanlein Mini 0.1 B/30	0,4mg/0,4ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	10 lọ đơn liều 0,4ml/vi x 3 vi/túi/hộp	VN-19738-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật Bản	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	4.810	3.885	18.686.850	43
294	374	1	Natri hyaluronat	Sanlein 0.3	15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-19343-15 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022), Hiệu lực: 29/04/2027	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto	Nhật Bản	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	10.290	126.000	1.296.540.000	43
295	375	1	Natri Bicarbonate	Sodium Bicarbonate Renaudin 8,4%	0,84g/ 10ml	dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 2 vi x 5 ống x 10ml	VN-17173-13	Laboratoire Renaudin	Pháp	Công Ty Cổ Phần Eutical	Ống	2.460	22.000	54.120.000	60
296	376	1	Natri Bicarbonate	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	4,2%; 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 10 chai 250ml	VN-18586-15	B. Braun Melsungen AG	Đức	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tuệ Hải	Chai	8.000	95.000	760.000.000	184
297	377	1	Natri montelukast	Astmodil	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 4 viên; Hộp 01 lọ x 28 viên	VN-16882-13	Polfarmex S.A	Poland	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	25.340	9.700	245.798.000	5
298	378	1	Natri montelukast	Montesin 4mg	4mg	Viên nén nhai	Nhai	Hộp 4 vi x 7 viên	VN-20382-17	Genepharm S.A.	Hy Lạp	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hà Đông	Viên	5.340	7.900	42.186.000	68
299	379	1	Natri montelukast	Denk-air junior 5mg	5mg	Viên nhai	Uống	Hộp 02 vi x 14 viên	VN-22772-21	Denk Pharma GmbH & Co. Kg	Đức	Công Ty TNHH Dược Phẩm U.N.I Việt Nam	Viên	72.020	8.200	590.564.000	204
300	380	1	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol HCl)	Nebilet (Đóng gói và xuất xưởng: Berlin-Chemie AG; d/c: Glienicker Weg 125, 12489 Berlin, Germany)	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 vi x 14 viên	VN-19377-15	Berlin Chemie AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	77.360	7.600	587.936.000	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
301	381	1	Nefopam hydroclorid	Nefopam Medisol 20mg/2ml	20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống 2ml	VN-23007-22	Haupt Pharma Livron SAS	France	Công Ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường	Ống	61.620	31.100	1.916.382.000	87
302	382	1	Nefopam hydroclorid	Nefolin	30mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VN-18368-14	Medochemie Ltd (Central Factory).	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Văn Lang	Viên	40.010	5.250	210.052.500	211
303	384	1	Mỗi gram thuốc mỡ chứa: Dexamethason 1mg; Neomycin sulfat 3500 IU; Polymyxin B sulfat 6000 IU	Maxitrol	1mg/gram + 3500IU/gram; 6000IU/gram	Thuốc mỡ tra mắt	Tra mắt	Hộp 1 tuýp 3,5g	VN-21925-19	S.A. Alcon Couvreur NV	Bỉ	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Tuýp	1.010	49.500	49.995.000	219
304	385	1	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Neostigmine-hameln 0,5mg/ml Injection	0,5mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 1ml	VN-22085-19	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Ống	25.650	12.789	328.037.850	30
305	386	1	Hỗn hợp dầu oliu tinh khiết (khoảng 80%) và dầu đậu nành tinh khiết (khoảng 20%)	Clinoleic 20% 100ml	20g/100ml	Nhũ dịch lipid truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Thùng 24 túi x 100ml	VN-18164-14 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022), Hiệu lực: 29/04/2027	Baxter S.A	Bỉ	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Túi	2.030	170.000	345.100.000	43
306	387	1	Hỗn hợp dầu oliu tinh khiết (khoảng 80%) và dầu đậu nành tinh khiết (khoảng 20%)	Clinoleic 20% 250ml	20g/ 100ml	Nhũ dịch lipid truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Thùng 20 túi x250ml	VN-18163-14 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022), Hiệu lực: 29/04/2027	Baxter S.A	Bỉ	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Túi	2.270	320.000	726.400.000	43
307	388	1	Mỗi 250ml nhũ tương chứa: Dầu đậu nành 25g; Glycerol 6,25g; Phospholipid từ trứng 1,5g	Lipovenoes 10% PLR	10%, 250ml	Nhũ tương tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Thùng 10 chai 250ml	VN-22320-19	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	15.220	90.500	1.377.410.000	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
308	390	1	100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6g; triglycerid mạch trung bình 6g; dầu oliu tinh chế 5g, dầu cá tinh chế 3g	SMOFlipid 20%	20%, 100ml	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Thùng 10 chai 100 ml	VN-19955-16	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	11.090	98.000	1.086.820.000	40
309	391	1	100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6g; triglycerid mạch trung bình 6g; dầu oliu tinh chế 5g, dầu cá tinh chế 3g	SMOFlipid 20%	20%, 250ml	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Thùng 10 chai 250 ml	VN-19955-16	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	12.710	142.000	1.804.820.000	40
310	392	1	Nicardipin hydrochlorid	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	10mg/10ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 10 ống x 10ml	VN-19999-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	Laboratoire Aguettant	Pháp	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Ống	47.140	125.000	5.892.500.000	219
311	393	1	Nifedipin	Cordaflex	20mg	Viên nén bao film giải phóng chậm	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VN-14666-12 (GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022)	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Công Ty TNHH Dược Phẩm U.N.I Việt Nam	Viên	418.040	1.260	526.730.400	204
312	395	1	Nimodipin	Nimotop	30mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20232-17	Bayer AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	48.000	16.653	799.344.000	40
313	396	1	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	Noradrenaline Base Aguettant 1mg/ml	4mg/4ml	Dung dịch đậm đặc để tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 4ml	VN-20000-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	Laboratoire Aguettant	Pháp	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Ống	99.870	38.890	3.883.944.300	219

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
314	399	1	Octreotid	Octreotide	0,1mg/ml; 1ml	Dung dịch tiêm hoặc dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Hộp 10 ống 1ml	VN-19094-15	Bioindustria Laboratorio Italiano Medicinali S.p.A. (Bioindustria L.I.M)	Italy	Công Ty TNHH Dược Tâm Đan	Ống	41.380	88.788	3.674.047.440	174
315	400	1	Ofloxacin	Oflovid Ophthalmic Ointment	0,3%	Thuốc mỡ tra mắt	Tra mắt	Hộp 1 tuýp 3,5g	VN-18723-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.	Nhật Bản	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Tuýp	8.080	74.530	602.202.400	43
316	402	1	Ofloxacin	Ofloxacin-POS 3mg/ml	3mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-20993-18	URSAPHARM Arzneimittel GmbH	Đức	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Famed	Lọ	27.150	52.900	1.436.235.000	61
317	403	1	Olanzapin	Zolafren	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-19299-15	Adamed PharmaS.A	Ba Lan	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	338.960	2.999	1.016.541.040	80
318	404	1	Olaparib	Lynparza	100 mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 7 vỉ x 8 viên	VN3-306-21	CSSX: AbbVie Limited; CSDG và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	230	1.171.800	269.514.000	40
319	405	1	Olaparib	Lynparza	150 mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 7 vỉ x 8 viên	VN3-307-21	CSSX: AbbVie Limited; CSDG và chịu trách nhiệm xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	230	1.171.800	269.514.000	40
320	406	1	Olopatadine hydrochloride	Pataday	0,2%	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 chai 2,5ml	VN-13472-11 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Chai	1.500	131.099	196.648.500	219
321	407	1	Omeprazol	Lomec 20	20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Uống	Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN-20152-16	Industria Quimica Y Farmaceutica VIR, S.A.	Spain	Công Ty Cổ Phần Đại An Phú	Viên	486.690	2.045	995.281.050	44

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
322	409	1	Ondansetron	Dloc 4	4mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 5 vỉ x 6 viên	VN-16668-13	Laboratorios Lesvi, S.L.	Spain	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ip	Viên	6.680	11.000	73.480.000	91
323	410	1	Ondansetron	ONDA	8mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vỉ x 15 viên	VN-22759-21	Vianex S.A.- Plant B'	Greece	Công Ty TNHH Dược Tâm Đan	Viên	55.070	22.701	1.250.144.070	174
324	411	1	Mỗi 4ml dung dịch chứa: Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydroclorid dihydrat) 8mg	Ondansetron Kabi 2mg/ml	8mg/4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng thuốc	Hộp 5 ống x 4ml	VN-21733-19	Labesfal - Laboratorios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Ống	8.670	19.170	166.203.900	40
325	412	1	Osimertinib (tương ứng 47,7 mg Osimertinib mesylat)	Tagrisso	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-35-18	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	120	2.748.270	329.792.400	40
326	413	1	Osimertinib (tương ứng 95,4 mg Osimertinib mesylat)	Tagrisso	80mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-36-18	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	120	2.748.270	329.792.400	40
327	414	1	Otilonium bromide	Otibil 40mg	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vỉ x 30 viên	VN-21593-18	Laboratorios Lesvi, S.L.	Spain	Công Ty TNHH Dược Tâm Đan	Viên	31.340	3.200	100.288.000	174
328	415	1	Oxcarbazepine	Trileptal	60mg/ml	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 100ml với 1 ống uống 1ml	VN-22666-20	Delpharm Huningue SAS	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	140	219.996	30.799.440	40
329	416	1	Oxytocin	Oxytocin	5IU/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 20 vỉ x 5 ống 1 ml	VN-20167-16	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	Ống	286.860	4.700	1.348.242.000	22
330	417	1	Paclitaxel	Paclitaxelum Actavis	260mg/43.33ml	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ 43,33ml	VN-11619-10	S.C.Sindan-Pharma SRL	Romania	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hoàng Mai	Lọ	160	1.995.000	319.200.000	83
331	419	1	Paliperidone (dưới dạng paliperidone palmitate)	Invega Sustenna	100mg/1ml	Hỗn dịch tiêm giải phóng kéo dài	Tiêm	Hộp chứa 1 ống tiêm 1ml đóng sẵn thuốc + 2 kim tiêm an toàn	VN2-529-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	Janssen Pharmaceutica N.V.	Bỉ	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Hộp	40	5.460.000	218.400.000	219

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
332	420	1	Paliperidone (dưới dạng paliperidone palmitate)	Invega Sustenna	150mg/1,5ml	Hỗn dịch tiêm giải phóng kéo dài	Tiêm	Hộp chứa 1 ống tiêm 1,5ml đóng sẵn thuốc + 2 kim tiêm an toàn	VN2-530-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 1891E/QLD-ĐK NGÀY 20/04/2022)	Janssen Pharmaceutica N.V.	Bi	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Hộp	20	6.720.000	134.400.000	219
333	421	1	Paliperidone (dưới dạng paliperidone palmitate)	Invega Sustenna	75mg/0,75ml	Hỗn dịch tiêm giải phóng kéo dài	Tiêm	Hộp chứa 1 ống tiêm 0,75ml đóng sẵn thuốc + 2 kim tiêm an toàn	VN2-532-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	Janssen Pharmaceutica N.V.	Bi	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Hộp	80	4.410.000	352.800.000	219
334	422	1	Palonosetron hydroclorid	Sendatron 250 microgram	250mcg	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ x 5ml	VN-22374-19	Haupt Pharma Wolftratshausen GmbH	Đức	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Hóa Chất Nam Linh	Lọ	4.800	630.000	3.024.000.000	124
335	423	1	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	Pavinjec	40mg	Thuốc bột đông khô pha dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 5 lọ, Hộp 10 lọ, Hộp 50 lọ	VN-21751-19	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Công Ty TNHH Bình Việt Đức	Lọ	36.000	65.450	2.356.200.000	28
336	424	1	Paracetamol (acetaminophen)	Apotel	1000mg/6,7ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 3 ống	VN-15157-12	Uni-Pharma Kleon Tsetis Pharmaceutical Laboratories S.A.	Greece	Công Ty TNHH Dược Tâm Đan	Ống	1.340	44.499	59.628.660	174
337	425	1	Paracetamol 10mg/1ml	Paracetamol Kabi AD	1g/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 lọ 100ml	VN-20677-17	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	8.150	16.448	134.051.200	40
338	427	1	Paracetamol	Effergal 150mg Suppo	150mg	Thuốc đạn	Đặt hậu môn	Hộp 2 vỉ x 5 viên	VN-21850-19, Hiệu lực: 20/03/2024	UPSA SAS	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Viên	21.500	2.258	48.547.000	43
339	428	1	Paracetamol	Effergal 300mg Suppo	300mg	Viên đạn	Đặt hậu môn	Hộp 2 vỉ x 5 viên	VN-21217-18, Hiệu lực: 04/07/2023	UPSA SAS	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Viên	11.320	2.641	29.896.120	43

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
340	429	1	Paracetamol (acetaminophen)	Partamol Tab	500mg	Viên nén	Uống	Hộp/10 vỉ x 10 viên	VD-23978-15 (CÔNG VÂN GIA HẠN SỐ 3181E/QLD-ĐK, NGÀY 12/03/2021)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	14.526.740	480	6.972.835.200	67
341	430	1	Paracetamol	Effergal 500mg	500mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Hộp 4 vỉ x 4 viên	VN-21216-18, Hiệu lực: 04/07/2023	UPSA SAS	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Viên	26.670	2.425	64.674.750	43
342	431	1	Paracetamol (acetaminophen)	Kernadol 650mg Tablets	650mg	Viên nén	Uống	Hộp 4 vỉ x 10 viên	VN-22886-21	Kern Pharma S.L.	Spain	Công Ty TNHH Mtv Thương Mại Dược Phẩm Khang Huy	Viên	730.700	1.000	730.700.000	97
343	432	1	Paracetamol	Effergal 80mg Sachets	80mg	Bột sủi bọt để pha dung dịch uống	Uống	Hộp 12 gói	VN-19070-15 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 86/QĐ-QLD NGÀY 24/02/2022), Hiệu lực: 24/02/2027	UPSA SAS	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Gói	9.340	1.938	18.100.920	43
344	433	1	Paracetamol	Effergal 80mg Suppo	80mg	Viên đạn	Đặt hậu môn	Hộp 2 vỉ x 5 viên đạn	VN-20952-18, Hiệu lực: 27/03/2023	UPSA SAS	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Viên	6.160	1.890	11.642.400	43
345	434	1	Paracetamol + Codeine phosphate (dưới dạng codein phosphate hemihydrate)	Codalgin Forte	500mg + 30mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-22611-20	Aspen Pharma Pty Ltd	Australia	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh	Viên	734.700	3.100	2.277.570.000	139
346	435	1	Paracetamol + tramadol	Algotra 37,5mg/ 325mg	325mg + 37,5mg	Viên nén sủi	Uống	Hộp 1 tuýp 20 viên	VN-20977-18	S.M.B Technology S.A	Belgium	Công Ty TNHH Dược Phẩm Văn Lang	Viên sủi	66.670	8.820	588.029.400	211

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
347	436	1	Paroxetin	Sumiko 20mg	20mg	Viên	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-20804-17 (CÔNG VẤN 6942/QLD-ĐK, NGÀY 20/07/2022)	Medochemie Ltd. - Central Factory	Cyprus	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	6.810	4.450	30.304.500	30
348	437	1	Pemetrexed	Pemetrexed biovagen	100mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	VN3-55-18	- Cơ sở sản xuất: Oncomed manufacturing a.s - Séc; Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE Pharmaceuticals Ltd-Bungary; Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania S.L- Tây Ban Nha)	Séc	Công Ty TNHH Dược Phẩm Văn Lang	Lọ	20	3.898.650	77.973.000	211
349	438	1	Pemetrexed	Pemetrexed Invagen	500mg	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	VN3-118-19	Thymoorgan Pharmazie GmbH	Đức	Công Ty TNHH Dược Phẩm Văn Lang	Lọ	70	16.746.450	1.172.251.500	211
350	439	1	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	Coversyl 5mg	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	18.670	5.650	105.485.500	40
351	440	1	Perindopril tert-butylamin + Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	Beati 4mg/10mg (Xuất Xưởng: Gedeon Richter Plc.; Đ/C: Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103, Hungary)	4mg+10mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20509-17	Gedeon Richter Polska Sp. zo.o.	Ba Lan	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	Viên	106.680	5.790	617.677.200	22
352	441	1	Perindopril tert-butylamin + Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	Beati 4mg/5mg (Xuất Xưởng: Gedeon Richter Plc.; Đ/C: Gyomroi út 19-21, Budapest, 1103, Hungary)	4mg+5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20510-17	Gedeon Richter Polska Sp. zo.o.	Ba Lan	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	Viên	49.340	4.510	222.523.400	22

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
353	442	1	Perindopril + amlodipin	Amlessa 8mg/10mg Tablets	8mg + 10mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22068-19	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	80.010	8.988	719.129.880	185
354	444	1	Pethidin	Pethidine-hameln 50mg/ml	100mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 2ml	VN-19062-15 (QUYẾT ĐỊNH 232/QĐ-QLD NGÀY 29/4/2022)	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Ống	31.820	17.997	572.664.540	30
355	445	1	Phenazone + Lidocaine hydrochloride	Otipax	4g/100g (4%) + 1g/100g (1%); 15ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Hộp 1 lọ 15ml (chứa 16g dung dịch nhỏ tai) kèm ống nhỏ giọt	VN-18468-14 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022), Hiệu lực: 29/04/2027	Biocodex	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	1.630	54.000	88.020.000	43
356	446	1	Phenylephrin (dưới dạng phenylephrin hydroclorid)	Phenylephrine Aguetant 50 microgramme s/mL	50mcg/ml	Dung dịch tiêm trong bơm tiêm đóng sẵn	Tiêm	Hộp 10 bơm tiêm đóng sẵn x 10ml	VN-21311-18	Laboratoire Aguetant	Pháp	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Bơm tiêm	5.310	194.500	1.032.795.000	219
357	447	1	Piperacilin	Piperacillin Panpharma 4g	4g	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ, 25 lọ	VN-21257-18	Panpharma	France	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinpharco	Lọ	880	160.000	140.800.000	220
358	448	1	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri) 2g; Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri) 0,25g	Piperacillin/T azobactam Kabi 2g/0,25g	2g + 0,25g	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 lọ	VN-21200-18	CSSX: Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A; CSTG: Fresenius Kabi Ipsum S.R.L	CSSX: Bỏ Đào Nha; CSTG: Ý	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	1.600	70.000	112.000.000	40
359	450	1	Piracetam	Piracetam-Egis	800mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-16482-13	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Viên	407.080	1.225	498.673.000	216
360	451	1	Pirenoxin	Kary Uni	0,25mg/5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-21338-18, Hiệu lực: 04/07/2023	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - nhà máy Noto	Nhật Bản	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	22.350	30.294	677.070.900	43

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
361	452	1	Piroxicam	Pimoint	20mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-16214-13 (GIA HẠN 5 NĂM TỪ NGÀY 11/09/2022, SỐ CV: 265/QĐ-QLD), Hiệu lực: 11/09/2027	S.C.Arena Group S.A	Romania	Công Ty TNHH Dược Phẩm Gomed	Viên	233.360	4.500	1.050.120.000	66
362	454	1	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	Systane Ultra 5ml	0,4% + 0,3%	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-19762-16 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 265/QĐ-QLD NGÀY 11/05/2022), Hiệu lực: 11/09/2027	Alcon Research, LLC	Mỹ	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	9.080	60.100	545.708.000	43
363	455	1	Polystyren	Resincalcio	99,75g/ 100g	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 26 gói x 15g	VN-22557-20	LABORATORIOS RUBIÓ, S.A	Tây Ban Nha	Công Ty TNHH Dược Tâm Đan	Gói	1.090	105.000	114.450.000	174
364	457	1	Pramipexole dihydrochloride monohydrate 0,25mg tương đương với Pramipexole 0,18mg	Sifrol	0,25mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20132-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	346.670	9.737	3.375.525.790	219
365	458	1	Pramipexol dihydrochlorid monohydrat (tương đương Pramipexol 0,26mg)	Sifrol	0,375mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-17272-13 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	1.340	16.544	22.168.960	219

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
366	459	1	Pramipexol dihydrochloride monohydrat 0,75mg (tương đương 0,52 mg pramipexol)	Sifrol	0,75mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22298-19	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	64.000	30.905	1.977.920.000	219
367	460	1	Pramipexol	Pramipexol Normon 0,7mg Tablets	0,7mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên nén	VN-22816-21	Laboratorios Normon, S.A	Tây Ban Nha	Công Ty TNHH Dược Phẩm Ivy	Viên	40.000	20.000	800.000.000	93
368	461	1	Prednisolon acetat	Pred Forte	1% w/v (10mg/ml)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 chai 5ml	VN-14893-12 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Chai	400	31.762	12.704.800	43
369	462	1	Pregabalin	Pregabakern 150mg	150mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 4 vi x 14 viên	VN-22829-21	Kern Pharma S.L.	Spain	Công Ty TNHH Mtv Thương Mại Dược Phẩm Khang Huy	Viên	1.340	21.000	28.140.000	97
370	465	1	Promethazine hydrochloride	Pipolphen	50mg/2ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 100 ống 2ml	VN-19640-16	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Ống	4.470	15.000	67.050.000	216
371	466	1	Proparacain hydroclorid	Alcaine 0.5% 15 ml	5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 15ml	VN-21093-18, Hiệu lực: 27/03/2023	SA Alcon-Couvreur NV	Bỉ	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	240	39.380	9.451.200	43
372	467	1	Propofol	Propofol-Lipuro 1% (10mg/ ml)	10mg/ml	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Hộp 5 ống thủy tinh 20ml	VN-22233-19, Hiệu lực: 23/10/2024	B. Braun Melsungen AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Ống	57.870	25.100	1.452.537.000	43
373	470	1	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	Seroquel XR	200mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22283-19	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP USA; CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	69.340	21.896	1.518.268.640	40
374	471	1	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	Seroquel XR	300mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22284-19	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP USA; CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	16.000	33.320	533.120.000	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
375	472	1	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	Megazon	50mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22901-21	Pharmathen International S.A.	Hy Lạp	Công Ty TNHH Dược Phẩm U.N.I Việt Nam	Viên	28.000	9.600	268.800.000	204
376	473	1	Rabeprazol natri	Beprasan 10mg	10mg	Viên nén kháng dịch vị	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên	VN-21084-18	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	24.000	7.800	187.200.000	80
377	474	1	Rabeprazole natri	Rabeloc I.V.	20mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VN-16603-13	Cadila Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Helios	Lọ	42.670	133.300	5.687.911.000	74
378	475	1	Rabeprazol natri	Beprasan 20mg	20mg	Viên nén kháng dịch vị	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên	VN-21085-18	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	53.340	11.000	586.740.000	80
379	476	1	Ramipril	Ramipril GP	2,5mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 8 vi x 7 viên	VN-20201-16	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A	Portugal	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dược Phẩm Ngọc Thiện	Viên	114.670	3.990	457.533.300	132
380	477	1	Ramipril	Ramipril GP	5mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 8 vi x 7 viên	VN-20202-16	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A	Portugal	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dược Phẩm Ngọc Thiện	Viên	313.340	5.481	1.717.416.540	132
381	479	1	Rifamycin natri	Otofa (Cơ sở xuất xưởng: Laboratoires Bouchara Recordati; địa chỉ: 70, avenue du Général de Gaulle 92800 Puteaux, Pháp)	0,26g (200.000 IU)/10ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Hộp 1 lọ 10ml	VN-22225-19	Pharmaster	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Lọ	200	90.000	18.000.000	216

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
382	481	1	Risedronat natri	Residron	35mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vỉ x 4 viên	VN-20314-17 KÈM CÔNG VẤN SỔ 4781/QLD-ĐK NGÀY 2/6/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP	Pharmathen S.A	Greece	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	4.800	54.000	259.200.000	181
383	482	1	Risperidon	Rileptid	1mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/6 vỉ x 10 viên	VN-16749-13 (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 573/QĐ-QLD, NGÀY 23/09/2022)	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Công Ty TNHH San Ta Việt Nam	Viên	66.670	2.600	173.342.000	163
384	483	1	Risperidon	Calmadon	2mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-22972-21	Arena Group S.A	Romania	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Mười Tháng Ba	Viên	254.000	4.000	1.016.000.000	117
385	484	1	Rituximab	Rixathon	100mg/10ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 2 lọ x 10ml	SP3-1231-21	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	120	4.352.063	522.247.560	40
386	485	1	Rituximab	Mabthera	1400mg/11.7ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm dưới da	Hộp 1 lọ*11.7ml	QLSP-H02-1072-17	F. Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	30	27.140.378	814.211.340	40
387	486	1	Rituximab	Rixathon	500mg/50ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 50 ml	SP3-1232-21	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	30	13.800.625	414.018.750	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
388	487	1	Rocuronium Bromide 10mg/ml	Rocuronium Kabi 10mg/ml	10mg/ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm hoặc Truyền tĩnh mạch	Hộp 10 lọ x 5ml	VN-22745-21	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	60.750	46.100	2.800.575.000	40
389	488	1	Rupatadine	Rupafin	10mg	Viên nén	Uống	Hộp/ 1 vỉ x 10 viên	VN-19193-15	J.Uriach & Cia., S.A.	Tây Ban Nha	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Đan Thanh	Viên	58.010	6.500	377.065.000	50
390	489	1	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	Bioflora 100mg	100mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp chứa 20 gói	VN-16392-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Biocodex	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Gói	64.010	5.500	352.055.000	43

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
391	490	1	Men Saccharomyces boulardii	Normagut	2,5x10 ⁹ tế bào/250mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	QLSP-823-14 KÈM CÔNG VĂN 10227/QLD-ĐK NGÀY 5/6/2018 V/V ĐÍNH CHÍNH DẠNG BẢO CHẾ TRONG TỔ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG VÀ CÔNG VĂN SỐ 805E/QLD-ĐK NGÀY 09/02/2021 V/V DUY TRÌ HIỆU LỰC GIẤY PHÉP LƯU HÀNH; QUYẾT ĐỊNH 317/QQD-QLD NGÀY 17/6/20222 V/V GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM ĐỢT 44 (HIỆU LỰC 5 NĂM KỂ TỪ NGÀY KÝ (17/6/2022))	Ardeypharm GmbH	Germany	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	134.690	6.780	913.198.200	181
392	491	1	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Combivent	0,5mg + 2,5mg	Dung dịch khí dung	Dạng hít	Hộp 10 lọ x 2,5ml	VN-19797-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	Laboratoire Unither	Pháp	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Lọ	408.720	16.074	6.569.765.280	219

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
393	492	1	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	Buto-Asma	100mcg/liều	Khí dung đã chia liều	Đường hô hấp	Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	VN-16442-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Laboratorio Aldo-Unión SL.	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Bình	17.560	50.000	878.000.000	43
394	493	1	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5 mg	Ventolin Nebules	5mg/ 2,5ml	Dung dịch khí dung	Dùng cho máy khí dung	Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml	VN-22568-20	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.	Úc	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Ống	231.260	8.513	1.968.716.380	40
395	494	1	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticasone propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	25mcg + 250mcg	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Hít qua đường miệng	Hộp 1 bình 120 liều xịt	VN-22403-19	Glaxo Wellcome SA,	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Bình xịt	4.490	278.090	1.248.624.100	40
396	495	1	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	25mcg + 125mcg	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Hít qua đường miệng	Hộp 1 bình 120 liều xịt	VN-21286-18	Glaxo Wellcome S.A	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Bình xịt	21.110	225.996	4.770.775.560	40
397	496	1	Fluticasone propionate ; Salmeterol xinafoate	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	Fluticasone propionate 50mcg; Salmeterol 25mcg/liều	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	Hít qua đường miệng	Bình xịt 120 liều	VN-14684-12	Glaxo Wellcome S.A,	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Bình xịt	2.690	191.139	514.163.910	40
398	497	1	Salmeterol + fluticasone propionat	Fludalt Duo 500mcg/50mcg	500mcg + 50mcg.60 liều	Viên nang chứa bột dùng để hít	Phun mù	Hộp 1 chai 60 viên nang cứng kèm dụng cụ để hít	VN-21056-18	Laboratorios Liconsa, S.A.	Spain	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Phát	Hộp	3.020	322.000	972.440.000	113

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
399	498	1	Salmeterol + fluticason propionat	Fludalt Duo 250mcg/50mcg	50mcg/250mcg	Viên nang chứa bột dùng để hít	Bột hít	Hộp 1 chai 60 viên nang cứng kèm dụng cụ để hít	VN-21055-18, Hiệu lực: 27/03/2023	Laboratorios Liconsa, S.A.	Spain	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Thành Phố Hồ Chí Minh	Hộp	940	240.000	225.600.000	227
400	499	1	Sắt fumarat + Acid Folic	Folihem	310mg + 0,35mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-19441-15 (CV GIA HẠN 6942/QLD-ĐK, 20/07/2022)	Remedica Ltd	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh	Viên	306.690	2.250	690.052.500	139
401	500	1	Saxagliptin	Onglyza	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-21365-18	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	46.670	17.310	807.857.700	40
402	501	1	Saxagliptin; Metformin Hydrochlorid	Komboglyze XR	5mg; 1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VN-18678-15	AstraZeneca Pharmaceuticals LP (Tên nhà sản xuất cũ Bristol-Myers Squibb)	Mỹ	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	57.340	21.410	1.227.649.400	40
403	502	1	Secukinumab	Fraizeron	150mg	Bột pha dung dịch tiêm	Tiêm bắp	Hộp 01 lọ	QLSP-H02-983-16	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	110	7.820.000	860.200.000	40
404	504	1	Sevoflurane	Sevoflurane	100%; 250ml	Chất lỏng dễ bay hơi dùng gây mê đường hô hấp	Dạng hít	Chai nhôm 250ml	VN-18162-14 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Baxter Healthcare Corporation	Mỹ	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Chai	2.230	1.552.000	3.460.960.000	43
405	505	1	Silymarin	Livosil 140mg	140mg	viên nang cứng	Uống	Hộp 8 vi x 15 viên	VN-18215-14	UAB "Aconitum"	Litva	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Thành Long	Viên	237.350	6.400	1.519.040.000	195
406	506	1	Silymarin	Silygamma	150mg	Viên bao đường	Uống	Hộp 4 vi x 25 viên	VN-16542-13	Dragenopharm Apotheker Püschl GmbH	Đức	Công Ty Cổ Phần Tmdv Thăng Long	Viên	166.680	3.980	663.386.400	196
407	507	1	Simethicon	Espumisan L	40mg/ml	Nhũ dịch uống	Uống	Hộp 1 lọ 30ml có nắp nhỏ giọt	VN-22001-19	Berlin Chemie AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	2.680	53.300	142.844.000	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
408	508	1	Simethicon	Bobotic Oral Drops	66,66mg/ml; 30ml	Hỗn dịch uống nhỏ giọt	Uống	Hộp/1 chai thủy tinh 30ml	VN-14253-11 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 4019/QLD-DK NGÀY 15/04/2020)	Medana Pharma Spolka Akcyjna	Poland	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	12.060	89.000	1.073.340.000	67
409	509	1	Simvastatin	Tominfast	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-21877-19	ExtractumPharma Co.,Ltd	Hungary	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Trí	Viên	133.360	9.450	1.260.252.000	115
410	511	1	Sofosbuvir + Velpatasvir	Epclusa (Đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: Gilead Sciences Ireland UC, địa chỉ: IDA Business and Technology Park Carrigtohill, Co. Cork - Ireland)	400mg + 100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 lọ 28 viên	VN3-83-18	Patheon Inc.	Canada	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Viên	3.690	267.750	987.997.500	216
411	512	1	Sucralfate	Sucrate gel	1g/5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 30 túi 5 ml	VN-13767-11	Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisapharma S.p.A	Italy	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Gói	133.360	7.500	1.000.200.000	36
412	514	1	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	Bridion	100mg/ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Tiêm bắp	Hộp 10 lọ 2ml	VN-21211-18	Patheon Manufacturing Services LLC; đóng gói tại: N.V. Organon	CSSX: Mỹ, đóng gói: Hà Lan	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	909	1.814.340	1.649.235.060	40
413	515	1	Sulpirid	Devodil 50	50mg	Viên	Uống	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-19435-15	Remedica Ltd.	Cyprus	Công Ty TNHH Mtv Dược Phẩm Nam Tiến	Viên	82.690	2.600	214.994.000	125
414	516	1	Sulpiride	Dogmakern 50mg	50mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-22099-19	Kern Pharma S.L	Spain	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y.A.C	Viên	349.370	3.500	1.222.795.000	226
415	517	1	Mỗi lọ 1,5ml chứa: Phospholipid chiết từ phổi lợn 120mg	Curosurf	120mg/ 1,5ml	Hỗn dịch bơm ống nội khí quản	Đường nội khí quản	Hộp 1 lọ 1,5ml	VN-18909-15	Chiesi Farmaceutici S.p.A	Ý	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Lọ	290	13.990.000	4.057.100.000	80

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
416	518	1	Phospholipids (chiết xuất từ phổi bò)	Survanta	25 mg/ ml	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Hộp 1 lọ 4ml	QLSP-940-16	AbbVie Inc.	Mỹ	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	220	8.304.000	1.826.880.000	40
417	520	1	Suxamethonium clorid dihydrat (tương ứng Suxamethonium clorid 100mg)	Suxamethonium chlorid VUAB 100mg	100mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm/ tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Hộp 1 lọ	VN-22760-21	VUAB Pharma a.s.	Cộng Hòa Séc	Công Ty TNHH Dược Tâm Đan	Lọ	16.900	19.563	330.614.700	174
418	521	1	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	Advagraf	1mg	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-16498-13	Astellas Ireland Co., Ltd.	Ireland	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	1.340	52.173	69.911.820	40
419	522	1	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	Advagraf	1mg	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VN-16498-13	Astellas Ireland Co., Ltd.	Ireland	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	1.340	52.173	69.911.820	40
420	523	1	Tafluprost	Taflotan	0,015mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 2,5ml	VN-20088-16 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 265/QĐ-QLD NGÀY 11/05/2022), Hiệu lực: 11/09/2027	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật Bản	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	1.080	244.799	264.382.920	43
421	524	1	Tafluprost	Taflotan-S	4,5mcg/0,3ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 30 lọ x 0,3ml (10 lọ/túi nhôm x 3 túi nhôm)	VN2-424-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto	Nhật Bản	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	340	11.900	4.046.000	43
422	525	1	Tamoxifen (dưới dạng tamoxifen citrat)	Nolvadex-D	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-19007-15	AstraZeneca UK Ltd.	Anh	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	40.000	5.683	227.320.000	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
423	526	1	Tamsulosin HCl	Floesty	0.4 mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20567-17 KÈM CÔNG VẤN ĐÌNH CHÍNH 12234/QLD-ĐK NGÀY 15/08/2017 VV ĐÌNH CHÍNH QUYẾT ĐỊNH CẤP SỐ ĐĂNG KÝ THUỐC NƯỚC NGOÀI VÀ CÔNG VẤN SỐ 3486/QLD-ĐK NGÀY 20/3/2019 V/V TĂNG HẠN DÙNG CỦA THUỐC, CÔNG VẤN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 2/6/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP	Synthon Hispania, SL	Spain	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	21.350	12.000	256.200.000	181
424	527	1	Tegafur + Gimeracil + Oteracil kali	TS-One Capsule 20	20mg + 5,8mg + 19,6mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 4 vi x 14 viên, Viên nang cứng	VN-22392-19, Hiệu lực: 23/10/2024	Taiho Pharmaceutical Co., Ltd. Tokushima Plant	Nhật	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Viên	12.000	121.428	1.457.136.000	43
425	528	1	Teicoplanin	Targosid	400mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống nước cất pha tiêm 3ml	VN-19906-16	Sanofi S.p.A	Ý	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Lọ	140	430.000	60.200.000	80

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
426	529	1	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	Tolucombi 40mg/12.5mg Tablets	40mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VN-21113-18	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Y Dược Vsk	Viên	353.370	8.799	3.109.302.630	223
427	530	1	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Telsol plus 80mg/12,5mg tablets	80mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-23032-22	Laboratorios Liconsa, S.A.	Spain	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	193.350	15.350	2.967.922.500	166
428	531	1	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	Tolucombi 80mg/25mg Tablets	80mg + 25mg	Viên nén	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VN-22070-19	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Viên	106.670	15.400	1.642.718.000	207
429	532	1	Temozolomid	Temozolomid Ribosepharm 100mg	100mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 1 chai 5 viên, 20 viên	VN2-626-17	Haupt Pharma Amareg GmbH	Đức	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Hóa Chất Nam Linh	Viên	140	1.575.000	220.500.000	124
430	533	1	Tenoxicam	Neo-Endusix	20mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 01 lọ + 1 ống nước cất; Hộp 10 lọ	VN-20244-17	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	Công Ty Cổ Phần Eutical	Lọ	1.340	53.000	71.020.000	60
431	534	1	Tenoxicam	Bart	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21793-19, Hiệu lực: 20/03/2023	Special Products line S.P.A	Ý	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Viên	149.350	7.560	1.129.086.000	208
432	536	1	Terlipressin (dưới dạng terlipressin acetate)	Glypressin	0,86mg (1mg)	Bột đông khô để pha tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 ống dung môi 5ml	VN-19154-15 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 86/QĐ-QLD NGÀY 24/02/2022)	Ferring GmbH, Ferring International Center S.A.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Lọ	480	744.870	357.537.600	219
433	537	1	Testosterone	Androgel	50mg	Gel dùng ngoài	Dùng ngoài da	Hộp 30 gói gel x 5g/gói	VN-20233-17	Besins Manufacturing Belgium	Bỉ	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Gói	36.000	70.967	2.554.812.000	40
434	539	1	Ticagrelor	Brilinta	90mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VN-19006-15	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	176.010	15.873	2.793.806.730	40
435	540	1	Mỗi túi 500ml chứa: Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30g; Natri acetat trihydrate 2,315g; Natri clorid 3,01g; Kali clorid 0,15g; Magnesi clorid hexahydrat 0,15g	Volulyte 6%	6%, 500ml	Dung dịch truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng 20 túi Polyolefine (freeflex) 500ml	VN-19956-16	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Túi	6.770	82.400	557.848.000	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
436	541	1	Tiotropium	Spiriva Respimat	0,0025mg/nhất xịt	Dung dịch để hít	Dạng hít	Hộp chứa 1 ống thuốc 4ml tương đương 60 nhát xịt + 01 bình xịt định liều	VN-16963-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Hộp	950	800.100	760.095.000	219
437	542	1	Tobramycin	Tobrin 0.3%	3mg/ml (0.3%)	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	VN-20366-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Balkanpharma Razgrad AD	Bulgaria	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	11.500	34.000	391.000.000	43
438	543	1	Tobramycin (dưới dạng tobramycin sulfate) + Dexamethasone	Dex-Tobrin	3mg/1ml + 1mg/1ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-16553-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Balkanpharma Razgrad AD	Bulgaria	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	4.690	43.200	202.608.000	43
439	545	1	Tofisopam	Grandaxin	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-15893-12	Egis Pharmaceuticals Private Limited companv	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Viên	318.680	8.000	2.549.440.000	216
440	547	1	Topiramate	PMS-Topiramate 25mg	25mg	Viên	Uống	Chai 100 viên	VN-20596-17	Pharmascience Inc.	Canada	Công Ty Cổ Phần Tavo Pharma	Viên	48.680	5.200	253.136.000	173
441	548	1	Topotecan	Firotex	4mg	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ 4mg	VN2-340-15	S.C.Sindan-Pharma SRL	Romania	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hoàng Mai	Lọ	240	800.000	192.000.000	83
442	549	1	Tramadol	TRAMADOL 100MG - PANPHARM A	100mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 2 ml	VN-20614-17	Panpharma GmbH (* Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	Ống	95.360	13.735	1.309.769.600	160

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
443	550	1	Tranexamic acid	Medsamic 250mg/5ml	250mg/5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống	VN-20801-17 (CÔNG VẤN 6942/QLD-ĐK, NGÀY 20/07/2022)	Medochemie Ltd - Ampoule Injectable Facility	Cyprus	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Ống	27.700	11.200	310.240.000	30
444	551	1	Tranexamic acid	Medsamic 500mg	500mg	Viên nang	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên nang cứng	VN-19497-15 (CÔNG VẤN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Medochemie Ltd. - Central Factory	Cyprus	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	52.030	3.750	195.112.500	30
445	553	1	Trastuzumab	Herceptin	600mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp	Hộp 1 lọ x 5ml	QLSP-1117-18	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	50	27.905.226	1.395.261.300	40
446	554	1	Travoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	Duotrav	0,04mg/ml + 5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 2,5ml	VN-16936-13	S.A. Alcon Couvreur N.V.	Bi	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	1.540	320.000	492.800.000	40
447	555	1	Tretinoin + Erythromycin	Erylik	0,025% + 4%	Gel bôi ngoài da	Dùng ngoài	Hộp 1 ống nhôm 30g	VN-10603-10	Laboratoires Chemineau	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Tuýp	1.070	113.000	120.910.000	216
448	557	1	Trimetazidin	Trimpol MR	35mg	Viên nén giải phóng chậm	Uống	Hộp/6 vi x 10 viên	VN-19729-16 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 5326E/QLD-ĐK, NGÀY 12/04/2021)	Polfarmex S.A	Poland	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	294.150	2.600	764.790.000	67
449	559	1	Triptorelin (dưới dạng Triptorelin acetat)	Diphereline P.R 3,75mg	3,75 mg	Thuốc bột pha hỗn dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi 2ml + 1 bơm tiêm + 2 kim tiêm	VN-19986-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	Ipsen Pharma Biotech	Pháp	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Lọ	350	2.557.000	894.950.000	219
450	560	1	Trolamine	Biafine	6,7mg/g	Nhũ tương bôi da	Dùng ngoài	Hộp 1 ống 46,5g	VN-9416-09	Janssen-Cilag	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Tuýp	2.010	80.290	161.382.900	216

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
451	561	1	Tropicamide; Phenylephrin hydroclorid	Mydrin-P	50mg/10ml; 50mg/10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 10ml	VN-21339-18, Hiệu lực: 04/07/2023	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật Bản	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	1.420	67.500	95.850.000	43
452	563	1	Ursodeoxycholic acid	Ursobil	300mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20260-17	ABC Farmaceutici S.P.A	Italy	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ip	Viên	2.670	16.000	42.720.000	91
453	564	1	Natri Valproat	Depakine 200mg	200mg	Viên nén kháng acid dạ dày	Uống	Hộp 1 lọ 40 viên	VN-21128-18	Sanofi Aventis S.A.	Tây Ban Nha	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	401.220	2.479	994.624.380	80
454	565	1	Natri Valproate	Depakine 200mg/ml	200mg/ ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 40ml và 1 xylanh có vạch chia liều để lấy thuốc	VN-11313-10	Unither Liquid Manufacturing	Pháp	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Chai	5.340	80.696	430.916.640	80
455	566	1	Natri valproate + Acid valproic	Depakine Chrono	333mg + 145mg	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-16477-13	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	97.350	6.972	678.724.200	80
456	567	1	Valsartan	Valsacard	160mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VN-17144-13 (GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022, SỐ CV: 4781/QLD- ĐK, NGÀY 02/06/2022)	Polfarmex S.A	Poland	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Mười Tháng Ba	Viên	26.670	6.990	186.423.300	117
457	568	1	Valsartan	Valsarfast 80	80mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VN-12020-11	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Công Ty Cổ Phần Y Dược Vsk	Viên	81.340	3.801	309.173.340	223
458	569	1	Valsartan, Hydrochlorothiazide	Co-Diovan 80/12,5	80mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-19286-15	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	40.010	9.987	399.579.870	40
459	570	1	Vancomycin	Vancomycin hydrochloride for infusion	1000mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VN-19885-16	Xellia Pharmaceuticals ApS	Đan mạch	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt - Pháp	Lọ	46.680	83.260	3.886.576.800	214
460	572	1	Venlafaxin (dưới dạng venlafaxin hydrochloride)	Velaxin	75mg	Viên nang giải phóng chậm	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21018-18	Egis Pharmaceutials Private Limited company	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Viên	13.340	15.000	200.100.000	216
461	573	1	Vildagliptin	Galvus	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-19290-15	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	41.340	8.225	340.021.500	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
462	574	1	Vinorelbine ditartrate	Navelbine 20mg	20mg Vinorelbine	Viên nang mềm	Uống	Hộp 1 vỉ x 1 viên	VN-15588-12 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Fareva Pau 1	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Viên	3.470	1.422.718	4.936.831.460	43
463	575	1	Vinorelbine ditartrate	Navelbine 30mg	30mg Vinorelbine	Viên nang mềm	Uống	Hộp 1 vỉ x 1 viên	VN-15589-12 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Fareva Pau 1	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Viên	1.340	2.133.787	2.859.274.580	43
464	576	1	Vinpocetin	Vicebrol	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên	VN-22699-21	Biofarm Sp.zo.o.	Ba Lan	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt - Pháp	Viên	40.010	2.480	99.224.800	214
465	578	1	Vitamin D2	Sterogyl 2.000.000 UI/100ml	2.000.000 UI/100ml	Dung dịch nhỏ giọt	Uống	Hộp 1 lọ 20ml	VN-22256-19	DMS Farmaceutici S.p.a	Ý	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Mỹ Phẩm Đào Tiến	Lọ	1.340	110.000	147.400.000	51
466	580	1	zoledronic monohydrat) 4mg/5ml	Zoledronic Acid Fresenius Kabi 4mg/5ml	4mg/5ml	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1lọ x 5ml	VN-22321-19	CSSX: Fresenius Kabi Austria GmbH CSDG: Fresenius Kabi Austria GmbH	CSSX: Áo CSDG: Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	310	431.000	133.610.000	40
467	581	1	Acid Zoledronic (dưới dạng acid zoledronic monohydrat) 5mg/100ml	Aclasta	5mg/100ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch 5mg/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 100ml	VN-21917-19	CSSX và đóng gói sơ cấp: Fresenius Kabi Austria GmbH; CSXX và đóng gói thứ cấp: Novartis Pharma Stein AG	CSSX: Áo; xuất xưởng Thụy Sĩ	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	210	6.761.489	1.419.912.690	40
468	582	1	Zopiclon	Phamzopic 7.5mg	7,5mg	Viên nén	Uống	Chai 100 viên	VN-18734-15	Pharmascience Inc	Canada	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Thiên Kim	Viên	70.670	2.400	169.608.000	198
469	583	2	Acarbose	SaVi Acarbose 100	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-24268-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nguyên Anh Khoa	Viên	40.010	3.864	154.598.640	133

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
470	584	2	Acarbose	Savi Acarbose 25	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/10 vỉ x 10 viên	VD-28030-17	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	622.690	1.750	1.089.707.500	67
471	585	2	Acarbose	SaVi Acarbose 50	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-21685-14	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	126.680	1.710	216.622.800	165
472	586	2	Aceclofenac	Speenac S	100mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 2 túi nhôm x 5 vỉ x 10 viên	VN-19212-15	Korea United Pharm. Inc.	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	Viên	180.010	4.720	849.647.200	76
473	587	2	N-Acetyl DL-Leucin	SaViLeucin	500mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-29126-18, Hiệu lực: 22/02/2023	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	Viên	2.507.800	2.200	5.517.160.000	49
474	588	2	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Clopiaspirin 75/100	100mg + 75mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34727-20	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Th	Viên	326.700	9.500	3.103.650.000	190
475	590	2	Aciclovir	Azein Inj.	250mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Hộp 10 lọ	VN-21540-18	Myung In Pharm. Co., Ltd	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Lọ	1.340	255.000	341.700.000	71
476	592	2	Acid amin + glucose + lipid (*)	Combilipid Peri Injection	(11.3% 217ml + 11.0% 639ml + 20.0% 184ml)/1040ml	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch ngoại vi	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng carton chứa 4 túi x 1040ml	VN-20531-17, Hiệu lực: 31/12/2022	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Quốc Tế - Uk Pharma	Túi	1.540	800.000	1.232.000.000	205
477	593	2	Acid amin + glucose + lipid (*)	Combilipid Peri Injection	(11.3% 80ml + 11.0% 236ml + 20.0% 68ml)/384ml	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch ngoại vi	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng carton chứa 8 túi x 384ml	VN-20531-17, Hiệu lực: 31/12/2022	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Quốc Tế - Uk Pharma	Túi	1.140	620.000	706.800.000	205
478	594	2	Acid amin + glucose + lipid (*)	Combilipid MCT Peri injection	(8% 150ml + 16% 150ml+ 20% 75ml)/375ml	Nhũ tương tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng carton chứa 8 túi x 375ml	VN-21297-18, Hiệu lực: 04/07/2023	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Quốc Tế - Uk Pharma	Túi	800	560.000	448.000.000	205
479	595	2	Acid amin + glucose + lipid (*)	Combilipid MCT Peri injection	(8% 500ml + 16% 500ml+ 20% 250ml)/1250ml	Nhũ tương tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng carton chứa 4 túi x 1250ml	VN-21297-18, Hiệu lực: 04/07/2023	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Quốc Tế - Uk Pharma	Túi	940	820.000	770.800.000	205
480	596	2	Acid amin + glucose + lipid (*)	Combilipid MCT Peri injection	(8% 750ml + 16% 750ml+ 20% 375ml)/1875ml	Nhũ tương tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng carton chứa 4 túi x 1875ml	VN-21297-18, Hiệu lực: 04/07/2023	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Quốc Tế - Uk Pharma	Túi	340	1.180.000	401.200.000	205

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
481	597	2	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 97 gam, Dầu đậu nành tinh chế 51 gam, Alanin 4,8 gam, Arginin 3,4 gam, Acid aspartic 1,0 gam, Acid glutamic 1,7 gam, Glycin 2,4 gam, Histidin 2,0 gam, Isoleucin 1,7 gam, Leucin 2,4 gam, Lysin (dưới dạng Lysin hydroclorid) 2,7 gam, Methionin 1,7 gam, Phenylalanin 2,4 gam, Prolin 2,0 gam, Serin 1,4 gam, Threonin 1,7 gam, Tryptophan 0,57 gam, Tyrosin 0,07 gam, Valin 2,2 gam, Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat) 0,22 gam, Natri glycerophosphat (dưới dạng natri glycerophosphat hydrat) 1,5 gam, Magnesi sulfat (dưới dạng Magnesi sulfat heptahydrat) 0,48 gam, Kali clorid 1,8 gam, Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat) 1,5 gam	Kabiven Peripheral	Glucose 11% 885ml; dung dịch acid amin có điện giải 300ml và nhũ tương mỡ Intralipid 20% 255ml	Nhũ tương tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch	Thùng 4 túi 3 ngăn 1440ml	VN-19951-16	Fresenius Kabi AB	Thụy Điển	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Túi	1.080	585.000	631.800.000	40
482	599	2	Acid amin + glucose + lipid (*)	MG-TNA	11,3% + 19% + 20%; 1026ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Túi 1026ml	VN-21334-18	MG Co., Ltd	Korea	Công Ty TNHH Đầu Tư Nhập Khẩu Dược Đông Nam Á	Túi	1.090	539.000	587.510.000	55
483	600	2	Acid amin*	Amigold 10%	10%; 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng carton chứa 10 túi x 250ml	VN-22917-21, Hiệu lực: 10/09/2026	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Quốc Tế - Uk Pharma	Túi	3.740	99.800	373.252.000	205

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
484	601	2	Acid amin*	Amigold 10%	10%; 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng carton chứa 10 túi x 500ml	VN-22918-21, Hiệu lực: 10/09/2026	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Quốc Tế - Uk Pharma	Túi	5.110	145.000	740.950.000	205
485	602	2	Isoleucin + Leucin + Lysin (dưới dạng lysin acetat) + Methionin + Phenylalanin + Threonin + Tryptophan + Valin + Arginin + Histidin + Glycin + Alanin + Prolin + Acid aspartic + Asparagine + Cystein (dưới dạng acetylcysteine) + Acid glutamic + Ornithine (dưới dạng ornithine HCl) + Serine + Tyrosine (dưới dạng N-acetyltyrosine)	Aminoplasma I Hepa 10%	(4,4g + 6,8g + 3,755g + 0,6g + 0,8g + 2,3g + 0,75g + 5,3g + 4,4g + 2,35g + 3,15g + 4,15g + 3,55g + 1,25g + 0,24g + 0,295g + 2,85g + 0,65g + 1,85g + 0,35g)/500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 10 chai 500ml	VN-19791-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	B. Braun Melsungen AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Chai	1.540	188.165	289.774.100	43

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
486	605	2	Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine HCl) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium Chloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasma l B.Braun 5% E	(0,625g + 1,1125g + 0,8575g + 0,55g + 0,5875g + 0,525g + 0,2g + 0,775g + 1,4375g + 0,375g + 1,3125g + 1,5g + 0,7g + 0,9g + 0,6875g + 0,2875g + 0,1g + 0,34025g + 0,035g + 0,61325g + 0,241g + 0,127g + 0,89525g)/250 ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 10 chai 500ml	VN-18161-14 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022), Hiệu lực: 29/04/2027	B. Braun Melsungen AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Chai	6.560	117.000	767.520.000	43
487	606	2	Acid amin*	Nephgold	5,4%; 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng carton chứa 10 túi x 250ml	VN-21299-18, Hiệu lực: 04/07/2023	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Quốc Tế - Uk Pharma	Túi	8.010	110.000	881.100.000	205

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
488	607	2	L-Alanin 1,575g, L-Arginin 1,225g, Amino-acetic acid (Glycin) 0,80g, L-Histidin 1,075g, L-Isoleucin 1,275g, L-Leucin 2,575g, L-Lysin monoacetat 2,5025g (tương đương 1,775g L-Lysin), L-Methionin 0,70g, L-Phenylalanin 0,95g, L-Prolin 1,075g, L-Serin 1,125g, L-Threonin 1,20g, L-Tryptophan 0,475g, L-Valin 1,55g, Acetylcystein 0,125g (tương đương 0,0925g L-Cystein), L-Malic acid 0,375g, Acid acetic 99% (acid acetic băng) 0,345g	Nephrosteril	7%, 250 ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Thùng 10 chai 250ml	VN-17948-14	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	13.020	91.800	1.195.236.000	40
489	608	2	Acid amin*	Hepagold	8%; 250ml (dùng cho người) suy gan	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng carton chứa 10 túi 250ml	VN-21298-18, Hiệu lực: 04/07/2023	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Quốc Tế - Uk Pharma	Túi	4.160	91.500	380.640.000	205
490	609	2	Acid amin*	Hepagold	8%; 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng carton chứa 10 túi 500ml	VN-21298-18, Hiệu lực: 04/07/2023	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Quốc Tế - Uk Pharma	Túi	4.150	119.550	496.132.500	205
491	610	2	Acid amin*	JW Amigold 8,5% Injection	8,5%; 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng carton chứa 10 túi x 250ml	VN-18673-15, Hiệu lực: 31/12/2022	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Quốc Tế - Uk Pharma	Túi	1.610	97.990	157.763.900	205

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
492	611	2	Acid amin*	JW Amigold 8,5% Injection	8,5%; 500ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng carton chứa 10 túi x 500ml	VN-18341-14, Hiệu lực: 31/12/2022	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Quốc Tế - Uk Pharma	Túi	1.340	127.990	171.506.600	205
493	612	2	Adapalen	Dipalen Gel	1mg	Gel bôi da	Bôi	Hộp 1 tuýp 15g	VN-22207-19, Hiệu lực: 24/07/2024	Kolmar Korea	Korea	Công Ty TNHH Dược Phẩm Long Xuyên	Tuýp	740	99.500	73.630.000	103
494	613	2	Aescin	Zynadex 40	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-33897-19	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm- Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Âu Việt	Viên	62.690	12.000	752.280.000	180
495	614	2	Albendazol	SaViAlben 400	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vi x 1 viên	VD-27052-17	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	36.490	3.285	119.869.650	165
496	615	2	Human albumin	Human Albumin Grifols 20% x 50ml	20%, 200g/l	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 1 Lọ 50ml	QLSP-1149-19, Hiệu lực: 23/07/2024	Instituto Grifols, S.A.	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	4.810	575.000	2.765.750.000	43
497	616	2	Human Albumin	Albutein 20% x 50ml	20% x 50ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1chai x 50ml	QLSP-900-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Grifols Biologicals LLC	Mỹ	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Chai	8.320	584.000	4.858.880.000	43
498	619	2	Acid Alendronic (dưới dạng Alendronat natri)	SaVi Alendronate forte	70mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Hộp 3 vi x 4 viên	VD-26255-17	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	2.680	20.490	54.913.200	165
499	620	2	Alfuzosin	Alsiful S.R. Tablets 10mg	10mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22539-20	Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd.; 2nd plant	Đài Loan	Công Ty TNHH Dược Phẩm An Khang	Viên	666.720	6.350	4.233.672.000	9
500	621	2	Alfuzosin	Gourcuff-2,5	2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-28911-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Viên	246.690	3.500	863.415.000	27
501	622	2	Allopurinol	Angut 300	300mg	viên nén	Uống	hộp 10 vi x 10 viên	VD-26593-17 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	189.360	509	96.384.240	72

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
502	623	2	Chymotrypsin (tương đương 4200 USP unit)	AlphaDHG	21 microkatal	viên nén	Uống	hộp 2 vi x 10 viên	VD-20546-14 CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	26.670	594	15.841.980	72
503	624	2	Ambroxol	Ambroxol HCl Tablets 30mg	30mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-21346-18	Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd.	Đài Loan	Công Ty TNHH Dược Phẩm An Khang	Viên	53.340	1.050	56.007.000	9
504	626	2	Amikacin	JW Amikacin 500mg/100ml Injection	500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Thùng carton chứa 20 chai x 100ml	VN-19684-16	JW Life Science Corporation	Korea	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dược Phẩm Ngọc Thiện	Chai	16.680	50.484	842.073.120	132
505	627	2	Amikacin	Amikan	500mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 01 lọ 2ml	VN-17299-13 (CV GIA HẠN 6942/QLD-ĐK, 20/07/2022)	Anfarm Hellas S.A	Greece	Công Ty TNHH Nacopharm Miền Nam	Lọ	24.010	24.000	576.240.000	118
506	629	2	Amiodaron hydroclorid	Aldarone	200mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-18178-14	Cadila Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Nhật Tiến	Viên	37.340	2.690	100.444.600	141
507	630	2	Amitriptylin HCL	Amitriptyline Hydrochloride 10mg	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-29098-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm An	Viên	13.340	1.450	19.343.000	8
508	631	2	Amitriptylin HCL	Amitriptyline hydrochloride 25mg	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-29099-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Sagophar	Viên	447.360	2.200	984.192.000	158
509	632	2	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	Amlodac 5	5mg Amlodipine	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-22060-19 KÈM CÔNG VĂN 16985/QLD-ĐK NGÀY 17/11/2020 V/V BỎ SÚNG QUI CÁCH ĐÓNG GÓI	Cadila Healthcare Ltd.	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	2.837.360	196	556.122.560	181
510	633	2	Amlodipin	Stadovas 5 CAP	5mg	Viên nang	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-19692-13	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tây Ninh	Viên	5.021.380	730	3.665.607.400	178

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
511	634	2	Amoxicilin	Amoxicillin Capsules BP 500mg	500mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-20228-17, Hiệu lực: 31/12/2022	Aurobindo Pharma Limited	India	Công Ty TNHH Dược Phẩm Long Xuyên	Viên	636.690	998	635.416.620	103
512	635	2	Amoxicilin + acid clavulanic	Claminat 1,2g	1g + 0,2g	Thuốc tiêm	Uống	Hộp 10 lọ x 1,2g	VD-20745-14	Chi nhánh 3 - Công ty CP Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hiền Mai	Lọ	10.010	35.700	357.357.000	75
513	637	2	Amoxicilin + acid clavulanic	ZT-Amox	200mg/5ml + 28,5mg/5ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp chứa 01 lọ bột để pha hỗn dịch uống(70ml)	VN-19585-16	Bilim Ilac Sanayi Ve Ticaret A.S	Turkey	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ip	Lọ	1.350	81.600	110.160.000	91
514	639	2	Amoxicilin + acid clavulanic	Imefed 250mg/31,25 mg	250mg + 31,25mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 1 túi x 12 gói 1g	VD-31714-19	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm - Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Gói	282.030	7.500	2.115.225.000	36
515	641	2	Amoxicilin + acid clavulanic	Lanam SC 400mg/57mg	400mg + 57mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 12 gói x 1,6g	VD-32520-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Công Ty Cp Dược Phẩm Imexpharm	Gói	65.360	9.975	651.966.000	90
516	642	2	Amoxicilin + acid clavulanic	Claminat 600	500mg + 100mg	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ x 600mg	VD-31711-19	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cp Dược Phẩm Imexpharm	Lọ	16.690	29.400	490.686.000	90
517	644	2	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat); Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	Fleming	500mg; 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-18933-15	Medreich Limited	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	1.580.070	3.500	5.530.245.000	80
518	645	2	Amoxicilin + Acid clavulanic	Biocemet tab 500mg/62,5mg	500mg + 62,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 túi nhôm x 2 vi x 7 viên	VD-33450-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đại An Phú	Viên	682.710	9.000	6.144.390.000	44

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
519	646	2	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat); Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	Fleming	875mg; 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	VN-18370-14	Medreich Limited	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	210.680	3.550	747.914.000	80
520	647	2	Amoxicilin + Sulbactam	Bactamox 1,5g	1g + 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-28647-17	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cp Dược Phẩm Imexpharm	Lọ	16.420	50.883	835.498.860	90
521	649	2	Atenolol	Teginol 50	50mg	viên nén bao phim	Uống	hộp 3 vi x 10 viên	VD-24622-16 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	352.820	515	181.702.300	72
522	650	2	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	Insuaet 20	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-30491-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	4.570.040	380	1.736.615.200	165
523	651	2	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	Vaslor-40	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-28487-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	200.010	1.245	249.012.450	80
524	652	2	Atorvastatin + Ezetimibe	Gon Sa Atzeti	10mg + 10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/3 vi x 10 viên	VD-30340-18	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	906.690	4.800	4.352.112.000	67
525	654	2	Atracurium Besylat	Notrixum	25mg/2,5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống x 2,5ml	VN-20077-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Ống	20.420	25.523	521.179.660	219
526	655	2	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zaromax 500	500mg	viên nén bao phim	Uống	hộp 3 vi x 10 viên	VD-26006-16 CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	32.160	5.250	168.840.000	72
527	656	2	Baclofen	Zamko 25	25mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-30504-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Sao Mộc	Viên	29.340	5.000	146.700.000	164
528	657	2	Bambuterol	Bourill	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-21048-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	577.380	1.970	1.137.438.600	193

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
529	662	2	Benazepril hydroclorid	Plaxsav 10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-32535-19, Hiệu lực: 20/03/2024	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	Viên	194.690	6.800	1.323.892.000	49
530	663	2	Benazepril hydroclorid	Plaxsav 5	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-32536-19, Hiệu lực: 20/03/2024	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	Viên	146.680	5.000	733.400.000	49
531	664	2	Betahistin dihydroclorid	Vertiko 16	16mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-20234-17 KÈM CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 2/6/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP	Cadila Healthcare Ltd.	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	253.350	730	184.945.500	181
532	665	2	Betahistin dihydroclorid	Betahistin 24	24mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-27033-17, Hiệu lực: 31/12/2022	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	Viên	441.360	2.490	1.098.986.400	49
533	666	2	Betahistin dihydroclorid	SaVi Betahistine 8	8mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên nén	VD-29119-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	1.128.050	890	1.003.964.500	92
534	667	2	Betamethason	Asbesone	0,5mg/1g ; 30g	Kem bôi ngoài da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 30g	VN-20447-17	Replek Farm Ltd.Skopje	Macedonia	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Khôi	Tuýp	10.830	61.500	666.045.000	136
535	668	2	Bezafibrat	SaVi Bezafibrate 200	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-21893-14	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y Đông	Viên	496.030	2.670	1.324.400.100	225

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
536	669	2	Bilastine	Bilazin 20	20mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VD3-94-20	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Âu Việt	Viên	148.020	8.900	1.317.378.000	180
537	670	2	Bisoprolol fumarat	Prolopsavi 10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-29115-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Viên	640.010	2.800	1.792.028.000	207
538	671	2	Bisoprolol fumarat	SaViProlol 2,5	2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-24276-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	1.961.400	294	576.651.600	165
539	672	2	Bisoprolol fumarat	SaVi Prolol 5	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-23656-15	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	2.453.370	375	920.013.750	165
540	673	2	Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid	Bisoprolol Plus HCT 2.5/6.25	2,5mg + 6,25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên (vi nhôm - nhôm)	VD-20806-14	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y Đông	Viên	630.700	2.000	1.261.400.000	225
541	674	2	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Bisoplus HCT 5/12.5	5mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-18530-13	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Phát	Viên	458.710	2.400	1.100.904.000	113
542	675	2	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	SaviProlol Plus HCT 5/6.25	5mg + 6,25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-20814-14 (CV GIA HẠN 5 NĂM SỐ 201/QĐ-QLD, NGÀY 20/04/2022), Hiệu lực: 20/04/2027	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Gomed	Viên	908.050	2.600	2.360.930.000	66
543	677	2	Bortezomib	M-Prib-3.5	3.5mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ chứa 3,5mg bột	VN-19508-15 (GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022)	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd.	India	Công Ty Cổ Phần Vilogi	Lọ	20	1.600.000	32.000.000	218
544	678	2	Mỗi 1ml hỗn dịch chứa Brinzolamide	Azopt	10mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-21090-18	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	890	116.700	103.863.000	40
545	679	2	Bromhexin hydroclorid	Bromhexine injection	4mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 2 ml	VN-16051-12	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd	Taiwan	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Duy Khang	Ống	21.340	12.400	264.616.000	38
546	683	2	Bupivacain HCl	Regivell	5mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 vi x 5 ống 4ml	VN-21647-18, Hiệu lực: 29/10/2023	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Ống	46.820	19.499	912.943.180	43

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
547	685	2	Calci carbonat + calci gluconolactat	Calcium Stella 500mg	300mg + 2940mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Hộp/1 tuýp x 20 viên	VD-27518-17	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	977.660	3.500	3.421.810.000	67
548	686	2	Calci carbonat + vitamin D3	Boncium	1250mg + 250IU	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20172-16	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	Viên	34.680	3.700	128.316.000	46
549	687	2	Calci carbonat + vitamin D3	Totcal Soft capsule	750mg + 0,1mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 20 vi x 5 viên	VN-20600-17	Dongkoo Bio & Pharma Co.,Ltd	Korea	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	421.360	3.900	1.643.304.000	166
550	688	2	Calci carbonat + Vitamin D3	Savprocal D	750mg + 200UI	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-30502-18, Hiệu lực: 05/07/2023	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	Viên	633.400	1.390	880.426.000	49
551	689	2	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	Folina Tablets 15mg	15mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-22797-21	TTY Biopharm Co., Ltd. Lioudu Factory	Đài Loan	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	Viên	16.000	8.300	132.800.000	46
552	690	2	Calci gluconat	Growpone 10%	10%; 10ml	Thuốc tiêm	Uống	Hộp 10 ống	VN-16410-13	Farmak	Ukraine	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Âu Việt	Ống	27.490	13.300	365.617.000	18
553	691	2	Calci lactat	Clipoxid-300	300mg	Viên nén	Uống	Hộp/6 vi x 10 viên	VD-34168-20	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	1.016.020	1.800	1.828.836.000	67

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
554	693	2	Calcitriol	Meditrol	0.25mcg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-18020-14 KÈM CÔNG VĂN SỔ 866E/QLD-ĐK NGÀY 14/02/2021 V/V DUY TRÌ HIỆU LỰC GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH, QUYẾT ĐỊNH SỐ 86/QĐ- QLD NGÀY 24/02/2022 VỀ VIỆC BAN HÀNH DANH MỤC 28 THUỐC NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM - ĐỢT 107	Mega Lifesciences Public Company Ltd	Thailand	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	186.680	2.000	373.360.000	181
555	694	2	Candesartan cilexetil	Guarente-16	16mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-28460-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	1.273.360	4.490	5.717.386.400	36
556	695	2	Candesartan cilexetil	Sartan	32mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-29835-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Sagophar	Viên	126.680	6.800	861.424.000	158
557	696	2	Candesartan cilexetil	SaVi Candesartan 8	8mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-23004-15, Hiệu lực: 31/12/2022	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	Viên	1.326.700	3.850	5.107.795.000	49

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
558	697	2	Candesartan cilexetil + Hydrochlorothiazid	Sartan/HCTZ	16mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-28027-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Sagophar	Viên	333.350	3.940	1.313.399.000	158
559	698	2	Capecitabine	Capetero 500	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN2-305-14, Hiệu lực: 31/12/2022	Hetero Labs Limited	Ấn Độ	Công Ty TNHH Phân Phối Liên Kết Quốc Tế	Viên	266.670	7.400	1.973.358.000	102
560	699	2	Captopril	Captopril Stella 25mg	25mg	viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-27519-17 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	1.101.400	480	528.672.000	99
561	700	2	Carbetocin	Duratocin (đóng gói: Ferring International Center S.A., địa chỉ: Chemin de la Vergognausaz , CH-1162 St.Prex, Switzerland)	100mcg/1ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 5 lọ x 1ml	VN-19945-16 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 265/QĐ-QLD NGÀY 11/05/2022)	Ferring GmbH, Ferring International Center S.A.	Đức	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Lọ	6.090	358.233	2.181.638.970	219
562	701	2	Carboplatin	Naprolat	10mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 45ml	VN3-282-20	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Lọ	1.200	722.000	866.400.000	80
563	702	2	Carvedilol	Savi Carvedilol 12,5	12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-26256-17	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	20.000	900	18.000.000	165
564	703	2	Caspofungin (dưới dạng Caspofungin acetate)	Thuốc tiêm Caspofungin Acetate 50mg	50mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	VN-21276-18	Gland Pharma Limited	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Lọ	500	4.480.000	2.240.000.000	80
565	704	2	Caspofungin acetate tương đương Caspofungin	Thuốc tiêm Caspofungin acetate 70mg	70mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	VN-22393-19	Gland Pharma Limited	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Lọ	60	5.600.000	336.000.000	80
566	705	2	Cefaclor	Imeclor 125	125mg	Thuốc cốm	Uống	Hộp 12 gói x 1,5g	VD-18963-13	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cp Dược Phẩm Imexpharm	Gói	88.030	3.150	277.294.500	90
567	706	2	Cefadroxil	Cefadroxil 250mg	250mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 12 gói x 1g	VD-21305-14	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cp Dược Phẩm Imexpharm	Gói	59.770	3.360	200.827.200	90

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
568	710	2	Cefalothin	Tenafathin 500	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-23018-15	Công ty CP Dược phẩm Tenamyl	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Global Pharmaceutical	Lọ	5.480	52.500	287.700.000	64
569	711	2	Cefamandol	Tenadol 500	0,5g	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1, 10 lọ	VD-35456-21	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyl	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát	Lọ	66.700	42.390	2.827.413.000	84
570	716	2	Cefdinir	Imenir 125	125mg	Bột pha uống	Uống	Hộp 12 gói x 2g	VD-27893-17	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Global Pharmaceutical	Gói	32.280	12.000	387.360.000	64
571	719	2	Cefixim	Imexime 200	200mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên nang cứng	VD-30399-18	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	422.730	7.350	3.107.065.500	92
572	720	2	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	Imexime 50	50mg	Thuốc bột pha hỗn dịch	Uống	Hộp 12 gói x 1g	VD-31116-18	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Gói	230.970	4.999	1.154.619.030	36
573	721	2	Cefoperazon	Ceraapix	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VD-20038-13, Hiệu lực: 31/12/2022	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm 1A Việt Nam	Lọ	54.690	43.500	2.379.015.000	1
574	723	2	Cefoperazon (dưới dạng cefoperazon natri)	Ceraapix 2g	2g	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 01 lọ, hộp 10 lọ	VD-35594-22	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Tây Âu	Lọ	141.380	88.000	12.441.440.000	177
575	730	2	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri)	Cefoxitin 1g	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-26841-17	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Goldenlife	Lọ	16.010	69.480	1.112.374.800	65
576	731	2	Cefoxitin	Tenafotin 2000	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-23020-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyl	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Y Dược Vsk	Lọ	110.040	99.750	10.976.490.000	223
577	733	2	Cefpirom (dưới dạng Cefpirom sulfat phối hợp với Natri Carbonat)	Astode 2g	2g	Bột pha tiêm/truyền tĩnh mạch	Tiêm/tiêm truyền	Hộp 1 lọ	VN-22551-20	Swiss Parenterals Ltd	India	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Lọ	6.010	265.000	1.592.650.000	207
578	736	2	Cefradin	Doncef inj.	1g	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ kèm 1 ống nước cất pha tiêm, 10 lọ kèm 10 ống nước cất pha tiêm	VD-34364-20, Hiệu lực: 15/06/2025	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Anh	Lọ	1.340	31.668	42.435.120	56
579	737	2	Ceftazidim	Ceftazidime EG Enfants et Nourrissons 0,5g	500mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ Thuốc bột pha tiêm	VD-25385-16	Pymepharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Lọ	8.680	13.700	118.916.000	146

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
580	738	2	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	Ceftizoxim 0,5g	500mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-26843-17	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Goldenlife	Lọ	8.670	45.960	398.473.200	65
581	739	2	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	Ceftibiotic 1000	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-23016-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Goldenlife	Lọ	30.690	67.000	2.056.230.000	65
582	741	2	Cefuroxim	Negacef 1,5g	1,5g	Thuốc tiêm	Tiêm	H/10 lọ bột pha tiêm	VD-23211-15	Pymepharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Lọ	8.000	21.315	170.520.000	146
583	742	2	Celecoxib	Gracox	200mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21868-19, Hiệu lực: 20/03/2024	Gracure Pharmaceuticals Ltd	India	Công Ty TNHH Dược Phẩm Long Xuyên	Viên	594.690	815	484.672.350	103
584	744	2	Cimetidin	Suvelin Injection 300mg/2ml	300mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 2ml	VN-21343-18	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd	Taiwan	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Duy Khang	Ống	8.400	5.500	46.200.000	38
585	747	2	Citalopram	Cinasav 10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-28017-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	14.680	2.150	31.562.000	193
586	749	2	Clarithromycin	Clabact 250	250mg	viên nén bao phim	Uống	hộp 2 vi x 10 viên	VD-27560-17 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	25.350	2.550	64.642.500	72
587	750	2	Clarithromycin	Clabact 500	500mg	viên nén bao phim	Uống	hộp 2 vi x 10 viên	VD-27561-17 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	74.670	4.040	301.666.800	72
588	751	2	Clindamycin	Clindastad 150	150mg	viên nang cứng	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-24560-16 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	20.670	1.100	22.737.000	99
589	753	2	Clobetasol propionat	Medodermone	0,05%	Kem bôi ngoài da	Dùng ngoài	Hộp 01 tuýp 15g	VN-19246-15 (GIA HẠN ĐẾN 11/05/2027)	Medochemie Ltd.- COGOLS Falcility	Cyprus	Công Ty TNHH Dược Phẩm U.N.I Việt Nam	Tuýp	4.410	40.425	178.274.250	204
590	754	2	Cloxacilin	Cloxacillin 1g	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-26156-17	Chi nhánh 3- Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đại An Phú	Lọ	5.350	45.000	240.750.000	44

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
591	755	2	Cloxacillin (dưới dạng Cloxacilin natri)	Cloxacillin 2 g	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 lọ	VD-29758-18	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Goldenlife	Lọ	12.010	85.000	1.020.850.000	65
592	758	2	Natri colistimethat tương đương 150mg Colistin hoạt tính	Comopas	150mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 lọ	VN-22030-19	Ildong Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Goldenlife	lọ	1.470	885.000	1.300.950.000	65
593	761	2	Deferipron	Savi Deferipron 250	250mg	Viên	Uống	Hộp 03 vi x 10 viên	VD-25774-16 (CV GIA HẠN 20200E/QLD-ĐK, 20/12/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	Công Ty TNHH Nacopharm Miền Nam	Viên	24.000	7.000	168.000.000	118
594	763	2	Desloratadin	Zolastyn	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/3 vi x 10 viên	VD-28924-18	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	182.150	490	89.253.500	67
595	764	2	Dexamethason	Siuguandexar on injection	4mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 2ml	VN-14810-12	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd	Taiwan	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Duy Khang	Ống	86.320	4.800	414.336.000	38
596	765	2	Dexibuprofen	Eupicom Soft Capsule	300mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-20086-16	Kolmar Pharma Co., Ltd	Korea	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dược Phẩm Ngọc Thiện	Viên	336.670	5.880	1.979.619.600	132
597	767	2	Diazepam	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	5mg/ml; 2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 2ml	VN-19414-15 (CÔNG VẤN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Ống	13.060	7.720	100.823.200	30
598	768	2	Diclofenac	Diclofenac sodium Injection	75mg/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 3ml	VN-20090-16	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd	Taiwan	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Duy Khang	Ống	57.230	3.220	184.280.600	38
599	769	2	Diltiazem	Diltiazem Stella 60mg	60mg	viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-27522-17 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	22.690	1.200	27.228.000	99
600	770	2	Diocathedral smectite	Grafort	3g	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 20 gói x 20ml	VN-18887-15	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Hà	Gói	169.350	7.810	1.322.623.500	216

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
601	771	2	Diosmectit	Smecta	3g	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 30 gói (mỗi gói 3.76g)	VN-19485-15 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 265/QĐ-QLD NGÀY 11/05/2022), Hiệu lực: 11/05/2027	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Gói	400.050	3.475	1.390.173.750	43
602	772	2	Diosmin	Diosfort	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 15 viên	VD-28020-17	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Song Việt	Viên	1.065.390	5.950	6.339.070.500	171
603	773	2	Diosmin + Hesperidin	DilodinDHG	450mg + 50mg	viên nén bao phim	Uống	hộp 5 vi x 10 viên	VD-22030-14 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	1.404.030	1.255	1.762.057.650	72
604	775	2	Dobutamine (dưới dạng dobutamine HCL)	Butavell	50mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ 5ml	VN-20074-16 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Lọ	7.920	36.908	292.311.360	219
605	776	2	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat)	Modom's	10mg	viên nén bao phim	Uống	hộp 10 vi x 10 viên	VD-20579-14 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	771.120	279	215.142.480	72
606	777	2	Donepezil	Lupipezil	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-18356-14 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 2111E/QLD-ĐK, NGÀY 25/02/2021)	Jubilant Generics Limited	India	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	4.010	6.500	26.065.000	67
607	778	2	Donepezil	SaVi Donepezil 5	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-33531-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	14.680	3.995	58.646.600	193

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
608	779	2	Doxazosin	Schaaf	2mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-30348-18, Hiệu lực: 05/07/2023	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Gomed	Viên	120.020	4.200	504.084.000	66
609	783	2	Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate	Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 1.5% Dextrose 5L	(18,3mg + 1,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Thùng 2 túi 5 lít	VN-21178-18, Hiệu lực: 04/07/2023	Baxter Healthcare SA, Singapore Branch	Singapore	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Túi	1.480	178.000	263.440.000	43
610	784	2	Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate	Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 1.5% Dextrose 2L	(18,3mg + 1,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Thùng 6 túi 2 lít	VN-21178-18, Hiệu lực: 04/07/2023	Baxter Healthcare SA, Singapore Branch	Singapore	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Túi	61.340	78.178	4.795.438.520	43
611	785	2	Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate	Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 2.5% Dextrose 2L	(18,3mg + 2,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Thùng 6 túi 2 lít	VN-21180-18, Hiệu lực: 04/07/2023	Baxter Healthcare SA, Singapore Branch	Singapore	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Túi	52.010	78.178	4.066.037.780	43
612	786	2	Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate	Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 2.5% Dextrose 5L	(18,3mg + 2,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Thùng 2 túi 5 lít	VN-21180-18, Hiệu lực: 04/07/2023	Baxter Healthcare SA, Singapore Branch	Singapore	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Túi	1.610	178.000	286.580.000	43
613	787	2	Dutasterid	Dutabit 0.5	0,5mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22590-20	Aurobindo Pharma Limited	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	Viên	98.690	12.600	1.243.494.000	46
614	788	2	Ebastin	SaVi Ebastin 10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-28031-17, Hiệu lực: 31/12/2022	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	Viên	310.700	4.450	1.382.615.000	49

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
615	789	2	Enalapril	Enalapril Stella 10mg	10mg	viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-21768-14 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	74.670	495	36.961.650	99
616	790	2	Enalapril	Enalapril Stella 5mg	5mg	viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-26561-17 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	1.153.340	365	420.969.100	99
617	791	2	Enalapril + hydrochlorothiazid	Enapulus HCT 10/12.5	10mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-35391-21	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương Mại Tân Trường Sinh	Viên	145.360	3.450	501.492.000	176
618	792	2	Enalapril + hydrochlorothiazid	Ebitac 25	10mg + 25mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VN-17349-13	Farmak JSC	Ukraine	Công Ty Cổ Phần Dược Trung Ương 3	Viên	140.010	3.535	494.935.350	41
619	793	2	Enalapril + hydrochlorothiazid	Ebitac Forte	20mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VN-17896-14	Farmak JSC	Ukraine	Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương Mại Tân Trường Sinh	Viên	73.340	3.900	286.026.000	176
620	794	2	Enalapril + hydrochlorothiazid	Enapulus HCT 5/12.5	5mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34906-20	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	376.010	3.150	1.184.431.500	166
621	795	2	Enoxaparin natri	Gemapaxane	4000IU/0,4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 6 bơm tiêm	VN-16312-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Italfarmaco, S.p.A.	Ý	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Bơm tiêm	6.690	70.000	468.300.000	43
622	796	2	Enoxaparin natri	Gemapaxane	6000IU/0,6ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 6 bơm tiêm	VN-16313-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Italfarmaco, S.p.A.	Ý	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Bơm tiêm	9.080	94.999	862.590.920	43
623	797	2	Eperison hydroclorid	Savi Eperisone 50	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-21351-14	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	216.020	512	110.602.240	165
624	798	2	Epirubicin hydroclorid	4-Epeedo-50	50mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VN3-287-20	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd.	India	Công Ty Cổ Phần Vilogi	Lọ	630	327.000	206.010.000	218

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
625	799	2	Eprazinon	Savi Eprazinone 50	50mg	Viên	Uống	Hộp 03 vi x 10 viên	VD-21352-14 (CV GIA HẠN 4781/QLD-ĐK, 02/06/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (Savipharma J.S.C)	Việt Nam	Công Ty TNHH Nacopharm Miền Nam	Viên	26.670	795	21.202.650	118
626	801	2	Erythropoietin	Mirafo Prefilled Inj. 4000IU	4.000IU/0,5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 bơm tiêm đóng sẵn thuốc x 0,5ml	QLSP-1035-17	TS Corporation (Tên mới: HK Bioinnovation Co, Ltd)	Korea	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dược Phẩm Ngọc Thiện	Bơm tiêm	78.430	364.980	28.625.381.400	132
627	804	2	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	SaVi Esomeprazole 40	40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Hộp 2 vi x 7 viên	VD-28032-17	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	406.710	1.093	444.534.030	165
628	805	2	Etodolac	Savi Etodolac 200	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-23005-15	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm An	Viên	84.000	3.400	285.600.000	8
629	806	2	Etodolac	Tamunix	300mg	Viên nang	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-10116-10 (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ: 4781/QLD-ĐK, NGÀY 31/12/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Incepta Pharmaceuticals Limited	Bangladesh	Công Ty TNHH Thương Mại Vtyt Dược Việt	Viên	120.000	4.500	540.000.000	42
630	807	2	Etoricoxib	Savi Etoricoxib 30	30mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/3 vi x 10 viên	VD-25268-16 (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 15869E/QLD-ĐK NGÀY 06/09/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	446.690	4.000	1.786.760.000	67
631	809	2	Famotidin	Famoster Injection 10mg/ml " T.F"	20mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 2ml	VN-19691-16, Hiệu lực: 31/12/2022	Ta Fong Pharmaceutical Co., Ltd	Taiwan	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Anh	Ống	800	36.897	29.517.600	56
632	810	2	Felodipin	Felodipine Stella 5mg retard	5mg	viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-26562-17 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	449.340	1.400	629.076.000	99

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
633	811	2	Fenofibrat	Fenostad 100	100mg	Viên nang	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-35392-21	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tây Ninh	Viên	53.350	2.500	133.375.000	178
634	812	2	Fenofibrat	Redlip 145	145mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	VN-21070-18, Hiệu lực: 27/03/2023	Inventia Healthcare Limited.	India	Công Ty Cổ Phần Tm - Xnk Galaxy Việt Nam	Viên	861.350	5.880	5.064.738.000	63
635	813	2	Fenofibrat	Fenostad 160	160mg	viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-26563-17 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	270.670	1.580	427.658.600	99
636	814	2	Fenofibrat	Fenostad 200	200mg	viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-25983-16 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	466.680	2.100	980.028.000	99
637	815	2	Fenofibrat	Bredomax 300	300 mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-23652-15 CÓ CÔNG VẤN GIA HẠN SĐK 5 NĂM KẾ TỪ NGÀY 23/05/2022 ĐẾN 23/05/2027	Cty CP DP Savi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Trí	Viên	31.480	3.300	103.884.000	115
638	817	2	Fentanyl	Fentanyl B.Braun 0.1mg/2ml	0,1mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống 2ml	VN-22494-20	B.Braun Melsungen AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Ống	181.940	12.999	2.365.038.060	31
639	818	2	Fexofenadin HCL	Telfor 120	120mg	viên nén bao phim	Uống	hộp 2 vi x 10 viên	VD-26009-16 CV GIA HẠN SỐ 6942/QLĐ-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	100.010	829	82.908.290	72
640	819	2	Fexofenadin	Inflex-180	180mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/3 vi x 10 viên	VN-17462-13 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 8629E/QLĐ-ĐK, NGÀY 25/05/2021)	Ind-Swift Limited (Global Business Unit)	India	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	108.010	1.210	130.692.100	67

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
641	820	2	Fluorometholon	Hanlimfumer on eye drops	0,1%; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-12609-11	Hanlim Pharm Co., Ltd	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Năm Phát	Lọ	4.860	23.625	114.817.500	127
642	821	2	Fluticason propionat (Siêu mịn)	Flixonase	0,05%	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Hộp 1 chai 60 liều xịt	VN-20281-17	Glaxo Wellcome SA	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	2.550	147.926	377.211.300	40
643	823	2	Fluticason propionat	Flusort	50mcg/liều; 120 liều	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Hộp 1 bình xịt 120 liều	VN-18900-15	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Pvn	Lọ	10.580	133.380	1.411.160.400	145
644	825	2	Fulvestrant	Eranfu	250mg	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn thuốc và 2 kim tiêm	VN3-259-20	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Bơm tiêm	50	3.732.350	186.617.500	80
645	826	2	Furosemid	Suopinchon Injection	20mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	VN-13873-11, CV DTHL SỐ: 1375E/QLD-ĐK, NGÀY 05/04/2022	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd	Taiwan	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Duy Khang	Ống	112.330	4.200	471.786.000	38
646	827	2	Gabapentin	Gabcure	300mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21740-19	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Duy Khang	Viên	116.030	900	104.427.000	38
647	828	2	Gabapentin	Gabarica 400	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-24848-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y Đông	Viên	350.700	3.800	1.332.660.000	225
648	831	2	Gemfibrozil	SaVi Gemfibrozil 300	300mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-24272-16	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Tm Dược Phẩm Phương Châu	Viên	13.340	1.785	23.811.900	154
649	832	2	Gemfibrozil	Savi Gemfibrozil 600	600mg	Viên	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-28033-17	Công ty CPDP Savi	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Sagora	Viên	126.690	4.300	544.767.000	159
650	833	2	Ginkgo biloba	Gikorcen	120mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-22803-21	Korea Prime Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	128.010	6.250	800.062.500	193
651	834	2	Ginkgo biloba	Gintecin Film-coated tablets	40mg	Viên bao phim	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VN-17586-13	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd.	Taiwan	Công Ty TNHH Dược Phẩm Song Việt	Viên	574.700	2.600	1.494.220.000	171
652	835	2	Metformin HCL + Glibenclamide	GliritDHG 500mg/5mg	500mg + 5mg	viên nén bao phim	Uống	hộp 3 vi x 10 viên	VD-24599-16 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	277.350	1.450	402.157.500	72

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
653	836	2	Gliclazid	Glumeron 30 MR	30mg	viên nén giải phóng có kiểm soát	Uống	hộp 5 vi x 20 viên	VD-25040-16 CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	1.280.040	577	738.583.080	72
654	837	2	Gliclazid	Staclazide 60 MR	60mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên	VD-29501-18, Hiệu lực: 22/02/2023	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Viên	1.166.700	2.560	2.986.752.000	208
655	838	2	Glimepiride	Glumerif 4	4mg	viên nén	Uống	hộp 3 vi x 10 viên	VD-22032-14 CV GIA HẠN SỐ 201/QĐ-QLD	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	220.020	830	182.616.600	72
656	839	2	Glipizid	Gliptis 5	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-21805-19	Zim Laboratories Limited	India	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Viên	426.690	2.950	1.258.735.500	207
657	840	2	Glucosamin	Vorifend 500	500mg	viên nén bao phim	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-32594-19	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	877.370	1.400	1.228.318.000	99
658	841	2	Heparin (natri)	Paringold injection	25.000UI/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ x 5ml	QLSP-1064-17, Hiệu lực: 24/10/2022	JW Pharmaceutical Corporation	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Quốc Tế - Uk Pharma	Lọ	40.430	145.000	5.862.350.000	205

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
659	842	2	Hydroxychloroquine sulfate	Hcq	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-16598-13 KÈM CÔNG VẤN SỐ 21404/QLD-ĐK NGÀY 10/12/2014 VỀ VIỆC TĂNG HẠN DÙNG VÀ CÔNG VẤN SỐ 1531/QLD-ĐK NGÀY 01/2/2016 VỀ VIỆC THAY ĐỔI CÁCH GHI ĐỊA CHỈ NHÀ SẢN XUẤT, THAY ĐỔI MẪU NHÃN; CÔNG VẤN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 2/6/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP	Cadila Healthcare Ltd.	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	20.280	4.480	90.854.400	181
660	843	2	Hydroxyurea	Hytinon	500mg	Viên	Uống	Hộp x túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên	VN-22158-19	Korea United Pharm. Inc.	Hàn Quốc	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Thiết Bị Y Tế Bình An	Viên	12.000	4.100	49.200.000	25
661	844	2	Hyoscin butylbromid	Buston Injection	20mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	VN-16052-12	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd	Taiwan	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Duy Khang	Ống	51.510	6.200	319.362.000	38

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
662	846	2	Ibuprofen	Nurofen for children 100mg/5ml	100mg/5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 60ml	VN-13851-11 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Reckitt Benckiser Healthcare Manufacturing (Thái Lan) Ltd.	Thái Lan	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Chai	1.340	46.146	61.835.640	43
663	848	2	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat) 100mg	Redivec	100mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 6 vi alu-alu x 10 viên. Hộp 6 vi PVC-Aclar x 10 viên	VN3-122-19	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	1.600	37.069	59.310.400	80
664	849	2	Imidapril hydroclorid	Wright-F	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-28488-17, Hiệu lực: 31/12/2022	Công ty TNHH Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	Viên	53.340	4.300	229.362.000	49
665	850	2	Imidapril hydroclorid	Imruvat 5	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-33999-20	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	66.670	2.100	140.007.000	165
666	852	2	Insulin Human	Actrapid	1000IU/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp chứa 1 lọ x 10ml	QLSP-1029-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	3.620	56.000	202.720.000	43
667	853	2	Insulin Human (rDNA)	Insulatard	1000IU/10ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	QLSP-1054-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	1.100	56.000	61.600.000	43

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
668	854	2	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	Mixtard 30	(700IU+300IU)/10ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	QLSP-1055-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2020	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	14.410	56.000	806.960.000	43
669	855	2	Iodine (dưới dạng lóbitridol 76,78g/100ml)	Xenetix 350	Iodine 35g/100ml; (dưới dạng lóbitridol 76,78g/100ml) : lọ 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ 100ml	VN-16789-13	Guerbet	Pháp	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Lọ	4.280	635.000	2.717.800.000	80
670	856	2	Iohexol	Fasran inj 350	37,75g/100ml; 50ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 1 chai 50ml	VN-20338-17	Dai Han Pharm. Co.,Ltd	Korea	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Chai	940	395.000	371.300.000	30
671	857	2	Iohexol	Fasran inj 350	75,5g/100ml; 100ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 1 chai 100ml	VN-20339-17	Dai Han Pharm. Co.,Ltd	Korea	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Chai	1.740	594.300	1.034.082.000	30
672	858	2	Iohexol	Omnipaque	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml) x 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể), uống	Hộp 10 chai 100ml	VN-20357-17	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	6.280	446.710	2.805.338.800	40
673	859	2	Iopromide	Ultravist 300	623.40mg/ml, 100ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 10 chai x 100ml	VN-14922-12	Bayer Pharma AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	1.480	420.000	621.600.000	40
674	860	2	Iopromide	Ultravist 370	768.86 mg/ml, 100ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 10 chai x 100ml	VN-14923-12	Bayer AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	170	630.000	107.100.000	40
675	861	2	Irbesartan	SaVi Irbesartan 75	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-28034-17	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Viên	953.360	2.980	2.841.012.800	224
676	863	2	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	Irbezid H 300/25	300mg + 25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-15750-12	Cadila Healthcare Ltd.	India	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Nam Khang	Viên	13.340	9.975	133.066.500	123

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
677	866	2	Isosorbide mononitrate	Vasotrate-30 OD	30mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Hộp lớn chứa 2 hộp nhỏ x 2 vi x 7 viên	VN-12691-11	Torrent Pharmaceuticals Ltd	India	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	234.670	2.500	586.675.000	36
678	867	2	Isotretinoin	Nonzoli Soft capsule, 20mg	20mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-19029-15	Korean Drug Co., Ltd.	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	Viên	13.740	13.300	182.742.000	46
679	868	2	Itraconazol	Itranstad	100mg	viên nang cứng	Uống	Hộp 1 vi x 6 viên	VD-22671-15 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	24.020	6.900	165.738.000	99
680	869	2	Ivabradin	Nisten	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/2 vi x 14 viên	VD-20362-13 (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 201/QĐ-QLD, NGÀY 20/04/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	440.020	2.850	1.254.057.000	67
681	870	2	Ivabradin	Nisten-F	7,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/4 vi x 7 viên	VD-21061-14 (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 447/QĐ-QLD, NGÀY 02/08/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	157.350	5.500	865.425.000	67
682	871	2	Kali chloride	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml	1g/10ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 50 ống PP x 10ml	VN-16303-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	Laboratoire Aguettant	Pháp	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Ống	69.650	5.500	383.075.000	219
683	872	2	Kẽm sulfat	Grazincure	10mg/5ml; 100ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 100ml	VN-16776-13 (GIA HẠN THEO CV 4781), Hiệu lực: 31/12/2022	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Chai	7.630	30.000	228.900.000	208

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
684	873	2	Ketoprofen	Keronbe Inj	100mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	VN-20058-16	Dai Han Pharm	Korea	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Âu Việt	Ống	4.010	26.500	106.265.000	18
685	874	2	Ketoprofen	Kenon-L plaster	30mg	Thuốc cao dán	Dùng ngoài	Bao 7 miếng (7cm x 10cm)	VN-22536-20	Icure Pharmaceutical Inc	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpe1	Miếng	13.340	9.900	132.066.000	31
686	876	2	Lacidipin	Huntelaar	4mg	Viên nén dài bao phim	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên, Hộp 4 vi x 7 viên	VD-19661-13, Hiệu lực: 22/02/2022	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Gomed	Viên	180.020	4.200	756.084.000	66
687	877	2	Lansoprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột 8,5%)	Savi Lansoprazole 30	30mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-21353-14	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	120.010	850	102.008.500	165
688	879	2	Letrozol	Letrozsun	2.5 mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-20632-17 CÔNG VĂN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 2/6/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	9.340	8.300	77.522.000	181

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
689	880	2	Levetiracetam	Julitam 1000	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-18176-14 KÈM CÔNG VĂN SỔ 5011/QLD-ĐK NGÀY 22/3/2018 V/V THAY ĐỔI CÁCH GHI ĐỊA CHỈ NHÀ SẢN XUẤT TRÊN NHÃN VÀ TỜ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG, THAY ĐỔI LẠI THIẾT KẾ NHÃN HỘP VÀ NHÃN VỈ; CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 2/6/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ- CP CỦA CP	Cadila Healthcare Ltd.	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	33.340	6.500	216.710.000	181

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
690	881	2	Levetiracetam	Julitam 500	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-19394-15 KÈM CÔNG VẤN SỐ 4991/QLD-ĐK NGÀY 22/3/2018 V/V THAY ĐỔI CÁCH GHI ĐỊA CHỈ NHÀ SẢN XUẤT TRÊN NHÃN VÀ TỔ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG, THIẾT KẾ NHÃN HỘP VÀ NHÃN VỈ; CÔNG VẤN 4781/QLD-ĐK NGÀY 2/6/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP	Cadila Healthcare Ltd.	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	46.680	4.750	221.730.000	181
691	882	2	Levocetirizin	Acritel-10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/6 vi x 10 viên	VD-28899-18	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	466.720	2.990	1.395.492.800	67
692	884	2	Levodopa + carbidopa	Carbidopa/Levodopa Tablets 10/100mg	100mg + 10mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên	VN-22761-21	Evertogen Life Sciences Limited	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Phát	Viên	14.010	3.200	44.832.000	113

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
693	885	2	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Levofloxacin 250mg/50ml	250mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 5 túi, 10 túi nhôm x 01 chai 50ml	VD-35190-21	Chi nhánh Công ty CPDP Imexpharm-Nhà máy công nghệ cao Bình Dương	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Chai	40.010	50.000	2.000.500.000	36
694	886	2	Levofloxacin	Philevomels eye drops	25mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-11257-10	Hanlim Pharm Co., Ltd	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Năm Phát	Lọ	13.750	32.290	443.987.500	127
695	887	2	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Levofloxacin 750mg/150ml	750mg/150ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 5 túi, 10 túi nhôm x 01 chai 150ml	VD- 35192-21	Chi nhánh Công ty CPDP Imexpharm-Nhà máy công nghệ cao Bình Dương	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Chai	84.680	155.000	13.125.400.000	36
696	890	2	Levosulpirid	Evaldez-50	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-34677-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	86.680	3.500	303.380.000	193
697	891	2	Levothyroxine natri	Levothyrox	50mcg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-17750-14	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: Merck S.A de C.V.	CSSX: Đức, đóng gói và xuất xưởng: Mexico	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	145.360	1.007	146.377.520	40
698	894	2	Linezolid	Cinezolid Injection 2mg/ml	2mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 20 túi nhựa dẻo 300ml	VN-21694-19	HK inno.N Corporation	Korea	Công Ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường	Túi	16.090	368.000	5.921.120.000	87
699	895	2	Lisinopril	SaVi Lisinopril 10	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên nén	VD-29121-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	500.040	1.000	500.040.000	92
700	896	2	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	Auroliza 30	30mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VN-22716-21	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Nam Khang	Viên	66.680	5.691	379.475.880	123
701	897	2	Lisinopril	Lisoril - 5	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 02 vi x 14 viên	VN-16798-13	Ipca Laboratories Ltd	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Nhật Tiến	Viên	13.340	950	12.673.000	141
702	898	2	Lisinopril + hydrochlorothiazid	UmenoHCT 20/12,5	20mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-29132-18	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nguyên Anh Khoa	Viên	201.350	2.562	515.858.700	133
703	900	2	Loratadin	Loratadine Savi 10	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-19439-13	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	772.050	300	231.615.000	165
704	901	2	Losartan	Lostad T100	100mg	viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-23973-15 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	1.393.360	2.230	3.107.192.800	99
705	902	2	Losartan kali	Nerazzu-25	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-27447-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	1.510.700	435	657.154.500	80
706	903	2	Losartan + hydrochlorothiazid	PRESARTAN H 50	50mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	hộp 2 vi x 14 viên	VN-18912-15	Ipca Laboratories Ltd	India	Công Ty TNHH Dược Phẩm Quang Anh	Viên	370.670	672	249.090.240	156

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
707	904	2	Macrogol 4000	Forlax	10g	Bột pha dung dịch uống	Uống	Hộp 20 gói	VN-16801-13 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 232/QĐ-QLD NGÀY 29/04/2022), Hiệu lực: 29/04/2027	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Gói	40.950	4.275	175.061.250	43
708	905	2	Macrogol 4000 + Anhydrous sodium sulfate + Sodium bicarbonate + Sodium chloride + Potassium chloride	Fortrans	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Bột pha dung dịch uống	Uống	Hộp 4 gói	VN-19677-16 (CÓ QĐ GIA HẠN SỐ 265/QĐ-QLD NGÀY 11/05/2022), Hiệu lực: 11/05/2027	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Gói	47.100	29.999	1.412.952.900	43
709	906	2	Magnesi aspartat anhydrat+Kali aspartat anhydrat	Panangin	400mg +452mg	Dung dịch đậm đặc để pha dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 5 ống x 10ml	VN-19159-15	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	Ống	1.340	22.890	30.672.600	22
710	907	2	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Alumastad	400mg + 400mg	Viên nhai	Uống	Hộp/4 vỉ x 10 viên	VD-34904-20	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	866.710	1.890	1.638.081.900	67
711	908	2	Mebendazol	Fubenzon	500mg	viên nén nhai	Uống	hộp 1 vỉ x 1 viên	VD-20552-14 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	50.950	5.000	254.750.000	72
712	909	2	Mecobalamin	Meconeuro	0,5mg/ml; 1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	VN-22378-19	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Tây Âu	Ống	8.680	25.000	217.000.000	177
713	910	2	Mecobalamin	Methylcobalamin Capsules 1500mcg	1500mcg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22120-19	Softigel Healthcare Pvt., Ltd.	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Phát	Viên	1.340	6.150	8.241.000	113

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
714	911	2	Meloxicam	Reumokam	15mg/1,5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 05 ống 1,5ml	VN-15387-12 (CV GIA HẠN 4781/QLD-ĐK, 02/06/2022)	Farmak JSC	Ukraine	Công Ty TNHH Nacopharm Miền Nam	Ống	14.010	18.900	264.789.000	118
715	912	2	Mequitazin	Mezinet tablets 5mg	5mg	Viên	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VN-15807-12 (CÔNG VẤN 887E/QLD-ĐK NGÀY 14/2/2021)	U chu Pharmaceutical Co., Ltd	Taiwan	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	6.670	3.960	26.413.200	30
716	913	2	Meropenem*	Ronem	1g	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm	Hộp 1 lọ	VN-22346-19, Hiệu lực: 23/10/2024	Venus Remedies Limited	India	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Anh	Lọ	57.350	77.490	4.444.051.500	56
717	914	2	Mesalazin	SaVi Mesalazine 500	500mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-35552-22	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y Đông	Viên	160.020	8.000	1.280.160.000	225
718	916	2	Metformin	Indform 850	850mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/4 vi x 14 viên	VN-10308-10 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 15281E/QLD-ĐK, NGÀY 25/08/2021)	Ind-Swift Ltd.	India	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	3.613.360	465	1.680.212.400	67
719	918	2	Methocarbamol	Methocarbamol 750	750mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34232-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Viên	480.020	4.000	1.920.080.000	207
720	920	2	Methyl prednisolon	Pdsolone-125 mg	125mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VN-21913-19	Swiss Parenterals Pvt. Ltd	India	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Duy Khang	Lọ	16.430	60.000	985.800.000	38
721	922	2	Methyl prednisolon	Gomes	16mg	Viên nén dài	Uống	Hộp/3 vi x 10 viên	VD-19660-13 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 2669E/QLD-ĐK NGÀY 02/03/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	253.360	1.800	456.048.000	67

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
722	925	2	Methylprednisolone	Metilone-4	4mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-24518-16	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	140.010	710	99.407.100	80
723	926	2	Metoclopramid	Siutamid Injection	10mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	VN-22685-20	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd	Taiwan	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Duy Khang	Ống	71.250	4.000	285.000.000	38
724	927	2	Metronidazol	Metronidazol 250	250mg	viên nén	Uống	hộp 10 vi x 10 viên	VD-22036-14 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	1.074.050	180	193.329.000	72
725	929	2	Midazolam	Midazolam B.Braun 1mg/ml	50mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền hoặc bơm hậu môn	Tiêm truyền	Hộp 10 chai nhựa 50ml	VN-21582-18	B.Braun Medical S.A	Tây Ban Nha	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Chai	1.070	59.850	64.039.500	31
726	930	2	Midazolam	Midazolam B. Braun 5mg/ml	5mg/ml; 1ml	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	Tiêm	Hộp 10 ống 1ml	VN-21177-18	B.Braun Melsungen AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Ống	210.160	18.900	3.972.024.000	31
727	931	2	Mirtazapine	Jewell	30mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên; hộp 6 vi x 10 viên	VD-28466-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	20.000	2.400	48.000.000	80
728	933	2	Mometason furoat	Catioma Cream	10mg/10g	Cream bôi da	Bôi	Hộp 1 tuýp 10g	VN-21592-18	Korea Pharma Co., Ltd	Hàn Quốc	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Tuýp	4.140	56.000	231.840.000	193
729	935	2	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	Respira	400mg	Viên nén dài bao phim	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên	VN-21944-19, Hiệu lực: 23/03/2024	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Viên	1.340	12.700	17.018.000	43
730	936	2	Moxifloxacin	Moveloxin Injection 400mg	400mg/250ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch	Túi nhôm chứa 1 túi nhựa 250ml	VN-18831-15	HK inno.N Corporation	Korea	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dược Phẩm Ngọc Thiện	Túi	10.950	249.984	2.737.324.800	132
731	938	2	Mycophenolate mofetil	Mycophenolate mofetil capsules 250mg	250mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-23085-22	M/s. Hetero Labs Limited	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Helios	Viên	5.340	9.470	50.569.800	74
732	939	2	Mycophenolat	Mycokem tablets 500mg	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên	VN-18709-15 (GIA HẠN SĐK ĐẾN 31/12/2022)	Alkem Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Hưng Thành	Viên	12.000	24.980	299.760.000	88

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
733	940	2	Nabumeton	Natondix	750 mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 15 viên	VD-29111-18	Cty CP DP Savi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Trí	Viên	6.670	8.800	58.696.000	115
734	941	2	N-acetylcystein	Stacytine 200 CAP	200mg	viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-22667-15 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	433.360	750	325.020.000	99
735	942	2	Naproxen	SavNopain 500	500mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-29130-18, Hiệu lực: 22/02/2023	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	Viên	213.340	4.000	853.360.000	49
736	943	2	Natri hyaluronat	Hyasyn Forte	20mg/2ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Hộp 3 bơm tiêm nạp sẵn 2ml	VN-16906-13 (CÔNG VẤN GIA HẠN SĐK ĐẾN 31/12/2022)	Shin Poong Pharm Co., Ltd	Hàn Quốc	Công Ty TNHH Dược Phẩm Kovina	Bơm tiêm	350	509.900	178.465.000	95
737	944	2	Montelukast (dưới dạng montelukast natri)	Derdiyok	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-22319-15	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	136.030	800	108.824.000	80
738	945	2	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Molukat 4	4mg	viên nén nhai	Uống	hộp 3 vi x 10 viên	VD-33303-19	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	102.690	1.140	117.066.600	72
739	946	2	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	SaVi Montelukast 5	5mg	Viên nén nhai	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-28035-17	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	130.680	966	126.236.880	165
740	947	2	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol HCl)	Bivolcard 5	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-24265-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	773.360	1.390	1.074.970.400	165
741	948	2	Mỗi ml hỗn dịch chứa: Dexamethason 1mg; Neomycin sulfat 3500IU; Polymyxin B sulfat 6000IU	Maxitrol	1mg/ml + 3500IU/ml; 6000IU/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	VN-21435-18	s.a.Alcon-Couvreur n.v.	Bỉ	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Lọ	5.750	41.800	240.350.000	219

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
742	949	2	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Eyrus Ophthalmic Ointment	12,25mg + 21.000 IU + 3,5mg	Thuốc mỡ tra mắt	Tra mắt	Hộp 1 tuýp 3,5g	VN-16901-13; DUY TRÍ HIỆU LỰC GĐKLH: 4781/QLD-ĐK, 02/06/2022	Samil Pharmaceutical Co., Ltd.	Korea	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Thương Mại Dịch Vụ Du Lịch Máy Vàng	Tuýp	940	43.500	40.890.000	105
743	950	2	Nepidermin	Easyef	0,5mg/ml	Dung dịch phun xịt trên da	Xịt ngoài da	Hộp 1 bộ 10ml (bơm tiêm chứa 1ml dung dịch thuốc + lọ chứa 9ml dung môi)	QLSP-860-15 CÔNG VẤN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 2/6/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd	Korea	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Hộp	60	2.300.000	138.000.000	181
744	951	2	Mỗi 250ml nhũ tương chứa: Dầu đậu nành 25g; Glycerol 6,25g; Phospholipid từ trứng 1,5g	Lipovenoes 10% PLR	10%, 250ml	Nhũ tương tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Thùng 10 chai 250ml	VN-22320-19	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	6.680	90.500	604.540.000	40
745	952	2	100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6g; triglycerid mạch trung bình 6g; dầu oliu tinh chế 5g, dầu cá tinh chế 3g	SMOF lipid 20%	20%, 100ml	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Thùng 10 chai 100 ml	VN-19955-16	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Chai	18.900	98.000	1.852.200.000	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
746	954	2	Nifedipin	Nifedipin T20 retard	20mg	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-24568-16 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	899.110	520	467.537.200	99
747	956	2	Nimodipin	Nimodin	10mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 chai 50ml	VN-20320-17 (GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022)	Swiss Parenterals Ltd.	India	Công Ty Cổ Phần Vilogi	Lọ	6.010	270.000	1.622.700.000	218
748	957	2	Nizatidin	Ultara Cap.	150mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-19719-16	Binex Co., Ltd	Korea	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dược Phẩm Ngọc Thiện	Viên	12.000	2.079	24.948.000	132
749	959	2	Octreotid (dưới dạng octreotid acetat) 0,1mg/ml	Octride 100	0,1mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch, tiêm dưới da	Hộp 1 ống 1ml	VN-22579-20	Sun Pharmaceutical Medicare Limited	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Ống	14.740	84.000	1.238.160.000	181
750	960	2	Ofloxacin	Eyfloxx ophthalmic ointment	10,5mg/3,5g	Thuốc mỡ tra mắt	Tra mắt	Hộp 1 tuýp 3,5g	VN-17200-13; DUY TRÌ HIỆU LỰC GĐKLH: 4781/QLD-ĐK, 02/06/2022	Samil Pharm. Co., Ltd	Korea	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Thương Mại Dịch Vụ Du Lịch Mây Và Ng	Tuýp	7.570	50.000	378.500.000	105
751	961	2	Ofloxacin	Ofcin	200mg	viên nén bao phim	Uống	hộp 2 vi x 10 viên	VD-20580-14 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	64.010	624	39.942.240	72
752	962	2	Olanzapin	Zapnex-10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên; hộp 6 vi x 10 viên; hộp 10 vi x 10 viên	VD-27456-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	1.346.690	485	653.144.650	80
753	963	2	Olanzapin	Manzura-15	15mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-27443-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	13.340	2.340	31.215.600	193
754	964	2	Olanzapin	Zapnex-5	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 6 vi (Alu-Alu) x 10 viên; hộp 10 (PVC-Alu) vi x 10 viên	VD-27457-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	47.350	469	22.207.150	80
755	965	2	Olopatadine (dưới dạng Olopatadine Hydrochloride) 5mg/5ml	Winolap	5mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-22580-20	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Lọ	2.090	39.000	81.510.000	181

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
756	966	2	Omeprazol	Ulcomez	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 1 lọ + 1 ống 10ml nước cất pha tiêm:Hộp 1 lọ	VN-19282-15	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd.	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Tmdv Thăng Long	Lọ, ống	60.970	34.690	2.115.049.300	196
757	967	2	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron HCl)	Slandom 8	8mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-28043-17	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	10.670	3.890	41.506.300	165
758	968	2	Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydroclorid dihydrat)	Odanov 8mg Injection	8mg/4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống 4ml	VN-20859-17(CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Ống	9.600	7.200	69.120.000	219
759	969	2	Oxacilin	Oxacillin 0,5g	500mg	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-26161-17	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cp Dược Phẩm Imexpharm	Lọ	15.350	31.500	483.525.000	90
760	970	2	Oxacilin	Oxacillin IMP 500mg	500mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-31723-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Công Ty Cp Dược Phẩm Imexpharm	Viên	32.020	7.350	235.347.000	90
761	971	2	Oxytocin	Oxytocin	5IU/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 20 vi x 5 ống 1 ml	VN-20167-16	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	Ống	101.620	4.700	477.614.000	22
762	973	2	Paclitaxel (công thức Polymeric Micelle của Paclitaxel)	Paxus Pm	30mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VN2-396-15 KÊM CÔNG VĂN SỐ 2649E/QLD-ĐK NGÀY 10/5/2022 V/V DUY TRÌ HIỆU LỰC GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH	Samyang Biopharmaceuticals Corporation	Korea	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Lọ	70	1.250.000	87.500.000	181
763	974	2	Paclitaxel	Paclitaxel "Ebewe"	6mg/ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 5ml	VN-20192-16	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	70	198.089	13.866.230	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
764	976	2	Paracetamol 10mg/1ml	Paracetamol Kabi AD	1g/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 lọ 100ml	VN-20677-17	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	63.900	16.448	1.051.027.200	40
765	977	2	Acetaminophen	Hapacol Caplet 500	500mg	viên nén	Uống	hộp 10 vi x 10 viên	VD-20564-14 CV GIA HAN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	2.470.700	194	479.315.800	72
766	978	2	Paracetamol + Methocarbamol	SaViMetoc	325mg + 400mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-30501-18, Hiệu lực: 05/07/2023	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Gomed	Viên	914.700	3.050	2.789.835.000	66

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
767	979	2	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrate)	Sunpexitaz 100	100mg	Bột đông khô pha tiêm	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	VN3-25-18 KÈM CV SỐ 14116/QLD-ĐK NGÀY 20/8/2019 V/V ĐÌNH CHỈNH QUYẾT ĐỊNH CẤP SĐK THUỐC NƯỚC NGOÀI VÀ CÔNG VĂN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/7/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP (ĐỢT 2)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Lọ	270	665.000	179.550.000	181

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
768	980	2	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrate)	Sunpexitaz 500	500mg	Bột đông khô pha tiêm	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	VN3-65-18 KÈM CÔNG VẤN SỐ 16965/QLD-ĐK NGÀY 4/09/2018 V/V ĐÍNH CHÍNH QUYẾT ĐỊNH CẤP SỐ ĐĂNG KÝ THUỐC NƯỚC NGOÀI VÀ CÔNG VẤN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/7/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP (ĐỢT 2)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Lọ	320	1.582.000	506.240.000	181
769	981	2	Perindopril erbumin	Coperil 4	4mg	viên nén	Uống	hộp 1 vi x 30 viên	VD-22039-14 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	249.370	769	191.765.530	72
770	982	2	Perindopril erbumin	SaviDopril 8	8mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-24274-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm An	Viên	4.000	3.500	14.000.000	8

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
771	983	2	Perindopril tert-butylamin (tương đương perindopril 3,34mg + Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	VT-Amlopril 4mg/10mg	4mg + 10mg	Viên nén	Uống	Hộp 3vi x 10 viên	VN-22964-21	USV Private Limited	India	Công Ty TNHH Dược Phẩm U.N.I Việt Nam	Viên	6.670	4.700	31.349.000	204
772	984	2	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine(dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	Coveram 5mg/5mg	5mg; 5mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 lọ x 30 viên	VN-18635-15	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	93.350	6.589	615.083.150	40
773	985	2	Perindopril erbumin + indapamid	Coperil plus	4mg + 1,25mg	viên nén	Uống	hộp 1 vi x 30 viên	VD-23386-15 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	5.340	2.300	12.282.000	72
774	986	2	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg	5 mg; 1,25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 lọ 30 viên	VN-18353-14	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	38.680	6.500	251.420.000	40
775	987	2	Phytomenadion (vitamin K1)	Vik1 Inj	10mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống	VN-21634-18	Dai Han Pharm	Korea	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Âu Việt	Ống	36.990	11.000	406.890.000	18
776	989	2	Piperacillin + Tazobactam	Zobacta 2,25g	2g + 0,25g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm tĩnh mạch chậm, tiêm truyền tĩnh mạch chậm	Hộp 10 lọ	VD-26853-17	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Lọ	68.270	68.000	4.642.360.000	207
777	995	2	Piroxicam	Toricam Capsules 20mg	20mg	Viên nang	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VN-15808-12 (CÔNG VĂN 886E/QLD-ĐK NGÀY 14/2/2021)	U chu Pharmaceuical Co., Ltd	Taiwan	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	73.340	4.600	337.364.000	30

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
778	996	2	Pralidoxim	Pampara	500mg/20ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống x 20ml	VN-14809-12	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd.	Taiwan	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Dược Phẩm Khang Huy	Ống	3.550	81.000	287.550.000	97
779	998	2	Pravastatin natri	Pravastatin Savi 10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-25265-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Goldenlife	Viên	866.700	4.200	3.640.140.000	65
780	999	2	Pravastatin	Fasthan 20	20mg	Viên	Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên	VD-28021-17 (CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK, 20/07/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (Savipharma J.S.C)	Việt Nam	Công Ty TNHH Nacopharm Miền Nam	Viên	560.010	7.150	4.004.071.500	118
781	1000	2	Pregabalin	Davyca-F	150mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 2 vỉ x 14 viên; hộp 4 vỉ x 14 viên	VD-19655-13	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	133.340	3.150	420.021.000	80
782	1002	2	Pregabalin	Moritus	75mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp/6 vỉ x 14 viên	VD-19664-13 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 651E/QLD-ĐK NGÀY 08/02/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	708.030	1.300	920.439.000	67
783	1003	2	Propofol	Propofol-Lipuro 1% (10mg/ ml)	10mg/ml	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Hộp 5 ống thủy tinh 20ml	VN-22233-19, Hiệu lực: 23/10/2024	B. Braun Melsungen AG	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Ống	40.380	25.100	1.013.538.000	43
784	1008	2	Rabeprazol natri (dưới dạng Rabeprazol natri hydrat)	Raxium 20	20mg	viên nén bao tan trong ruột	Uống	hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-28574-17 CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	66.670	504	33.601.680	72
785	1009	2	Racecadotril	Hidrasec 10mg Infants	10mg	Thuốc bột uống	Uống	Hộp 16 gói	VN-21164-18	Sophartex	Pháp	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Gói	164.020	4.894	802.713.880	219
786	1010	2	Racecadotril	Hidrasec 30mg Children	30mg	Bột uống	Uống	Hộp 30 gói	VN-21165-18	Sophartex	Pháp	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Gói	66.680	5.354	357.004.720	219
787	1012	2	Ramipril	Ramifix 2,5	2,5mg	Viên	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-26253-17	Công ty CPDP Savi	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Sagora	Viên	93.350	2.560	238.976.000	159

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
788	1013	2	Ramipril	Torpace-5	5mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-20351-17	Torrent Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	Viên	573.360	3.300	1.892.088.000	76
789	1014	2	Rebamipid	Rebamipide Invagen	100mg	Viên	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VD-29116-18	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Phát	Viên	26.670	2.000	53.340.000	47
790	1015	2	Repaglinid	Eurolux-1	1mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-28906-18	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	240.030	2.700	648.081.000	80
791	1016	2	Risedronat natri (dưới dạng Risedronat natri hemi-pentahydrat)	SaViRisone 35	35mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vi x 4 viên	VD-24277-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm An	Viên	20.000	25.000	500.000.000	8
792	1018	2	Rivaroxaban	Xelostad 10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/3 vi x 10 viên	VD-33894-19	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	60.710	25.000	1.517.750.000	67
793	1019	2	Rivaroxaban	Xelostad 15	15mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/1 vi x 14 viên	VD-35500-21	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	15.080	26.000	392.080.000	67
794	1020	2	Rivaroxaban	Xelostad 20	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/1 vi x 14 viên	VD-35501-21	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	16.820	29.000	487.780.000	67
795	1021	2	Rocuronium bromid	Noveron	10mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 12 lọ x 5ml	VN-21645-18, Hiệu lực: 29/10/2023	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	26.730	44.500	1.189.485.000	43
796	1024	2	Rupatadine	ZEALARGY	10mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20664-17 (CVGH: 6942/QLD-DK)	Cadila Pharmaceuticals Limited	India	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Khang	Viên	328.680	5.900	1.939.212.000	112
797	1027	2	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Ventolin Nebules	2,5mg/ 2,5ml	Dung dịch khí dung	Dùng cho máy khí dung	Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml	VN-20765-17	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.	Úc	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Ống	169.630	4.575	776.057.250	40
798	1028	2	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Asosalic	(30mg + 0,5mg)/30g	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 30g	VN-20961-18	Replek Farm Ltd. Skopje	Macedonia	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Khởi	Tuýp	1.950	95.000	185.250.000	136

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
799	1029	2	Salmeterol xinafoate 5,808mg, Fluticason propionat 40mg (tương đương 120 liều hít x 25mcg salmeterol + 250mcg fluticason propionat)	Combiwave SF 250	25mcg + 250mcg	Thuốc hít định liều dạng khí dung	Dạng hít	Hộp 1 bình 120 liều	VN-18898-15	Glenmark Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Bình xịt	3.610	90.000	324.900.000	80
800	1031	2	Simvastatin	Simvastatin Stella 10mg	10mg	viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-26568-17 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	1.340	690	924.600	99
801	1032	2	Simvastatin	Simvastatin Savi 20	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-25275-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	109.350	655	71.624.250	165
802	1033	2	Simvastatin + Ezetimib	Stazemid 10/10	10mg + 10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-24278-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y Đông	Viên	300.020	5.798	1.739.515.960	225
803	1034	2	Simvastatin + Ezetimib	Stazemid 20/10	20mg + 10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-24279-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Viên	346.680	4.400	1.525.392.000	207
804	1036	2	Sitagliptin	Zlatko-50	50mg	viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-21484-14	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Viên	640.010	5.425	3.472.054.250	52
805	1038	2	Solifenacin succinate	Sunvesizen Tablets 10mg	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21447-18	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	670	28.000	18.760.000	181
806	1039	2	Solifenacin succinate	Sunvesizen Tablets 5mg	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21448-18	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	8.140	16.000	130.240.000	181
807	1040	2	Spiramycin	Rovas 1.5M	1.500.000 IU	viên nén bao phim	Uống	hộp 2 vi x 8 viên	VD-21784-14 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	49.350	2.300	113.505.000	72
808	1041	2	Spiramycin + Metronidazol	ZidocinDHG	750.000 IU + 125mg	viên nén bao phim	Uống	hộp 2 vi x 10 viên	VD-21559-14 CV GIA HẠN SỐ 201/QĐ-QLD	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	544.030	1.990	1.082.619.700	72
809	1042	2	Spironolacton	Entacron 25	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-25261-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nguyễn Anh Khoa	Viên	1.074.080	1.575	1.691.676.000	133
810	1044	2	Sucralfat	Cratsuca Suspension "Standard"	1g	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 20 gói x 10 ml	VN-22473-19	Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd.; 2nd plant	Đài Loan	Công Ty TNHH Dược Phẩm An Khang	Gói	46.670	5.000	233.350.000	9

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
811	1045	2	Sulpirid	Sulpiride STELLA 50mg	50mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-25028-16	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	1.145.390	415	475.336.850	36
812	1046	2	Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam)	Momencef 375mg	375mg	Viên	Uống	Hộp 1 túi x 3 vi x 7 viên	VD-31721-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Pvn	Viên	380.020	13.490	5.126.469.800	145
813	1048	2	Tadalafil	Tadalafil Stella 10mg	10mg	viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vi x 2 viên	VD-21118-14 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	12.720	15.000	190.800.000	99
814	1049	2	Tegafur-uracil (UFT hoặc UFUR)	Ufur capsule	100mg + 224mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 7 vi x 10 viên	VN-17677-14	TTY Biopharm Company Limited Chungli factory	Đài Loan	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	Viên	9.340	39.500	368.930.000	46
815	1050	2	Teicoplanin*	Tapocin Injection 400mg	400mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VN-14956-12	KukJe Pharma Ind. Co., Ltd	Korea	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dược Phẩm Ngọc Thiện	Lọ	270	379.995	102.598.650	132
816	1051	2	Telmisartan	SaVi Telmisartan 80	80mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-26258-17	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	386.680	1.028	397.507.040	165
817	1052	2	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Zhekof-HCT	40mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Hộp/6 vi x 10 viên	VD-28489-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	154.680	1.130	174.788.400	67
818	1053	2	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Telma 80H Plus	80mg + 25mg	Viên	Uống	Hộp lớn chứa 10 hộp nhỏ x 1 vi x 10 viên	VN-22406-19	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	Ấn độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm TpvN	Viên	60.000	8.500	510.000.000	183
819	1054	2	Tenofovir disoproxil fumarat	SaVi Tenofovir 300	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-35348-21	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	300.010	2.900	870.029.000	165
820	1055	2	Thiocolchicosid	Bourabia-8	8mg	Viên nén	Uống	Hộp/6 vi x 10 viên	VD-32809-19	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	221.360	6.000	1.328.160.000	67
821	1056	2	Ticarcilin + acid Clavulanic	Ticarlinat 1,6g	1,5g + 0,1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Hộp 10 lọ	VD-28958-18	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Goldenlife	Lọ	1.600	105.000	168.000.000	65
822	1059	2	Mỗi ml dung dịch chứa: Timolol (dưới dạng Timolol maleat) 5mg	Timolol Maleate Eye Drops 0.5%	5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	VN-21434-18	SA Alcon-Couvreur NV	Bi	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	2.160	42.200	91.152.000	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
823	1060	2	Mỗi túi 500ml chứa: Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30g; Natri acetat trihydrate 2,315g; Natri clorid 3,01g; Kali clorid 0,15g; Magnesi clorid hexahydrat 0,15g	Volulyte 6%	6%, 500ml	Dung dịch truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng 20 túi Polyolefine (freeflex) 500ml	VN-19956-16	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Túi	20.950	82.400	1.726.280.000	40
824	1061	2	Tizanidin hydroclorid	Waruwari	2mg	Viên nén	Uống	Hộp/10 vi x 10 viên	VD-21069-14 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 10244E/QLD-ĐK NGÀY 31/05/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	393.350	1.490	586.091.500	67
825	1063	2	Tobramycin	Unitob	100mg/2,5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ 2,5ml	VN-17732-14 (CÔNG VẤN 18645E/QLD-ĐK NGÀY 19/11/2021)	Union Korea Pharm. Co., Ltd	Korea	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Lọ	49.090	32.970	1.618.497.300	30
826	1064	2	Tobramycin	Philtobax Eye Drops	15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	VN-19519-15	Hanlim Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	Lọ	21.630	27.993	605.488.590	22
827	1067	2	Tolperison	Myopain 50	50mg	viên nén bao phim	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-20085-13 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	64.010	1.200	76.812.000	99
828	1068	2	Tolvaptan	Samsca Tablets 15 mg	15mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên	VN2-565-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Korea Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Viên	960	315.000	302.400.000	43

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
829	1069	2	Acid tranexamic	Haemostop	250mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	VN-21943-19	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Ống	30.510	6.659	203.166.090	219
830	1070	2	Tranexamic acid	Trenzamin 500mg inj.	500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	VN-21975-19	Jeil Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nam Hàn	Ống	59.700	10.700	638.790.000	121
831	1071	2	Trastuzumab	Hertraz 150	150mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm truyền	Hộp chứa 1 lọ bột đông khô pha tiêm và 1 lọ 10ml dung môi pha tiêm	QLSP-H03-1174-19	Biocon Limited	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hoàng Mai	Lọ	540	11.999.820	6.479.902.800	83
832	1072	2	Trastuzumab	Hertraz 440	440mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm truyền	Hộp chứa 1 lọ bột đông khô pha tiêm và 2 lọ 10ml dung môi pha tiêm	QLSP-H03-1175-19	Biocon Limited	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hoàng Mai	Lọ	80	27.200.000	2.176.000.000	83
833	1073	2	Travoprost	Travatan	0,04mg/ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 2,5ml	VN-15190-12	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Lọ	3.470	252.300	875.481.000	40
834	1074	2	Trimebutin maleat	Tributel	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-22324-15	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	312.030	1.500	468.045.000	80
835	1076	2	Trimetazidine dihydrochloride	SaVi Trimetazidine 20	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-19002-13	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	2.446.700	315	770.710.500	165
836	1077	2	Ursodeoxycholic acid	Uruso	100mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-14659-12	Daewoong Pharmaceutical	Hàn Quốc	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	Viên	46.670	5.900	275.353.000	76
837	1078	2	Ursodeoxycholic acid	Cuellar	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/6 vi x 10 viên	VD-19654-13 (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 2331E/QLD-ĐK NGÀY 01/03/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	202.700	4.200	851.340.000	67
838	1079	2	Ursodeoxycholic acid	Ursomaxe Tablet	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21742-19	Korea Arlico Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	670	8.195	5.490.650	193
839	1080	2	Ursodeoxycholic acid	Ursocure	300mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21290-18	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Duy Khang	Viên	8.010	4.500	36.045.000	38
840	1081	2	Ursodeoxycholic acid	Ursokol 500	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên ; Hộp 4 vi x 15 viên	VD-35591-22	Cty CP DP Savi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Trí	Viên	670	20.000	13.400.000	115

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
841	1084	2	Valsartan 80mg	Valazyd 80	80mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-16967-13 KÈM CÔNG VẤN SỐ 22769/QLD-ĐK NGÀY 26/12/2014 V/V TĂNG HẠN DÙNG; CÔNG VẤN SỐ 13129/QLD-ĐK NGÀY 11/7/2016 V/V THAY ĐỔI MẪU NHÃN, CÁCH GHI ĐỊA CHỈ NHÀ SẢN XUẤT, THAY ĐỔI NỘI DUNG HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 265/QĐ-QLD NGÀY 11 THÁNG 5 NĂM 2022 V/V DUY TRÌ HIỆU LỰC SỐ ĐĂNG KÝ 05 NÃM KẾ TỪ NGÀY KÝ (11/5/2022)	Cadila Healthcare Ltd.	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	260.020	1.340	348.426.800	181

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
842	1085	2	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Riosart Hct 160+25mg	160 + 25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-15598-12 KÈM CÔNG VĂN SỔ 8997/QLD-ĐK NGÀY 27/06/2017 V/V THAY ĐỔI: TÊN VÀ CÁC GHI ĐỊA CHỈ NHÀ SẢN XUẤT, CÔNG TY ĐĂNG KÝ TÊN THUỐC, MẪU NHÃN VÀ CÔNG VĂN SỔ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/7/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ- CP CỦA CP (ĐQT 2)	Sun Pharmaceutical Industries Limited	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	46.670	6.250	291.687.500	181
843	1086	2	Vancomycin	Vecmid 1g	1000mg	Bột pha tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 01 lọ	VN-22662-20	Swiss Parentals Pvt.Ltd	India	Công Ty TNHH Afp Pharma	Lọ	57.340	79.000	4.529.860.000	5
844	1087	2	Vancomycin	Vecmid 500mg	500mg	Bột pha tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 01 lọ	VN-22663-20	Swiss Parentals Pvt.Ltd	India	Công Ty TNHH Afp Pharma	Lọ	74.670	59.390	4.434.651.300	5

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
845	1088	2	Venlafaxin	Venlafaxine STELLA 37.5mg	37,5mg	viên nang cứng	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-25485-16 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	26.670	3.700	98.679.000	99
846	1089	2	Venlafaxin	Venlafaxine Stella 75mg	75mg	viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VD-23984-15 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	33.340	4.200	140.028.000	99
847	1090	2	Vildagliptin 50mg	VIGORITO	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-21482-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	Viên	900.010	4.150	3.735.041.500	160
848	1091	2	Vinorelbin	Vinorelbine Alvogen 20mg Soft Capsules	20mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp/1 vi x 1 viên; Hộp/1 vi x 4 viên	VN3-378-21	Lotus Pharmaceutical Co., Ltd. Nantou Plant	Taiwan	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	2.670	1.110.000	2.963.700.000	67
849	1092	2	Vinorelbin	Vinorelbine Alvogen 80mg Soft Capsules	80mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp/1 vi x 1 viên; Hộp/1 vi x 4 viên	VN3-379-21	Lotus Pharmaceutical Co., Ltd. Nantou Plant	Taiwan	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	670	4.200.000	2.814.000.000	67
850	1093	2	Vinpocetin	Vinestad 10	10mg	Viên nén	Uống	Hộp/6 vi x 10 viên	VD-34467-20	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	103.350	3.150	325.552.500	67
851	1094	2	Vinpocetin	Vinestad 5	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-34468-20	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	26.010	2.250	58.522.500	67
852	1095	2	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	SaVi 3B	100mg; 100mg; 150mcg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-30494-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Viên	713.370	1.500	1.070.055.000	207
853	1096	2	Vitamin C	Vitamin C Stella 1G	1g	Viên nén sủi bọt	Uống	Hộp/4 vi x 4 viên	VD-25486-16 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 8714E/QLD-ĐK, NGÀY 26/05/2021)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	932.050	1.900	1.770.895.000	67
854	1098	2	Vitamin E	Incepavit 400 Capsule	400mg	Viên nang	Uống	Hộp 03 vi x 10 viên	VN-17386-13 (CV GIA HẠN 4781/QLD-ĐK, 02/06/2022)	Incepta Pharmaceuticals Ltd	Bangladesh	Công Ty TNHH Nacopharm Miền Nam	Viên	586.720	1.850	1.085.432.000	118
855	1099	2	Zoledronic acid	Zoled	4mg	Bột đông khô pha tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	VN-22776-21	Aspiro Pharma Limited	India	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Lọ	1.600	285.000	456.000.000	67

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
856	1100	2	Zopiclon	Drexler	7,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-21052-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	70.020	2.200	154.044.000	193
857	1101	3	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Duoridin	100mg + 75mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-29590-18	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y.A.C	Viên	660.030	5.000	3.300.150.000	226
858	1102	3	Aciclovir	Acyclovir Stella 800mg	800mg	viên nén	Uống	Hộp 7 vi x 5 viên	VD-23346-15 (CỎ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	94.700	4.000	378.800.000	99
859	1103	3	Amlodipin	Kavadin 10	10mg	Viên	Uống	Hộp 10 vĩ x 10 viên	VD-20760-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Phát	Viên	684.030	330	225.729.900	47
860	1105	3	Amlodipin + Atorvastatin	Amdepin Duo	5mg + 10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-20918-18	Cadila Pharmaceuticals Ltd	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Nhật Tiến	Viên	346.680	3.700	1.282.716.000	141
861	1106	3	Amlodipin + losartan	Troysar AM	5mg + 50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-23093-22	Troikaa Pharmaceuticals Ltd.	India	Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Âu Việt	Viên	502.700	5.200	2.614.040.000	180
862	1107	3	Amlodipin + valsartan	Hyvalor plus	10mg + 160mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-35616-22	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Công Ty TNHH Mtv Thương Mại Dược Phẩm Khang Huy	Viên	20.010	15.900	318.159.000	97
863	1108	3	Amlodipin + Valsartan	Hyvalor plus	5mg + 80mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-35617-22	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Công Ty TNHH Mtv Thương Mại Dược Phẩm Khang Huy	Viên	392.020	8.800	3.449.776.000	97
864	1111	3	Amoxicilin	Moxacin	500mg	Viên nang	Uống	Hộp 10 vi, 20 vi x 10 viên	VD-14845-11 CV GIA HẠN SỐ 1044E/QLD-ĐK, NGÀY 15/02/2021	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	Viên	965.350	1.230	1.187.380.500	35
865	1112	3	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	Klamentiin 250/31.25	250mg + 31,25mg	thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	hộp 24 gói x 1g	VD-24615-16 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	gói	340.010	3.129	1.063.891.290	72
866	1113	3	Amoxicillin; Acid Clavulanic	Ofmantine-Domesco 625mg	500mg+125mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 5 vi x 7 viên	VD-22308-15 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK, NGÀY 02/06/2022	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	Viên	1.502.850	1.749	2.628.484.650	35

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
867	1119	3	Azithromycin	Vizicin 125	125mg	thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 1,5g	VD-22344-15	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Gói	117.910	2.499	294.657.090	215
868	1120	3	Azithromycin	Aziphar 200	600mg/5ml	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 1 chai x 15g	VD-23799-15	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Chai	1.610	69.000	111.090.000	27
869	1121	3	Azithromycin	PymeAZI 250	250mg	Viên nang	Uống	H/01 vi/6 viên nang	VD-24450-16	Pymepharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Viên	98.700	1.440	142.128.000	146
870	1122	3	Bisoprolol fumarat	SaViProlol 2,5	2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-24276-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	880.020	294	258.725.880	165
871	1123	3	Cefaclor	Metiny	375 mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên	VD-27346-17	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	Viên	137.350	9.900	1.359.765.000	147
872	1124	3	Cefaclor	Ceplorvpc 500	500mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VD-29712-18	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Viên	152.030	8.600	1.307.458.000	33
873	1126	3	Cefalexin	Firstlexin 250	250mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-15814-11	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Mkt	Viên	74.670	1.363	101.775.210	116
874	1129	3	Cefdinir	Osvimec 300	300mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên	VD-22240-15	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Viên	129.360	10.700	1.384.152.000	224
875	1133	3	Cefpodoxim	Cebest	100mg/3g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Hộp 20 gói x 3g	VD-28341-17	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	Gói	218.690	7.900	1.727.651.000	147
876	1134	3	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Ceforipin 200	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-20481-14	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm	Viên	376.050	7.800	2.933.190.000	189
877	1135	3	Cefpodoxim	Cebest	50mg/1,5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Hộp 20 gói x 1,5g	VD-28340-17	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	Gói	322.690	6.000	1.936.140.000	147
878	1137	3	Cefuroxim	Cefuroxime 125mg	125mg	Bột pha hỗn dịch	Uống	Hộp 10 gói x 3,5g	VD-23598-15	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Gói	195.380	1.625	317.492.500	109
879	1138	3	Cefuroxim	Zinmax-Domesco 125mg	125mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 5 viên, Hộp 1 vi, 3 vi x 10 viên	VD-33811-19	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	Viên	93.340	1.892	176.599.280	35
880	1139	3	Cefuroxim	Cefuroxime 125mg/5ml; 60ml	125mg/5ml; 60ml	Bột pha hỗn dịch	Uống	Hộp 1 lọ 40g bột pha 60ml hỗn dịch	VD-29006-18	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	12.680	39.816	504.866.880	109
881	1141	3	Cefuroxim	Cefuroxim 250	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên	VD-26779-17	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Viên	285.350	1.400	399.490.000	33
882	1142	3	Cefuroxim	Cefuroxim 500	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên	VD-27836-17	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Viên	1.608.730	2.500	4.021.825.000	33
883	1144	3	Cetirizin	Cetirizine Stella 10mg	10mg	viên nén bao phim	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-30834-18	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	448.050	400	179.220.000	99

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
884	1145	3	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-30407-18	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	642.050	778	499.514.900	98
885	1147	3	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)	Vixcar	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-28772-18	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	4.725.370	530	2.504.446.100	36
886	1148	3	Diacerein	Triopilin	50mg	Viên nang	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên (vi nhôm - nhôm)	VD-19806-13 (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	70.680	1.869	132.100.920	30
887	1149	3	Diltiazem	Diltiazem Stella 60mg	60mg	viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-27522-17 (CỔ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	57.610	1.200	69.132.000	99
888	1150	3	Drotaverin clohydrat	Drotusc Forte	80mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-24789-16	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Thành	Viên	1.096.050	1.050	1.150.852.500	188
889	1152	3	Entecavir	Entecavir STELLA 0.5mg	0,5mg	viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	QLĐB-560-16 (CỔ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	128.010	15.900	2.035.359.000	99
890	1153	3	Esomeprazol	Stadnex 20 CAP	20mg	viên nang cứng	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VD-22345-15 (CỔ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	236.020	2.710	639.614.200	99
891	1155	3	Etoricoxib	Erxi 90	90mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-25403-16	Công ty cổ phần S.P.M	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đô Thành	viên	182.680	4.000	730.720.000	53
892	1156	3	Felodipin	Bidifolin MR 5mg	5mg	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-35645-22	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Viên	400.030	1.092	436.832.760	23
893	1157	3	Fexofenadin hydroclorid	Danapha-Telfadin	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên	VD-24082-16. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	628.040	1.890	1.186.995.600	34
894	1158	3	Fluconazol	Fluconazole Stella 150mg	150mg	viên nang cứng	Uống	Hộp 1 vi x 1 viên	VD-32401-19	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	28.290	9.500	268.755.000	99

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
895	1159	3	Flunarizin	Mirenzine 5	5mg	Viên nén	Uống	Hộp/10 vi x 10 viên	VD-28991-18	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH San Ta Việt Nam	Viên	845.380	1.250	1.056.725.000	163
896	1160	3	Metformin HCL + Glibenclamide	GliritDHG 500mg/2,5mg	500mg + 2,5mg	viên nén bao phim	Uống	hộp 3 vi x 10 viên	VD-24598-16 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	1.974.680	1.269	2.505.868.920	72
897	1161	3	Metformin HCL + Glibenclamide	GliritDHG 500mg/5mg	500mg + 5mg	viên nén bao phim	Uống	hộp 3 vi x 10 viên	VD-24599-16 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	473.350	1.450	686.357.500	72
898	1163	3	Gliclazid	Dorocron MR 60mg	60mg	Viên nén giải phóng có biến đổi	Uống	Hộp 2 vi x 15 viên	VD-26467-17 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK, NGÀY 02/06/2022	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	Viên	560.010	663	371.286.630	35
899	1164	3	Gliclazid	Staclazide 80	80mg	viên nén	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-35321-21	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	1.797.360	1.850	3.325.116.000	99
900	1165	3	Gliclazid + Metformin	Melanov-M	80mg + 500mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-20575-17	Micro Labs Limited	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương Mại Tân Trường Sinh	Viên	1.553.370	3.800	5.902.806.000	176
901	1166	3	Glimepirid	Glimepiride Stella 4mg	4mg	viên nén	uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-23969-15 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	viên	109.350	930	101.695.500	99

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
902	1167	3	Glimepiride + Metformin hydrochloride	Perglim M-2.	2mg + 500mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Hộp 5 vi x 20 viên	VN-20807-17 KÈM CÔNG VĂN SỐ 10253/QLD-ĐK NGÀY 5/6/2018 V/V: BỔ SUNG QUI CÁCH ĐÓNG GÓI; THAY ĐỔI MẪU NHÃN VÀ CÔNG VĂN SỐ 1008/QLD-ĐK NGÀY 06/02/2020 V/V THÔNG BÁO THAY ĐỔI TÊN CSSX THUỐC THÀNH PHẨM (KHÔNG THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM); CÔNG VĂN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/7/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP (ĐỢT 2)	Inventia Healthcare Limited	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	724.020	3.000	2.172.060.000	181
903	1169	3	Irbesartan	Irbesartan 150 mg	150mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 vi x 14 viên, Hộp 2 vi x 14 viên, Hộp 10 vi x 14 viên	VD-27382-17	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường	Viên	750.690	3.380	2.537.332.200	87

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
904	1170	3	Irbesartan	Irbesartan Stella 300 mg	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/2 vỉ x 14 viên	VD-18533-13 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 9960E/QLD-ĐK NGÀY 30/05/2021)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	972.030	5.000	4.860.150.000	67
905	1171	3	Isosorbide mononitrat	Vasotrate-30 OD	30mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Hộp lớn chứa 2 hộp nhỏ x 2 vỉ x 7 viên	VN-12691-11	Torrent Pharmaceuticals Ltd	India	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	445.370	2.500	1.113.425.000	36
906	1172	3	Isosorbide-5-mononitrat	Imidu® 60 mg	60mg	viên nén tác dụng kéo dài	Uống	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-33887-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	597.350	1.953	1.166.624.550	215
907	1173	3	Itoprid	Ibutop 50	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VD-25232-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	520.010	4.200	2.184.042.000	193
908	1175	3	Lamivudin	Lamone 100	100mg	viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-21099-14 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	46.010	2.100	96.621.000	99
909	1176	3	Levofloxacin	Kaflovo	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vỉ x 05 viên	VD-33460-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	277.380	1.010	280.153.800	98
910	1177	3	Loratadin	Lorastad 10 Tab.	10mg	viên nén	Uống	Hộp 2 vỉ x 10 viên	VD-23354-15 (CÓ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	621.370	850	528.164.500	99
911	1179	3	Mebeverin hydroclorid	Mebever MR 200mg Capsules	200mg	Viên nang phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 1 vỉ nhôm/ nhôm x 10 viên	VN-10704-10	Getz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	548.020	3.450	1.890.669.000	36
912	1180	3	Meloxicam	Mebilax 15	15mg	viên nén	Uống	hộp 2 vỉ x 10 viên	VD-20574-14 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	Viên	442.700	450	199.215.000	72
913	1181	3	Meloxicam	Mebilax 7,5	7,5mg	viên nén	Uống	hộp 2 vỉ x 10 viên	VD-20575-14 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	1.513.390	177	267.870.030	72

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
914	1182	3	Metformin hydrochlorid	Panfor Sr-1000	1000mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Hộp 5 vi x 20 viên	VN-20187-16 KÈM CÔNG VẤN SÓ 6712/QLD-ĐK NGÀY 16/5/2017 V/V ĐÌNH CHÍNH QUYẾT ĐỊNH CẤP SĐK THUỐC NƯỚC NGOÀI VÀ CÔNG VẤN SÓ 1008/QLD-ĐK NGÀY 06/02/2020 V/V THỐNG BÁO THAY ĐỔI TÊN CSSX THUỐC THÀNH PHẨM (KHÔNG THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM).CÔNG VẤN SÓ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/7/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP (ĐỢT 2), CÔNG VẤN	Inventia Healthcare Limited	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	666.690	1.700	1.133.373.000	181
915	1184	3	Methyl prednisolon	Medsolu 4mg	4mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên; lọ 60 viên; lọ 90 viên	VD-21349-14	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	858.710	890	764.251.900	36
916	1185	3	Metoprolol tartrat	Carmotop 25 mg	25mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21529-18, Hiệu lực: 29/10/2023	S.C. Magistra C & C SRL	Romania	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Viên	1.153.360	1.900	2.191.384.000	208

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
917	1186	3	Metoprolol	Egilok	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 lọ 60 viên	VN-18891-15	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	Công Ty TNHH Mtv Thương Mại Dược Phẩm Khang Huy	Viên	160.010	1.630	260.816.300	97
918	1187	3	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol HCl)	Bivolcard 5	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-24265-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	842.710	1.390	1.171.366.900	165
919	1188	3	Nifedipin	Nifedipin Hasan 20 Retard	20mg	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Uống	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	VD-32593-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	2.386.020	504	1.202.554.080	215
920	1189	3	Olanzapin	Olanxol	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-26068-17. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	1.218.680	2.415	2.943.112.200	34
921	1192	3	Paracetamol	Hapacol 150	150mg	thuốc bột sủi bọt	Uống	hộp 24 gói x 1,5g	VD-21137-14 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	gói	1.088.030	749	814.934.470	72
922	1194	3	Paracetamol (acetaminophen)	Parazacol	500mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-22518-15	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương I- Pharbaco	Viên	7.524.040	210	1.580.048.400	149
923	1195	3	Paracetamol (acetaminophen)	PANALGAN ® Effer 500	500mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Hộp 4 vi x 4 viên	VD-31630-19	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Viên	1.215.780	659	801.199.020	33
924	1198	3	Perindopril + amlodipin	VT-Amlopril	4mg + 5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22963-21	USV Private Limited	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương Mại Tân Trường Sinh	Viên	473.370	4.250	2.011.822.500	176
925	1199	3	Perindopril + amlodipin	VT-Amlopril 8mg/5mg	8mg + 5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-23070-22	USV Private Limited	India	Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Âu Việt	Viên	440.030	6.800	2.992.204.000	180
926	1200	3	Piracetam	Lifecita 400	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-30533-18	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Th	Viên	1.681.780	1.350	2.270.403.000	190
927	1201	3	Piracetam	Piracetam	800mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-22242-15	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm	Viên	1.320.030	500	660.015.000	189
928	1202	3	Pregabalin	Premilin 75mg	75mg	viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	VD-25975-16	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	1.057.370	5.355	5.662.216.350	215
929	1206	3	Risperidon	Risperidon vpc 2	2mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-26131-17	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công Ty TNHH Mtv Dược Phẩm Như Tâm	Viên	80.000	2.000	160.000.000	142

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
930	1207	3	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Carhurol 10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-31018-18	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	3.180.030	650	2.067.019.500	36
931	1208	3	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Sterolow 20	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-28044-17	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	66.670	1.000	66.670.000	165
932	1209	3	Rosuvastatin	Rosuvastatin Hasan 5	5mg	viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-25026-16	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	800.000	903	722.400.000	215
933	1210	3	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat); Metformin hydrochloride	Sita-Met Tablets 50/1000	50mg + 1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 02 vi x 07 viên	DG3-4-20, Hiệu lực: 15/06/2023	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Am Vi (Cơ sở đóng gói cấp 2	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Trường Khang	Viên	554.680	9.000	4.992.120.000	202
934	1212	3	Spiramycin	Infecin 3 M.I.U	3MIU	viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 5 viên	VD-22297-15	Công ty cổ phần S.P.M	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đô Thành	viên	381.360	7.000	2.669.520.000	53
935	1214	3	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Mibetel HCT	40mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-30848-18	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	2.164.050	3.969	8.589.114.450	215
936	1215	3	Tenofovir (TDF)	Tefostad T300	300mg	viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-23982-15 (CỎ GIA HẠN)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Khương Duy	Viên	860.570	3.000	2.581.710.000	99
937	1216	3	Trimetazidin hydroclorid	Vartel 20mg	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi (Alu-PVC) x 30 viên	VD-25935-16	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm	Viên	2.069.370	600	1.241.622.000	189
938	1217	3	Trimetazidin	Vestar MR Tablet	35mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21408-18	Healthcare Pharmaceuticals Ltd.	Bangladesh	Công Ty TNHH Dược Phẩm TpvN	Viên	1.000.030	310	310.009.300	183
939	1218	3	Valsartan	SaVi Valsartan 160	160mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-25269-16 + CV GIA HẠN SỐ ĐỀ N NGÀY 05/09/2022	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hq	Viên	626.680	4.290	2.688.457.200	86
940	1219	3	Valsartan	SaVi Valsartan 80	80mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-22513-15	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	200.020	1.650	330.033.000	165
941	1220	3	Valsartan + Hydrochlorothiazid	SaVi Valsartan Plus HCT 80/12.5	80mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-23010-15, Hiệu lực: 20/04/2027	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Đại Trường Sơn	Viên	989.370	7.450	7.370.806.500	49
942	1221	4	Acarbose	Acarbose 50mg	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-34689-20	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	666.670	645	430.002.150	98

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
943	1222	4	Aceclofenac	Sofenac 100	100mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-25507-16	CTY TNHH PHIL INTER PHARMA	Việt Nam	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Kim Pharma	Viên	55.340	4.473	247.535.820	94
944	1223	4	Acenocoumarol	Azenmarol 4	4mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-28826-18	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	134.820	420	56.624.400	6
945	1225	4	Acetyl leucin (N-Acetyl – DL – Leucin)	Vintanil 1g	1000mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Hộp 5 lọ + 5 nước cất tiêm 10ml; 10 lọ + 10 nước cất tiêm 10ml; Hộp 10 lọ	VD-35633-22	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Lọ	19.500	25.000	487.500.000	222
946	1226	4	Acetyl leucin	Zentanil	1g/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 10 lọ x 10 ml	VD-28885-18	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Lọ	52.430	24.200	1.268.806.000	224
947	1227	4	Acetyl leucin (N-Acetyl – DL – Leucin)	Vintanil 500	500mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Hộp 5 lọ + 5 nước cất tiêm 5ml; 10 lọ + 10 nước cất tiêm 5ml ; Hộp 10 lọ	VD-35634-22	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Lọ	151.520	13.650	2.068.248.000	222
948	1228	4	N - Acetylcystein	Nobstruct	300mg/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 3ml	VD-25812-16 + QĐ SỐ 6942/QLD-ĐK ĐẾN NGÀY 31/12/2022	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hq	Ống	3.480	31.500	109.620.000	86
949	1230	4	Acid Acetyl salicylic	Aspirin 500	500mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	VD-27751-17	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	5.340	470	2.509.800	6
950	1232	4	Acid Acetyl salicylic	Aspirin 81	81mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Hộp 20 vỉ x 10 viên	VD-29659-18	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	5.502.740	66	363.180.840	6
951	1233	4	Aspirin + clopidogrel	Clopias	100mg + 75mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-28622-17	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Quốc Tế Hưng Thịnh	Viên	333.340	1.745	581.678.300	89
952	1234	4	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	Arsolvon	75mg + 75mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-34558-20	Chi nhánh Công ty Cổ phần Armephaco - Xi nghiệp Dược phẩm 150	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Viên	417.360	1.890	788.810.400	27
953	1237	4	Aciclovir	ACYCLOVIR 400	400mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34274-20	Chi nhánh Cty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Viên	169.380	735	124.494.300	213
954	1238	4	Aciclovir	Acyclovir	Mỗi 5g chứa 250mg	Kem bôi da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 5 gam	VD-24956-16	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Tuýp	9.830	3.850	37.845.500	107

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
955	1239	4	Aciclovir	Aciclovir 800mg	800mg	Viên nén	Uống	Hộp 20 vi x 05 viên	VD-35015-21	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	143.250	1.135	162.588.750	98
956	1240	4	Acid amin*	Amiparen – 10	10%; 200ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Thùng 20 chai	VD-15932-11 (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Chai/ Túi	22.420	63.000	1.412.460.000	30
957	1242	4	Acid amin*	Amiparen – 10	10%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Thùng 20 chai	VD-15932-11 (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Chai	7.080	77.000	545.160.000	30
958	1243	4	Acid amin*	Amiparen – 5	5%; 200ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Thùng 20 chai	VD-28286-17 (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 6942 /QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Chai/ Túi	21.750	53.000	1.152.750.000	30

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
959	1244	4	L-Isoleucin; L-Lysin HCl; L-Tryptophan; L-Threonin; L-Valin; L-Phenylalanin; L-Methionin; L-Leucin; Glycin; L-Arginin HCl; L-Histidin HCl.H ₂ O; Xylitol	Mekoamin S 5%	Mỗi chai 250ml chứa: L-Isoleucin 750mg; L-Lysin HCl 3075mg; L-Tryptophan 250mg; L-Threonin 750mg; L-Valin 825mg; L-Phenylalanin 1200mg; L-Methionin 1000mg; L-Leucin 1700mg; Glycin 1425mg; L-Arginin HCl 1125mg; L-Histidin HCl.H ₂ O 550mg; Xylitol 12500mg	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai 250ml	VD-25369-16 (KÈM CV 6942/QLD-ĐK, 20/07/2022)	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Chai	8.080	46.880	378.790.400	108
960	1245	4	Acid amin*	Kidmin	7,2%; 200ml (dùng cho người suy thận)	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Thùng 20 chai	VD-28287-17 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 6942 /QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Chai/ Túi	70.160	115.000	8.068.400.000	30
961	1246	4	Acid amin*	Aminoleban	8%; 200ml (dùng cho người suy gan)	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Thùng 20 chai	VD-27298-17 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Chai/ Túi	3.420	104.000	355.680.000	30
962	1248	4	Acitretin	Fellaini	25mg	Viên nang	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-28983-18	Công ty CP DP Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Phúc Long	Viên	540	17.000	9.180.000	152

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
963	1249	4	Mỗi tuýp 15g gel chứa: Adapalen 15mg	Tazoretin	15mg	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp nhôm 15 g gel	VD-30474-18	Công ty CP DP Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Phúc Long	Tuýp	940	59.000	55.460.000	152
964	1250	4	Mỗi tuýp 10g gel chứa Adapalen 30mg	Tazoretin Gel 0,3%	30mg/10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 10g	VD-31826-19	Công ty CP DP Me Di Sun .	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Phúc Long	Tuýp	270	149.982	40.495.140	152
965	1251	4	Adenosin triphosphat	BFS-Adenosin	3mg/ 1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ 2ml	VD-31612-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	1.140	800.000	912.000.000	32
966	1253	4	Aescin	Escin	20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Hộp 2, 4, 6, 8, 10 vi x 10 viên	VD-35094-21	Công ty CP dược Vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	880.030	2.620	2.305.678.600	5
967	1254	4	Escin	Escin 20mg	20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Hộp 01 vi, 03 vi, 06 vi, 10 vi x 10 viên	VD-35445-21	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	854.680	2.500	2.136.700.000	92
968	1255	4	Aescin	Usaresfil 40	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-35207-21	Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	66.670	5.750	383.352.500	185
969	1256	4	Aescin	Atmecin	40mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Hộp 2, 4, 6, 8, 10 vi x 10 viên	VD-35093-21	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hà Nam	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y.A.C	Viên	106.690	5.960	635.872.400	226
970	1257	4	Natri aescinat	Aeneas 5	5mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 5ml; Hộp 1 lọ + 3 ống dung môi 5ml; Hộp 5 lọ + 5 ống dung môi 5 ml	VD-35624-22	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinpharco	Lọ	4.010	61.600	247.016.000	220
971	1258	4	Albendazol	SaVi Albendazol 200	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vi x 2 viên	VD-24850-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi	Viên	33.040	1.800	59.472.000	165
972	1259	4	Acid Alendronic (dưới dạng Alendronat natri)	Risenate	70mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vi x 4 viên	VD-32812-19	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	1.340	2.300	3.082.000	80
973	1260	4	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	Dronatcalci plus	70mg + 2800IU	Viên	Uống	Hộp 1 vi x 4 viên	VD-28724-18	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	14.010	5.500	77.055.000	30
974	1261	4	Alfuzosin hydroclorid	Alanboss XL 10	10mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34894-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Việt	viên	854.710	7.182	6.138.527.220	58
975	1262	4	Alimemazin tartrat	Atilene	2,5mg	Dung dịch uống	Uống	Hộp 20 ống x 5 ml, hộp 30 ống x 5ml, hộp 50 ống x 5ml.	VD-26754-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Ống	42.950	2.625	112.743.750	36
976	1263	4	Alimemazin	Thelizin	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Chai 500 viên	VD-24788-16	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	544.020	84	45.697.680	98

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
977	1264	4	Alpha - terpineol	Apigyno	1g/100g; 135g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 chai 135g	VD-31471-19	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Chai	4.680	59.900	280.332.000	148
978	1265	4	Alpha - terpineol	Woncyd (tên thuốc cũ Ladyfresh)	1g/100ml	Dung dịch rửa phụ khoa	Dung dịch rửa	Hộp 1 chai 200ml dung dịch rửa phụ khoa	VS-4857-12 (SỐ 14249E/QLD-ĐK GIA HẠN NGÀY 26/07/2021	Công ty Cổ Phần Dược Đồng Nai	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Uyên My	Chai	2.670	108.990	291.003.300	206
979	1266	4	Alpha chymotrypsin	Katrypsin	4200IU	Viên nén	Uống	Hộp 15 vi x 10 viên	VD-18964-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	53.340	137	7.307.580	98
980	1267	4	Alpha chymotrypsin	α - Chymotrypsin 5000	5000USP	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Tiêm bắp	Hộp 3 lọ thuốc kèm 3 ống dung môi 2ml	VD-28218-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	20.150	4.053	81.667.950	23
981	1268	4	Alpha chymotrypsin	Katrypsin Fort	8.400UI	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-20759-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	2.104.720	289	608.264.080	98
982	1270	4	Alverin citrat	Spas-Agi	40mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-17379-12	Cty CPDP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	2.017.780	113	228.009.140	6
983	1271	4	Alverin citrat	Spas-Agi 60	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-31063-18	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên nén bao phim	562.680	345	194.124.600	6
984	1272	4	Alverin citrat + simethicon	Newstomaz	60mg + 300mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên nang mềm	VD-21865-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Ivy	Viên	152.680	820	125.197.600	93
985	1274	4	Mỗi 5ml dung dịch chứa: Ambroxol hydroclorid	Amxolpect 15mg	15mg	Dung dịch uống	Uống	Hộp 20 ống x 5ml	VD-32315-19	Công ty Liên Doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Anh Mỹ	Ống	10.680	1.638	17.493.840	14
986	1275	4	Ambroxol HCl	Ambroxol	15mg/5ml	Siro	Uống	Hộp 1 chai 60ml	VD-21200-14. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Chai	15.750	9.250	145.687.500	34
987	1276	4	Ambroxol hydroclorid	Ambron	30mg	Thuốc cốm	Uống	Hộp 50 gói x 1 gam	VD-34800-20	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Gói	40.020	1.000	40.020.000	207
988	1277	4	Ambroxol	Ambroxol	30mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-31730-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	441.360	118	52.080.480	98
989	1279	4	Amikacin	Itamekacin 1000	1g/4ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống x 4ml	VD-28606-17	Cty TNHH SX DP Medlae Pharma Italy	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Âu Việt	Ống	2.870	41.000	117.670.000	18

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
990	1280	4	Amikacin	Abicin 250	250mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống nước cất pha tiêm 2ml	VD-30650-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	54.690	18.900	1.033.641.000	23
991	1282	4	Amiodaron hydroclorid	BFS - Amiron	150mg/ 3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ x 3ml	VD-28871-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	5.970	24.000	143.280.000	32
992	1288	4	Amoxicilin + Acid clavulanic	Augbactam 1g/200mg	1g + 200mg	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ x 1,2g	VD-29319-18	Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Song Việt	Lọ	37.090	29.000	1.075.610.000	171
993	1289	4	Amoxicilin + acid clavulanic	Iba-Mentin 1000mg/62,5 mg	1g + 62,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vỉ x 7 viên	VD-28065-17	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	173.340	15.990	2.771.706.600	36
994	1290	4	Amoxicilin + acid clavulanic	AUGXICINE 250mg/ 31,25mg	250mg + 31,25mg	thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 10 gói 0,8g	VD-17976-12	Chi nhánh Cty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Gói	388.010	1.050	407.410.500	213
995	1291	4	Amoxicillin + Clavulanic	Ofmantine-Domesco 250 mg/62,5 mg	250mg+62,5mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 10 gói, 12 gói x 520mg	VD-23258-15 QĐ GIA HẠN SỐ 201/QĐ-QLD NGÀY 20/04/2022	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	Gói	356.020	1.618	576.040.360	35
996	1292	4	Amoxicilin + acid clavulanic	Auclanityl 500mg/125mg	500mg + 125mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 12, 20 gói x 3,8g	VD-34739-20	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Mkt	Gói	76.680	7.400	567.432.000	116
997	1294	4	Amoxicilin + acid clavulanic	AUGXICINE 500mg/ 62,5mg	500mg + 62,5mg	thuốc bột	Uống	Hộp 10 gói 1g	VD-30557-18	Chi nhánh Cty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Gói	66.670	1.680	112.005.600	213
998	1295	4	Amoxicilin + acid clavulanic	Zorolab 1000	875mg + 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 14 gói x 2g	VD-25184-16	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Khởi	Gói	293.360	9.000	2.640.240.000	136
999	1296	4	Amoxicilin + Acid clavulanic	Midantin 875/125	875mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	VD-25214-16	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Viên	600.040	2.202	1.321.288.080	109
1000	1297	4	Ampicillin (dưới dạng Ampicilin natri)	Ampicillin 1g	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 50 lọ x 1g	VD-33003-19	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Lọ	13.340	5.283	70.475.220	108
1001	1301	4	Atenolol	Aginolol 50	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-24704-16	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm CN Cty CPDP	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	369.350	98	36.196.300	6
1002	1302	4	Atorvastatin calcium	Statinagi 10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên	VD-25128-16	Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	573.350	118	67.655.300	6

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1003	1304	4	Atorvastatin calcium	Statinagi 20	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-23490-15	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	3.169.390	162	513.441.180	6
1004	1305	4	Atorvastatin calcium	Auliplus 20	20mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-26473-17	Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	1.462.690	3.980	5.821.506.200	92
1005	1307	4	Ezetimibe + Atorvastatin	Ezenstatin 10/10	10mg + 10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VD-32782-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	200.010	1.020	204.010.200	6
1006	1311	4	Atropin sulphat	Atropinsulpha t	0,25/ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm bắp	Hộp 100 ống 1ml	VD-24376-16	Công ty CP Dược vật tư y tế Hải Dương	Việt nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Vĩnh Khang	ống	129.360	438	56.659.680	221
1007	1312	4	Atropin sulfat	Uni-Atropin	10mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 20 ống x 0,5ml	VD-34673-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	3.430	12.600	43.218.000	32
1008	1315	4	Azithromycin	Vizicin 125	125mg	thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 1,5g	VD-22344-15	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Gói	80.000	2.499	199.920.000	215
1009	1316	4	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zaromax 250	250mg	viên nén bao phim	Uống	hộp 10 vi x 6 viên	VD-26005-16 CV GIA HAN SỐ 6942/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	44.680	1.250	55.850.000	72
1010	1318	4	Azithromycin dihydrat	Agitro 500	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vi, 2 vi x 3 viên	VD-34102-20	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	80.030	2.700	216.081.000	6
1011	1319	4	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế/Bán hạ, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Menthol, (Bạch phân), (Bàng sa), (Ngũ vị tử).	Thuốc ho bổ phế chỉ khái lộ	(0,720g + 1,366g + 3,600g + 2,500g + 0,525g + 0,966g + 2,330g + 1,670g + 3,733g + 1,625g + 0,473g + 0,100g + 1,66g); 100ml	Siro thuốc	Uống	Hộp 01 chai 100ml	VD-31660-19	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nam	Việt Nam	Công Ty TNHH Afp Pharma	Chai	88.710	16.500	1.463.715.000	5
1012	1324	4	Bacillus subtilis	Biosubtyl-II	10 ⁷ - 10 ⁸ CFU/250mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	QLSP-856-15	Công ty cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Viên	894.720	1.500	1.342.080.000	31

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1013	1329	4	Bambuterol hydroclorid	Lungastic 20	20mg	viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-28564-17	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	644.060	1.764	1.136.121.840	215
1014	1330	4	Beclometason (dipropional)	Meclonate	50mcg/liều; 150 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Hộp 1 lọ 150 liều	VD-25904-16	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Hồng Lộc Phát	Lọ	9.640	56.000	539.840.000	84
1015	1333	4	Mỗi 15g chứa: Anhydrous Benzoyl Peroxide (dưới dạng Hydrous benzoyl peroxide) 1,5g	Vinoyl-10	1,5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 15g gel	VD-31149-18	Công ty CP DP Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Phúc Long	Tuýp	400	90.000	36.000.000	152
1016	1334	4	Benzylpenicilin	Benzylpenicilin 1.000.000 IU	1000000UI	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 50 lọ	VD-24794-16	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	270	3.310	893.700	109
1017	1335	4	Berberin chlorid	Berberin 100mg	100mg	Viên nang cứng	Uống	Chai 100 viên	VD-21982-14 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLĐ-ĐK, NGÀY 02/06/2022	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	Viên	228.320	498	113.703.360	35
1018	1336	4	Betahistin	Betahistin	16mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 25 viên	VD-34690-20	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	326.690	177	57.824.130	98
1019	1337	4	Betahistin	Agihistine 24	24mg	Viên nang	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-32774-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	860.020	2.898	2.492.337.960	185
1020	1338	4	Betahistin	Cehitas 8	8mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-30186-18	Công ty CP US Pharma USA	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	900.050	1.320	1.188.066.000	166
1021	1340	4	Bezafibrat	Atibeza	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-27796-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Viên	6.670	651	4.342.170	13
1022	1341	4	Bicalutamid	Larrivey	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VD-31087-18	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Viên	1.470	21.390	31.443.300	80
1023	1342	4	Bisacodyl	BisacodylDH G	5mg	viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	hộp 4 vi x 25 viên	VD-21129-14 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLĐ-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	viên	74.690	250	18.672.500	72
1024	1343	4	Bismuth	Bisnol	120mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/6 vi x 10 viên	VD-28446-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH San Ta Việt Nam	Viên	281.370	3.950	1.111.411.500	163

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1025	1344	4	Bismuth	Ulcersep	262,5mg	Viên nén nhai	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-17511-12	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	186.690	3.969	740.972.610	193
1026	1346	4	Bismuth	Domela	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-29988-18, Hiệu lực: 27/03/2023	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Gomed	Viên	6.000	5.500	33.000.000	66
1027	1347	4	Bismuth	Lubidic Suspension	525,6mg/30ml	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 10 gói, 20 gói x 30ml	VD-33480-19	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Phát	Gói	4.000	8.900	35.600.000	113
1028	1348	4	Bisoprolol	A.T Bisoprolol 2.5	2,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-25625-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Viên	309.350	150	46.402.500	13
1029	1349	4	Bisoprolol fumarat	Agicardi	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-25113-16	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	2.322.690	145	336.790.050	6
1030	1350	4	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Maxxprolol 2.5 - plus	2,5mg + 6,25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-26737-17	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Viên	44.010	365	16.063.650	7
1031	1352	4	Bosentan	Agbosen 62,5	62,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 03 vi, 10 vi x 10 viên (Alu-Alu)	VD-34644-20	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Mkt	Viên	1.340	38.000	50.920.000	116
1032	1353	4	Bromhexin hydroclorid	Amtesius	4mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hỗn dịch	Hộp 30 gói x 3g	VD-32241-19	Công ty cổ phần hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đại An Phú	Gói	153.350	3.400	521.390.000	44
1033	1354	4	Bromhexin hydroclorid	Ag-Bromhexine 4	4mg	Viên nang	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-29647-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	504.700	350	176.645.000	185
1034	1355	4	Bromhexin hydroclorid	Disolvan	Mỗi 30ml chứa: Bromhexin hydroclorid 24mg	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 100ml	VD-31309-18	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Chai	2.570	12.390	31.842.300	108
1035	1356	4	Bromhexin hydroclorid	Brosuvon	4mg/5ml; 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 20 gói 10ml	VD-27220-17	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Phát	Gói	181.350	4.500	816.075.000	47
1036	1358	4	Bromhexin Hydroclorid	Brosuvon	4mg/5ml	Siro uống	Uống	Hộp 1 chai 50ml	VD-27220-17	Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Chai	1.520	22.995	34.952.400	27

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1037	1359	4	Bromhexin hydroclorid	Brosuvon 8mg	8mg/5ml	Siro uống	Uống	Hộp 20 gói x 5ml	VD-29284-18	Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Gói	462.700	4.725	2.186.257.500	27
1038	1360	4	Budesonid	Zensonid	0,5mg/ 2ml	Hỗn dịch dùng cho khí dung	Hít qua máy khí dung	Hộp 10 lọ x 2ml	VD-27835-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	95.510	12.600	1.203.426.000	32
1039	1361	4	Budesonid	Benita	64mcg/ 0,05ml	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Hộp 1 lọ 120 liều	VD-23879-15	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	Lọ	17.320	90.000	1.558.800.000	147
1040	1362	4	Bupivacain HCL	Bucarvin	20mg/4ml	Dung dịch tiêm	Gây tê tủy sống	Hộp 5 ống	VD-17042-12	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	8.590	18.490	158.829.100	222
1041	1364	4	Cafein citrat	BFS-Cafein	30mg/ 3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 3ml	VD-24589-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	3.550	42.000	149.100.000	32
1042	1366	4	Calci carbonat	Kitno	625mg	Viên nén nhai	Nhai	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	VD-27984-17	Công ty cổ phần Dược Phẩm Phương Đông	Việt Nam	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	401.370	1.400	561.918.000	5
1043	1368	4	Calci carbonat + calci gluconolactat	Powerforte	350mg + 3500mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Tuýp 10 viên, tuýp 20 viên	VD-19612-13	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	100.010	3.900	390.039.000	5
1044	1370	4	Calci carbonat + vitamin D3	Calmibe 500mg/400IU	1250mg + 400IU	Viên nén nhai	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VD-32390-19	Công ty TNHH Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Đầu Tư Nhập Khẩu Dược Đông Nam Á	Viên	138.690	2.500	346.725.000	55
1045	1371	4	Calci carbonat + Vitamin D3	Morebons	750mg + 200IU	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-32296-19	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Viên	665.380	998	664.049.240	224
1046	1372	4	Calci clorid	Calci clorid 500mg/ 5ml	500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 50 ống x 5ml	VD-22935-15	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Ống	30.580	868	26.543.440	109
1047	1373	4	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	Calci Folinat 15 mg/ 2ml	15mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống	VD-29003-18	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Sagora	Ống	4.500	37.000	166.500.000	159
1048	1375	4	Calci glucoheptonate + vitamin D3	Letbaby	(550mg + 200UI)/5ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 20 ống 5ml	VD-22880-15	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Phát	Ống	366.680	3.679	1.349.015.720	137
1049	1376	4	Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	Mocalmix	456mg + 426mg	Dung dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 10 ml	VD-35567-22	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Tín	Gói	273.340	4.995	1.365.333.300	114

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1050	1377	4	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Notired Eff Orange	456mg + 426mg	Viên sủi	Uống	Hộp 5 vi x 4 viên	VD-24463-16 (CÔNG VĂN SỐ 6657E/QLD-ĐK NGÀY 22/4/2021 VỀ VIỆC DUY TRÌ HIỆU LỰC GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH)	Bidiphar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Sundial Pharma	Viên	93.340	3.990	372.426.600	172
1051	1378	4	Calcium lactat pentahydrat	Calsfull	500mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 5 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	VD-28746-18, Hiệu lực: 22/02/2023	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Viên	248.020	2.200	545.644.000	208
1052	1379	4	Calci lactat	A.T Calmax 500	500mg/10ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 10ml	VD-24726-16	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Đầu Tư Nhập Khẩu Dược Đông Nam Á	Gói	53.340	3.192	170.261.280	55
1053	1382	4	Calcipotriol	Cipostril	1,5mg	Thuốc mỡ bôi da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 30g	VD-20168-13	Cty CPDP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Tuýp	2.080	95.500	198.640.000	6
1054	1384	4	Calcipotriol + betamethason dipropionat	Atiormex	1,5mg + 15mg; 30g	Thuốc mỡ bôi da	Dùng ngoài	Hộp 01 tuýp 30g	VD-35574-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Tuýp	2.550	198.000	504.900.000	13
1055	1385	4	Calcitriol	Calcitriol DHT 0,5mcg	0,5mcg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 1 túi nhôm x 6 vi x 10 viên	VD-35005-21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Thành	Viên	234.680	693	162.633.240	188
1056	1387	4	Candesartan cilexetil	Tenecand 16	16mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-22860-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	206.670	710	146.735.700	219
1057	1388	4	Candesartan 8mg	NADY-CANDESAR TAN 8	8mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên.	VD-35335-21	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	Viên	6.670	460	3.068.200	160
1058	1389	4	Candesartan + hydrochlorothiazid	Casathizid MM 16/12,5	16mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-32322-19	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nguyễn Anh Khoa	Viên	160.010	1.512	241.935.120	133

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1059	1391	4	Candesartan + hydrochlorothiazid	A.T Candesartan HTZ 32-25	32mg + 25mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-35572-22	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Đầu Tư Nhập Khẩu Dược Đông Nam Á	Viên	61.340	7.980	489.493.200	55
1060	1392	4	Candesartan + hydrochlorothiazid	Ocedetan 8/12,5	8mg + 12,5mg	Viên nén phân tán	Uống	Hộp 2 túi x 5 vi x 10 viên , Hộp 1 túi x 5 vi x 10 viên	VD-34355-20	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Phát	Viên	353.360	2.495	881.633.200	137
1061	1393	4	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Dopolys - S	14mg + 300mg + 300mg	Viên nang	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34855-20	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Tín	Viên	77.350	2.850	220.447.500	48
1062	1394	4	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Dopolys	7mg + 150mg + 150mg	Viên nang	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-13124-10 (SDK MỚI: VD3-172-22)	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Tây Âu	Viên	198.690	2.410	478.842.900	177
1063	1395	4	Capsaicin	Capsicin gel 0,05%	0,05g/100g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 10g	VD-22085-15	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Công Ty TNHH Đầu Tư Nhập Khẩu Dược Đông Nam Á	Tuýp	1.510	59.955	90.532.050	55
1064	1396	4	Captopril	Captagim	25mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-24114-16	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	1.112.190	104	115.667.760	6
1065	1397	4	Captopril	Usarcapi 50	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 3, 5, 10 vi x 10 viên	VD-35031-21	Công ty TNHH Dược Phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	534.710	1.430	764.635.300	185
1066	1398	4	Captopril + hydroclorothiazid	Captohasan comp 25/12,5	25mg + 12,5mg	viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	VD-28537-17	Công ty TNHH Dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	76.020	750	57.015.000	215
1067	1399	4	Captopril + hydroclorothiazid	Captazib 25/25	25mg + 25mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-32937-19	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vian	Viên	106.680	1.450	154.686.000	212
1068	1401	4	Carbazochrom	Bacom-BFS	5mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	VD-33151-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	7.760	31.500	244.440.000	32
1069	1402	4	Carbetocin	Hemotocin	100mcg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ x 1 ml	VD-26774-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	4.170	346.500	1.444.905.000	32
1070	1405	4	Carbocistein	Mahimox	Mỗi 2 gam bột chứa Carbocistein 250mg	bột pha hỗn dịch	Uống	Hộp 30 gói x 2g	VD-32069-19	Công Ty CP Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Gói	465.360	2.898	1.348.613.280	166
1071	1407	4	Carbocistein	Dixirein Tab 500	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-35180-21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tân An	Viên	302.700	1.596	483.109.200	175
1072	1409	4	Carbocistein	Ausmuco 750V	750mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VD-31668-19	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Thành	Viên	253.340	2.499	633.096.660	188

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1073	1410	4	Carboplatin	Bocartin 150	150mg/15ml	Thuốc dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ 15ml	VD-21239-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	2.870	259.980	746.142.600	23
1074	1411	4	Carboplatin	Bocartin 50	50mg/5ml	Thuốc dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ thuốc 5ml	VD-21241-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	540	133.980	72.349.200	23
1075	1412	4	Carboprost tromethamin	Hemastop	250mcg (dưới dạng Carboprost tromethamin 332mcg)/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ 1ml	VD-30320-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	290	290.000	84.100.000	32
1076	1413	4	Cefaclor	Cefaclor 125mg	125mg	Bột pha hỗn dịch	Uống	Hộp 10 gói x 1,4g	VD-21657-14	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Gói	85.620	1.173	100.432.260	109
1077	1415	4	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat)	Mekocefalor	250mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 1 vi x 12 viên	VD-30681-18	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Viên	152.020	1.700	258.434.000	108
1078	1416	4	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat)	Bicelor 375 DT	375mg	Viên nén phân tán	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-30513-18	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	54.680	8.500	464.780.000	5
1079	1417	4	Cefadroxil	Drocefvpc 250	250mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch	Uống	Hộp 30 gói x 2g	VD-24147-16	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Gói	16.680	789	13.160.520	33
1080	1418	4	Cefadroxil	Cefadroxil 500mg	500mg	Viên nang cứng (xanh biển - xanh dương)	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-31232-18	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm	Viên	529.360	768	406.548.480	189
1081	1420	4	Cefalothin	Crystacef 0,5g	0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 20 lọ	VD-31582-19	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Công Ty TNHH Đầu Tư Nhập Khẩu Dược Đông Nam Á	Lọ	670	43.890	29.406.300	55
1082	1421	4	Cefamandol	Cefamandol 2G	2000mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VD-25796-16	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Apec	Lọ	37.350	90.000	3.361.500.000	15
1083	1423	4	Cefdinir	Cefdinir 100mg/5ml	100mg/5ml; 60ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Hộp 1 lọ 12g pha 60 ml hỗn dịch	VD-30434-18	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Sagora	Lọ	2.150	110.000	236.500.000	159
1084	1424	4	Cefdinir	Cefdinir 125	125mg/2,5g	Thuốc bột pha hỗn dịch	Uống	Hộp 14 gói x 2,5g	VD-22123-15	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Gói	57.340	1.555	89.163.700	33
1085	1426	4	Cefdinir	Cefdinir 300	300mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên	VD-35051-21	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm	Viên	89.340	2.440	217.989.600	189

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1086	1429	4	Cefmetazol	Cefmetazol 0,5g	0,5g	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-34200-20	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Sagora	Lọ	9.340	55.000	513.700.000	159
1087	1430	4	Cefoperazon	Unsefera 2g	2000mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-35241-21	Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Apec	Lọ	166.690	60.000	10.001.400.000	15
1088	1431	4	Cefoperazon + sulbactam	Vibatazol 1g/0,5g	1g + 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ, hộp 1 lọ + 4 ống nước cất pha tiêm 5ml	VD-30594-18	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Tmdv Thăng Long	Lọ	86.030	42.000	3.613.260.000	196
1089	1432	4	Cefoperazon + Sulbactam	Sunewtam 2g	1g + 1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ thuốc thuốc + 1 ống dung môi nước cất pha tiêm 10ml	VD-21826-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	54.680	35.994	1.968.151.920	23
1090	1434	4	Cefotaxim	Midataxim 2g	2g	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VD-21323-14	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	9.340	10.860	101.432.400	109
1091	1435	4	Cefotiam	Bouleram 2g	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 20 lọ	VD-34110-20, Hiệu lực: 15/06/2025	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm - Thiết Bị Y Tế Khải Nguyên	Lọ	13.350	95.000	1.268.250.000	96
1092	1436	4	Cefoxitin	Bifotin 1g	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-29950-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	4.000	17.850	71.400.000	23
1093	1439	4	Cefpodoxim	Vipocef 100	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vỉ x 10 viên	VD-28896-18	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Viên	200.000	958	191.600.000	33
1094	1443	4	Cefradin	Midafra 2g	2g	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-22946-15	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Sagora	Lọ	10.680	33.999	363.109.320	159
1095	1444	4	Ceftazidim	Cetachit 1g	1g	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-20829-14	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Lọ	89.090	9.450	841.900.500	149
1096	1446	4	Ceftazidim	Vitazidim 3g	3g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-31242-18	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Quốc Tế Hưng Thịnh	Lọ	2.670	88.000	234.960.000	89
1097	1447	4	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	Ceftizoxim 2g	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ, 10 lọ	VD-21699-14	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Salud	Lọ	40.690	82.000	3.336.580.000	162

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1098	1450	4	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri)	Cefuroxim 1g	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ, 10 lọ, 100 lọ	VD-35741-22, Hiệu lực: 09/09/2027	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Lọ	29.340	31.300	918.342.000	208
1099	1451	4	Cefuroxim	Cefuroxime 0,5g	500mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-25209-16	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	8.010	29.000	232.290.000	109
1100	1452	4	Celecoxib	Celecoxib	200mg	Viên nang cứng	Uống	Chai 500 viên	VD-33466-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	1.382.160	339	468.552.240	98
1101	1454	4	Cetirizin	Celerzin	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VD-27259-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Viên	630.700	315	198.670.500	23
1102	1457	4	Cilnidipin	Kaldaloc	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	VD-33382-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	61.350	5.900	361.965.000	185
1103	1458	4	Cilnidipin	Cilidamin 20	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-32988-19, Hiệu lực: 01/08/2024	Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế Năm Sao	Viên	9.340	11.000	102.740.000	128
1104	1459	4	Cilnidipin	Cilnidipin 5	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-35651-22	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Y Dược Vsk	Viên	46.690	2.961	138.249.090	223
1105	1460	4	Cilostazol	Crybotas 50	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-31569-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	77.350	2.890	223.541.500	6
1106	1461	4	Eucalyptol 100mg; Tinh dầu tràm 50mg; Menthol 0,5mg; tinh dầu Tàn 0,36mg; tinh dầu Gừng 0,5mg	Mecaflu forte	50mg + 0,5mg + 0,36mg + 0,5mg + 100mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-19294-13	Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	154.690	380	58.782.200	36
1107	1463	4	Ciprofibrat	Miticiprat	100mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 05 vi x 10 viên	VD-35260-21	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Tín	Viên	306.690	7.650	2.346.178.500	114
1108	1464	4	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 0,3%	0,3%/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 20 lọ 5ml	VD-22941-15	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	20.480	1.989	40.734.720	109
1109	1465	4	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 200mg/ 100ml	200mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp carton chứa 01 lọ x 100ml	VD-34943-21	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	13.350	13.452	179.584.200	109

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1110	1467	4	Ciprofloxacin	Bfs-Ciprofloxacin	200mg/10ml	Dung dịch đậm đặc dùng truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 2 vi x 5 ống 10ml	VD-31613-19	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Ống	25.360	55.000	1.394.800.000	224
1111	1469	4	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid)	Relipro 400	400mg/200ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 200ml; Túi 200ml; Hộp 1 túi 200ml; Hộp 2 túi 200ml	VD-32447-19	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Chai/ Túi	14.010	44.500	623.445.000	36
1112	1471	4	Cisplatin	Cisplatin Bidiphar 10mg/20ml	10mg/20ml	Thuốc dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 20ml	QLĐB-736-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	610	69.993	42.695.730	23
1113	1472	4	Clarithromycin	Agiclar 500	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 5 viên	VD-33368-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	98.680	2.050	202.294.000	6
1114	1473	4	Clindamycin	Clindamycin 150mg	150mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-25420-16 CV GIA HAN SỐ 6942/QLĐ-ĐK, NGÀY 20/07/2022	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	Viên	60.010	700	42.007.000	35
1115	1474	4	Clindamycin	Clyodas 300	300mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VD-21632-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Viên	32.950	1.491	49.128.450	23
1116	1475	4	Clindamycin (Clindamycin phosphat)	Clindacine 300	300mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống 2ml, 5 vi x 10 ống x 2ml	VD-18003-12	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	4.680	10.800	50.544.000	222
1117	1476	4	Clindamycin	Clyodas	600mg	Thuốc bột đóng gói khó pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi 4ml	VD-26367-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	7.600	33.999	258.392.400	23
1118	1477	4	Clobetasol propionat	Derminate	0,05%; 10g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 10g	VD-35578-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Tuýp	15.110	9.400	142.034.000	13
1119	1479	4	Clopidogrel	Tunadimet	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-27922-17	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	1.644.020	285	468.545.700	98
1120	1480	4	Clopidogrel	Ediwel	75mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-20441-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Khởi	Viên	3.620.040	1.950	7.059.078.000	136

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1121	1481	4	Clorpromazin HCl	Aminazin 25mg	25mg	Viên nén bao đường	Uống	Hộp 1 lọ x 500 viên	VD-28783-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	2.564.710	97	248.776.870	34
1122	1482	4	Clorpromazin HCl	Aminazin 1,25%	25mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 20 ống x 2ml	VD-30228-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Ống	35.750	2.100	75.075.000	34
1123	1483	4	Clotrimazol 0,5mg/ml	SOVASOL	0,5mg/ml	Dung dịch	Dùng ngoài	Hộp 1 chai 100ml	VD-28045-17	Công Ty Cổ Phần Dược và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Việt Nam	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	Chai	8.300	68.000	564.400.000	160
1124	1484	4	Clotrimazol	Cafunten	Mỗi 5g chứa 50mg	Kem bôi da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 10 gam	VD-23196-15	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Tuýp	6.290	5.550	34.909.500	107
1125	1487	4	Clotrimazol	Wzitamyl TM	200mg	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Hộp 2 vỉ x 6 viên	VD-33535-19	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nguyên Anh Khoa	Viên	64.720	6.000	388.320.000	133
1126	1490	4	Clozapin	Lepigin 100	100mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-24684-16. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 6942/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	16.010	2.090	33.460.900	34
1127	1491	4	Codein phosphat + terpin hydrat	Terpin Codein 10	10mg + 100mg	Viên nén	Uống	Hộp 8 vỉ x 10 viên	VD-35730-22	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Viên	1.471.920	360	529.891.200	33
1128	1492	4	Codein phosphat + terpin hydrat	Terpin codein HD	10mg, 100mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-32105-19	Công ty CP dược vật tư y tế Hải Dương	Việt nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Vĩnh Khang	Viên	294.690	1.000	294.690.000	221
1129	1493	4	Codein + Terpin hydrat	Terp-cod 15	15mg + 100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 6 vỉ x 15 viên	VD-32976-19	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Viên	613.750	547	335.721.250	207
1130	1494	4	Terpin hydrat + Codein	Terpincodein-F	200mg + 5mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-18391-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm	Viên	2.140.030	390	834.611.700	189
1131	1495	4	Colchicin	Goutcolcin	0,6mg	Viên nang	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-28830-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	235.370	980	230.662.600	185
1132	1496	4	Colchicin	Colchicin	1mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-22172-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	376.730	247	93.052.310	98

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1133	1498	4	Colistin*	Colirex 1MIU	1.000.000UI	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi natri clorid 0,9% 5ml	VD-21825-14 (CÔNG VĂN SỐ 6256E/QLD-ĐK NGÀY 19/04/2021 VỀ VIỆC DUY TRÌ HIỆU LỰC GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH)	Bidiphar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Sundial Pharma	Lọ	18.350	257.712	4.729.015.200	172
1134	1499	4	Colistin	Colistimed	2 MIU	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-24644-16	Công ty TNHH SXDP Medlac Pharma Italy	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Helios	Lọ	16.000	320.000	5.120.000.000	74
1135	1500	4	Colistin*	Colisodi 2,0 MIU	2.000.000 IU (tương đương 156,66mg)	Thuốc tiêm đông khô	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 10ml; Hộp 3 lọ + 3 ống dung môi 10ml; Hộp 5 lọ + 5 ống dung môi 10ml	VD-34658-20	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Tmdv Thăng Long	Lọ	4.000	520.000	2.080.000.000	196
1136	1502	4	Colistin*	Colirex 3MIU	3MIU	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi natri clorid 0,9% 5ml	VD-29376-18	Bidiphar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Sundial Pharma	Lọ	9.740	661.500	6.443.010.000	172
1137	1503	4	Colistin*	Colisodi 4,5MIU	4.500.000UI	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 10ml,	VD-35576-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	Lọ	690	880.000	607.200.000	76
1138	1505	4	Ethanol 96%	Alcool 70°	Mỗi chai 60ml chứa: Ethanol 96% 43,75ml (14,58 lít/can 20 lít)	Cồn thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Can 20 lít	VD-31793-19	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Opc	Lít	9.340	31.231	291.697.540	144
1139	1506	4	Ethanol 96%	Alcool 70°	Mỗi chai 60ml chứa: Ethanol 96% 43,75ml	Cồn thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai 60ml	VD-31793-19	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Opc	Chai	22.970	2.967	68.151.990	144
1140	1507	4	Cồn 70°	Alcohol 70°	500ml	Thuốc dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai 500ml	VS-4876-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Chai	10.417	17.199	179.161.983	23

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1141	1508	4	Acid boric	Cồn Boric 3%	300mg/10ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Hộp 1 chai 10ml	VD-23481-15	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2	Chai	4.920	6.300	30.996.000	2
1142	1510	4	Đan sâm, Tam thất, Borneol.	Viên hộ tâm Opcardio	Cao đặc đan sâm qui về khan (tương ứng với Rễ đan sâm 450mg) 126mg; Cao đặc Tam thất quy về khan (tương ứng với Rễ Tam thất 141mg) 28mg; Borneol 8mg.	Viên nang cứng	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-30462-18	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Opc	Viên	386.700	966	373.552.200	144
1143	1511	4	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Nady-Dapag 10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên; Hộp 3 vi x 10 viên	VD3-120-21	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Salud	Viên	33.340	16.000	533.440.000	162
1144	1512	4	Deferasirox	Jasirox tab 360	360mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34547-20	Công ty cổ phần dược phẩm VTYT Hà Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vạn Khang	Viên	14.010	85.000	1.190.850.000	209
1145	1513	4	Deferipron	Cruderan 500	500mg	viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-32407-19	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	160.000	2.394	383.040.000	215
1146	1514	4	Deferoxamine mesylat	Vinroxamin	500mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Hộp 10 lọ BDK	VD-34793-20	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Lọ	1.340	127.000	170.180.000	222
1147	1515	4	Dequalinium chloride	Lyginal	10mg	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Hộp 1 vi, 2 vi x 6 viên	VD-32114-19, Hiệu lực: 24/02/2024	Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế Năm Sao	Viên	2.010	15.000	30.150.000	128
1148	1516	4	Desloratadin	Desloratadine	0,5mg/ml; 40ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai siro 40ml	VD-33304-19	Công ty cổ phần Dược Khoa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Âu Việt	Chai	5.680	34.400	195.392.000	18
1149	1518	4	Desloratadin	A.T Desloratadin	2,5mg/5ml; 100ml	Dung dịch	Uống	Hộp/1 chai 100ml	VD-24131-16 (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 447/QĐ-QLD, NGÀY 02/08/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	8.080	58.170	470.013.600	67

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1150	1521	4	Desmopressin	Glubet	0,2mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-29780-18	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Lê Gia	Viên	4.020	33.000	132.660.000	101
1151	1522	4	Dexamethason	Dexamethason	0,5mg	Viên nén	Uống	Chai 500 viên	VD-29941-18	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Viên	62.700	58	3.636.600	207
1152	1523	4	Dexamethason	Dixasyro	2mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Hộp 10 ống, 20 ống x 5ml	VD-32514-19, Hiệu lực: 20/03/2024	Cty CP Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Anh	Ống	2.810	6.590	18.517.900	56
1153	1524	4	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	Dexamethason	4mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 vi x 10 ống x 1ml, Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	VD-27152-17	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	100.840	722	72.806.480	222
1154	1528	4	Dexchlorpheniramin	Anticlor	2mg/5ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 30 ống x 5ml	VD-24738-16	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Đầu Tư Nhập Khẩu Dược Đông Nam Á	Ống	17.340	4.000	69.360.000	55
1155	1531	4	Dexibuprofen	Anyfen	300mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 1 túi nhôm x 10 vi x 10 viên	VD-21719-14	Công ty CP Korea United Pharm. Int'l	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm A&B	Viên	449.370	3.200	1.437.984.000	3
1156	1532	4	Dexibuprofen	Mydefen	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-34874-20	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nguyễn Anh Khoa	Viên	46.670	2.415	112.708.050	133
1157	1533	4	Dexibuprofen	Dexibufen softcap	400mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 2 vi x 15 viên	VD-29706-18	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Viên	293.360	5.985	1.755.759.600	224
1158	1534	4	Dextromethorphan hydrobromid	Dextromethorphan 15	15mg	Viên nén	Uống	Hộp 50 vi x 20 viên	VD-25851-16	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Viên	244.020	158	38.555.160	207
1159	1535	4	Dextromethorphan HBr	Vacoridex 30	30mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-18431-13	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Viên	26.670	800	21.336.000	207
1160	1536	4	Diacerein	Agdicerin	50mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-33143-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	86.680	550	47.674.000	6
1161	1538	4	Diazepam	Diazepam 5mg	5mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-24311-16 (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	661.120	240	158.668.800	30
1162	1540	4	Diclofenac natri	Rhomatic Gel α	1g/100g; 30g	Gel bôi ngoài da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp x 30g	VD-26693-17	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Nhật Quang	Tuýp	24.270	32.000	776.640.000	140

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1163	1541	4	Diclofenac natri	Rhomatic Gel α	1g/100g; 50g	Gel bôi ngoài da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp x 50g	VD-26693-17	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Nhật Quang	Tuýp	17.290	50.000	864.500.000	140
1164	1544	4	Diclofenac natri	Diclofenac	75mg/3ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm bắp	Hộp 10 ống 3ml	VD-29946-18	Công ty CP dược vật tư y tế Hải Dương	Việt nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Vĩnh Khang	Ống	77.230	795	61.397.850	221
1165	1545	4	Diethylphtalat	D.E.P	Mỗi 10g chứa: Diethylphtalat 9,5g	Thuốc mỡ bôi da	Bôi da	Hộp 20 lọ x 10g	VS-4958-16 (KÈM CV 6942/QLD-ĐK, 20/07/2022)	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Lọ	4.000	8.000	32.000.000	108
1166	1546	4	Digoxin	DigoxineQual y	0.25mg	Viên nén	Uống	Hộp 1vi x 30viên	VD-31550-19	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2	Viên	133.050	630	83.821.500	2
1167	1547	4	Digoxin	Digoxin-BFS	0,25mg/ 1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ 1ml	VD-31618-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	3.140	16.000	50.240.000	32
1168	1549	4	Diltiazem hydroclorid	Tilhasan 60	60mg	viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-32396-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	221.500	630	139.545.000	215
1169	1550	4	Diocetahedral smectit	Lufogel	3g/20ml	Hỗn dịch	Uống	Hộp/20 gói x 20ml	VD-31089-18	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vì Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Gói	180.030	4.990	898.349.700	67
1170	1551	4	Diosmectit	Cezmeta	3g	Thuốc bột uống	Uống	Hộp 30 gói x 3,76g	VD-22280-15	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Gói	568.060	730	414.683.800	107
1171	1552	4	Diosmin	Biviven	600mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-31013-18	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Âu Việt	Viên	1.156.060	4.350	5.028.861.000	180
1172	1553	4	Diosmin + Hesperidin	Dacolfort	450mg + 50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-30231-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	1.275.660	750	956.745.000	34
1173	1554	4	Dyphenhydramin HCL	Dimedrol	10mg/1ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm tĩnh mạch	Hộp 100 ống 1ml	VD-23761-15	Công ty CP dược vật tư y tế Hải Dương	Việt nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Vĩnh Khang	Ống	12.010	490	5.884.900	221
1174	1555	4	Dobutamin	Sun-Dobut 250mg/250ml	250mg/250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 túi non-PVC x 250ml; hộp 1 chai thủy tinh x 250ml	VD-31413-18	Công ty TNHH Dược Phẩm Allomed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Phát	Chai/Túi	3.360	100.000	336.000.000	113
1175	1556	4	Dobutamin (dưới dạng Dobutamin HCl)	Sun-Dobut 250mg/50ml	250mg/50ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 chai 50ml	VD-32434-19, Hiệu lực: 20/02/2024	Công ty TNHH Dược Phẩm Allomed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Trường Khang	Chai	6.067	85.000	515.695.000	202

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1176	1557	4	Dobutamin	Dobutamin - BFS	250mg/5ml	Dung dịch đậm đặc để tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 10 ống x 5ml	VD-26125-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	6.130	55.000	337.150.000	32
1177	1559	4	Docetaxel	Bestdocel 80mg/4ml	80mg	Thuốc dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 4ml	QLDB-767-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	400	469.980	187.992.000	23
1178	1561	4	Domperidon	A.T Domperidon	1mg/ml	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 5 ml	VD-26743-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Gói	53.360	861	45.942.960	13
1179	1562	4	Domperidon	A.T Domperidon	1mg/ml ; 30ml	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 1 chai x 30 ml	VD-26743-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Chai	37.370	4.263	159.308.310	13
1180	1564	4	Đồng Sulfat	Gynocare	0,1g/50g	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 50g	VS-4924-16	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidiapha Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	Tuýp	48.990	30.000	1.469.700.000	76
1181	1565	4	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesilat)	Doxagisin	2mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên	VD-34564-20	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	193.370	1.500	290.055.000	6
1182	1567	4	Doxorubicin	Doxorubicin Bidiphar 50	50mg/25ml; 25ml	Thuốc dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 25ml	QLDB-693-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	800	164.997	131.997.600	23
1183	1568	4	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)	Doxycyclin 100 mg	100mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-28382-17 CV GIA HẠN SỐ 6942/QLĐ-ĐK, NGÀY 20/07/2022	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	Viên	57.340	525	30.103.500	35
1184	1569	4	Drotaverin clohydrat	Drotaverin	40mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-25706-16	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	972.030	167	162.329.010	98
1185	1570	4	Drotaverin HCL	Vinopa	40mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống, 5 vỉ x 10 ống	VD-18008-12	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	23.920	2.190	52.384.800	222
1186	1571	4	Drotaverin hydrochlorid	Vacodrota 80	80mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vỉ x 40 viên	VD-32090-19	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Viên	365.360	459	167.700.240	207

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1187	1572	4	Mỗi 100ml chứa: Dextrose monohydrat 1,5 g; Natri clorid 538 mg; Natri lactat 448 mg; Canxi clorid.2H ₂ O 18,3 mg; Magnesi clorid.6H ₂ O 5,08 mg	Kamsky 1,5%-Low calcium	1,5g; 538mg; 448mg; 18,3mg; 5,08mg	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Dung dịch thẩm phân	Hộp 4 túi x 2 lít, Thùng 6 túi x 2 lít	VD-30872-18, Hiệu lực: 05/07/2023	Công ty TNHH Dược Phẩm Allomed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Trường Khang	Túi	92.000	66.500	6.118.000.000	202
1188	1573	4	Mỗi 100ml chứa: Dextrose monohydrat 2,5 g; Natri clorid 538 mg; Natri lactat 448 mg; Canxi clorid.2H ₂ O 18,3 mg; Magnesi clorid.6H ₂ O 5,08 mg	Kamsky 2,5%-low calcium	2,5g; 538mg; 448mg; 18,3mg; 5,08mg	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Dung dịch thẩm phân	Hộp 4 túi x 2 lít, Thùng 6 túi x 2 lít	VD-30874-18	Công ty TNHH Dược Phẩm Allomed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Trường Khang	Túi	69.340	67.000	4.645.780.000	202
1189	1574	4	Mỗi 100ml chứa: Dextrose monohydrat 4,25 g; Natri clorid 538 mg; Natri lactat 448 mg; Canxi clorid.2H ₂ O 18,3 mg; Magnesi clorid.6H ₂ O 5,08 mg	Kamsky 4,25%-Low calcium	4,25g; 538mg; 448mg; 18,3mg; 5,08mg	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Dung dịch thẩm phân	Hộp 4 túi x 2 lít, Thùng 6 túi x 2 lít	VD-30876-18, Hiệu lực: 05/07/2023	Công ty TNHH Dược Phẩm Allomed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Trường Khang	Túi	3.210	67.000	215.070.000	202
1190	1575	4	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	Kydheamo - 3A	(161g + 5,5g + 3,7g + 8,8g + 9,7g)/1000ml	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Thùng 1 can 10 lít	VD-27261-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Can	42.830	156.309	6.694.714.470	23
1191	1577	4	Dutasterid	Prelone	0,5mg	Viên nang mềm	Uống	hộp 3 vi x 10 viên nang mềm	VD-15607-11	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	Viên	854.690	7.400	6.324.706.000	46
1192	1578	4	Ebastin	Atirin 10	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-26755-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Viên	106.680	599	63.901.320	13
1193	1579	4	Ebastin	Atirin Suspension	1mg/ml; 5ml	Hỗn dịch	Uống	Hộp/30 ống x 5ml	VD-34136-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Ống	20.680	5.000	103.400.000	67

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1194	1584	4	Enalapril + hydrochlorothiazid	Meyernazid	10mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-34421-20	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nguyên Anh Khoa	Viên	226.690	1.617	366.557.730	133
1195	1586	4	Entecavir	Fudolac	0,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	QLĐB-714-18, Hiệu lực: 05/07/2021	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Vtyt Dược Việt	Viên	82.680	2.100	173.628.000	42
1196	1587	4	Entecavir	Antibavir 1.0	1mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên, hộp 5 vi x 10 viên, Vi alu- alu	VD3-54-20	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Phát	Viên	119.350	6.890	822.321.500	113
1197	1589	4	Adrenalin	Adrenalin 1mg/10ml	1mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống ; Hộp 50 ống	VD-32031-19	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	27.270	5.040	137.440.800	222
1198	1590	4	Adrenalin	Adrenalin	1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	VD-27151-17	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	273.550	1.260	344.673.000	222
1199	1591	4	Epinephrin (adrenalin)	Adrenaline-BFS 5mg	5mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ x 5ml	VD-27817-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	29.360	25.000	734.000.000	32
1200	1592	4	Epirubicin hydroclorid	Epirubicin Bidiphar 10	10mg	Thuốc dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ 5ml	QLĐB-636-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	70	123.795	8.665.650	23
1201	1593	4	Epirubicin hydroclorid	Epirubicin Bidiphar 50	50mg/25ml; 25ml	Thuốc dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ 25ml	QLĐB-666-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	70	327.474	22.923.180	23
1202	1595	4	Erlotinib	Hyyr	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-28913-18, Hiệu lực: 22/02/2023	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Viên	1.340	93.500	125.290.000	208
1203	1596	4	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri phối hợp với Natri bicarbonat và Natri hydroxid theo tỷ lệ 809,6:135,4:55)	Ertapenem VCP	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	VD-33638-19, Hiệu lực: 23/10/2024	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Lọ	5.080	520.000	2.641.600.000	208
1204	1598	4	Erythromycin base	Medskin Ery	0,4g	gel bôi da	Dùng ngoài	hộp 1 tuýp x 10g	VD-23465-15 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	Tuýp	270	9.400	2.538.000	72

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1205	1599	4	Erythromycin stearat	Agi-Ery 500	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-18220-13	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	54.690	1.150	62.893.500	6
1206	1603	4	Esomeprazol	A.T Esomeprazol 20 inj	20mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Hộp 5 lọ + 5 ống dung môi 5ml	VD-26744-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Sala	Lọ	42.970	19.005	816.644.850	161
1207	1604	4	Esomeprazol	Esomeprazol 20mg	20mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-33458-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	998.170	238	237.564.460	98
1208	1605	4	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol natri)	Vinxium	40mg	Thuốc tiêm bột đông khô	Tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 5 lọ BDK + 5 DM ; Hộp 10 Lọ	VD-22552-15	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Lọ	61.370	8.540	524.099.800	222
1209	1607	4	Etamsylat	Vincynon 500	500mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống	VD-27155-17	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	34.010	29.800	1.013.498.000	222
1210	1608	4	Ethambutol hydroclorid	Ethambutol 400	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 20 vi x 10 viên	VD-32137-19	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Viên	464.010	1.150	533.611.500	108
1211	1609	4	Etifoxin hydroclorid	Lefeixin	50mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi x10 viên	VD-33479-19, Hiệu lực: 23/10/2024	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Viên	153.340	3.290	504.488.600	208
1212	1610	4	Etodolac	Bizuca	300mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-29360-18	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Viên	357.350	3.990	1.425.826.500	224
1213	1612	4	Etoricoxib	Agietoxib 120	120mg	Viên nang	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-29648-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	126.670	6.825	864.522.750	185
1214	1614	4	Famotidin	Antifacid 20 MG	20mg	Cốm pha hỗn dịch	Uống	Hộp 30 gói	VD-34126-20	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Gói	98.690	3.486	344.033.340	67
1215	1615	4	Famotidin	BFS-Famotidin	20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ x 2 ml	VD-29702-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	6.810	35.049	238.683.690	32
1216	1616	4	Famotidin	Inhibicih	40mg/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 20 gói x 5ml	VD-35535-21	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Sundial Pharma	Gói	50.670	4.000	202.680.000	172
1217	1618	4	Fenofibrat (dưới dạng Fenofibrat micronised)	Trifilip	134mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-35323-21	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	706.700	3.150	2.226.105.000	5

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1218	1619	4	Fenofibrat	Mibefen NT 145	145mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34478-20	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Việt	viên	1.622.710	3.150	5.111.536.500	58
1219	1620	4	Fenofibrat	Lipagim 200	200mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-31571-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	560.010	380	212.803.800	6
1220	1621	4	Fexofenadin	Fefasdin 120	120mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-22476-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	228.030	432	98.508.960	98
1221	1622	4	Fexofenadin	Fefasdin 180	180mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-32849-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	110.680	623	68.953.640	98
1222	1623	4	Fexofenadin	Fixco 180	180mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-33862-19	CTY CP DP MEDISUN	Việt Nam	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Kim Pharma	Viên	237.360	5.200	1.234.272.000	94
1223	1624	4	Fexofenadin	Fefasdin 60	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-26174-17	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	686.690	231	158.625.390	98
1224	1625	4	Fexofenadin	Fexofenadin 60-US	60mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-29568-18	CTY CP US PHARMA USA	Việt Nam	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Kim Pharma	Viên	62.690	1.260	78.989.400	94
1225	1627	4	Flavoxat	Meyerflavo	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-32331-19	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nguyên Anh Khoa	Viên	772.030	2.500	1.930.075.000	133
1226	1628	4	Fluconazol	Flupaz 100	100mg	Viên nang	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-31484-19	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Viên	6.010	4.500	27.045.000	148
1227	1629	4	Fluconazol	Zolmed 150	150mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên	VD-20723-14 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	22.840	1.550	35.402.000	219
1228	1630	4	Fluconazol	Flupaz 200	200mg	Viên nang	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-32757-19	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Viên	16.020	13.000	208.260.000	148
1229	1631	4	Flunarizin	Mezapizin 10	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-24224-16	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Thành	Viên	213.360	336	71.688.960	188
1230	1632	4	Flunarizin	Benzina 10	10mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-28178-17	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Phú Minh	Viên	246.710	2.400	592.104.000	11

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1231	1633	4	Flunarizin	Dofluzol 5mg	5 mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-26460-17 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK, NGÀY 02/06/2022	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	Viên	154.690	240	37.125.600	35
1232	1635	4	Fluorometholon	Navaldo	5mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VD-30738-18	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	Lọ	17.840	22.000	392.480.000	147
1233	1636	4	Fluoxetin	Nufotin	20mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-31043-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	282.960	560	158.457.600	34
1234	1637	4	Flurbiprofen	Amedolfen 100	100mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-29055-18	Công ty cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Bình Châu	Viên	8.000	2.000	16.000.000	26
1235	1638	4	Fluticason propionat	Meseca	50mcg/0,05ml (0,1%)	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Hộp 1 lọ 60 liều	VD-23880-15	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	Lọ	23.100	96.000	2.217.600.000	147
1236	1639	4	Fluvastatin	Autifan 20	20mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-27803-17	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Đầu Tư Nhập Khẩu Dược Đông Nam Á	Viên	873.370	4.515	3.943.265.550	55
1237	1641	4	Fosfomycin*	Fosfomed 4g	4g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VD-34610-20	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Tín	Lọ	940	216.000	203.040.000	114
1238	1642	4	Furosemid	Agifuros 20	20mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-33370-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	271.130	250	67.782.500	185
1239	1643	4	Furosemid	Furosol	20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	VD-24683-16. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 6942/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Ống	214.750	620	133.145.000	34
1240	1644	4	Furosemid	Agifuros	40mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 25 viên	VD-27744-17	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	1.555.490	90	139.994.100	6
1241	1645	4	Furosemid	Vinzix 40MG	40mg/4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 vi x 5 ống	VD-34795-20	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	ống	62.980	9.450	595.161.000	222
1242	1646	4	Furosemid + spironolacton	Spinolac plus	20mg + 50mg	viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-29490-18	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	142.680	1.345	191.904.600	215

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1243	1648	4	Fusidic acid + hydrocortison	Vedanal Fort	(100mg/5g; 50mg/5g) tuýp 10g	Thuốc dùng ngoài	Bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp 10gam	VD-27352-17	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	Tuýp	8.960	60.000	537.600.000	147
1244	1649	4	Gabapentin	Gabaneutral 100	100mg	Viên nang	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-32261-19	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Song Khanh	Viên	200.020	2.700	540.054.000	169
1245	1650	4	Gabapentin	Neupencap	300mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-23441-15. GIA HẠN ĐẾN NGÀY 20/04/2027. SỐ QĐ 201/QĐ-QLD NGÀY 20/04/2022	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	109.350	404	44.177.400	34
1246	1653	4	Gabapentin	Nuradre 400	400mg	Viên nang	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên nang	VD-14150-11	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	161.340	2.350	379.149.000	36
1247	1654	4	Galantamin	Galagi 4	4mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-27756-17	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	5.340	3.390	18.102.600	6
1248	1655	4	Gefitinib	Bigefinib 250	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi*10 viên, Hộp 1 chai 30 viên	QLDB-510-15	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hoàng Mai	Viên	2.000	209.000	418.000.000	83
1249	1658	4	Gentamicin	Gentamicin 0,3%	15mg/5ml	Thuốc dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VD-28237-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	12.450	1.995	24.837.750	23
1250	1660	4	Gentamicin sulfat	Gentamicin	80mg/2ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm bắp	Hộp 10 ống 2ml	VD-25858-16	Công ty CP dược vật tư y tế Hải Dương	Việt nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Vĩnh Khang	ống	251.520	1.020	256.550.400	221
1251	1661	4	Ginkgo biloba	Kingloba	40mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-24938-16	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Viên	260.020	399	103.747.980	23
1252	1663	4	Gliclazid	Dorocron MR 60mg	60mg	Viên nén giải phóng có biến đổi	Uống	Hộp 2 vi x 15 viên	VD-26467-17 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK, NGÀY 02/06/2022	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	Viên	520.020	663	344.773.260	35
1253	1664	4	Glimepirid	Glimepiride 2mg	2mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-34692-20	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	2.141.350	161	344.757.350	98

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1254	1665	4	Glimepirid	Aparyl 3	3mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-31030-18	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Viên	40.000	850	34.000.000	148
1255	1666	4	Glimepirid + Metformin hydroclorid	Comiaryl 2mg/500mg	2mg + 500mg	viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	VD-33885-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	4.650.710	2.478	11.524.459.380	215
1256	1667	4	Glipizid	Mitipizid 5mg	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 03 vi x 10 viên	VD-35325-21	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Tín	Viên	386.690	1.509	583.515.210	114
1257	1668	4	Glucosamin	Glucosamin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-31739-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	1.764.050	217	382.798.850	98
1258	1669	4	Glucosamin	Mongor 750	750mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Hộp 1 tuýp 20 viên	VD-20052-13	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Phát	Viên	280.020	4.494	1.258.409.880	113
1259	1670	4	Glucose (dưới dạng glucose monohydrat)	Glucose 30%	1,5g/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 vi x 5 ống 5ml	VD-24900-16	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	76.180	940	71.609.200	222
1260	1671	4	Glucose	Glucose 10%	10%; 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng/30 chai x 250ml	VD-25876-16 (CÔNG VÂN GIA HẠN SỐ 14130E/QLD-ĐK, NGÀY 26/07/2021)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	20.840	9.240	192.561.600	67
1261	1674	4	Glucose	Glucose 20%	20%; 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng/30 chai x 250ml	VD-29314-18	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	13.110	9.420	123.496.200	67
1262	1676	4	Glucose	Glucose 30%	30%; 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng/30 chai x 250ml	VD-23167-15 (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 201/QĐ-QLD, NGÀY 20/04/2022)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	35.780	10.742	384.348.760	67

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1263	1677	4	Glucose	Glucose 30%	30%; 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng/20 chai x 500ml	VD-23167-15 (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 201/QĐ-QLD, NGÀY 20/04/2022)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	9.030	14.910	134.637.300	67
1264	1680	4	Glucose	Glucose 5%	5%; 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng/20 chai nhựa x 500ml	VD-28252-17	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	337.690	6.488	2.190.932.720	67
1265	1681	4	Glycerol	Stiprol	2,25g/3g. Tuýp 9g	Gel thực trạng	Thực trạng	Hộp 6 tuýp x 9g	VD-21083-14	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Tuýp	17.340	6.930	120.166.200	32
1266	1684	4	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nitralmyl 0,3	0,3mg	Viên nén đặt dưới lưỡi	Đặt dưới lưỡi	Hộp/3 vi x 10 viên	VD-34935-21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH San Ta Việt Nam	Viên	335.130	1.600	536.208.000	163
1267	1685	4	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nitralmyl 0,4	0,4mg	Viên nén đặt dưới lưỡi	Đặt dưới lưỡi	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34936-21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Âu Việt	Viên	357.370	2.190	782.640.300	180
1268	1687	4	Nitroglycerin	A.T Nitroglycerin inj	5mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 5 ml	VD-25659-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Ống	68.170	49.980	3.407.136.600	13
1269	1688	4	Griseofulvin	Gifuldin 500	500mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VD-28828-18	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	81.960	1.150	94.254.000	6
1270	1689	4	Mỗi gói 10g chứa: Guaiazulen; Dimethicon	Gebhart	4mg; 3000mg	Gel uống	Uống	Hộp 30 gói x 10g	VD-27437-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Gói	80.010	3.700	296.037.000	80
1271	1690	4	Guaiazulen + Dimethicon	Dimagel	4mg + 300mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp/3 vi x 10 viên	VD-33154-19	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	581.360	4.000	2.325.440.000	67
1272	1691	4	Haloperidol	Haloperidol 1,5mg	1,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 lọ x 400 viên	VD-24085-16. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	174.670	100	17.467.000	34

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1273	1692	4	Haloperidol	Haloperidol 2mg	2mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 lọ x 200 viên	VD-18188-13. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	2.240.980	95	212.893.100	34
1274	1693	4	Haloperidol	Haloperidol 0,5%	5mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 20 ống x 1ml	VD-28791-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Ống	66.670	2.100	140.007.000	34
1275	1695	4	Huyết thanh kháng nọc rắn	Huyết thanh kháng nọc rắn hồ đất tinh chế (SAV)	Huyết thanh kháng nọc rắn hồ đất tinh chế 1000 LD50	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp	Hộp 10 lọ x 1000 LD50/lọ	QLSP-0776-14	Viện vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Vắc Xin Và Sinh Phẩm Nam Hưng Việt	Lọ	680	423.150	287.742.000	122
1276	1696	4	Huyết thanh kháng nọc rắn	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre tinh chế (SAV)	Hyết thanh kháng nọc rắn lục tre tinh chế (SAV) 1000 LD50	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp	Hộp 10 lọ x 1000 LD50/lọ	QLSP-0777-14	Viện vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Vắc Xin Và Sinh Phẩm Nam Hưng Việt	Lọ	4.340	423.150	1.836.471.000	122
1277	1698	4	Hydrocortison (dưới dạng hydrocortison natri succinat)	Vinphason	100mg	Thuốc tiêm bột đông khô	Tiêm	Hộp 10 lọ + 10 ống dung môi	VD-22248-15	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Lọ	65.300	5.588	364.896.400	222
1278	1699	4	Hydrocortison	Valgesic 10	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-34893-20	Công ty cổ phần dược phẩm Medisun	Việt Nam	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	13.340	4.999	66.686.660	5
1279	1700	4	Hydrocortison	Hycotimed 500	500mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ, 10 lọ, 50 lọ, Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi, Hộp 10 lọ + 10 ống dung môi	VD-33946-19	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Hiền	Lọ	7.350	89.000	654.150.000	110
1280	1701	4	Hydroxocobalamin	Dodevifort Medlac	10mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 6 ống	VD-18568-13 CÓ CÔNG VẤN GIA HẠN SDK ĐẾN 31/12/2022	Cty TNHH SX DP Medlac Pharma Italy	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Trí	Ống	140	26.500	3.710.000	115
1281	1702	4	Hydroxypropylmethylcellulose	Laci-eye	3mg/1ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 20 ống 0,4ml	VD-27827-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpe1 Hà Nội	Ống	4.010	5.500	22.055.000	32
1282	1704	4	Hydroxypropylmethylcellulose	Syseye	30mg/10ml (45mg/15ml); (0,3%)	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 15ml	VD-25905-16	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	Lọ	36.950	30.000	1.108.500.000	147

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1283	1705	4	Hyoscin butylbromid	Hysapi 20	20mg	Viên	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-35169-21	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Viên	70.690	3.600	254.484.000	148
1284	1706	4	Hyoscin butylbromid	Atithios inj	20mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	VD-31598-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Ống	33.350	3.780	126.063.000	13
1285	1707	4	Hyoscin butylbromid	BFS-Hyoscin 40mg/2ml	40mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ x 2ml	VD-26769-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	10.690	14.700	157.143.000	32
1286	1711	4	Ibuprofen	Prebufen - F	400mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Hộp 20 gói x 3g	VD-17375-12 (CV GIA HẠN SỐ 719E/QLD-ĐK NGÀY 11/03/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm 3 Tháng 2	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phú Mỹ	Gói	26.670	4.700	125.349.000	151
1287	1712	4	Ibuprofen	Ibuprofen	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-22478-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	272.010	313	85.139.130	98
1288	1713	4	Ibuprofen	Bufecol 400 Effe Tabs	400mg	Viên sủi bọt	Uống	Hộp 2 vi, 3 vi, 4 vi, 5 vi, 10 vi x 4 viên; Tuýp 10 viên	VD-32565-19, Hiệu lực: 20/03/2024	Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế Năm Sao	Viên	188.020	4.800	902.496.000	128
1289	1717	4	Irbesartan	Irbesartan	150mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-35515-21	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	1.562.700	379	592.263.300	98
1290	1719	4	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	Midanefo 300/25	300mg + 25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-25723-16	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Viên	30.690	9.198	282.286.620	109
1291	1721	4	Irinotecan	Irinotecan bidiphar 40mg/2ml	40mg	Thuốc dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 2ml	QLDB-695-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	70	274.995	19.249.650	23
1292	1723	4	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Donox 20 mg	20mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-29396-18	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Viên	680.020	1.447	983.988.940	224
1293	1724	4	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Sun-isoditrat 25mg/50ml	25mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 chai 50ml; hộp 1 túi 50ml	VD-32435-19	Công ty TNHH Dược Phẩm Allomed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Phát	Chai	140	145.000	20.300.000	113
1294	1725	4	Isosorbid-5-mononitrat	Imidu® 60 mg	60mg	viên nén tác dụng kéo dài	Uống	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-33887-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	88.010	1.953	171.883.530	215
1295	1726	4	Isotretinoin 10 mg	Isotisun 10	10 mg	Viên nang	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-26881-17	Công ty CP DP Mc Di Sun	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Phúc Long	Viên	57.890	2.400	138.936.000	152
1296	1727	4	Itoprid hydroclorid	Itopagi	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	VD-33381-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	13.340	830	11.072.200	6

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1297	1728	4	Itraconazol	Ifatraz	100mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 1 vỉ x 4 viên	VD-31570-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	77.630	3.150	244.534.500	6
1298	1730	4	Ivermectin	Ivermectin 3 A.T	3mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vỉ x 4 viên	VD-25656-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Viên	26.690	7.455	198.973.950	13
1299	1731	4	Kali clorid	Kali Clorid 10%	1g/ 10ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10 ml	VD-25324-16	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	58.090	1.158	67.268.220	222
1300	1732	4	Kali clorid	Kali Clorid	500mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-33359-19, Hiệu lực: 23/10/2024	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Viên	311.380	800	249.104.000	208
1301	1733	4	Kali clorid	Kali clorid 500mg/ 5ml	500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 50 ống 5ml	VD-23599-15	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Ống	29.620	1.057	31.308.340	109
1302	1735	4	Kẽm (dưới dạng gluconat)	Zinc 10	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-22801-15	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	218.680	155	33.895.400	6
1303	1737	4	Kẽm gluconat	A.T Zinc siro	10mg/5ml; 30ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai x 30 ml	VD-25649-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Chai	14.680	7.350	107.898.000	13
1304	1738	4	Kẽm gluconat	phuzibi	20mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-34529-20	Chi nhánh Công ty TNHH SX-TM Dược phẩm Thành Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Viên	173.350	550	95.342.500	27
1305	1739	4	Kẽm gluconat	Silverzinc 50	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-27002-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	366.720	2.500	916.800.000	193
1306	1740	4	Kẽm gluconat	Faskit	70mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Hộp 30 gói x 1g	VD-30383-18	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Nacopharm Miền Nam	Gói	93.340	1.150	107.341.000	118
1307	1742	4	Kẽm gluconat	Zinbebe	70mg/5ml; 5ml	Siro	Uống	Hộp 20 ống x 5ml	VD-22887-15	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyễn Phát	Ống	190.680	1.615	307.948.200	137
1308	1743	4	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat)	Atisyrup zinc	10mg/5ml	Siro	Uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml (ống PVC/PE)	VD-31070-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Ống	89.090	4.800	427.632.000	36
1309	1744	4	Kẽm sulfat	Atisyrup zinc	10mg/5ml; 100ml	siro	Uống	Hộp 1 chai x 100 ml	VD-31070-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Chai	2.670	14.700	39.249.000	13
1310	1745	4	Ketoconazol	Ketovazol 2%	2%	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 5g	VD-18694-13	Cty CPDP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Tuýp	21.170	3.150	66.685.500	6
1311	1746	4	Ketoconazol	Ketoconazol	Mỗi 5g chứa 100mg	Kem bôi da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 10g	VD-23197-15	Công ty cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Tuýp	15.360	4.850	74.496.000	107

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1312	1748	4	Ketorolac Tromethamine	Vinrolac 30mg	30mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 vi, 5 vi x 10 ống x 2ml	VD-32941-19	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	4.010	8.400	33.684.000	222
1313	1750	4	Ketotifen	Ketosan-Cap	1mg	viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-32409-19	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	6.670	1.100	7.337.000	215
1314	1752	4	Lactobacillus acidophilus	LACBIOSYN®	10*8 CFU	Bột pha uống	Uống	Hộp 100 gói	QLSP-851-15	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Gói	1.013.370	777	787.388.490	23
1315	1754	4	Lactobacillus acidophilus	LACBIOSYN®	1g (10*8 CFU)	Bột pha uống	Uống	Hộp 100 gói	QLSP-851-15	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Gói	666.670	777	518.002.590	23
1316	1755	4	Lactulose	Companity	670mg/ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 20 ống x 7,5ml	VD-25146-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	99.370	3.300	327.921.000	32
1317	1756	4	Lamivudin	Agimidin	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-30272-18	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	133.890	410	54.894.900	6
1318	1757	4	Lamivudin + tenofovir	Temivir	100mg + 300mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	VD3-90-20	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	132.020	12.900	1.703.058.000	6
1319	1759	4	Lansoprazol	Lansoprazol	30mg	Viên nang cứng	Uống	Chai 1000 viên	VD-21314-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	80.000	294	23.520.000	98
1320	1760	4	Lercanidipin hydroclorid	SP Lerdipin	10mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-20537-14 (CÔNG VĂN GIA HẠN SĐK ĐẾN NGÀY 31/12/2022)	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo	Viên	10.680	1.260	13.456.800	167
1321	1761	4	Levetiracetam	Zokicetam 500	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	VD-34647-20	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	26.680	1.620	43.221.600	6
1322	1762	4	Levetiracetam	Levaked	500mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-31391-18	Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Viên	129.350	8.500	1.099.475.000	224
1323	1763	4	Levobupivacain	Levobupi-BFS 50 mg	50mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ x 10 ml	VD-28877-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	4.680	84.000	393.120.000	32
1324	1764	4	Levocetirizin	Phenhalal	2,5mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 4 vi x 5 ống nhựa x 10ml	VD-27484-17	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Ống	44.680	5.800	259.144.000	224

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1325	1766	4	Levocetirizin dihydrochlorid	Aticizal	2,5mg/5ml; 30ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai x 30ml	VD-27797-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	Chai	2.940	32.000	94.080.000	76
1326	1767	4	Levocetirizin	Clanzen	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-28970-18	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	98.690	146	14.408.740	98
1327	1768	4	Levodopa + carbidopa	Masopen 100/10	100mg + 10mg	viên nén	Uống	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-33908-19	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	62.680	2.982	186.911.760	215
1328	1769	4	Levodopa + Carbidopa	Masopen 250/25	250mg + 25mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34476-20	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	368.010	3.486	1.282.882.860	215
1329	1770	4	Levofloxacin	Levof-BFS 250mg	250mg/ 10ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 10 ống x 10ml	VD-31074-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	5.340	44.000	234.960.000	32
1330	1771	4	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Sunfloxacin 250mg/50ml	250mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền tĩnh mạch	Túi 50ml, Chai 50ml	VD-32458-19, Hiệu lực: 27/02/2024	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ALLOMED	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Túi,chai	10.760	18.900	203.364.000	208
1331	1772	4	Levofloxacin	Levofloxacin 500mg/20ml	500mg/20ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống x 20ml, Hộp 10 ống x 20ml	VD-33494-19	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Ống	22.670	14.985	339.709.950	109
1332	1773	4	Levofloxacin	Kaflovo	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vỉ x 05 viên	VD-33460-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	145.360	1.010	146.813.600	98
1333	1774	4	Levofloxacin	Levof-BFS 500mg	500mg/10ml	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 10 ống	VD-33426-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	6.670	88.200	588.294.000	32
1334	1776	4	Levofloxacin	Dropstar	5mg/ml; 10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 ống nhựa 10ml	VD-21524-14	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Ống	8.150	60.000	489.000.000	224
1335	1777	4	Levofloxacin	Eyexacin	5mg/ml; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VD-28235-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	6.820	9.345	63.732.900	23
1336	1778	4	Levomepromazin	Levomepromazin 25 mg	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 lọ x 50 viên	VD-33594-19	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương I- Pharbaco	Viên	590.310	580	342.379.800	149
1337	1779	4	Levosulpirid	Letarid 25	25mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-35903-22	Công ty TNHH Liên doanh Hasan Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	508.020	1.470	746.789.400	215
1338	1780	4	Lidocain hydroclodrid	Lidocain 1%	100mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 20 ống 10ml	VD-29009-18	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Ống	41.350	2.850	117.847.500	109

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1339	1782	4	Lidocain hydroclodrid	Lidocain-BFS 200mg	200mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 20 lọ x 10ml	VD-24590-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	39.100	15.000	586.500.000	32
1340	1785	4	Linezolid*	Linezolid 400	400mg/200ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi 200ml	VD-30289-18	Công ty cổ phần Dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	Túi	9.420	185.000	1.742.700.000	76
1341	1787	4	Linezolid*	Line-BFS 600mg	600mg/ 10ml	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 10 ống 10ml	VD-28878-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	5.340	195.000	1.041.300.000	32
1342	1788	4	Linezolid*	Inlezone 600	600mg/300ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm truyền	Hộp 1 túi 300ml	VD-32784-19	Công ty cổ phần Dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	Túi	23.750	204.000	4.845.000.000	76
1343	1789	4	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Maxxcardio-L 20 Plus	20mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-27768-17	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Viên	57.340	1.708	97.936.720	7
1344	1791	4	Loratadin	Bilodin	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-20669-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Viên	173.350	210	36.403.500	23
1345	1793	4	Loratadin	LoratadineSP M 5mg (ODT)	5mg	viên nén	Ngậm dưới lưỡi	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-19609-13	Công ty cổ phần S.P.M	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đô Thành	Viên	20.000	1.000	20.000.000	53
1346	1795	4	Losartan	Agilosart 12,5	12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-27745-17	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	400.010	1.260	504.012.600	185
1347	1796	4	Losartan kali	Losartan 25	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-30330-18	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Viên	970.700	165	160.165.500	33
1348	1797	4	Losartan Kali	Agilosart 50	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 10 viên	VD-32776-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm CN Cty CPDP	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	2.305.380	208	479.519.040	6
1349	1799	4	Losartan Kali + Hydrochlorothiazid	Agilosart-H 50/12,5	50mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	VD-29653-18	Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm Công ty TNHH	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	722.710	410	296.311.100	6
1350	1801	4	Lovastatin	Vastanic 20	20mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-30825-18	được phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Viên	896.030	1.500	1.344.045.000	224
1351	1803	4	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Coliet	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Hộp 4 gói x 73,69g	VD-32852-19	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Lê Gia	Gói	17.350	28.000	485.800.000	101

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1352	1804	4	Magnesi aspartat + kali aspartat	Kama-BFS	400mg + 452mg/ 10ml (33,7mg Mg + 103,3mg Kali/ 10ml)	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ x 10 ml	VD-28876-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	1.480	16.000	23.680.000	32
1353	1805	4	Magnesi aspartat + kali aspartat	Meyerapagil	140mg + 158mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/10 vi x 10 viên	VD-34036-20	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	117.350	1.020	119.697.000	67
1354	1806	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	LC Lucid	1,3g + 3,384g	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 20 gói x 10g	VD-34083-20	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Gói	173.360	3.200	554.752.000	27
1355	1807	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Amfortgel	390mg/10ml; 336,6mg (400mg)/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 20 gói x 10ml	VD-34952-21	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	Gói	593.370	2.750	1.631.767.500	147
1356	1808	4	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	Gelactive	400mg + 300mg	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 10ml	VD-31402-18	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Việt	gói	853.360	2.394	2.042.943.840	58
1357	1810	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Varogel S	800,4mg + 611,76mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 20 gói 10ml	VD-26519-17 (CÔNG VĂN GIA HẠN SĐK ĐẾN NGÀY 31/12/2022)	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo	Gói	256.680	2.415	619.882.200	167
1358	1811	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Grangel	0,6g + 0,5998g + 0,06g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 20 gói 10ml	VD-18846-13 (CÔNG VĂN GIA HẠN SĐK ĐẾN NGÀY 31/12/2022)	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo	Gói	393.350	2.000	786.700.000	167
1359	1813	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Sinwell	200mg + 200mg + 38,46mg	Viên nén nhai	Nhai	Hộp 5 vi x 20 viên	VD-31746-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Viên	213.350	699	149.131.650	224
1360	1814	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Gelactive Fort	400mg + 300mg + 30mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 10ml	VD-32408-19	Công ty TNHH Liên Doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần O2Pharm	Gói	421.370	2.100	884.877.000	143

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1361	1816	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Aquima	400mg (1.333,34mg)/10ml; 460mg (351,9mg)/10ml; 50mg (166,66mg)/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 20 gói x 10ml	VD-32231-19	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	Gói	1.669.780	3.300	5.510.274.000	147
1362	1819	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Vilanta	800,4mg + 4596mg + 80mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 20 gói x 10g	VD-18273-13	Công ty CPDP Cửu Long	Việt Nam	Công Ty TNHH Tm Dược Phẩm Phương Châu	Gói	102.680	3.213	329.910.840	154
1363	1822	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Lahm	800mg + 611,76mg + 80mg	Hỗn dịch	Uống	Hộp/20 gói x 15g	VD-20361-13 (CÔNG VÂN GIA HẠN SỐ 509E/QLD-ĐK NGÀY 05/02/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Gói	878.730	3.250	2.855.872.500	67
1364	1823	4	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon	Fumagate - Fort	800mg; 800mg; 100mg	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 10g	VD-24257-16	Công ty cổ phần Dược Phẩm Phương Đông	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y Đông	Gói	466.690	3.798	1.772.488.620	225
1365	1824	4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Apigel - plus	800mg + 800mg + 80mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 10ml	VD-33983-20	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Gói	289.360	3.900	1.128.504.000	148
1366	1827	4	Magnesi sulfat	Magnesi-BFS 15%	750mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 50 ống x 5ml	VD-22694-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	27.240	3.700	100.788.000	32
1367	1828	4	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Mezatrihexyl	250mg + 120mg	Viên nén nhai	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-32826-19	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tân An	Viên	513.360	1.491	765.419.760	175
1368	1829	4	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Gastro-kite	0,6g + 0,50g	Thuốc bột	Uống	Hộp 30 gói x 2,5g	VD-15402-11	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Thuận Phát	Gói	40.000	2.500	100.000.000	200
1369	1830	4	Magnesi trisilicat +Nhôm hydroxyd khô	Alusi	1,25g + 0,625g	Thuốc bột uống	Uống	Hộp 25 gói x 2,5g	VD-32567-19	Công ty CP Hóa Dược Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	Gói	500.020	2.800	1.400.056.000	76
1370	1831	4	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Alusi	500mg + 250mg	Viên	Nhai	Lọ nhựa 30 viên	VD-32566-19	Công ty cổ phần Hóa Dược Việt Nam	Việt Nam	Công Ty TNHH Nacopharm Miền Nam	Viên	120.000	1.600	192.000.000	118
1371	1832	4	Manitol	Manitol 20%	50g/250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai 250ml	VD-32142-19	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Chai	14.550	18.200	264.810.000	108

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1372	1833	4	Mebeverin hydroclorid	Opeverin	135mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-21678-14	Công ty Cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	141.350	1.490	210.611.500	36
1373	1834	4	Meclophenoxat	Bidilucil 250	250mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Hộp 1 lọ+1 ống nước cất pha tiêm 10ml	VD-20666-14	Công ty cổ phần Dược-TTBYT Bình Định	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Atm	Lọ	25.090	45.000	1.129.050.000	17
1374	1835	4	Meclofenoxat hydroclorid	Lucikvin 500	500mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Hộp 5 lọ +5 nước cất; 10 lọ	VD3-139-21	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Lọ	18.810	58.000	1.090.980.000	222
1375	1836	4	Mecobalamin	Seacaminfort	1500mcg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-28798-18	Công Ty CP Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	58.690	3.100	181.939.000	166
1376	1837	4	Mecobalamin	Galanmer	500µg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-28236-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Viên	50.670	415	21.028.050	23
1377	1839	4	Meloxicam	Meloxicam 15mg/1,5ml	15mg/1,5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 1,5ml	VD-19814-13. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Ống	12.950	1.880	24.346.000	34
1378	1840	4	Meloxicam	Tinanal	7,5mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 1 chai 30 viên	VD-26276-17	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Sala	Viên	571.370	672	383.960.640	161
1379	1841	4	Meloxicam	Meloxicam SPM	7,5mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Hộp 1 tuýp 20 viên; hộp 4 vi x 4 viên; Hộp 4 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-25901-16	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	526.710	4.200	2.212.182.000	5
1380	1843	4	Meropenem*	Meropenem 1g	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 01 lọ	VD-27083-17	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương I- Pharbaco	Lọ	74.680	52.000	3.883.360.000	149
1381	1844	4	Meropenem*	Pharbapenem 0,5g	500mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VD-25807-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương I- Pharbaco	Lọ	30.690	31.800	975.942.000	149
1382	1846	4	Metformin hydroclorid	DH-Metglu XR 1000	1000mg	viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-27507-17	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	3.093.370	1.529	4.729.762.730	215
1383	1847	4	Metformin hydroclorid	Metformin 500mg	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 20 vi x 10 viên	VD-33619-19	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm	Viên	1.520.030	163	247.764.890	189
1384	1848	4	Metformin HCL	Métforilex MR	500mg	Viên nén tác dụng kéo dài	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-28743-18, Hiệu lực: 22/02/2023	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế Năm Sao	Viên	7.524.070	890	6.696.422.300	128

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1385	1853	4	Methylergometrin maleat	Vingomin	0,2mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 vi x 10 ống 1ml	VD-24908-16	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	59.340	11.550	685.377.000	222
1386	1854	4	Methyl prednisolon	Hormedi 125	125mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 2ml	VD-26286-17	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương I- Pharbaco	Lọ	21.630	21.840	472.399.200	149
1387	1855	4	Methyl prednisolon	Methyl prednisolon 16	16mg	Viên nén	Uống	Chai 1000 viên	VD-20763-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	876.070	615	538.783.050	98
1388	1856	4	Methylprednisolon (Dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	Vinsolon	40mg	Thuốc tiêm bột đông khô	Tiêm	Hộp 10 lọ + 10 ống dung môi	VD-19515-13	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Lọ	46.630	6.100	284.443.000	222
1389	1857	4	Methyl prednisolon	Methyl prednisolon 4	4mg	Viên nén	Uống	Chai 1000 viên	VD-22479-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	202.690	207	41.956.830	98
1390	1858	4	Methyl Prednisolon	Kidsolon 4	4mg	Viên nén Sủi	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-27643-17, Hiệu lực: 22/06/2022	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Thái Bình Dương	Viên	214.690	3.300	708.477.000	192
1391	1859	4	Methyldopa	Agidopa 125	125mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 02 vi, 03 vi, 06 vi, 10 vi x 10 viên	VD-33144-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	428.060	1.680	719.140.800	185
1392	1860	4	Methyldopa	Methyldopa 250mg	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-21013-14	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Traphaco	Viên	1.485.370	577	857.058.490	201
1393	1862	4	Metoclopramid HCl	Vincomid	10mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 2ml	VD-21919-14	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	67.280	980	65.934.400	222
1394	1863	4	Metronidazol	Gelacmeigel	1%; 15g	Gel bôi da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 15 gam	VD-28279-17	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Y Dược Vsk	Tuýp	140	13.944	1.952.160	223
1395	1865	4	Metronidazol	Metronidazol 250mg	250mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-22945-15	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Viên	1.126.180	132	148.655.760	109
1396	1866	4	Metronidazol	Metronidazol Kabi	500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp/48 chai nhựa x 100ml	VD-26377-17	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	192.960	5.489	1.059.157.440	67
1397	1867	4	Metronidazol	Metronidazol 750mg/150ml	750mg/150ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 150ml	VD-30437-18	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	49.640	28.300	1.404.812.000	109

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1398	1869	4	Midazolam	Zodalan	5mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	VD-27704-17. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 6942/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Óng	115.850	15.750	1.824.637.500	34
1399	1871	4	Milrinon	Milrinone - BFS	10mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml/lọ	VD3-43-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpe1 Hà Nội	Lọ	270	980.000	264.600.000	32
1400	1872	4	Minocyclin (dưới dạng minocyclin hydrochlorid)	Vinocyclin 50	50mg	Viên nang	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-29820-18	Công ty CP DP Mc Di Sun	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Phúc Long	Viên	9.610	7.500	72.075.000	152
1401	1873	4	Misoprostol (Dưới dạng Misoprostol HPMC 1% dispersion)	HERAPROST OL	200mcg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-29544-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	Viên	126.710	3.420	433.348.200	160
1402	1874	4	Mộc hương, Berberin clorid, (Xích thực/ Bạch thực), (Ngô thù du).	Antesik	200mg + 50mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 4 viên	VD-32967-19	Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	366.710	1.800	660.078.000	166
1403	1875	4	Mộc hương, Berberin, Bạch thực, Ngô thù du	Viên đại tràng Inberco	Berberin clorid 40mg; Cao đặc quy về khan (tương ứng với rễ Mộc hương 74,7mg; Quả Ngô thù du 53,4mg, rễ Bạch thực 216mg) 70mg; Bột mịn rễ Mộc hương 80mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-26211-17	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Opc	Viên	216.030	1.260	272.197.800	144
1404	1876	4	Mometason furoat	Dkasolon	0,05% (50mcg/liều); 60 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Hộp 1 lọ 60 liều xịt	VD-32495-19	Công ty cổ phần dược Khoa	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Song Việt	Chai/ Lọ	2.560	119.000	304.640.000	171
1405	1877	4	Mometason furoate + Acid salicylic	Salitason	Mỗi 1g mỡ chứa Acid salicylic 50mg; Mometason furoate 1mg	Thuốc mỡ bôi da	Bôi	Hộp 1 tuýp 15g	VD-34775-20, Hiệu lực: 21/12/2025	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế Năm Sao	Tuýp	2.210	75.000	165.750.000	128

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1406	1878	4	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Golistin-enema	(21,41g +7,89g)/133ml	Dung dịch thật trực tràng	Thụt trực tràng	Hộp 1 lọ 133ml	VD-25147-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	3.750	51.975	194.906.250	32
1407	1879	4	Morphin	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	10mg/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 25 ống x 1ml	VD-24315-16 (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Ống	54.290	6.993	379.649.970	30
1408	1880	4	Morphin	Morphin 30 mg	30mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 7 viên	VD-19031-13	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Viên	130.970	7.150	936.435.500	31
1409	1883	4	Moxifloxacin	Biviflox	400mg/250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ 250ml	VD-19017-13	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Helios	Lọ	1.740	102.000	177.480.000	74
1410	1884	4	Moxifloxacin	Moxieye	5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 20 ống 0,4ml	VD-22001-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	6.820	5.500	37.510.000	32
1411	1887	4	Moxifloxacin + dexamethason	Dexamoxi	5mg/ml + 1mg/ml. Ống 0,4ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 20 ống 0,4ml	VD-26542-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	7.680	5.500	42.240.000	32
1412	1889	4	Mupirocin	Atimupicin	100mg/5g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 5g	VD-33402-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiện	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiện	Tuýp	9.030	29.000	261.870.000	13
1413	1891	4	N-acetylcystein	Acetylcystein e 100mg	100mg	Thuốc bột	Uống	Hộp 48 gói x 1,5g	VD-35587-22	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Gói	357.370	414	147.951.180	98
1414	1892	4	Acetylcystein	Effer - Acehasan 100	100mg	viên nén sủi bọt	Uống	Hộp 5 vi, 10 vi x 4 viên	VD-25025-16	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	408.030	1.092	445.568.760	215
1415	1893	4	N-acetylcystein	ACETYLCYSTEIN 200mg	200mg	Thuốc bột	Uống	Hộp 30 gói 1g	VD-29875-18	Chi nhánh Cty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Gói	1.036.040	483	500.407.320	213
1416	1894	4	Acetylcystein	Accecyst	200mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-25112-16	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	1.143.100	194	221.761.400	6
1417	1895	4	N-acetylcystein	Phabalyzin 600	600mg	Thuốc bột uống	Uống	Hộp 30 gói x 2g	VD-33598-19	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vạn Khang	Gói	40.680	4.800	195.264.000	209
1418	1897	4	Naftidrofuryl	Naftizine	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 03 vi x 10 viên	VD-25512-16	Công ty CP Dược Phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH Shine Pharma	Viên	213.340	4.480	955.763.200	228
1419	1898	4	Naloxon hydroclorid	BFS-Naloxone	0,4mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	VD-23379-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	4.140	29.400	121.716.000	32

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1420	1899	4	Naphazolin	RHYNIXSOL	0,05%; 15ml	Thuốc nhỏ mũi	Nhỏ mũi	Hộp 1 chai 10ml	VD-21379-14	Chi nhánh Cty CP DP TW Vidiapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidiapha	Lọ	12.980	2.310	29.983.800	213
1421	1900	4	Naproxen	Amegesic 200	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-27965-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hà Phương	Viên	165.350	1.090	180.231.500	70
1422	1902	4	Natri clorid	NaCl 0,45%	2,25g/500ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Thùng 10 chai x 500ml	VD-32349-19, Hiệu lực: 27/02/2024	Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Chai	21.410	12.000	256.920.000	43
1423	1904	4	Natri clorid	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	0,9%; 1000ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai 1000ml	VD-32743-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Chai	174.060	8.883	1.546.174.980	13
1424	1905	4	Natri clorid	Natri Clorid 0,9%	0,9%; 1000ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng/12 chai nhựa x 1000 ml	VD-21954-14 (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 414E/QLD-ĐK, NGÀY 05/02/2021)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	414.360	13.999	5.800.625.640	67
1425	1906	4	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9%; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Túi 100ml, Thùng 24 túi x 100ml	VD-32457-19, Hiệu lực: 07/02/2024	Công ty TNHH Dược Phẩm Allomed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Trường Khang	Túi	1.772.320	5.550	9.836.376.000	202
1426	1907	4	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	0,9%; 10ml	Dung dịch nhỏ mắt, mũi	Nhỏ mắt	Hộp 20 lọ 10ml	VD-22949-15	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	361.670	1.320	477.404.400	109
1427	1908	4	Natri clorid	Natri Clorid 0,9%	0,9%; 12ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 12ml	VD-34988-21	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Lọ	49.630	5.250	260.557.500	185
1428	1909	4	Natri clorid	Q-mumasa baby	0,9%Ống 1ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 200 ống 1 ml	VD-22002-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpe1 Hà Nội	Ống	36.010	1.260	45.372.600	32
1429	1910	4	Natri Chlorid	Sodium chloride 0,9%	0,9g/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai 250ml	VD-24415-16 (KÉM CV 4781/QLD-ĐK, 02/06/2022)	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Chai	240.040	7.000	1.680.280.000	108
1430	1911	4	Natri clorid	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	0,9%; 500ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai 500ml	VD-32743-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Chai	177.000	6.132	1.085.364.000	13

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1431	1912	4	Natri clorid	Natri Clorid 0,9%	0,9%; 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng/20 chai nhựa x 500ml	VD-21954-14 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 414E/QLD-ĐK, NGÀY 05/02/2021)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	2.143.140	5.979	12.813.834.060	67
1432	1913	4	Natri clorid	Natri Clorid 10%	10%; 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng/30 chai x 250ml	VD-23169-15 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 1509E/QLD-ĐK, NGÀY 20/02/2021)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	670	11.897	7.970.990	67
1433	1914	4	Natri clorid	Natri Clorid 3%	3%; 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng/80 chai x 100ml	VD-23170-15 (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 201/QĐ-QLD, NGÀY 20/04/2022)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	46.040	7.850	361.414.000	67
1434	1915	4	Natri clorid	Nasolspray	450mg/50ml; 70ml	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Hộp 1 chai 70ml	VD-23188-15 (KÈM CV 4781/QLD-ĐK, 02/06/2022)	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Chai	28.310	13.500	382.185.000	108
1435	1918	4	Natri clorid + dextrose/glucose	Dextrose - Natri	0,45% + 5%; 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng/20 chai x 500ml	VD-20309-13 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 1616E/QLD-ĐK, NGÀY 22/02/2021)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	3.760	9.240	34.742.400	67

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1436	1919	4	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sullat + kẽm sulfat + dextrose	Glucolyte -2	1,955g + 0,375g + 0,680g + 0,680g + 0,316g + 5,760mg + 37,5g; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Thùng 20 chai	VD-25376-16 (CÔNG VÂN GIA HẠN SỐ 6942 /QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Chai	34.680	17.000	589.560.000	30
1437	1920	4	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Oresol	0,7g+ 0,3g + 0,58g+ 4g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Hộp 40 gói x 5,58g	VD-26361-17, Hiệu lực: 31/12/2022	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Nghệ An	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Long Xuyên	Gói	512.040	850	435.234.000	103
1438	1921	4	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Oresol 20,5g	13,5g + 1,5g + 2,6g + 2,9g	Thuốc bột uống	Uống	Bao 40 gói	VD-32964-19	Công ty cổ phần dược trung ương 3	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Trung Ương 3	Gói	128.010	1.785	228.497.850	41
1439	1922	4	Natri clorid + kali clorid + Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat. 2H2O) + glucose khan	Oresol new	520mg + 300mg + 509mg + 2700mg	Bột pha uống	Uống	Hộp 20 gói x 4,22g	VD-23143-15	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Gói	720.050	1.050	756.052.500	23
1440	1925	4	Natri clorid + Natri Bicarbonat + Kali clorid + Dextrose khan	Hydrite	350mg + 250mg + 150mg + 2g	Viên nén	Uống	Hộp 25 vỉ x 04 viên	VD-24047-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	26.670	1.200	32.004.000	219
1441	1927	4	Natri hyaluronat	Afenemi	1,8mg/ 1ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 ống 0,5 ml	VD-29479-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	6.680	8.000	53.440.000	32
1442	1928	4	Natri hyaluronat	Hylaform 0,1%	1mg/1ml.Ống 0,4ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 20 ống 0,4ml	VD-28530-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	17.340	6.500	112.710.000	32
1443	1929	4	Natri hyaluronat	Vitol	18mg/10ml (21.6mg/12ml) ; (0,18%)	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 12ml	VD-28352-17	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	Lọ	34.840	39.000	1.358.760.000	147

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1444	1930	4	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Natri Bicarbonat 1,4%	1,4%; 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng/20 chai x 250ml	VD-25877-16 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 14129E/QLD-ĐK, NGÀY 26/07/2021)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	7.660	32.000	245.120.000	67
1445	1931	4	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Natri Bicarbonat 1,4%	1,4%; 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng/12 chai x 500ml	VD-25877-16 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 14129E/QLD-ĐK, NGÀY 26/07/2021)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	900	40.000	36.000.000	67
1446	1932	4	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	BFS-Nabica 8,4%	840 mg/ 10 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ. Lọ 10ml	VD-26123-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	3.910	19.740	77.183.400	32
1447	1933	4	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Meyerlukast 10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-27413-17	Công ty Liên Doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Anh Mỹ	Viên	124.030	672	83.348.160	14
1448	1934	4	Natri montelukast	Hiskast	4mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 28 gói x 0,5g	VD-19305-13	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Đức Giang	Gói	57.350	2.890	165.741.500	57
1449	1935	4	Natri montelukast	Usalukast 5	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-25141-16	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Viên	8.000	595	4.760.000	7
1450	1936	4	Nebivolol	Smabelol 10	10mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34711-20	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Lê Gia	Viên	313.340	7.590	2.378.250.600	101
1451	1938	4	Nebivolol	Nicarlol 5	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-27760-17	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	72.010	710	51.127.100	6
1452	1940	4	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Mepoly	(35mg; 100.000IU; 10mg)/10ml	Thuốc nhỏ mắt/tai	Nhỏ mắt/tai	Hộp 1 lọ 10ml	VD-21973-14	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	Lọ	12.920	37.000	478.040.000	147
1453	1941	4	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Scofi	(35.000IU; 60.000IU; 10mg)/10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 10ml	VD-32234-19	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	Lọ	10.460	37.000	387.020.000	147

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1454	1942	4	Neostigmin metylsulfat (bromid)	BFS-Neostigmine 0.25	0,25 mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 20 ống x 1ml	VD-24008-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Óng	19.260	5.460	105.159.600	32
1455	1943	4	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Antigmin	2,5mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	VD-26748-17 (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Óng	23.260	6.825	158.749.500	30
1456	1944	4	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	Nelcin 100	100mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 vi x 10 ống x 2ml; 5 vi x 10 ống x 2ml	VD-20891-14	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Óng	7.870	15.000	118.050.000	222
1457	1947	4	Netilmicin sulfat	Amvitacine 150	150mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 10 túi 50ml	VD-31577-19, Hiệu lực: 27/02/2024	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm - Thiết Bị Y Tế Khải Nguyên	Túi	25.340	95.000	2.407.300.000	96
1458	1949	4	Netilmicin sulfat	Amvitacine 300	300mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 10 túi 100ml	VD-31578-19, Hiệu lực: 27/02/2024	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm - Thiết Bị Y Tế Khải Nguyên	Túi	8.010	142.000	1.137.420.000	96
1459	1950	4	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat) 300mg/3ml	Nelcin 300	300mg/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 2 vi x 10 ống x 3ml, Hộp 5 vi x 10 ống x 3ml	VD-30601-18	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Óng	15.350	95.000	1.458.250.000	222
1460	1953	4	Nicardipin hydroclorid	Vincardipin	10mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 2 vi x 5 ống x 10ml	VD-32033-19	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Óng	48.380	84.000	4.063.920.000	222
1461	1954	4	Nicorandil	Nikoramyl 10	10mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34178-20	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Thuận Phát	Viên	109.360	3.900	426.504.000	200
1462	1955	4	Nicorandil	Pecrandil 5	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-25180-16	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Thành	Viên	1.712.050	1.680	2.876.244.000	188
1463	1956	4	Nicorandil	Nikoramyl 5	5mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-30393-18	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Thuận Phát	Viên	808.030	2.980	2.407.929.400	200
1464	1957	4	Nifedipin	Nifedipin Hasan 20 Retard	20mg	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Uống	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	VD-32593-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	2.666.860	504	1.344.097.440	215

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1465	1958	4	Nimodipin	Vinmotop	30mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-21405-14	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Viên	4.670	6.300	29.421.000	222
1466	1959	4	Nimodipin	Nimovaso sol	30mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 20 ống x 10ml/ ống	VD-26126-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	3.210	15.750	50.557.500	32
1467	1960	4	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	BFS-Noradrenaline 10mg	10mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ x 10ml	VD-26771-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	8.950	145.000	1.297.750.000	32
1468	1961	4	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	BFS-Noradrenaline 1mg	1mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	VD-21778-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	19.060	28.000	533.680.000	32
1469	1962	4	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	Noradrenalin	4mg/4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 2 vi x 5 ống; Hộp 10 vi x 5 ống	VD-24342-16	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	54.680	35.800	1.957.544.000	222
1470	1963	4	Nước cất pha tiêm	Nước vô khuẩn MKP	1000ml	Dung môi pha tiêm	Pha tiêm	Chai 1000ml	VD-29329-18	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Chai	146.700	17.500	2.567.250.000	108
1471	1964	4	Nước cất pha tiêm	Nước Cất Pha Tiêm	100ml	Dung môi pha tiêm	Dung môi pha tiêm	Thùng/80 chai x 100ml	VD-23172-15 (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 425E/QLD-ĐK, NGÀY 05/02/2021)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	118.680	6.800	807.024.000	67
1472	1965	4	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm 10ml	10ml	Thuốc dung môi pha tiêm	Tiêm	Hộp 50 ống x 10ml	VD-31298-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Ống	1.712.890	689	1.180.181.210	23
1473	1967	4	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm 5ml	5ml	Thuốc dung môi pha tiêm	Tiêm	Hộp 50 ống x 5ml	VD-31299-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Ống	1.142.270	399	455.765.730	23
1474	1968	4	Nước oxy già	Oxy già 3%	3%; 60ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai 60ml	VS-4923-16	Donaiparm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Đồng Nai	Chai	51.270	1.750	89.722.500	39

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1475	1972	4	Ô đầu, Địa liền, Đại hối, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riêng).	Thuốc xoa bóp Bảo Phương	2,0g, 5,0g, 3,0g, 2,0g, 5,0g, 3,0g, 0,2g, 5,0g/20ml	Cồn thuốc dùng ngoài	Xịt ngoài da	Hộp 01 bình xịt x 20ml	V51-H12-16	Cơ sở sản xuất thuốc YHCT Bảo Phương	Việt Nam	Công Ty TNHH Afp Pharma	Chai	23.770	29.700	705.969.000	5
1476	1973	4	Ofloxacin	Ofloxacin 0,3%	15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 20 lọ 5ml	VD-23602-15	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	11.220	2.200	24.684.000	109
1477	1975	4	Ofloxacin	Ofloxacin	300mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-35347-21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tân An	Viên	332.030	1.197	397.439.910	175
1478	1976	4	Olanzapine	Olangim	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-25615-16	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	1.740.030	255	443.707.650	6
1479	1977	4	Olopatadin hydroclorid	Olevid	2mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VD-27348-17	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	Lọ	6.970	88.000	613.360.000	147
1480	1979	4	Omeprazol	Atimezon inj	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 3 lọ + 3 ống dm 10ml	VD-24136-16	Nhà máy sản xuất Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Lọ	28.840	5.985	172.607.400	13
1481	1980	4	Omeprazol (dưới dạng bao tan trong ruột chứa Omeprazol 30%)	Alzole 40mg	40mg	Viên nang cứng chứa pallet bao tan trong ruột	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-35219-21	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm	Viên	371.760	288	107.066.880	189
1482	1981	4	Ondansetron	Ondansetron 4mg/2ml	4mg/2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống	VD-34716-20	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Sagora	Ống	3.610	13.000	46.930.000	159
1483	1982	4	Ondansetron	Nausazy 4mg	4mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 20 ống x 5ml	VD-27828-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpe1 Hà Nội	Ống	1.740	14.700	25.578.000	32
1484	1983	4	Ondansetron	Ondansetron Bidiphar 8mg/4ml	8mg/4ml	Thuốc dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 4ml	VD-34063-20	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Ống	5.340	13.608	72.666.720	23
1485	1984	4	Otilonium bromide	Amerisen	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 03 vi x 10 viên	VD-34927-21	Công ty cổ phần dược Enlie	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	Viên	21.340	3.330	71.062.200	46
1486	1986	4	Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri)	Oxacilin 250mg	250mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 1 túi x 10 vi x 10 viên	VD-24805-16	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Nhật Quang	Viên	39.350	2.100	82.635.000	140

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1487	1987	4	Oxaliplatin	Lyoxatin 100mg/20ml	100mg	Thuốc dung dịch tiêm	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 20ml	QLĐB-593-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	3.340	372.960	1.245.686.400	23
1488	1990	4	Oxytocin	Vinphatoxin	5IU/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống, 50 ống	VD-28703-18	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	259.630	2.800	726.964.000	222
1489	1991	4	Paclitaxel	Canpaxel 100	100mg	Thuốc dung dịch tiêm	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 16,7ml	VD-21630-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	670	264.999	177.549.330	23
1490	1992	4	Paclitaxel	Canpaxel 250	250mg/41,67ml	Thuốc dung dịch tiêm	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 41,67ml	QLĐB-592-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	240	1.197.000	287.280.000	23
1491	1994	4	Paclitaxel	Canpaxel 30	30mg/5ml	Thuốc dung dịch tiêm	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 5ml	VD-21631-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	70	118.000	8.260.000	23
1492	1997	4	Panax notoginseng saponins	Asakoya	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 12 viên	VD-23738-15	Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	670	5.900	3.953.000	166
1493	1999	4	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat 40mg)	Vintolox	40mg	Thuốc tiêm bột đông khô	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ + 1DM; Hộp 10 lọ	VD-18009-12	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Lọ	15.340	5.870	90.045.800	222
1494	2000	4	Pantoprazol	Pantoprazol	40mg	Viên nang cứng	Uống	Chai 1000 viên	VD-21315-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	1.260.020	315	396.906.300	98
1495	2001	4	Papaverin hydroclorid	Papaverin 2%	40mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	VD-26681-17, GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022, SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Ống	3.070	2.090	6.416.300	34
1496	2002	4	Paracetamol	Paracol 10mg/ml	0,5g/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai 100ml	VD-28270-17 (KÉM CV 6942/QLD-ĐK, 20/07/2022)	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Chai	106.680	20.000	2.133.600.000	108

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1497	2004	4	Paracetamol	Parazacol 750	10mg/ml, 75ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Lọ 75ml	VD-26287-17	Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung Ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường	Lọ	410.580	29.500	12.112.110.000	87
1498	2005	4	Paracetamol	PALLAS 120mg	120mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 5 ml	VD-34659-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Gói	98.680	1.785	176.143.800	13
1499	2007	4	Paracetamol	Glotaldol 150	150mg	Thuốc bột để uống	Uống	Hộp 20 gói x 2g	VD-21643-14 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Gói	636.040	285	181.271.400	219
1500	2008	4	Paracetamol	Colocol suppo 150	150mg	Viên đặt trực tràng	Đặt trực tràng	Hộp 2 vi x 5 viên	VD-30482-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm U.N.I Việt Nam	Viên	19.240	1.600	30.784.000	204
1501	2009	4	Paracetamol (acetaminophen)	Bamyrol 150 Sol	150mg/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 20 ống x 5ml	VD-27927-17 (CÔNG VĂN 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	Công ty cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Ống	69.340	3.045	211.140.300	30
1502	2011	4	Paracetamol (acetaminophen)	Acepron 250 mg	250mg	Thuốc bột uống	Uống	Hộp 20 gói x 1,5g	VD-20678-14	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Gói	680.030	335	227.810.050	33
1503	2012	4	Paracetamol (acetaminophen)	Safetamol250	250mg/5ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 20 ống x 5ml	VD-25181-16	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyễn Phát	Ống	20.000	2.450	49.000.000	137
1504	2014	4	Paracetamol (acetaminophen)	Cemofar 10%	2g/20ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 lọ 20ml	VD-31639-19	Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Lọ	33.340	13.988	466.359.920	224
1505	2015	4	Paracetamol	Colocol suppo 300	300mg	Viên đạn	Đặt trực tràng	Hộp 2 vi x 5 viên	VD-27027-17 (GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm U.N.I Việt Nam	Viên	14.050	1.000	14.050.000	204
1506	2016	4	Paracetamol	Paracetamol A.T inj	300mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 2 ml	VD-26757-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Ống	3.870	6.300	24.381.000	13
1507	2018	4	Paracetamol	Acetab 325	325mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-27742-17	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	661.380	125	82.672.500	6

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1508	2019	4	Paracetamol	Paracold 500	500mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Hộp 12 gói x 2,7g	VD-24413-16	Công ty cổ phần hóa - dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Bình Châu	Gói	26.670	2.500	66.675.000	26
1509	2021	4	Paracetamol (acetaminophen)	Panalgan® Effer 650	650mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Hộp 4 vỉ x 4 viên	VD-22825-15	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Viên	503.370	900	453.033.000	33
1510	2022	4	Paracetamol	Agimol 80	80mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 10 gói, 30 gói x 1g	VD-26722-17	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Gói	68.960	288	19.860.480	6
1511	2023	4	Paracetamol (acetaminophen)	Mypara Suspension	80mg/2,5ml; 60ml	hỗn dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 60ml	VD-30732-18	Công ty cổ phần S.P.M	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đô Thành	chai	270	19.800	5.346.000	53
1512	2024	4	Paracetamol + Clorpheniramin	Grial-E	250mg + 2mg	Cốm pha hỗn dịch	Uống	Hộp 100 gói x 1,5g	VD-28003-17	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm	Gói	61.340	1.000	61.340.000	189
1513	2025	4	Paracetamol + Clopheniramin maleat	Hapacol 325 Flu	325mg + 2mg	thuốc cốm sủi bọt	Uống	hộp 24 gói x 1,5g	VD-27565-17 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	gói	44.010	670	29.486.700	72
1514	2029	4	Paracetamol + Phenylephrin hydroclorid + Clorpheniramin maleat	Dotoux Extra	500mg+10mg +2mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vỉ x10 viên	VD-33210-19	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	viên	4.000	504	2.016.000	35
1515	2034	4	Paracetamol + diphenhydramin hydroclorid + phenylephrin HCL	New Ameflu PM	325mg + 25mg + 5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-25234-16	Công ty Cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	53.340	1.900	101.346.000	36
1516	2035	4	Paracetamol + Ibuprofen	Maxibumol	250mg + 100mg	Thuốc cốm uống	Uống	Hộp 12 gói x 1 g; hộp 20 gói x 1g; hộp 50 gói x 1g; hộp 100 gói x 1g	VD-30599-18	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vian	Gói	6.670	3.800	25.346.000	212
1517	2036	4	Paracetamol + methocarbamol	Clopidmeyer	300mg + 380mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-32583-19, Hiệu lực: 20/03/2024	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Goméd	Viên	880.020	2.300	2.024.046.000	66
1518	2037	4	Paracetamol + Methocarbamol	Parcamol-F	325mg + 400mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-32722-19	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Âu Việt	Viên	636.030	2.300	1.462.869.000	180
1519	2038	4	Paracetamol + Methocarbamol	Mycemol	500mg + 400mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-35701-22	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Phát	Viên	1.253.370	2.780	3.484.368.600	47

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1520	2039	4	Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan	Meyerexcold	650mg + 10mg + 20mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-33828-19	Công ty Liên Doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Sagora	Viên	22.010	1.900	41.819.000	159
1521	2041	4	Paracetamol + tramadol	Effer Bostacet	325mg + 37,5mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Hộp 5 vi x 4 viên	VD-18258-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Nguyễn Dương	Viên	204.010	2.280	465.142.800	134
1522	2042	4	Paroxetin	Everim	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-27321-17	Cty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	29.350	2.300	67.505.000	193
1523	2045	4	Perindopril erbumin	Comegin	4mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 vi x 30 viên	VD-27754-17	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	342.690	285	97.666.650	6
1524	2046	4	Perindopril	Periwel 4	4mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-22468-15	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyễn Khởi	Viên	490.700	2.000	981.400.000	136
1525	2047	4	Perindopril	Opecosyl argin 5	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-25237-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Mkt	Viên	264.020	2.600	686.452.000	116
1526	2049	4	Perindopril + indapamid	Tovecor plus	5mg + 1,25 mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-26298-17	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Mkt	Viên	114.690	4.000	458.760.000	116
1527	2050	4	Perindopril + indapamid	Kozemix	8mg + 2,5mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi*10 viên	VD-33575-19	Cty CP Dược Phẩm TW 2 (Dopharma)	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Và Công Nghệ Hà Minh	Viên	28.010	3.450	96.634.500	69
1528	2051	4	Phenobarbital	Phenobarbital 0,1 g	100mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên; chai 100 viên	VD-30561-18	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	2.902.730	147	426.701.310	30
1529	2052	4	Phenytoin	Phenytoin 100mg	100mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 lọ x 100 viên	VD-23443-15. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	373.340	280	104.535.200	34
1530	2053	4	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	Atiglucinol Inj	40mg + 0,04mg; 4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp/10 ống x 4ml	VD-25642-16	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Ống	10.290	27.489	282.861.810	67

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1531	2054	4	Vitamin K1	Vitamin K1 10mg/1ml	10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	VD-18191-13. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Ống	16.970	1.500	25.455.000	34
1532	2055	4	Vitamin K1	Vitamin K1 1mg/1ml	1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	VD-18908-13. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Ống	85.800	994	85.285.200	34
1533	2056	4	Piperacilin	Piperacilin 1g	1g	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-26908-17	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	4.010	54.000	216.540.000	109
1534	2057	4	Piperacilin	Piperacilin 2g	2g	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VD-31136-18	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Sagora	Lọ	6.010	64.400	387.044.000	159
1535	2058	4	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri); Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	Vitazovilin	2g + 0,25g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 01 lọ	VD-18409-13	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Salud	Lọ	6.940	67.600	469.144.000	162
1536	2060	4	Piracetam	Piracetam Kabi 12G/60ML	12g/60ml	Dung dịch tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp/01 Chai x 60ml	VD-21955-14 (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 1513E/QLD-ĐK, NGÀY 20/02/2021)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	400	31.600	12.640.000	67
1537	2061	4	Piracetam	BFS- Piracetam 4000mg/10ml	4000mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 10ml	VD-32508-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	1.610	30.000	48.300.000	32
1538	2062	4	Piracetam	Piracetam	400mg	Viên nang	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-16393-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	1.173.760	254	298.135.040	98
1539	2063	4	Piracetam	A.T Cetam 400	400mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 10ml	VD-25626-16	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hiệp Bách Niên	Gói	162.680	4.400	715.792.000	76

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1540	2066	4	Piracetam	PIRACETAM 800mg	800mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-26311-17	Chi nhánh Cty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Viên	1.129.350	336	379.461.600	213
1541	2067	4	Piracetam	Piracetam 800mg	800mg	Viên nang	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-32044-19	Công ty cổ phần dược Phúc Vinh	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	3.036.040	1.200	3.643.248.000	185
1542	2068	4	Piracetam	Siro Atdoncam Syrup	800mg/5ml	Siro	Uống	Hộp 20 ống x 5ml	VD-27693-17, Hiệu lực: 19/09/2022	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế Năm Sao	Ống	194.680	6.900	1.343.292.000	128
1543	2071	4	Polyethylen glycol + propylen glycol	Novotane Ultra 1ml	(4mg + 3mg)/ml; 1ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 50 ống 1ml	VD-26127-17	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Ống	14.030	10.000	140.300.000	31
1544	2072	4	Polyethylen glycol + propylen glycol	Novotane Ultra 5ml	(4mg + 3mg)/ml; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 ống. Ống nhựa 5ml	VD-26127-17	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Ống	55.760	46.730	2.605.664.800	31
1545	2073	4	Polystyren	Kazelaxat	15g	Thuốc bột uống	Uống	Hộp 20 gói x 15g	VD-32724-19	Công ty CP Dược Phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH Shine Pharma	Gói	11.750	41.500	487.625.000	228
1546	2074	4	Polystyren	Kalira	5g	Bột pha hỗn dịch	Uống	Hộp 20 gói x 5g	VD-33992-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Gói	8.940	14.700	131.418.000	32
1547	2075	4	Povidon iodin	Povidone	10%; 1100ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai 1100ml	VD-17882-12, Hiệu lực: 31/12/2022	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm - Thiết Bị Y Tế Khải Nguyên	Chai	8.310	138.000	1.146.780.000	96
1548	2076	4	Povidon iodin	PVP - Iodine 10%	10%; 12g/120ml	Dung dịch	Dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 120ml	VD-27714-17	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Nhật Quang	Lọ	43.510	23.000	1.000.730.000	140
1549	2077	4	Povidon iodin	Povidone Iodine 10%	10% - 140ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai 140ml	VD-32971-19	Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Chai	21.130	26.880	567.974.400	27
1550	2078	4	Povidon iodin	PVP-Iodine 10%	10g/100ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 20ml	VD-30239-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Lọ	10.960	2.900	31.784.000	34
1551	2081	4	Povidone iodine	Povidone	10%	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai 90ml	VD-17882-12	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Chai	55.520	7.520	417.510.400	6
1552	2082	4	Povidon iodin	TP Povidon iod 10%	2,5g/25ml; 75ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 lọ 75ml	VD-31196-18	Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Thuận Phát	Lọ	180	10.000	1.800.000	200

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1553	2083	4	Povidon iodin	TP Povidon iod 7,5%	7,5g/100ml; 20ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 lọ 20ml	VD-31199-18	Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Thuận Phát	Lọ	5.070	4.500	22.815.000	200
1554	2084	4	Pravastatin	Hypevas 10	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-26822-17	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tân An	Viên	253.340	945	239.406.300	175
1555	2085	4	Pravastatin natri	Oceprava 10	10mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-30702-18	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Khoa Học Dược Phẩm Isaka	Viên	44.010	3.100	136.431.000	92
1556	2088	4	Pravastatin	Pravastatin DWP 30mg	30mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vi x 10 Viên	VD-35225-21	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Thành	Viên	328.010	2.499	819.696.990	188
1557	2092	4	Prednisolone	Prednisolone 5mg	5mg	Viên nén	Uống	Chai 500 viên	VD-24887-16	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm	Viên	1.569.370	90	141.243.300	189
1558	2093	4	Prednison	Prednison 20	20mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-33293-19	Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Viên	18.670	1.995	37.246.650	27
1559	2094	4	Prednison	Prednison 5mg	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-21030-14 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK, NGÀY 02/06/2022	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	Viên	857.360	196	168.042.560	35
1560	2095	4	Pregabalin	Pregabalin 150	150mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-35018-21	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	280.000	848	237.440.000	98
1561	2096	4	Pregabalin	Lyapi 25	25mg	Viên nang	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-31492-19	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Viên	546.680	2.100	1.148.028.000	148
1562	2098	4	Pregabalin	Pharbarelín 50	50mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34754-20	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương I- Pharbaco	Viên	153.350	980	150.283.000	149
1563	2099	4	Probenecid	Auzitane	500mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-29772-18	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Nhật Tiến	Viên	20.010	4.800	96.048.000	141
1564	2100	4	Procaín hydroclorid (Novocain)	Novocain 3%	60mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 100 ống	VD-26322-17	Cty CP DP Vĩnh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Ống	6.670	490	3.268.300	222
1565	2101	4	Progesteron	Postcare Gel	0,8g	Gel	Bôi ngoài da	Hộp/1 tuýp 80 gam	VD-27215-17	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	Việt Nam	Công Ty TNHH San Ta Việt Nam	Tuýp	1.820	148.000	269.360.000	163
1566	2104	4	Progesteron	Progestil 200	200mg	viên nang mềm	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-19613-13	Công ty cổ phần S.P.M	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đô Thành	viên	26.960	7.600	204.896.000	53
1567	2106	4	Promethazin hydroclorid	BFS-Pipolfen	100mg/ 4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ x 4ml	VD-31614-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	2.160	30.000	64.800.000	32

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1568	2107	4	Promethazin hydroclorid	Promethazin	Mỗi 5g chứa 100mg	Kem bôi da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 10g	VD-24422-16	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Tuýp	2.720	5.880	15.993.600	107
1569	2108	4	Promethazin hydroclorid	Promethazin	5mg	Thuốc cốm	Uống	Hộp 10 gói, 30 gói 1,6g	VD-25127-16	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Gói	13.340	1.500	20.010.000	6
1570	2109	4	Propranolol hydroclorid	Cardio-BFS	1mg/ ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ x 10 1ml	VD-31616-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Lọ	720	25.000	18.000.000	32
1571	2110	4	Propranolol HCl	Propranolol	40mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-21392-14	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm	Viên	272.060	600	163.236.000	189
1572	2112	4	Propylthiouracil	Propylthiouracil	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 lọ 100 viên	VN-31138-18	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Nam Hà	Viên	48.020	316	15.174.320	120
1573	2114	4	Pyridostigmin bromid	MesHanon 60 mg	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-34461-20	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	136.010	2.215	301.262.150	215
1574	2115	4	Quinapril	Quinapril 40mg	40mg	Viên	Uống	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên	VD-30440-18	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Sagora	Viên	21.340	10.500	224.070.000	159
1575	2116	4	Quinpril	Quinril 5	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 6 vỉ x 10 viên	VD-23590-15	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tân An	Viên	160.000	672	107.520.000	175
1576	2117	4	Rabeprazol	Rabepagi 10	10mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	VD-28832-18	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	782.690	1.470	1.150.554.300	185
1577	2118	4	Rabeprazol	Bepracid Inj. 20mg	20mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	H/01 lọ bột đông khô	VD-20986-14	Pymepharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Lọ	17.340	11.000	190.740.000	146
1578	2120	4	Racecadotril	Racedagim 30	30mg	Thuốc cốm	Uống	Hộp 25 gói 3g	VD-24712-16	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Gói	104.680	1.050	109.914.000	6
1579	2121	4	Ramipril	Suritil 5 mg	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	VD-34398-20	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Công Ty TNHH Afip Pharma	Viên	420.020	2.140	898.842.800	5
1580	2122	4	Rebamipid	Rebamipide Invagen Sachets	100mg	Thuốc cốm	Uống	Hộp 14 gói	VD-28026-17 (GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Gói	84.010	3.300	277.233.000	208
1581	2127	4	Rifamycin	Metoxa	200.000IU/10 ml	Thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Hộp 1 lọ 10ml	VD-29380-18	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	Lọ	1.540	65.000	100.100.000	147

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1582	2128	4	Rilmenidin	Rilidamin	1mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-34328-20	Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Atm	Viên	26.670	3.900	104.013.000	17
1583	2129	4	Ringer lactat	Ringer Lactate	500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng/20 chai nhựa x 500ml	VD-22591-15 (CÔNG VÂN GIA HẠN SỐ 10286E/QLD-ĐK, NGÀY 31/05/2021)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	453.730	6.389	2.898.880.970	67
1584	2130	4	Risedronat natri	Dronagi 5	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vi x 10 viên	VD-26724-17	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	36.010	1.650	59.416.500	6
1585	2132	4	Rivaroxaban	Rivarelta	15mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-35259-21	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y Đông	Viên	54.680	25.000	1.367.000.000	225
1586	2133	4	Rivaroxaban	Enoclog 20mg	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2, 3, 5, 10 vi x 10 viên; Hộp 1 chai 30, 60, 100 viên	VD-35425-21, Hiệu lực: 01/01/2026	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Rita Phạm	Viên	220.550	28.000	6.175.400.000	157
1587	2135	4	Rocuronium bromid	Rocuronium 25mg	25mg/2,5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 2 vi x 10 ống; Hộp 5 vi x 10 ống	VD-35272-21	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	20.100	22.000	442.200.000	222
1588	2136	4	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Rosuvastatin 10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 03 vi x 10 viên	VD-35415-21	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Viên	3.082.030	300	924.609.000	107
1589	2137	4	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Rosuvastatin 20	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 03 vi x 10 viên	VD-35416-21	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Viên	869.370	540	469.459.800	107
1590	2139	4	Rotundin	Stilux - 60	60mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-20340-13	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Traphaco	Viên	953.390	600	572.034.000	201
1591	2140	4	Saccharomyces boulardii	MICEZYM 100	100mg	Thuốc bột	Uống	Hộp 30 gói x 1,0 g	QLSP-947-16	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Gói	625.110	3.507	2.192.260.770	215
1592	2141	4	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) + Ipratropium bromid monohydrat)	Vinsalpium	2,5mg + 0,5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	Phun khí dung	Hộp 50 ống	VD-33654-19	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	128.200	12.600	1.615.320.000	222
1593	2142	4	Salbutamol	Vinsalmol	2,5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	Phun khí dung	Hộp 5 vi x 10 ống	VD-23730-15	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	187.440	4.410	826.610.400	222

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1594	2143	4	Salbutamol sulfat	Atisalbu	2mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 5ml	VD-25647-16	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Đầu Tư Nhập Khẩu Dược Đông Nam Á	Gói	359.110	3.800	1.364.618.000	55
1595	2144	4	Salbutamol sulfat	Atisalbu	2mg/5ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp/30 ống x 5ml	VD-25647-16	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Ống	206.700	3.990	824.733.000	67
1596	2146	4	Salbutamol sulfat	Atisalbu	2mg/5ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp/30 ống x 10ml	VD-25647-16	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Ống	48.720	5.187	252.710.640	67
1597	2147	4	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Atisalbu	2mg/5ml; 30ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai x 30 ml	VD-25647-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Chai	44.970	14.700	661.059.000	13
1598	2149	4	Salbutamol sulfat	Zensalbu nebulas 5.0	5mg/2,5ml	Dung dịch dùng cho khí dung	Hít qua máy khí dung	Hộp 10 ống x 2,5ml	VD-21554-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Ống	125.130	8.400	1.051.092.000	32
1599	2150	4	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	A.T Salbutamol 5mg/5ml	5mg/5ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	VD-34122-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Ống	1.290	105.000	135.450.000	13
1600	2151	4	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Lotusalic	(3% + 0,064%); 15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 15g	VD-16325-12	Công ty Cổ Phần Dược MediPharco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoa Sen	Tuýp	14.130	15.700	221.841.000	79
1601	2152	4	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Zibifer	50mg/5ml; 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 20 ống x 10ml	VD-31146-18	Công ty cổ phần dược phẩm OPV	Việt nam	Công Ty Cổ Phần Dược Nam Đồng	Ống	53.340	14.700	784.098.000	119
1602	2154	4	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Hemafolic	(50mg + 0,5mg)/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 18 ống x 5ml	VD-25593-16 (CÔNG VĂN SỐ 11582E/QLD-ĐK NGÀY 14/06/2021 VỀ VIỆC DUY TRÌ HIỆU LỰC GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH)	Nadyphar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Sundial Pharma	Ống	53.350	4.200	224.070.000	172
1603	2155	4	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Ironfolic	100mg + 0,35mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34072-20	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Viên	20.000	5.300	106.000.000	148
1604	2157	4	Sắt fumarat + Acid folic	Satavit	162mg + 750mcg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên, hộp 5 vi x 10 viên, hộp 3 vi x 10 viên	VD-18801-13, Hiệu lực: 31/12/2022	Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hóa	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế Năm Sao	Viên	690.050	900	621.045.000	128

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1605	2158	4	Sắt fumarat + acid folic	Prodertonic	182mg + 0,5mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-32294-19	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty TNHH Đầu Tư Nhập Khẩu Dược Đông Nam Á	Viên	425.370	690	293.505.300	55
1606	2159	4	Sắt fumarat + acid folic	Vitasun Tab	322mg + 350mcg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-34196-20, Hiệu lực: 15/06/2025	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Rita Phạm	Viên	474.700	2.000	949.400.000	157
1607	2161	4	Sắt gluconat dihydrat + mangan gluconat dihydrat + đồng gluconat	Vigahom	(431,68mg+ 11,65mg + 5mg); 10ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 10 ống, 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10 ml	VD-28678-18	Công ty cổ phần Dược Phẩm Phương Đông	Việt Nam	Công Ty TNHH Afp Pharma	Ống	74.950	3.780	283.311.000	5
1608	2164	4	Sắt sucrose (hay dextran)	Antifix	100mg/5ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 10 ống x 5ml	VD-27794-17	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Linh Farma	Ống	9.740	70.000	681.800.000	104
1609	2165	4	Sắt sulfat + acid folic	VUPU	200mg + 0,4mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên/vi nhôm-PVC	VD-31995-19	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Viên	865.400	1.500	1.298.100.000	224
1610	2166	4	Sertralin (dưới dạng Sertralin hydrochloride)	Zoloman 100	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 03 vi x 10 viên	VD-34211-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	158.700	3.700	587.190.000	5
1611	2167	4	Silymarin	A.T Silymarin 117 mg	117mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-32501-19	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm An Phú Nam	Viên	173.350	5.500	953.425.000	12
1612	2168	4	Silymarin	Amisea	167mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-32555-19	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Phú Minh	Viên	717.350	6.000	4.304.100.000	11
1613	2169	4	Silymarin	Silymarin 70mg	70mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 15 viên	VD-32934-19	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Viên	106.690	520	55.478.800	31
1614	2170	4	Simethicon	Flathin 125 mg	125mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-35302-21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tân An	Viên	6.670	1.071	7.143.570	175
1615	2171	4	Simethicon	Babygaz	2g/30ml; 30ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 30ml	VD-25742-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Pvn	Chai	3.640	23.500	85.540.000	145
1616	2172	4	Simethicon	Simecol	40mg/ml; 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 1 chai x 10ml	VD-33279-19	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Phạm Anh	Chai	2.950	18.000	53.100.000	148
1617	2173	4	Simethicon	Simecol	40mg/ml; 15ml	Hỗn dịch uống	Uống	Hỗn dịch uống	VD-33279-19	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Song Việt	Chai/ Lọ	7.640	21.000	160.440.000	171
1618	2174	4	Simethicon	Mogastic 80	80mg	Viên nén nhai	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-29666-18	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	26.670	285	7.600.950	6

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1619	2175	4	Simvastatin	Simvastatin 10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 03 vi, 05 vi, 10 vi, 50 vi, 100 vi x 10 viên	VD-35653-22	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Viên	6.670	150	1.000.500	107
1620	2178	4	Ezetimibe + Simvastatin	Ezensimva 10/20	10mg + 20mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-32781-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	373.350	1.250	466.687.500	6
1621	2182	4	Sorbitol	Sorbitol 3,3%	3,3%; 500ml	Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	Thùng/20 chai x 500ml	VD-23795-15 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 1510E/QLD-ĐK, NGÀY 20/02/2021)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Chai	19.690	13.440	264.633.600	67
1622	2183	4	Sorbitol	Sorbitol 5g	5g	Thuốc bột pha dung dịch uống	Uống	Hộp 20 gói x 5g	VD-25582-16. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 6942/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Gói	606.980	420	254.931.600	34
1623	2184	4	Spiramycin	Spydmax 1.5 M.IU	1.500.000UI	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Hộp 20 gói 5g	VD-22930-15	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Đại Phát	Gói	37.890	4.284	162.320.760	47
1624	2186	4	Spironolacton	Spinolac® 50 mg	50mg	viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-33888-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	84.020	1.533	128.802.660	215
1625	2187	4	Sucralfat	SucraHasan	1000mg	thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Hộp 30 gói 2g	VD-35320-21	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Gói	49.340	2.100	103.614.000	215
1626	2188	4	Sucralfat	Vagastat	1500mg	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp 30 gói x 15g	VD-23645-15	Công ty cổ phần Dược Phẩm Phương Đông	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y Đông	Gói	129.370	4.200	543.354.000	225
1627	2189	4	Mỗi gói 15g chứa: Sucralfat	SPM-Sucralfat 2000	2000mg	Hỗn dịch	Uống	Hộp 30 gói x 15g	VD-30103-18	Công ty Cổ phần SPM	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Goldenlife	Gói	53.340	4.950	264.033.000	65
1628	2190	4	Sulfadiazin bạc	Sulfadiazin Bạc	1%-20g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 20 gam	VD-28280-17	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Y Dược Vsk	Tuýp	4.010	19.887	79.746.870	223
1629	2191	4	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Becatrim	400mg + 80mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Hộp 30 gói x 1,5 g	VD-34625-20	Công Ty Cổ Phần Dược Enlie	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam	Gói	46.680	1.890	88.225.200	46
1630	2192	4	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Cotrimoxazol 480mg	400mg +80mg	Viên nén	Uống	Hộp 20 vi x 20 viên	VD-24799-16	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Viên	8.000	219	1.752.000	109

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1631	2193	4	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Cotrimoxazol 800/160	800mg + 160mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-34201-20	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Viên	137.370	427	58.656.990	109
1632	2194	4	Sulfasalazin	Dicsep	500mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-31127-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	21.340	4.500	96.030.000	193
1633	2195	4	Sulpirid	Sulpirid DWP 100mg	100mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vi x 10 Viên	VD-35226-21	Công ty cổ phần dược phẩm Wealparh CN Cty CPDP	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Thành	Viên	253.360	441	111.731.760	188
1634	2196	4	Sulpirid	Sulpragi	50mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi x 10 viên	VD-25617-16	Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	720.030	98	70.562.940	6
1635	2197	4	Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam)	Midactam 250mg/ 5ml	250mg/ 5ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Hộp 1 lọ 25g(Bột pha hỗn dịch)	VD-25212-16	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Sagora	Lọ	1.340	130.000	174.200.000	159
1636	2199	4	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	Chamcromus 0,1%	(5mg/5g) x 10g	Thuốc mỡ bôi da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 10g	VD-26294-17 + QĐ SỐ 4781/QLD-ĐK GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hq	Tuýp	1.350	72.000	97.200.000	86
1637	2200	4	Tacrolimus	CHAMCROMUS 0,03%	Mỗi 5g chứa Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat) 1,5mg	Thuốc mỡ bôi da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 5g	VD-26293-17	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	Tuýp	1.210	53.000	64.130.000	160
1638	2201	4	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	Chamcromus 0,1%	(5mg/5g) x 5g	Thuốc mỡ bôi da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 5g	VD-26294-17 + QĐ SỐ 4781/QLD-ĐK GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hq	Tuýp	2.070	72.000	149.040.000	86
1639	2202	4	Telmisartan	Telmisartan	40mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-35197-21	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	3.220.010	259	833.982.590	98
1640	2203	4	Telmisartan	Agimstan 80	80mg	Viên nén	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VD-30273-18	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	125.340	520	65.176.800	6
1641	2204	4	Telmisartan + hydroclorothiazid	Telzid 40/12.5	40mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-23592-15	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Thành	Viên	182.680	630	115.088.400	188

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1642	2205	4	Telmisartan + hydrochlorothiazid	CadisAPC 80/12.5	80mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-31586-19	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Viên	97.340	1.246	121.285.640	7
1643	2206	4	Temozolomid	Venutel-100	100mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	QLDB-735-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Mkt	Viên	670	588.000	393.960.000	116
1644	2207	4	Tenofovir disoproxil fumarat	Tenofovir 300	300mg	Viên nén	Uống	Hộp 03 vi, 06 vi, 10 vi x 10 viên	VD3-175-22	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Viên	841.900	1.450	1.220.755.000	107
1645	2208	4	Tenoxicam	Tenoxicam	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-31748-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	4.000	440	1.760.000	98
1646	2209	4	Tenoxicam	Tenonic	20mg	Viên nang	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-22342-15	Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma)	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	168.020	3.200	537.664.000	185
1647	2210	4	Terbinafin (hydroclorid)	Kem Tenafin 1%	1%; 15g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Hộp 01 tuýp 15g	VD-32014-19	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	tuýp	1.210	24.990	30.237.900	31
1648	2211	4	Terbinafine hydrochloride	Tenafin 1%	Mỗi 1ml dung dịch chứa Terbinafine hydrochloride 10mg	Dung dịch xịt ngoài da	Xịt ngoài da	Hộp 1 lọ xịt 20ml	VD-32935-19, Hiệu lực: 01/08/2024	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế Năm Sao	Lọ	140	78.000	10.920.000	128
1649	2213	4	Terbutalin sulfat	Vinterlin 1mg	1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống, Hộp 50 ống	VD-35463-21	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	10.700	19.950	213.465.000	222
1650	2214	4	Terlipressin	Terlipressin Bidiphar 0,12mg/ml	0,85mg	Thuốc dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống x 8,5ml	VD-35646-22	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Ống	780	519.981	405.585.180	23
1651	2215	4	Tetracain	Tetracain 0,5%	50mg	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 chai 10ml	VD-31558-19	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2	Chai	6.190	15.015	92.942.850	2
1652	2216	4	Tetracyclin hydroclorid	Tetracyclin 1%	Mỗi tuýp 5g chứa 50mg	Mỡ tra mắt	Tra mắt	Hộp 100 tuýp x 5 gam	VD-26395-17	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Tuýp	5.710	3.200	18.272.000	107
1653	2217	4	Thiamazol	Thysedow 10 mg	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-27216-17	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Thành	Viên	174.680	504	88.038.720	188
1654	2218	4	Thiamazol	Mezamazol	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-21298-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Thành	Viên	794.050	399	316.825.950	188
1655	2219	4	Thiocolchicosid	Lucitromyl 4mg	4mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 15 viên	VD-35017-21	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	198.690	866	172.065.540	98
1656	2220	4	Thiocolchicosid	Aticolcide inj	4mg/2ml; 2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống 2ml	VD-31596-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Ống	670	28.000	18.760.000	13
1657	2222	4	Tiaprofenic acid	Sunigam 100	100mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-28968-18	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Pvn	Viên	889.340	4.990	4.437.806.600	145

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1658	2223	4	Tiaprofenic acid	Sunigam 300	300mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-30405-18	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Pvn	Viên	101.350	9.800	993.230.000	145
1659	2224	4	Ticagrelor	Logurant 60	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-35105-21	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hq	Viên	1.340	8.600	11.524.000	86
1660	2225	4	Ticarcillin + acid clavulanic	Bidicarin 1,6g	1,5g + 0,1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-32999-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	4.680	96.999	453.955.320	23
1661	2226	4	Ticarcillin + acid clavulanic	Combikit 3,1g	3g + 0,1g	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VD-26898-17	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	19.890	104.000	2.068.560.000	109
1662	2227	4	Ticarcillin + acid clavulanic	Combikit 3,2g	3g + 0,2g	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VD-21866-14	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	16.290	98.000	1.596.420.000	109
1663	2228	4	Tiropamid hydroclorid	Tiram	100mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-25015-16 (CÔNG VĂN GIA HẠN SĐK ĐẾN NGÀY 31/12/2022)	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Shinpoong Daewoo	Viên	18.670	1.000	18.670.000	167
1664	2229	4	Tizanidin hydroclorid	Meyezadin 4	4mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-28427-17	Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Khang	Viên	240.010	2.250	540.022.500	187
1665	2230	4	Tizanidin (dưới dạng Tizanidin hydroclorid)	Muslexan 4	4mg	viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-33915-19	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	886.710	2.436	2.160.025.560	215
1666	2231	4	Tobramycin	Tobramycin 0,3%	15mg/ 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 20 lọ 5ml	VD-27954-17	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Lọ	30.530	2.719	83.011.070	109
1667	2232	4	Tobramycin	A.T Tobramycine inj	80mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 2 ml	VD-25637-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Ống	35.350	4.095	144.758.250	13
1668	2234	4	Tobramycin + dexamethason	Metodex Sps	(15mg/5ml + 5mg/5ml) - Lọ 7ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 7ml	VD-23881-15	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Pha Nam	Lọ	22.730	35.000	795.550.000	147
1669	2236	4	Tolperison	Topezonis 100	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-26725-17	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	213.350	2.100	448.035.000	185
1670	2240	4	Tranexamic acid	Tranexamic acid 1000mg/10ml	1000mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống x 10ml	VD-29014-18	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Ống	23.220	23.500	545.670.000	109

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1671	2241	4	Tranexamic acid	Tranexamic acid 250mg/5ml	250mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống x 5ml	VD-26911-17	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Minh Dân	Ống	85.440	1.704	145.589.760	109
1672	2243	4	Tranexamic acid	Duhemos 500	500mg	viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-27547-17	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	84.030	2.499	209.990.970	215
1673	2244	4	Tranexamic acid	A.T Tranexamic inj	500mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống x 10ml	VD-25638-16	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm An	Ống	34.100	12.300	419.430.000	8
1674	2246	4	Triamcinolon acetonid	Triamcinolon	80mg/2ml	Thuốc hỗn dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 lọ x 2ml	VD-23149-15	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	1.610	42.000	67.620.000	23
1675	2247	4	Calci (dưới dạng Tricalci phosphat 1650mg)	Agi-Calci	600mg	Thuốc bột	Uống	Hộp 30 gói 1,75g	VD-22789-15	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Gói	132.010	820	108.248.200	6
1676	2248	4	Trihexyphenidyl hydroclorid	Danapha-Trihex 2	2mg	Viên nén	Uống	Hộp 5 vi x 20 viên	VD-26674-17. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	558.470	90	50.262.300	34
1677	2249	4	Trimebutin maleat	Decolic	24mg	Bột pha hỗn dịch	Uống	Hộp/20 gói x 1,15g	VD-19304-13 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 18532E/QLD-ĐK, NGÀY 18/11/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	Công Ty TNHH San Ta Việt Nam	Gói	249.390	2.100	523.719.000	163
1678	2251	4	Trimetazidin	Vaspycar MR	35mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	H/2 vi/30 viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	VD-24455-16	Pymepharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Viên	906.700	347	314.624.900	146
1679	2253	4	Urea	A.T Urea 20%	20%; 10g	Kem bôi da	Bôi	Hộp 1 tuýp 10g	VD-33398-19	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Tuýp	4.020	30.000	120.600.000	36
1680	2254	4	Urea	A.T Urea 20%	4g/20g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 20g	VD-33398-19	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Đầu Tư Nhập Khẩu Dược Đông Nam Á	Tube	1.070	53.991	57.770.370	55
1681	2255	4	Ursodeoxycholic acid	Maxxhepa urso 150	150mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-27770-17	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Viên	670	1.769	1.185.230	7

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1682	2256	4	Ursodeoxycholic acid	Maxxhepa urso 150	150mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-27770-17	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Ampharco U.S.A	Viên	127.350	1.769	225.282.150	7
1683	2257	4	Acid ursodeoxycholic	Dourso	200mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-21025-14 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK, NGÀY 02/06/2022	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	Viên	670	2.898	1.941.660	35
1684	2259	4	Valproat natri	Milepsy 200	200mg	viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-33912-19	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Việt	viên	1.581.380	1.260	1.992.538.800	58
1685	2260	4	Natri valproat	Dalekine 500	500mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Hộp 4 vi x 10 viên	VD-18906-13	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm An	Viên	333.340	2.500	833.350.000	8
1686	2261	4	Natri valproat	Dalekine	57,64mg/ml	Siro	Uống	Hộp 1 chai 60ml	VD-18679-13. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 6942/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Chai	1.070	52.500	56.175.000	34
1687	2262	4	Valsartan	Valsgim 80	80mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VD-23495-15	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	269.340	710	191.231.400	6
1688	2263	4	Valsartan	Valsartan cap DWP 80mg	80mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	VD-35593-22	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tân An	Viên	1.026.700	1.974	2.026.705.800	175
1689	2264	4	Valsartan + Hydrochlorothiazid	Valsgim-H160/12.5	160mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VD-25129-16	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	172.010	2.390	411.103.900	6
1690	2265	4	Valsartan + Hydrochlorothiazid	Abioval-HCTZ 160/25	160mg + 25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-22133-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	26.670	2.150	57.340.500	219
1691	2266	4	Valsartan + Hydrochlorothiazid	Valsgim-H 80	80mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 14 viên	VD-23496-15	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	160.020	870	139.217.400	6

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1692	2267	4	Vancomycin	Vancomycin 1000 A.T	1000mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ + 2 ống dm 10 ml	VD-25663-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Lọ	56.020	42.000	2.352.840.000	13
1693	2268	4	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydrochlorid)	Vancomycin	500mg	Thuốc tiêm bột đông khô	Truyền tĩnh mạch	Hộp 10 lọ	VD-24905-16	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Lọ	116.680	15.880	1.852.878.400	222
1694	2269	4	Vildagliptin	Vigasmin 50mg	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-34837-20	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Thiết Bị Y Tế Bình An	Viên	1.486.690	1.990	2.958.513.100	25
1695	2270	4	Vinorelbin	Vinorelbin Bidiphar 10mg/1ml	10mg	Thuốc dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 1ml	QLĐB-696-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	270	383.250	103.477.500	23
1696	2271	4	Retinol acetat	Vitamin A 5000 IU	5000 IU	Viên nang cứng	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-29971-18	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Viên	419.500	230	96.485.000	108
1697	2272	4	Vitamin A + D3	AD Tamy	2000 IU + 250 IU	Viên nang mềm	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	GC-297-18	(Cơ sở nhận gia công): Công ty cổ phần dược phẩm Mẹ Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nguyên Anh Khoa	Viên	901.360	560	504.761.600	133
1698	2273	4	Vitamin A + D3	Vitamin AD	4.000UI + 400UI	Viên nang mềm	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-29467-18	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Phát	Viên	886.690	599	531.127.310	137
1699	2275	4	Thiamin HCl	Vitamin B1	100mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp	Hộp 100 ống	VD-25834-16	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	53.610	600	32.166.000	222
1700	2276	4	Thiamin nitrat	Vitamin B1 50	50mg	Viên nén	Uống	Chai 100 viên	VD-24923-16	Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Vacopharm	Viên	516.010	117	60.373.170	207
1701	2277	4	Vitamin B1 + B6 + B12	Neurotrivit	100mg+200mg +200mcg	Viên nén bao đường	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-29286-18	Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Và Vật Tư Y Tế Bình Thuận	Viên	601.370	630	378.863.100	27
1702	2280	4	Vitamin B1 + B6 + B12	Cosyndo B	175mg + 175mg + 125mcg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-17809-12 (CÔNG VĂN SỐ: 17423E/QLĐ-ĐK NGÀY 06/10/2021 VỀ VIỆC DUY TRÌ HIỆU LỰC GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH)	Armephaco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Sundial Pharma	Viên	480.020	1.197	574.583.940	172

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1703	2282	4	Vitamin B1 + B6 + B12	Pivineuron	250mg + 250mg + 1000mcg	Viên nang cứng (cam-nâu)	Uống	Hộp/10 vi x 10 viên	VD-31272-18	Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh	Việt Nam	Công Ty TNHH San Ta Việt Nam	Viên	1.563.410	1.800	2.814.138.000	163
1704	2283	4	Vitamin B1 + B6 + B12	Neutrivit 5000	50mg + 250mg + 5000mcg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Tiêm bắp	Hộp 4 lọ thuốc + 4 ống dung môi 5ml	VD-20671-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	31.360	6.804	213.373.440	23
1705	2284	4	Vitamin B12	Vitamin B12	1000mcg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp	Hộp 100 ống	VD-24910-16	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	69.880	438	30.607.440	222
1706	2285	4	Vitamin B5	Bequantene	100mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VD-25330-16	Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	16.000	1.900	30.400.000	166
1707	2286	4	Vitamin B6	Vitamin B6	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Chai 200 viên	VD-27923-17	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	33.340	253	8.435.020	98
1708	2287	4	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	Magnesi B6	470mg + 5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 5 vi, 10 vi, 50 vi x 10 viên	VD-30758-18	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Viên	2.173.400	122	265.154.800	107
1709	2288	4	Vitamin B6 + magnesi lactat	Pimagie	5mg + 470mg	Viên nang mềm	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-32073-19	Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	2.906.710	1.115	3.240.981.650	166
1710	2289	4	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	Neurixal	5mg + 470mg	viên nén sủi bột	Uống	Hộp 1 tuýp x 20 viên	VD-28552-17	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Việt	viên	433.350	1.848	800.830.800	58
1711	2290	4	Vitamin B6 + magnesi lactat	Debomin	940mg + 10mg	Viên sủi	Uống	Hộp 2,4 vi x 4 viên. Hộp 1 tuýp 10 viên, 20 viên	VD-22507-15	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Th	Viên	48.010	2.600	124.826.000	190
1712	2291	4	Vitamin C	Kingdomin vita C	1000mg	Viên nén sủi	Uống	Hộp 5 vi x 4 viên	VD-25868-16	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Viên	477.360	735	350.859.600	23
1713	2292	4	Vitamin C	C.C.life	100mg/5ml - 120ml	Siro	Uống	Hộp 1 chai x 120ml	VD-16995-12	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 3	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Khang	Chai	4.000	44.000	176.000.000	187
1714	2293	4	Acid ascorbic	A.T Ascorbic syrup	100mg/5ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 20 ống, hộp 30 ống, hộp 50 ống x 5 ml (đóng ống từ màng PVC/PE)	VD-25624-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Ống	439.380	2.500	1.098.450.000	36
1715	2295	4	Vitamin C	Vitcbebe 150	150mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-25329-16	Công ty cổ phần Dược trung ương 3	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Afp Gia Vũ	Viên	360.010	430	154.804.300	4
1716	2296	4	Vitamin C	Vitamin C 250	250mg	Viên nang cứng	Uống	Chai 200 viên	VD-35019-21	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	106.670	140	14.933.800	98

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1717	2298	4	Vitamin D3	Babi B.O.N	400IU/0,4ml; 12ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 12ml	VD-24822-16 (CÔNG VĂN SỐ 6942/QLD-ĐK V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP (ĐQT 2) NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Công ty cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Tm - Xnk Galaxy Việt Nam	Chai	3.490	39.900	139.251.000	63
1718	2300	4	Vitamin H (B8)	Biotin	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VD-25844-16	Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	5.480	1.500	8.220.000	166
1719	2302	4	Warfarin natri (dưới dạng Warfarin natri clathrate)	A.T Warfarin 5mg	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3, 6, 10 vi x 10 viên	VD-35300-21	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Viên	16.000	2.730	43.680.000	13
1720	2307	5	Abiraterone acetate	Oncoteron	250mg	Viên nén	Uống	Hộp 1 lọ 120 viên	VN3-299-20	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	270	95.000	25.650.000	181
1721	2308	5	Acenocoumarol	Azenmarol 1	1mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-28825-18	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm CN Cty CPDP	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	292.020	320	93.446.400	6
1722	2309	5	Acenocoumarol	Azenmarol 4	4mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-28826-18	Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	102.150	420	42.903.000	6

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1723	2310	5	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 97 gam, Dầu đậu nành tinh chế 51 gam, Alanin 4,8 gam, Arginin 3,4 gam, Acid aspartic 1,0 gam, Acid glutamic 1,7 gam, Glycin 2,4 gam, Histidin 2,0 gam, Isoleucin 1,7 gam, Leucin 2,4 gam, Lysin (dưới dạng Lysin hydroclorid) 2,7 gam, Methionin 1,7 gam, Phenylalanin 2,4 gam, Prolin 2,0 gam, Serin 1,4 gam, Threonin 1,7 gam, Tryptophan 0,57 gam, Tyrosin 0,07 gam, Valin 2,2 gam, Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat) 0,22 gam, Natri glycerophosphat (dưới dạng natri glycerophosphat hydrat) 1,5 gam, Magnesi sulfat (dưới dạng Magnesi sulfat heptahydrat) 0,48 gam, Kali clorid 1,8 gam, Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat) 1,5 gam	Kabiven Peripheral	Glucose 11% 885ml; dung dịch acid amin có điện giải 300ml và nhũ tương mỡ Intralipid 20% 255ml	Nhũ tương tiêm truyền	Truyền tĩnh mạch	Thùng 4 túi 3 ngăn 1440ml	VN-19951-16	Fresenius Kabi AB	Thụy Điển	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Túi	280	585.000	163.800.000	40

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1724	2311	5	Acid amin*	Nirmin Nephro 7%	(0,51g + 1,03g + 0,71g + 0,28g + 0,38g + 0,48g + 0,19g + 0,62g + 0,49g + 0,43g + 0,32g + 0,63g + 0,43g + 0,45g + 0,037g + 0,15g + 0,138g)/ 100 ml; 500 ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 1 chai 500ml	VN-21082-18	Aculife Healthcare Private Limited	India	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Duy Khang	Chai	2.720	135.000	367.200.000	38
1725	2312	5	Acid amin*	Nirmin Hepa 8%	(1,04g + 1,309g + 0,688g + 0,11g + 0,088g + 0,44g + 0,07g + 1,008g + 1,072g + 0,28g + 0,582g + 0,464g + 0,573g + 0,224g + 0,052g + 0,442g)/ 100 ml; 500ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai 500ml	VN-21081-18	Aculife Healthcare Private Limited	India	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Duy Khang	Chai	2.550	135.000	344.250.000	38
1726	2314	5	Human Albumin	Human Albumin 20% Octapharma	10g/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai 50ml	SP3-1195-20	Octapharma Pharmazeutika Produktionsges. m.b.H	Áo	Công Ty TNHH Bình Việt Đức	Chai	540	582.000	314.280.000	28
1727	2315	5	Alverin citrat + simethicon	Newstomaz	60mg + 300mg	Viên nang	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang mềm	VD-21865-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Ivy	Viên	26.670	820	21.869.400	93
1728	2316	5	Amitriptylin hydroclorid	Amitriptylin 25mg	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 lọ x 100 viên	VD-31039-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	347.630	100	34.763.000	34
1729	2317	5	Amlodipin + losartan	Troysar AM	5mg + 50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-23093-22	Troikaa Pharmaceuticals Ltd.	India	Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Âu Việt	Viên	1.657.370	5.200	8.618.324.000	180

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1730	2318	5	Telmisartan + Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat)	Twynsta	80mg + 10mg	Viên nén	Uống	Hộp 14 vi x 7 viên	VN3-76-18 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022)	M/s Cipla Ltd, Đóng gói và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Ấn Độ	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	6.670	18.107	120.773.690	219
1731	2320	5	Amphotericin B	Amphot	50mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VN-19777-16 (GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022)	Lyka Labs Limited	India	Công Ty Cổ Phần Vilogi	Lọ	1.350	149.625	201.993.750	218
1732	2321	5	Bevacizumab	Avegra Biocad 100mg/4ml	100mg/4ml	Dung dịch đậm đặc dùng để pha truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 4ml	SP3-1202-20	JSC "BIOCAD"	Nga	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Hóa Chất Nam Linh	Lọ	1.670	3.780.000	6.312.600.000	124
1733	2322	5	Bevacizumab	Avegra Biocad 400mg/16ml	400mg/16ml	Dung dịch đậm đặc dùng để pha truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 16ml	SP3-1203-20	JSC "BIOCAD"	Nga	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Hóa Chất Nam Linh	Lọ	740	14.490.000	10.722.600.000	124
1734	2324	5	Bortezomib	M-Prib-3.5	3,5mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ chứa 3,5mg bột	VN-19508-15 (GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022)	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd.	India	Công Ty Cổ Phần Vilogi	Lọ	20	1.600.000	32.000.000	218
1735	2326	5	Budesonide + formoterol fumarat dihydrat	Fortraget Inhaler 200mcg+6mcg	200mcg + 6mcg; 120 liều	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	Dạng hít	Hộp 1 bình xịt 120 liều	VN-22022-19	Getz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Bình	9.760	153.500	1.498.160.000	36
1736	2328	5	Carboprost (dưới dạng Carboprost tromethamin)	Endoprost-125mcg	125mcg	Dung dịch tiêm bắp	Tiêm	Hộp 1 lọ x 0,5ml	VN-19021-15	Bharat Serums And Vaccines Ltd	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Lọ	210	171.900	36.099.000	80
1737	2329	5	Cefoxitin(dưới dạng Cefoxitin natri)	Midepime 2g	2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm bắp, Tiêm tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	VD-29012-18	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Lọ	1.740	88.990	154.842.600	36

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1738	2330	5	Ceftazidim	Cetachit 1g	1g	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 10 lọ	VD-20829-14	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương I- Pharbaco	Lọ	1.340	9.450	12.663.000	149
1739	2334	5	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	Travinat 500mg	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	VD-19501-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Tv.Pharm	Viên	896.030	2.515	2.253.515.450	189
1740	2338	5	Clozapin	Lepigin 25	25mg	Viên nén	Uống	Hộp 5 vi x 10 viên	VD-22741-15. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	746.680	1.550	1.157.354.000	34
1741	2339	5	Colistin*	Colirex 1MIU	1.000.000UI	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi natri clorid 0,9% 5ml	VD-21825-14 (CÔNG VĂN SỐ 6256E/QLD-ĐK NGÀY 19/04/2021 VỀ VIỆC DUY TRÌ HIỆU LỰC GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH)	Bidiphar	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Sundial Pharma	Lọ	3.340	257.712	860.758.080	172
1742	2341	5	Dapagliflozin	Dapzin-10	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN3-400-22	Micro Labs Limited	India	Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Âu Việt	Viên	37.360	15.200	567.872.000	180
1743	2342	5	Daptomycin	Daptomred 500	500mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm tĩnh mạch /truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ	VN-22524-20	Dr. Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Lọ	270	1.699.000	458.730.000	80
1744	2344	5	Deferasirox	Atidaf 250	250mg	Viên nén phân tán	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VD-31069-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Viên	21.340	12.600	268.884.000	13

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1745	2345	5	Deferipron	Denfer-S	500mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 1 chai 60 viên	VD-25435-16 (Công văn gia hạn: 6942/QLD-ĐK), Hiệu lực: 31/12/2022	Công ty Liên Doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Anh Mỹ	Viên	200.000	2.877	575.400.000	14
1746	2346	5	Deferoxamine mesylate	Derikad	500mg	thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 5 lọ; Hộp 10 lọ	VD-33405-19	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Eutical	Lọ	1.340	127.000	170.180.000	60
1747	2348	5	Dexpanthenol	A.T Panthenol	750mg; 15g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 15g	VD-32742-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Tuýp	2.370	15.540	36.829.800	13
1748	2350	5	Diazepam	Diazepam 5mg	5mg	Viên	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-24311-16 (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidiapha Bình Dương	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	450.210	240	108.050.400	30
1749	2351	5	Diclofenac	DICLOFEN GEL	1%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 30g	VN-21602-18	Fourrts (India) Laboratories Pvt, Ltd	India	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Khang	Tube	47.240	30.500	1.440.820.000	112
1750	2354	5	Diphenhydramin Hydroclorid	Dimedrol	10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 100 ống	VD-24899-16	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	80.340	490	39.366.600	222
1751	2356	5	Docetaxel	Bestdocel 80mg/4ml	80mg; 4ml	Thuốc dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 4ml	QLĐB-767-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	1.340	469.980	629.773.200	23
1752	2359	5	Dydrogesterone	Duphaston	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 1 vỉ x 20 viên	VN-21159-18	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	74.700	7.728	577.281.600	219
1753	2360	5	Recombinant Human Erythropoietin 2000IU	Reliporex 2000 IU	2.000IU	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da, tiêm tĩnh mạch	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn	QLSP-0811-14	Reliance Life Sciences Pvt. Ltd	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Bơm tiêm	57.900	69.000	3.995.100.000	36

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1754	2362	5	rHu Erythropoietin beta	Betahema	2000IU/1ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ x 1ml	QLSP-1145-19, Hiệu lực: 20/07/2024	Laboratorio Pablo Cassara S.R.L	Argentina	Công Ty TNHH Dược Phẩm Trường Khang	Lọ	10.670	220.000	2.347.400.000	202
1755	2363	5	Fenofibrat	Lipofen 145	145mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-22265-19	Pell Tech Health Care Pvt Ltd	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Tuệ Nam	Viên	86.670	2.200	190.674.000	185
1756	2364	5	Fentanyl	Thuốc tiêm Fentanyl citrate	0,1mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 2ml	VN-18481-14 (CÔNG VẤN 9352E/QLD-ĐK NGÀY 29/05/2021)	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	China	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Ống	126.790	11.500	1.458.085.000	30
1757	2365	5	Fentanyl	Thuốc tiêm Fentanyl citrate	0,5mg/10ml; 10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 5 ống x 10ml	VN-18482-14 (CÔNG VẤN 9353E/QLD-ĐK NGÀY 29/05/2021)	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	China	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Ống	6.960	21.000	146.160.000	30
1758	2366	5	Filgrastim	GRAFEEL	300mcg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da, truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 1ml dung dịch thuốc	QLSP-945-16	Dr Reddy's Laboratories Ltd	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Lọ	140	167.908	23.507.120	80
1759	2367	5	Filgrastim	GRAFEEL	300mcg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da, truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 1ml dung dịch thuốc	QLSP-945-16	Dr Reddy's Laboratories Ltd	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Lọ	540	167.908	90.670.320	80
1760	2369	5	Fluconazol	Fluco-SB	2mg/ml	Dung dịch truyền	Truyền	Túi 50ml	VD-35176-21	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cpc1 Hà Nội	Túi	720	94.000	67.680.000	32
1761	2370	5	Flunarizin	Mezapizin 10	10mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	VD-24224-16	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Thành	Viên	66.680	336	22.404.480	188
1762	2371	5	Fluocinolon acetonid	Flucort	15g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 15g	VN-16771-13	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Pvn	Tuýp	12.810	21.000	269.010.000	145
1763	2373	5	Fluticason propionat	Flutiflow 120	50mcg/liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Hộp 1 bình xịt 12g tương đương 120 liều xịt	VN-20395-17	Cadila Healthcare Limited.	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	Hộp	9.630	103.800	999.594.000	22
1764	2374	5	Acid Fusidic	Medskin fusi	0,2g/ 10g	kem bôi da	Dùng ngoài	hộp 1 tuýp x 10g	VD-21213-14 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	tuýp	5.760	13.500	77.760.000	72

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1765	2376	5	Gentamicin sulfat	Gentamicin 80mg	80mg/2ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm bắp	Hộp 10 ống 2ml	VD-25858-16	Công ty CP dược vật tư y tế Hải Dương	Việt nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Vĩnh Khang	Ống	151.380	1.020	154.407.600	221
1766	2377	5	Gliclazid	Dorocron MR 60mg	60mg	Viên nén giải phóng có biến đổi	Uống	Hộp 2 vi x 15 viên	VD-26467-17 CV GIA HẠN SỐ 4781/QLĐ-ĐK, NGÀY 02/06/2022	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	Viên	120.000	663	79.560.000	35
1767	2379	5	Glimepirid	Glimegim 4	4mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-28829-18	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	266.680	260	69.336.800	6
1768	2380	5	Heparin (natri)	Vaxcel Heparin Sodium Injection 5000 IU/ml	25.000IU/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	QLSP-1093-18, Hiệu lực: 13/04/2023	Kotra Pharma (M) SDN. BHD.	Malaysia	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Thành Phố Hồ Chí Minh	Lọ	64.030	120.950	7.744.428.500	227
1769	2385	5	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Glaritus	100IU/ml; 3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da	Hộp 1 bút tiêm đóng sẵn ống tiêm x 3ml; Hộp 1 ống tiêm x 3ml	QLSP-1069-17	Wockhardt Limited	India	Công Ty TNHH Afip Pharma	Bút	54.430	229.000	12.464.470.000	5
1770	2386	5	Insulin human (recombinant)	Wosulin 30/70	300IU/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 ống 3ml	VN-13913-11 (GIA HẠN ĐẾN 08/02/2022), Hiệu lực: 08/02/2022	Wockhardt Limited	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Ống	6.690	85.000	568.650.000	208
1771	2387	5	Insulin người trộn, hỗn hợp	Wosulin - 30/70	40UI/ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm dưới da	Hộp 01 lọ 10ml	SP3-1224-21	Wockhardt Limited	India	Công Ty TNHH Afip Pharma	Lọ	9.350	91.500	855.525.000	5
1772	2388	5	Iode 131 (I-131)	Dung dịch Natri Iodua (NaI131)	10-100mci/ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Bình chì chứa 1 lọ thủy tinh 10ml	QLDB1-H12-20	Trung tâm nghiên cứu và điều chế đồng vị phóng xạ (Viện nghiên cứu hạt nhân)	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Bách Khang	mCi	6.670	45.000	300.150.000	20
1773	2389	5	Iode 131 (I-131)	Viên nang cứng Natri Iodua (NaI131)	30mCi	Viên nang cứng	Uống	Bình chì chứa lọ thủy tinh chứa viên nang cứng	QLDB2-H12-20	Trung tâm nghiên cứu và điều chế đồng vị phóng xạ (Viện nghiên cứu hạt nhân)	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Bách Khang	mCi	34.670	78.000	2.704.260.000	20

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1774	2390	5	Kali iodid + natri iodid	Eyaren Ophthalmic Drops	30mg, 30mg	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 10ml	VN-10546-10; DUY TRÍ HIỆU LỰC GĐKLH: 9364/QLD-ĐK, 23/09/2022	Samil Pharmaceutical Co., Ltd.	Korea	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Thương Mại Dịch Vụ Du Lịch Mây Vàng	Lọ	1.610	29.232	47.063.520	105
1775	2391	5	Levetiracetam	Synvetri	100mg/ 1ml Chai 100ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 100ml.	VN-17867-14	Windlas Biotech Ltd.	India	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Anh	Chai	1.340	144.900	194.166.000	56
1776	2392	5	Levodopa + Carbidopa (dưới dạng carbidopa anhydrous)	Syndopa 275	250 mg + 26.855 mg (dưới dạng Carbidopa anhydrous 25mg)	Viên nén	Uống	Hộp 5 vỉ x 10 viên	VN-22686-20 KÈM QUYẾT ĐỊNH SỐ 517/QĐ-QLD NGÀY 5/9/2022 V/V SỬA ĐỔI THÔNG TIN TẠI DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM BAN HÀNH KÈM THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH CỦA CỤC QLD	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	287.350	3.100	890.785.000	181

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1777	2393	5	Levofloxacin	BiveloX I.V 500mg/100ml	500mg	Thuốc dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai 100ml	VD-33729-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Chai	2.670	15.498	41.379.660	23
1778	2394	5	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Sunfloxacin 750mg/150ml	750mg/150ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Túi 150 ml	VD-32460-19, Hiệu lực: 27/02/2024	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ALLOMED	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn Cường Phát	Túi	9.350	45.000	420.750.000	208
1779	2398	5	Losartan + hydrochlorothiazid	Sastan-H	25mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21987-19	Sai Mirra Innopharm Pvt. Ltd.	India	Công Ty TNHH Dược Phẩm An Phú Nam	Viên	602.710	2.504	1.509.185.840	12
1780	2399	5	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	SILOXOGEN E	150ng + 300mg + 40mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-9364-09 (CVGH: 9364/QLD-DK)	Rpg Lifesciences Ltd	India	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Khang	Viên	641.360	3.000	1.924.080.000	112
1781	2401	5	Meropenem*	Pharbapenem 0.5g	500mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ	VD-25807-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương I- Pharbaco	Lọ	26.680	31.800	848.424.000	149
1782	2402	5	Metformin Hydrochlorid 1000mg	Meglucon 1000	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 2 vi x 15 viên	VN-20288-17	Lek S.A	Ba Lan	Công Ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2	Viên	4.234.720	898	3.802.778.560	40
1783	2403	5	Metformin hydroclorid	DH-Metglu XR 500	500mg	viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	VD-31392-18	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	2.900.030	920	2.668.027.600	215
1784	2404	5	Methotrexat	Methotrexat Bidiphar 50mg/2ml	50mg/2ml	Thuốc dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ 2ml	QLĐB-638-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	140	65.898	9.225.720	23
1785	2405	5	Methylergometrin maleat	Vingomin	0,2mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 vi x 10 ống 1ml	VD-24908-16	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	10.190	11.550	117.694.500	222
1786	2407	5	Miconazol nitrate	Miko-Penotran	1200 mg	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Hộp 1 vi x 1 viên	VN-14739-12 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 16565E/QLD-DK NGÀY 14/09/2021)	Exeltis Ilac San.ve tic..A.S..	Thổ Nhĩ Kỳ	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	9.220	99.750	919.695.000	219
1787	2409	5	Misoprostol (Dưới dạng Misoprostol HPMC 1% dispersion)	HERAPROST OL	200mcg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-29544-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	Viên	74.450	3.420	254.619.000	160
1788	2410	5	Mỗi tuýp 20g chứa: Mometason furoat 20mg	Sagamome	20mg/20g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 20g	VN-20635-17	Yash Medicare Pvt., Ltd	Ấn Độ	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Phúc Long	Tuýp	800	55.000	44.000.000	152

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1789	2411	5	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	A.T Sodium phosphates	(2,4g + 0,9g)/5ml; 45ml	Dung dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 45ml	VD-33397-19	Công ty CPDP An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Âu Việt	Lọ	3.220	44.000	141.680.000	18
1790	2412	5	Moxifloxacin	Eyesmox	25mg/5ml	Thuốc dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VD-33000-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	4.710	9.975	46.982.250	23
1791	2413	5	Moxifloxacin	Biviflox	400mg/250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ 250ml	VD-19017-13	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Helios	Lọ	1.340	102.000	136.680.000	74
1792	2414	5	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan+ Kẽm	Oremute 5	520mg + 580mg + 300mg + 2700mg + 5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Hộp 50 gói x 4,148g	QLDB-459-14	Công ty TNHH Liên Doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần O2Pharm	Gói	53.340	2.300	122.682.000	143
1793	2416	5	Natri picosulfate + Magnesi oxide, light + Acid Citric khan.	Picoprep	10mg + 3,5g + 12g	Bột pha dung dịch uống	Uống	Hộp 2 gói x 16,1g	VN2-144-13 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 18616E/QLD-ĐK NGÀY 19/11/2021)	Ferring Pharmaceutical (China) Co., Ltd.	Trung Quốc	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Gói	3.120	91.350	285.012.000	219
1794	2417	5	Nebivolol	Nicarlol 5	5mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	VD-27760-17	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	93.340	710	66.271.400	6
1795	2418	5	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat) 300mg/3ml	Nelcin 300	300mg/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 2 vi x 10 ống x3ml, Hộp 5 vi x 10 ống x 3ml	VD-30601-18	Cty CP DP Vinh Phúc	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vinh Phúc	Ống	22.680	95.000	2.154.600.000	222
1796	2421	5	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Vaginapoly	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Viên đặt âm đạo	Đặt	Hộp 2 vi x 6 viên	VD-16740-12, Hiệu lực: 31/12/2022	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Công Ty TNHH Thương Mại Vtyt Dược Việt	Viên	52.830	3.950	208.678.500	42
1797	2422	5	Octreotid (dưới dạng octreotid acetat) 0,1mg/ml	Octride 100	0,1mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch, tiêm dưới da	Hộp 1 ống 1ml	VN-22579-20	Sun Pharmaceutical Medicare Limited	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Ống	16.010	84.000	1.344.840.000	181

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1798	2424	5	Oxcarbazepin	Jubl Oxcarbazepin e 300mg	300mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp/3 vi x 10 viên	VN-17991-14 (CÔNG VẤN GIA HẠN SỐ 2110E/QLD-ĐK, NGÀY 25/02/2021)	Jubilant Generics Limited	India	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	10.010	2.700	27.027.000	67
1799	2425	5	Palonosetron Hydroclorid	Palnos 75	0.075mg/1.5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ 1.5ml	VN-22543-20	Themis Medicare Ltd.	India	Công Ty TNHH Dược Phẩm Huy Cường	Lọ	4.000	269.000	1.076.000.000	87
1800	2426	5	Palonosetron hydrochloride	Palohalt	0.25mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ x 5ml	VN-21432-18	MSN laboratories Private Ltd	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Helios	Lọ	4.670	324.680	1.516.255.600	74
1801	2427	5	Panax notoginseng saponins	Luotai	200mg	Bột đông khô pha tiêm/truyền tĩnh mạch	Tiêm/Truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi. Hộp lớn chứa 6 hộp nhỏ	VN-18348-14	KPC Pharmaceuticals, Inc	Trung Quốc	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đông Đô	Lọ	34.680	115.500	4.005.540.000	54
1802	2429	5	Pegfilgrastim	PEG- GRAFEEL	6,0mg	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da	Hộp chứa 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc 0,6ml	QLSP-0636-13	Dr.Reddy's Laboratories Ltd	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Bơm tiêm	270	4.278.500	1.155.195.000	80
1803	2431	5	Vitamin K1	Vitamin K1 10mg/1ml	10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	VD-18191-13. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Ống	4.150	1.500	6.225.000	34
1804	2432	5	Viamin K1	Vitamin K1 1mg/1ml	1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	VD-18908-13. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Ống	22.020	994	21.887.880	34
1805	2434	5	Pirenoxin	Kary Uni	0,25mg/5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	VN-21338-18, Hiệu lực: 04/07/2023	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - nhà máy Noto	Nhật Bản	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	4.350	30.294	131.778.900	43
1806	2436	5	Povidon iodine	PVP-Iodine 10%	10g/100ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng ngoài	Lọ 500ml	VD-30239-18	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Lọ	15.890	34.200	543.438.000	34

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1807	2439	5	Propofol	Nupovel	10mg/ml	Nhũ dịch tiêm	Tiêm	Hộp 5 lọ 20ml	VN-22978-21, Hiệu lực: 29/11/2026	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Lọ	21.900	24.400	534.360.000	43
1808	2440	5	Protamin sulfat	Pamintu 10mg/ml	10mg/ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Hộp 1 lọ 5ml	SỐ GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU: 5223/QLD-KD NGÀY 16/6/2022	Onko Ilac Sanayi Ve Ticaret A.S	Turkey	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Ống	557	259.980	144.808.860	30
1809	2442	5	Repaglinid	Dimobas 1	1mg	Viên nén	Uống	Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 15 viên	VD-33378-19	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	93.340	1.190	111.074.600	6
1810	2443	5	Rituximab	REDDITUX	100mg/10ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm , truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 10ml	QLSP-861-15	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Lọ	180	2.232.518	401.853.240	80
1811	2444	5	Rituximab	REDDITUX	500mg/50ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm , truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 50ml	QLSP-862-15	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Hoàng Đức	Lọ	50	9.643.200	482.160.000	80

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1812	2445	5	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) + Fluticasone propionate	Forair 125	25mcg/liều+12 5mcg/liều	Thuốc xịt phun mù (Thuốc hít định liều/ phun mù định liều)	Hít qua đường miệng	Hộp 1 ống 120 liều	VN-15746-12 KÈM CÔNG VĂN SỐ 322/QLD-ĐK NGÀY 9/1/2013 VỀ VIỆC ĐÌNH CHỈNH QUYẾT ĐỊNH CẤP SDK THUỐC NƯỚC NGOÀI VÀ CÔNG VĂN SỐ 13828/QLD-SDK NGÀY 28/07/2015 VỀ VIỆC ĐÌNH CHỈNH QUYẾT ĐỊNH CẤP SDK THUỐC NƯỚC NGOÀI VÀ KÈM CÔNG VĂN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/7/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP (ĐỢT 2)	Cadila Healthcare Ltd.	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Ống	4.750	76.000	361.000.000	181
1813	2448	5	Sắt sucrose (hay dextran)	I-Sucr-In	100mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp/5 ống x 5ml	VN-16316-13 (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 297E/QLD-ĐK, NGÀY 20/01/2022)	M/S Samrudh Pharmaceuticals Pvt., Ltd.	India	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Ống	6.410	35.000	224.350.000	67

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1814	2449	5	Sertralin	SaVi Sertraline 50	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-28039-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân	Viên	192.010	1.420	272.654.200	193
1815	2451	5	Sitagliptin	Sitagibes 100	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VD-29668-18	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm CN Cty CPDP	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	520.010	3.050	1.586.030.500	6
1816	2452	5	Sitagliptin	Sitagibes 50	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VD-29669-18	Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Agimexpharm	Viên	720.010	1.620	1.166.416.200	6
1817	2453	5	Spironolacton	Spironolacton	25mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 25 viên	VD-34696-20	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	142.690	330	47.087.700	98
1818	2454	5	Sucralfat	Sucralfate	1g	Viên	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên; hộp 10 vi x 10 viên	VD-29187-18	Vidipha	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Sundial Pharma	Viên	253.350	987	250.056.450	172
1819	2455	5	Sucralfat	Sucrafil Suspension	1g/10ml; 200ml	Hỗn dịch uống	Uống	Hộp/1 lọ 200ml	VN-19105-15 (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 2554E/QLD-ĐK, NGÀY 02/03/2021)	Fourtts (India) Laboratories Pvt., Ltd.	India	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Lọ	6.000	130.000	780.000.000	67
1820	2456	5	Tacrolimus	Atilimus 0,03%	0,03%; 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 10g	VD-34134-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Tuýp	1.010	51.996	52.515.960	30
1821	2457	5	Technetium 99m (Tc-99m)	Natri pertechnetat	324mCi	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 01 bình	QLĐB-160-10	Trung tâm nghiên cứu và điều chế đồng vị phóng xạ (Viện nghiên cứu hạt nhân)	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Bách Khang	mCi	21.340	120.000	2.560.800.000	20
1822	2458	5	Technetium 99m (Tc-99m)	Natri pertechnetat	432mCi	Dung dịch tiêm	Tiêm	Hộp 01 bình	QLĐB-160-10	Trung tâm nghiên cứu và điều chế đồng vị phóng xạ (Viện nghiên cứu hạt nhân)	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Bách Khang	mCi	8.000	112.000	896.000.000	20
1823	2459	5	Tegafur + Gimeracil + Oteracil kali	TS-One Capsule 25	25mg + 7,25mg + 24,5mg	Viên nang cứng	Uống	Hộp 4 vi x 14 viên, Viên nang cứng	VN-20694-17 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/07/2022), Hiệu lực: 31/12/2022	Taiho Pharmaceutical Co., Ltd. Tokushima Plant	Nhật	Công Ty Cổ Phần Dược – Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	Viên	16.000	157.142	2.514.272.000	43

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1824	2460	5	Telmisartan	Telmisartan	40mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VD-35197-21	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Khánh Hòa	Viên	406.680	259	105.330.120	98
1825	2462	5	Terbinafin (hydroclorid)	Kem Tenafin 1%	150mg/15g	Kem bôi da	Dùng ngoài	Hộp 01 tuýp 15g	VD-32014-19	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương CpeI	Tuýp	670	24.990	16.743.300	31
1826	2463	5	Terbinafin (hydroclorid)	Terbisil 250 mg Tablets	250mg	Viên nén	Uống	Hộp 4 vi x 7 viên	VN-14091-11	Santa Farma Ilac Sanayii A.S.	Turkey	Công Ty TNHH Đại Bắc - Miền Nam	Viên	24.700	13.860	342.342.000	45
1827	2466	5	Trastuzumab	Herticad 150mg	150mg	Bột đông khô pha truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ bột đông khô pha dung dịch truyền tĩnh mạch	QLSP-H03-1176-19	JSC "BIOCAD"	Nga	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Hóa Chất Nam Linh	Lọ	2.140	8.925.000	19.099.500.000	124
1828	2467	5	Trastuzumab	Herticad 440mg	440mg	Bột đông khô pha truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Hộp 1 lọ bột đông khô pha dung dịch truyền tĩnh mạch + 1 lọ dung môi 20ml	QLSP-H03-1177-19	JSC "BIOCAD"	Nga	Công Ty TNHH Dược Phẩm Và Hóa Chất Nam Linh	Hộp	140	25.410.000	3.557.400.000	124
1829	2468	5	Triamcinolon acetamid	Triamvirgi	80mg/2ml	Hỗn dịch tiêm tác dụng chậm	Tiêm	Hộp 5 ống	VN-11457-10 CÓ CÔNG VẤN GIA HẠN VISA 12 THÁNG TỪ 29/01/2021 ĐẾN 29/01/2022	Fisiopharma SRL	Ý	Công Ty TNHH Dược Phẩm Minh Trí	Ống	1.340	32.500	43.550.000	115
1830	2470	5	Trimebutin maleat	Meburatin tablet 150mg	150mg	Viên nén	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-19314-15	Nexpharm Korea Co., Ltd	Hàn Quốc	Công Ty TNHH Dược – Mỹ Phẩm Thanh Hằng	Viên	94.680	1.950	184.626.000	194

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1831	2472	5	Natri Valproate	Encorate	200mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	VN-16379-13 KÊM CÔNG VẤN SỐ 6942/QLD-ĐK NGÀY 20/7/2022 V/V CÔNG BỐ DANH MỤC THUỐC THEO QUI ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 14 NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2022/NĐ-CP CỦA CP (ĐỢT 2)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế Hà Nội	Viên	2.480.040	500	1.240.020.000	181
1832	2473	5	Valproat natri	Braiporin Syrup	200mg/5ml; 100ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Hộp 1 chai 100ml	VN-22277-19, Hiệu lực: 23/10/2024	Akums Drugs and Pharmaceuticals, Ltd	India	Công Ty TNHH Dược Phẩm Đức Anh	Chai	2.670	120.000	320.400.000	56
1833	2475	5	Valsartan + Hydrochlorothiazid	Abioval-HCTZ 160/25	160mg + 25mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	VD-22133-15 (CÓ CV GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	Viên	53.340	2.150	114.681.000	219
1834	2476	5	Vildagliptin	Vigliptin 50	50mg	Viên nén	Uống	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 14 viên	VD-34902-20	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Đức	Viên	133.340	2.100	280.014.000	215
1835	2478	5	Magnesi lactate dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	Magnesi B6	470mg + 5mg	Viên nén bao phim	Uống	Hộp 5 vi, 10 vi, 50 vi x 10 viên	VD-30758-18	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Dược Medipharco	Viên	1.170.690	122	142.824.180	107

STT	STT trong HSMT	Nhóm thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Tên nhà thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
Tổng số mặt hàng: 1.835 ; Tổng giá trị trúng thầu:															1.958.795.659.113		

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1	133.340	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
2	66.670	4.000	-	-	-	-	40.000	5.340	-	-
3	26.670	66.670	-	-	1.340	4.000	13.340	13.340	-	13.340
4	-	-	-	800	-	-	-	670	-	-
5	113.340	33.340	-	-	-	-	106.670	26.670	-	-
6	0	-	40	200	-	-	-	-	-	270
7	-	5.340	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
8	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
9	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất DN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
10	6.670	400	-	-	140	-	670	3.340	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
11	4.140	670	-	-	-	-	2.670	-	-	-
12	6.670	4.000	-	-	-	-	-	1.600	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất DN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
13	-	-	-	13.340	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
14	18.670	26.670	-	-	-	-	6.670	8.000	670	-
15	-	-	-	270	-	-	-	70	-	-
16	140	70	-	270	-	-	-	110	70	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
17	66.670	66.670	-	-	-	-	53.340	-	-	-
18	1.340	-	-	800	-	-	-	-	-	-
19	1.340	-	-	-	-	-	3.340	-	-	-
20	12.670	1.340	-	800	30	-	2.670	4.000	-	-
21	1.340	140	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất DN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
22	100.000	8.000	-	-	-	-	13.340	-	13.340	-
23	400.000	66.670	-	-	-	6.670	80.000	66.670		20.000
24	740	160	-	-	-	-	80	300	-	-
25	-	-	-	26.670	3.470	-	160.000	4.000	-	-
26	-	-	-	-	-	-	53.340	-	-	-
27	173.340	-	-	-	13.340	8.000	40.000	80.000	133.340	53.340
28	46.670	-	-	-	20.000	-	6.670	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
29	10.670	16.000	-	20.000	-	-	13.340	3.340	-	-
30	10.000	-	-	2.670	-	-	20.000	2.670	-	-
31	4.400	1.340	-	140	-	-	540	1.340	670	-
32	53.340	13.340	-	-	-	-	40.000	6.670	-	-
33	-	-	-	-	-	-	53.340	-	-	-
34	13.340	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
35	26.670	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
36	6.670	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
37	86.670	-	-	-	-	-	40.000	-	13.340	-
38	-	-	-	26.670	-	-	-	-	-	-
39	-	20.000	-	-	-	-	2.670	20.000	-	-
40	-	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-
41	-	-	-	270	-	-	-	-	-	-
42	140.000	13.340	-	13.340	-	-	1.340	4.000	2.670	-
43	2.670	1.340	-	270	-	-	2.670	670	670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
44	26.670	-	-	5.340	-	-	80.000	-	-	-
45	-	-	-	2.670	-	-	26.670	-	-	-
46	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	26.670	-	-	-	-	-	80.000	53.340	-	40.000
48	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	133.340	-	-	800	-	-	106.670	-	66.670	-
50	240	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	-	540	-	-	-	-	1.340	140	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
53	-	13.340	-	-	-	-	106.670	33.340	-	-
54	7.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	-	13.340	2.670	-	-	-	-	-	-	-
56	106.670	133.340	-	-	-	-	66.670	13.340	-	-
57	700.000	233.340	-	-	-	-	40.000	-	-	26.670
58	270	-	-	40	-	-	-	-	-	-
59	670	600	-	-	-	-	-	240	-	-
60	670	800	-	-	-	-	-	600	200	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
61	270	-	-	-	-	-	-	70	-	-
62	133.340	40.000	670	-	13.340	16.000	266.670	133.340	80.000	80.000
63	60.000	13.340	-	20.000	2.670	-	-	13.340	6.670	-
64	180.000	53.340	-	20.000	13.340	-	-	16.000	13.340	-
65	34.670	1.340	-	-	1.070	-	-	1.070	1.070	-
66	10.670	2.670	-	-	-	-	-	2.670	140	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
67	670	2.400	-	270	-	-	-	4.670	-	-
68	70	-	-	-	-	-	-	70	-	-
69	426.670	-	400	-	-	6.670	80.000	80.000	-	26.670
70	266.670	53.340	-	-	-	8.000	53.340	24.000		-
71	124.000	93.340	-	-	-	8.000	66.670	-	20.000	26.670
72	18.670	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-
73	600	-	30	-	-	-	-	-	-	-
74	16.000	-	-	4.000	-	8.000	213.340	66.670	26.670	-
75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	800	800	-	-	-	1.340	-	1.600	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
77	3.870	-	-	-	-	-	-	2.670	70	-
78	30	270	-	-	-	-	-	70	-	-
79	720	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	240	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	133.340	-	-	-	-	-	6.670	-	-	33.340
82	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-
83	-	6.670	-	-	-	-	-	-	-	10.670
84	6.670	26.670	270	2.670	20.000	-	66.670	-	66.670	-
85	53.340	16.000	-	-	-	-	26.670	4.000	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
86	40.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-
87	60.000	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-
88	36.670	30.010	-	-	2.670	-	26.670	13.340	1.340	-
89	-	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
90	-	53.340	8.000	-	-	-	-	-	-	-
91	12.000	-	-	-	-	-	670	1.340	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
92	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	5.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	9.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	540	-	-	6.670	-	-	-	-	670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
99	-	800	-	1.340	-	-	2.670	160	670	-
100	540	-	-	-	-	-	670	-	670	-
101	19.670	2.670	-	-	-	-	20.000	3.340	670	70
102	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-
107	8.540	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-
108	-	-	-	-	-	-	-	5.340	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
109	16.670	10.000	-	-	16.670	-	10.000	10.000	-	-
110	670	-	-	2.000	-	-	-	670	-	-
111	5.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	4.000	2.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-
113	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	4.000	-	-	-	-	-	-	16.000	13.340	-
115	5.340	4.000	-	2.670	-	-	2.670	-	-	-
116	270	110	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
117	3.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	1.070	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	8.670	-	-	-	-	1.340	-	2.000	-	-
120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	12.670	6.670	-	-	-	-	-	4.000	-	-
122	12.670	2.670	-	-	-	-	-	1.340	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
123	-	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-
124	13.340	-	-	-	-	-	6.670	2.670	-	-
125	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	-	13.340	6.670	-	-	-	13.340	-	6.670	-
127	-	670	-	-	-	-	-	-	-	-
128	13.340	-	-	6.670	-	-	-	1.340	-	-
129	1.340	1.340	-	400	140	20	4.000	670	1.340	160
130	6.670	-	-	-	670	-	-	16.000	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
131	13.340	-	-	-	-	2.670	20.000	6.670	-	400
132	270	270	-	200	-	-	-	470	-	-
133	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-
134	720	-	-	-	-	-	-	-	-	-
135	666.670	133.340	-	-	-	10.000	106.670	20.000		93.340
136	19.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
137	1.870	-	-	-	-	-	-	670	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
138	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-
139	66.670	66.670	-	2.670	4.000	4.000	26.670	-	93.340	13.340
140	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
141	670	40	-	-	-	-	-	-	-	-
142	1.870	70	-	-	-	-	-	-	-	-
143	20.000	-	-	1.340	-	70	-	800	1.340	-
144	-	-	-	-	-	-	106.670	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
145	1.340	3.340	-	1.340	-	-	-	140	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
146	12.670	3.340	-	1.340	-	-	-	600	-	-
147	52.000	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
148	26.670	6.670	-	-	-	-	6.670	8.000	4.000	800

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
149	10.670	400	-	-	-	-	-	1.340	2.670	-
150	12.000	400	-	-	-	-	-	2.000	1.340	-
151	14.670	13.340	-	3.340	6.670	-	5.340	20.000	270	-
152	13.340	16.000	-	540	-	-	3.340	6.670	270	-
153	12.000	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-
154	270	70	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
155	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-
156	470	-	-	-	-	-	-	140	-	-
157	670	-	-	-	-	-	8.000	-	670	-
158	1.340	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-
159	670	2.670	-	-	-	-	8.000	400	270	-
160	1.340	8.000	-	-	-	-	1.340	-	-	-
161	40.000	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-
162	260	140	-	-	-	-	-	-	-	-
163	173.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	-	7.200	-	-	-	-	-	-	-	-
165	9.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa lĩu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
166	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
167	-	-	-	-	-	8.000	26.670	6.670	-	-
168	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	13.340	-
169	9.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
170	13.340	-	-	-	-	-	133.340	-	-	-
171	44.000	13.340	-	-	2.670	-	670	400	2.670	140

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
172	60	-	-	-	2.670	-	-	-	1.340	-
173	93.340	53.340	-	26.670	-	-	26.670	24.000	1.340	70
174	5.340	1.340	-	1.340	-	-	4.000	670	670	-
175	-	-	140	-	-	-	-	-	-	-
176	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
177	9.340	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-
178	340	-	-	140	-	-	-	-	-	-
179	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
180	270	-	-	1.340	-	-	670	-	-	-
181	1.340	-	-	-	-	-	-	140	-	-
182	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	133.340	133.340	-	-	670	-	26.670	26.670	13.340	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
184	-	-	140	1.070	-	-	-	-	-	-
185	333.340	42.670	-	-	-	4.000	106.670	93.340		33.340
186	3.600	540	-	-	-	-	-	40	-	-
187	240	-	-	-	-	-	-	-	-	-
188	670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
189	126.670	160.000	-	-	-	-	40.000	-	-	-
190	800.000	66.670	-	-	-	33.340	200.000	16.000	400.000	106.670
191	66.670	-	-	-	-	-	160.000	-	66.670	-
192	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	40	20	-	-	-	-	-	20	-	-
194	13.340	8.000	-	-	-	-	2.000	5.340	670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
195	240	-	-	-	-	-	-	-	-	-
196	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
197	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
198	26.670	33.340	-	540	-	-	4.000	9.340	670	-
199	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
200	20.000	-	-	-	-	12.000	20.000	13.340	13.340	-
201	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
202	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
203	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
204	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-
206	125.340	133.340	-	-	-	-	40.000	20.000	-	-
207	10.670	2.670	-	540	-	-	-	3.340	2.670	670
208	10.670	670	-	-	-	-	6.000	670	-	-
209	960	-	-	-	70	-	-	200	670	-
210	940	-	-	-	70	-	-	70	670	-
211	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
212	50.670	-	-	-	-	-	5.340	8.000	9.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa lệu	BV Nhi	BV Phôi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
213	1.600	540	-	670	-	-	270	270	270	-
214	-	-	-	1.070	-	-	-	-	-	-
215	60	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-
216	-	-	-	800	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
217	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	2.000
218	-	-	-	540	670	-	-	6.670	13.340	2.000
219	104.000	66.670	-	540	-	-	2.670	80.000	10.670	-
220	18.670	8.000	-	800	-	-	70	800	-	-
221	-	140	-	-	-	-	-	270	-	-
222	260	140	-	-	-	-	-	-	-	-
223	400	270	-	1.600	-	-	-	670	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
224	6.670	2.000	-	1.070	-	-	-	2.670	-	-
225	540	540	-	-	-	-	-	160	-	-
226	-	-	-	-	-	-	13.340	-	40.000	-
227	333.340	13.340	-	-	-	-	80.000	26.670	66.670	26.670
228	-	-	-	-	-	-	26.670	-	-	-
229	400.000	266.670	-	-	-	-	40.000	66.670	26.670	-
230	173.340	-	-	-	-	-	226.670	-	-	-
231	133.340	40.010	-	-	-	-	-	-	-	-
232	33.340	6.670	-	-	-	-	26.670	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
233	133.340	20.000	-	-	-	-	20.000	66.670	1.340	-
234	-	-	-	200	-	-	-	140	-	-
235	6.670	5.340	-	-	-	-	-	-	-	-
236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
237	-	6.000	-	-	-	-	-	1.600	-	-
238	320.000	80.000	-	80.000	2.670	-	40.000	20.000	2.670	-
239	-	-	-	-	-	-	26.670	-	6.670	-
240	-	-	-	-	-	-	40.000	-	6.670	-
241	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
242	2.670	-	-	-	-	-	-	270	400	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
243	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
244	10.000	4.000	-	3.340	-	-	1.340	400	-	-
245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
246	26.670	6.670	-	-	540	-	4.000	2.670	-	-
247	240.000	53.340	-	-	-	-	16.000	20.000	5.340	4.000
248	24.000	4.000	-	-	670	-	-	-	-	-
249	1.340	200	40	270	20	-	160	160	270	40

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
250	26.670	400	-	-	-	-	-	-	-	-
251	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-
252	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-
253	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
254	3.340	-	-	400	140	-	-	-	-	-
255	-	53.340	-	-	-	-	-	-	-	-
256	-	-	-	-	-	-	-	-	26.670	-
257	26.670	-	-	-	-	-	66.670	40.000	-	40.000
258	26.670	2.670	1.340	13.340	-	-	26.670	6.670	53.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
259	-	-	-	-	-	-	26.670	-	26.670	-
260	120.000	-	-	-	-	4.000	90.000	26.670		26.670
261	66.670	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-
262	66.670	80.000	-	-	-	-	26.670	-	-	-
263	33.340	12.000	-	-	-	2.670	4.000	1.600	1.340	-
264	-	62.230	-	-	-	-	-	-	13.340	-
265	50.670	8.000	-	-	-	-	4.000	-	-	-
266	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-
267	-	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-
268	80.000	266.670	-	-	-	-	160.000	20.000	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
269	466.670	-	-	-	-	-	160.000	26.670	133.340	-
270	6.670	5.340	-	-	-	-	4.000	-	1.340	140
271	266.670	533.340	-	-	-	-	-	-	-	-
272	1.000.000	133.340	-	-	-	-	26.670	-	-	-
273	106.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
274	53.340	24.000	-	16.000	-	-	16.000	26.670	2.670	-
275	24.000	4.000	1.340	-	-	-	8.000	8.000	1.340	-
276	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
277	670	1.340	-	-	-	-	270	600	670	-
278	53.340	13.340	-	53.340	140	-	-	4.000	1.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
279	53.340	40.000	-	53.340	-	-	-	20.000	670	-
280	18.670	-	-	-	-	-	-	6.670	-	-
281	26.670	10.670	-	2.140	400	-	4.000	8.000	2.670	80
282	-	2.670	-	-	13.340	-	6.670	-	-	-
283	6.000	2.000	-	-	-	-	1.340	-	670	-
284	4.670	1.340	-	670	-	-	-	270	-	-
285	2.920	-	-	6.670	-	-	-	-	-	-
286	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
287	-	-	-	2.670	-	-	-	-	-	-
288	940	140	-	270	-	-	1.340	400	270	-
289	46.670	-	-	-	-	16.000	106.670	20.000	-	-
290	1.340	2.670	-	1.070	-	-	-	670	2.670	-
291	1.340	1.070	-	400	-	-	-	540	-	-
292	16.000	4.000	-	4.000	-	-	-	1.340	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
293	-	2.670	-	2.000	-	-	-	-	-	-
294	1.340	4.000	-	1.340	-	-	2.000	-	-	-
295	270	-	-	800	-	-	-	400	140	-
296	2.670	2.000	-	800	-	-	-	2.000	-	-
297	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
298	-	-	-	5.340	-	-	-	-	-	-
299	40.000	-	-	2.670	6.670	-	6.670	-	-	4.000
300	24.000	13.340	-	-	-	-	13.340	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
301	18.670	16.000	-	-	-	-	8.000	8.000	140	-
302	26.670	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
303	-	470	-	540	-	-	-	-	-	-
304	4.000	10.140	-	-	-	-	8.000	2.000	-	-
305	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
306	2.000	-	-	-	-	-	-	270	-	-
307	13.340	540	-	-	-	-	-	-	670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
308	2.670	2.000	30	4.000	-	-	-	1.340	670	-
309	2.670	1.340	-	2.000	20	-	4.000	400	-	-
310	42.670	1.340	-	140	-	-	-	1.340	270	30
311	53.340	-	-	1.340	-	-	160.000	-	-	20.000
312	48.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
313	80.000	8.000	-	2.000	-	-	-	8.000	1.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
314	24.000	9.340	-	40	-	-	-	8.000	-	-
315	400	240	-	6.670	-	-	-	-	-	-
316	8.000	10.140	-	6.000	-	70	-	2.270	-	-
317	4.000	33.340	-	-	-	-	-	2.670	-	-
318	230	-	-	-	-	-	-	-	-	-
319	230	-	-	-	-	-	-	-	-	-
320	400	400	-	270	-	-	-	-	-	-
321	-	-	-	-	-	-	186.670	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
322	5.340	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-
323	54.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
324	8.000	-	-	-	-	-	-	670	-	-
325	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-
326	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-
327	-	-	-	-	-	-	26.670	4.670	-	-
328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
329	80.000	13.340	-	-	-	-	93.340	66.670	13.340	-
330	160	-	-	-	-	-	-	-	-	-
331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
334	4.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
335	36.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
336	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-
337	1.340	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-
338	-	-	-	4.000	-	-	1.340	4.000	2.670	-
339	-	-	-	1.340	-	-	-	1.340	1.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
340	1.800.000	400.000	13.340	266.670	53.340	12.000	800.000	1.066.670	1.333.340	266.670
341	-	-	-	26.670	-	-	-	-	-	-
342	66.670	-	-	-	53.340	-	-	-	26.670	40.000
343	-	-	-	9.340	-	-	-	-	-	-
344	-	-	-	1.340	-	-	-	400	1.340	-
345	66.670	66.670	-	-	-	8.000	40.000	83.340		26.670
346	66.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
347	-	4.000	-	-	-	-	-	2.670	-	-
348	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
349	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
350	2.670	-	-	-	-	-	16.000	-	-	-
351	93.340	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-
352	-	-	-	-	2.670	-	40.000	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
353	66.670	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-
354	8.670	10.000	-	-	-	-	1.340	5.340	270	40
355	-	-	-	1.340	-	-	-	-	270	-
356	3.340	270	-	-	-	-	-	1.340	270	-
357	-	-	-	-	-	70	-	-	-	-
358	-	-	-	1.600	-	-	-	-	-	-
359	133.340	13.340	-	-	-	-	160.000	-	-	-
360	12.000	6.670	-	-	-	-	-	2.670	270	670

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất DN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
361	53.340	-	-	-	-	6.670	40.000	13.340	-	20.000
362	-	5.340	-	2.670	-	-	-	400	-	-
363	140	-	-	-	-	-	-	670	140	-
364	320.000	24.000	-	-	-	-	-	2.670	-	-
365	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
366	40.000	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-
367	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
368	-	-	-	400	-	-	-	-	-	-
369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
370	140	270	-	-	-	-	270	-	-	140
371	200	-	-	-	-	-	-	20	-	-
372	26.670	10.670	-	3.340	-	-	4.000	6.670	1.340	60
373	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
374	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
376	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
377	42.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
378	53.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
379	106.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
380	266.670	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
381	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
382	4.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
383	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
384	-	12.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-
385	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-
386	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
387	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
388	26.670	13.340	-	4.670	-	-	6.670	5.340	1.340	-
389	40.000	-	4.670	-	-	-	-	-	13.340	-
390	10.670	-	-	13.340	-	-	40.000	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
391	46.670	-	-	8.000	-	-	53.340	13.340	13.340	-
392	233.340	53.340	-	5.340	670	-	26.670	46.670	6.670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
393	460	540	30	800	140	40	1.340	1.340	670	2.400
394	14.670	26.670	-	14.670	2.670	70	26.670	1.340	26.670	800
395	400	670	-	270	-	-	-	-	-	-
396	17.340	1.340	-	270	-	-	-	140	270	-
397	-	1.340	-	270	-	-	-	140	270	-
398	670	2.010	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
399	670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
400	66.670	-	-	-	-	-	40.000	13.340	-	13.340
401	40.000	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-
402	53.340	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-
403	110	-	-	-	-	-	-	-	-	-
404	740	70	-	940	-	-	-	240	70	-
405	173.340	24.000	-	-	-	-	-	-	13.340	-
406	133.340	-	-	-	-	-	26.670	-	-	-
407	270	670	-	1.340	-	-	-	400	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
408	940	400	-	800	-	-	2.670	-	1.340	270
409	26.670	26.670	-	-	-	-	53.340	-	-	-
410	1.600	750	-	-	-	-	-	1.340	-	-
411	100.010	26.680	-	-	-	-	-	-	-	6.670
412	630	6	-	3	-	-	-	270	-	-
413	9.340	-	-	-	-	-	53.340	-	-	-
414	66.670	-	-	-	-	8.000	40.000	26.670		33.340
415	-	-	-	270	-	-	-	20	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
416	-	-	-	220	-	-	-	-	-	-
417	200	2.670	-	940	-	-	6.670	2.670	2.000	-
418	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
419	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
420	670	270	-	-	-	-	-	140	-	-
421	-	270	-	-	-	-	-	-	70	-
422	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
423	13.340	-	-	-	-	-	6.670	1.340	-	-
424	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
425	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
426	53.340	-	-	-	-	-	26.670	-	66.670	-
427	133.340	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-
428	106.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
429	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-
430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
431	133.340	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-
432	270	140	-	-	-	-	-	70	-	-
433	36.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
434	160.000	10.670	-	-	-	-	-	4.000	1.340	-
435	670	270	-	4.000	-	-	-	670	140	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
436	540	-	-	-	140	-	-	-	270	-
437	2.670	400	-	-	-	-	-	1.340	670	-
438	-	670	-	-	-	-	-	-	670	-
439	213.340	12.000	-	-	-	-	80.000	10.670	-	-
440	2.670	12.000	-	13.340	-	-	-	2.670	-	-
441	240	-	-	-	-	-	-	-	-	-
442	17.340	8.000	-	-	-	-	13.340	53.340	670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa lệu	BV Nhi	BV Phôi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
443	6.670	4.000	-	800	-	-	2.670	-	-	140
444	4.000	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-
445	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
446	940	270	-	-	-	-	-	240	70	-
447	-	-	400	-	-	-	-	-	670	-
448	-	-	-	-	-	-	133.340	-	-	-
449	80	-	-	270	-	-	-	-	-	-
450	-	-	-	1.340	-	-	-	670	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
451	540	400	-	270	-	-	-	40	140	30
452	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
453	93.340	2.670	-	26.670	-	-	-	40.000	-	-
454	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-
455	9.340	2.670	-	4.000	-	-	-	-	-	-
456	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
457	-	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-
458	-	-	-	-	-	-	13.340	-	26.670	-
459	13.340	10.670	-	10.670	-	-	-	12.000	-	-
460	6.670	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-
461	1.340	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
462	3.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-
463	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
464	-	-	-	-	-	-	26.670	-	-	-
465	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-	-
466	270	-	-	-	-	-	-	40	-	-
467	190	-	-	-	-	-	-	20	-	-
468	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
469	26.670	-	-	-	-	-	-	13.340	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
470	150.670	-	-	-	-	-	120.000	133.340	-	40.000
471	-	-	-	-	-	-	26.670	46.670	-	26.670
472	133.340	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-
473	533.340	333.340	-	-	-	-	13.340	293.340	26.670	26.670
474	93.340	40.000	-	-	-	5.340	66.670	-	26.670	-
475	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-	-
476	740		-	-	-	-	-	400	-	-
477	1.140		-	-	-	-	-	-		-
478	400	-	-	-	-	-	-	400	-	-
479	670	-	-	-	-	-	-	270	-	-
480	70	-	-	-	-	-	-	-	270	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
481	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-
482	540	-	-	-	-	-	-	480	-	-
483	2.000	140	-	-	-	-	-	1.600	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa lệu	BV Nhi	BV Phôi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
484	1.600	-	-	-	-	-	2.670	800	-	-
485	600	-	-	-	-	-	-	800	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
486	1.340	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-
487	5.140	-	-	-	-	-	-	2.670	200	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
488	4.270	5.340	-	-	-	-	-	3.340	-	-
489	2.670	540	-	-	-	-	-	670	140	-
490	670	540	-	-	-	-	2.670	270	-	-
491	1.340	-	-	-	-	-	-	270	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
492	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
493	540	-	-	-	-	-	-	200	-	-
494	26.670	2.670	-	-	-	-	6.670	-	13.340	-
495	400	26.670	5.340	-	-	-	-	-	1.340	200
496	2.670	-	-	800	-	-	-	1.340	-	-
497	5.340	670	-	800	-	-	-	1.340	140	-
498	-	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-
499	213.340	106.670	-	-	-	-	26.670	106.670	-	-
500	106.670	13.340	-	-	-	-	-	-	66.670	-
501	-	-	-	-	-	6.670	80.000	13.340	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
502	-	-	-	26.670	-	-	-	-	-	-
503	-	-	-	-	-	-	-	26.670	-	-
504	8.000	1.340	-	-	-	-	6.670	-	670	-
505	17.340	4.000	-	2.670	-	-	-	-	-	-
506	2.000	5.340	-	940	-	-	8.000	8.000	-	-
507	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
508	40.000	266.670	-	-	-	4.000	-	40.000	-	-
509	-	-	-	-	13.340	-	400.000	40.000	66.670	240.000
510	800.000	400.000	-	-	6.670	53.340	333.340	666.670	166.670	240.000

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
511	20.000	-	-	40.000	-	-	160.000	106.670	-	-
512	1.340	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-
513	-	-	-	270	-	-	-	-	-	-
514	-	-	-	40.000	-	-	16.000	6.670	-	-
515	-	-	-	13.340	-	-	-	-	13.340	-
516	-	2.670	-	-	-	-	-	1.340	-	-
517	66.670	93.340	-	333.340	20.000	5.340	200.000	66.670	133.340	-
518	-	13.340	2.670	200.000	-	-	-	-	133.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
519	-	-	-	-	-	-	160.000	20.000	-	-
520	-	1.340	-	-	-	-	-	3.340	-	800
521	-	-	-	-	140	2.670	2.670	66.670	-	-
522	666.670	933.340	-	-	-	-	-	666.670	66.670	-
523	40.000	66.670	-	-	-	-	-	-	-	26.670
524	533.340	26.670	-	-	-	-	66.670	13.340	266.670	-
525	8.000	9.340	-	270	270	-	-	1.600	670	-
526	-	5.340	140	-	6.670	-	-	-	6.670	-
527	-	-	-	-	-	-	-	2.670	-	-
528	266.670	66.670	-	-	13.340	-	26.670	-	13.340	26.670

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
529	133.340	13.340	-	-	-	-	40.000	-	-	-
530	-	106.670	-	-	-	-	-	13.340	6.670	-
531	-	80.000	-	-	-	-	66.670	26.670	66.670	-
532	133.340	133.340	-	-	-	-	93.340	80.000	-	-
533	666.670	106.670	-	1.340	-	-	66.670	40.000	66.670	33.340
534	8.000	140	140	-	-	-	-	1.340	670	-
535	26.670	16.000	-	-	-	-	40.000	46.670	20.000	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
536	135.340	4.000	1.340	-	-	4.000		-	-	-
537	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
538	600.000	133.340	-	-	-	4.000	66.670	200.000	133.340	46.670
539	1.933.340	266.670	-	-	-	-	53.340	-	66.670	46.670
540	160.000	26.670	-	-	-	-	106.670	60.000	13.340	-
541	133.340	66.670	-	-	-	-	26.670	40.000	26.670	-
542	293.340	13.340	-	-	-	5.340	93.340	66.670	-	26.670
543	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
544	-	600	-	-	-	-	-	-	-	-
545	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-	-
546	12.000	14.670	-	-	-	-	8.000	10.000	270	140

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
547	66.670	13.340	-	-	-	2.670	200.000	-	66.670	-
548	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-
549	253.340	13.340	-	8.000	-	-	40.000	-	-	-
550	113.340	53.340	-	-	-	-	66.670	26.670	66.670	26.670
551	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
552	1.870	1.340	-	17.340	-	-	400	4.000	670	340
553	586.670	4.000	-	-	-	-	80.000	40.000	66.670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
554	-	133.340	-	-	-	-	33.340	20.000	-	-
555	733.340	296.670	-	-	-	-	40.000	13.340	40.000	-
556	46.670	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-
557	333.340	666.670	-	-	-	-	53.340	46.670	-	40.000

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
558	93.340	-	-	-	-	-	-	40.000	26.670	-
559	266.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
560	2.670	66.670	-	10.670	670	-	160.000	66.670	66.670	13.340
561	2.000	4.000	-	-	-	-	-	-	70	-
562	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-
563	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-
564	470	-	-	30	-	-	-	-	-	-
565	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
566	-	-	-	12.000	-	-	-	6.670	-	-
567	-	-	-	-	-	-	-	13.340	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
568	-	5.340	-	-	-	-	-	-	-	-
569	18.670	13.340	-	-	-	-	2.670	6.670	1.340	-
570	-	-	-	13.340	-	-	-	1.600	-	-
571	66.670	40.000	-	6.670	-	4.000	66.670	13.340	40.000	33.340
572	-	-	-	20.000	-	-	40.000	26.670	1.340	-
573	10.670	-	-	13.340	-	-	-	-	-	-
574	66.670	24.000	-	-	6.670	-	20.000	9.340	-	-
575	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
576	50.670	1.340	-	-	6.670	-	13.340	1.340	6.670	-
577	670	4.000	-	-	-	-	-	670	-	-
578	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
579	-	-	-	-	-	-	-	-	670	1.340

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
580	8.000	-	-	-	-	-	-	-	670	-
581	13.340	6.670	-	-	-	-	-	-	2.670	-
582	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-
583	26.670	26.670	-	-	-	-	53.340	16.000	106.670	-
584	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-
585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
586	-	-	-	-	-	-	-	1.340	13.340	-
587	-	-	-	-	-	-	-	20.000	26.670	-
588	670	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-
589	-	-	670	400	-	-	-	2.000	670	-
590	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-	1.340

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
591	-	-	-	-	-	-	-	9.340	-	-
592	800	-	-	-	-	-	-	670	-	-
593	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
594	-	6.670	46.670	20.000	-	-	26.670	8.000	26.670	6.670
595	33.340	13.340	-	9.340	-	-	13.340	6.670	-	-
596	250.000	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
597	1.340	-	-	400	-	-	-	1.340	1.340	-
598	26.670	-	-	-	-	-	-	2.670	6.670	1.600
599	13.340	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-
600	-	-	-	-	-	-	26.670	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
601	28.000	13.340	-	13.340	-	2.670	80.000	26.670	13.340	-
602	533.340	53.340	-	-	-	-	53.340	48.000	40.000	-
603	466.670	160.000	-	-	4.000	-	133.340	160.000	66.670	-
604	1.340	270	-	1.070	70	-	4.000	670	140	-
605	66.670	66.670	-	4.000	4.000	-	-	13.340	66.670	13.340
606	-	2.670	-	-	-	-	-	1.340	-	-
607	-	-	-	-	-	-	13.340	1.340	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
608	40.000	6.670	-	-	-	2.670	6.670	4.000	-	-
609	140	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-
610	21.340	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-
611	18.670	33.340	-	-	-	-	-	-	-	-
612	270	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-
613	66.670	-	-	-	-	-	-	13.340	2.670	-
614	160.000	26.670	-	-	-	-	4.000	13.340	13.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
615	-	-	-	-	-	-	26.670	48.000	-	-
616	-	-	-	-	-	-	66.670	666.670	-	-
617	53.340	5.340	-	-	-	-	53.340	13.340	-	-
618	-	-	-	-	-	-	106.670	-	-	-
619	-	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-
620	160.000	40.000	-	-	-	-	-	40.000	-	-
621	1.340	-	-	3.340	-	-	-	-	670	-
622	1.340	5.340	-	540	-	-	-	-	-	-
623	40.000	6.670	-	-	-	8.000	-	-	6.670	-
624	560	70	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
625	-	-	-	-	-	-	-	-	26.670	-
626	10.000	37.340	-	-	-	-	14.670	3.340	670	-
627	-	13.340	-	-	-	-	40.000	13.340	133.340	93.340
628	80.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-
629	-	-	-	-	-	-	120.000	-	-	-
630	66.670	80.000	-	-	13.340	-	40.000	40.000	93.340	-
631	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-
632	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
633	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-	-
634	306.670		-	-	-	-	160.000	40.000	40.000	-
635	-	-	-	-	-	4.000	160.000	-	-	-
636	66.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
637	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-
638	118.670	13.340	-	26.670	-	-	-	16.000	2.670	-
639	4.000	-	-	-	6.670	-	-	-	-	-
640	93.340	-	-	-	-	-	-	6.670	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
641	670	2.670	-	800	-	-	-	400	-	-
642	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-	-
643	4.000	-	-	1.340	-	-	1.340	1.340	670	270
644	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
645	77.340	1.340	-	6.670	140	-	5.340	10.670	-	670
646	13.340	53.340	-	-	-	-	26.670	-	6.670	-
647	93.340	160.000	-	-	-	-	13.340	20.000	4.000	-
648	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
649	-	-	-	-	-	-	13.340	-	-	66.670
650	120.000	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-
651	100.000	266.670	-	-	-	-	40.000	-	-	-
652	-	-	-	-	-	-	40.000	80.000	106.670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
653	93.340	-	-	-	-	-	173.340	80.000	266.670	-
654	193.340	133.340	-	-	-	-	100.000	80.000	53.340	106.670
655	-	40.000	-	-	-	-	53.340	40.000	13.340	-
656	133.340	66.670	-	-	-	-	53.340	-	40.000	80.000
657	346.670	133.340	-	-	-	-	53.340	133.340	-	-
658	13.340	13.340	-	1.070	-	-	6.670	4.000	670	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
659	10.670	8.000	270	1.340	-	-	-	-	-	-
660	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
661	-	-	-	-	140	-	8.000	16.000	6.670	670

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
662	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-	-
663	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
664	-	-	-	-	-	-	53.340	-	-	-
665	-	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-
666	1.070	270	-	670	-	-	60	140	670	-
667	-	-	-	1.070	-	-	-	30	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
668	-	12.000	-	800	-	-	-	670	-	-
669	2.670	1.340	-	-	-	-	-	270	-	-
670	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-
671	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-
672	670	3.340	-	1.600	-	-	-	670	-	-
673	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-
674	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-
675	360.000	13.340	-	-	-	-	133.340	46.670	40.000	53.340
676	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
677	108.000	40.000	-	-	-	-	40.000	40.000	-	-
678	-	-	13.340	400	-	-	-	-	-	-
679	9.340	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-
680	266.670	6.670	-	-	-	-	40.000	33.340	-	-
681	-	26.670	-	-	-	-	13.340	-	40.000	-
682	37.340	2.000	-	16.000	140	-	4.000	4.000	2.670	-
683	-	-	-	2.670	-	-	1.340	940	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất DN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
684	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-
685	-	-	-	-	-	-	-	-	6.670	-
686	103.340	-	-	-	-	6.670	20.000	20.000		-
687	-	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-
688	9.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
689	33.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
690	20.000	13.340	-	13.340	-	-	-	-	-	-
691	13.340	6.670	40.000	-	-	-	13.340	13.340	133.340	13.340
692	-	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
693	26.670	4.000	-	4.000	-	-	2.670	-	-	-
694	3.340	4.000	-	2.670	-	-	-	670	2.670	-
695	40.000	14.340	-	-	-	-	15.000	6.000	1.340	-
696	13.340	66.670	-	-	-	-	-	-	-	-
697	66.670	13.340	-	-	-	-	-	20.000	2.670	4.000
698	5.340	6.670	-	2.670	-	-	-	940	400	-
699	160.000	6.670	-	-	-	-	53.340	33.340	26.670	46.670
700	-	-	-	-	-	-	53.340	-	-	-
701	-	-	-	-	-	-	-	13.340	-	-
702	-	1.340	-	-	-	-	-	93.340	66.670	-
703	106.670	2.670	-	53.340	-	-	33.340	200.000	53.340	20.000
704	293.340	400.000	-	-	-	-	106.670	26.670	-	-
705	200.000	-	-	-	1.340	-	-	800.000	66.670	-
706	-	-	-	-	-	-	-	80.000	40.000	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
707	-	12.000	-	13.340	2.670	-	-	1.600	1.340	-
708	26.670	1.340	-	-	13.340	-	-	3.340	1.340	400
709	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
710	306.670	66.670	-	-	-	-	133.340	40.000	133.340	-
711	-	5.340	-	1.340	-	-	2.670	-	1.340	200
712	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
714	4.000	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-
715	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
716	37.340	10.670	-	-	-	-	2.670	6.670	-	-
717	133.340	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-
718	-	400.000	-	-	-	-	533.340	600.000	666.670	-
719	26.670	-	-	-	-	-	133.340	-	66.670	20.000
720	5.340	1.340	-	3.340	-	-	-	2.000	-	-
721	-	6.670	-	-	-	-	53.340	40.000	66.670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
722	-	-	-	-	-	-	53.340	20.000	40.000	-
723	33.340	-	-	-	140	-	4.000	16.000	2.670	400
724	120.000	93.340	-	26.670	-	-	53.340	266.670	266.670	20.000
725	400	-	-	-	-	-	-	-	670	-
726	106.670	13.340	-	53.340	-	-	26.670	6.670	670	-
727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
728	2.670	800	-	-	-	-	-	-	-	-
729	-	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-
730	2.670	6.670	-	-	-	-	-	1.340	-	-
731	-	-	-	5.340	-	-	-	-	-	-
732	-	-	-	12.000	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất DN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
733	-	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-
734	-	-	-	-	-	-	40.000	46.670	66.670	26.670
735	-	-	-	-	-	-	80.000	-	-	-
736	40	-	-	-	-	-	-	40	-	-
737	53.340	-	-	-	13.340	-	-	-	13.340	-
738	26.670	-	-	53.340	-	-	-	6.670	13.340	-
739	80.000	-	-	13.340	-	-	-	2.670	-	-
740	666.670	13.340	-	-	-	-	-	13.340	6.670	33.340
741	-	670	-	2.000	-	-	-	400	1.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
742	-	400	-	540	-	-	-	-	-	-
743	-	60	-	-	-	-	-	-	-	-
744	5.340	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-
745	13.340	-	30	4.000	30	-	-	670	670	30

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
746	466.670	-	-	1.740	-	-	160.000	106.670	26.670	-
747	3.340	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-
748	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-
749	5.340	2.670	-	60	-	-	-	6.670	-	-
750	800	-	-	6.670	-	-	-	-	-	-
751	-	-	-	-	-	-	53.340	-	6.670	-
752	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
753	-	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-
754	-	33.340	-	-	-	-	-	-	-	-
755	-	270	-	270	-	-	-	-	670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
756	-	8.000	-	2.000	-	-	26.670	-	1.340	270
757	6.670	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-
758	9.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-
759	-	-	-	9.340	-	-	-	670	670	-
760	-	-	-	-	-	-	-	-	13.340	-
761	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	400
762	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
763	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
764	13.340	26.670	-	13.340	-	-	-	6.670	-	-
765	400.000	133.340	-	266.670	-	-	80.000	133.340	-	-
766	240.000	66.670	-	-	-	8.000	80.000	46.670	-	20.000

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất DN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
767	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất DN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
768	320	-	-	-	-	-	-	-	-	-
769	-	13.340	-	-	-	2.670	26.670	-	-	-
770	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
771	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
772	-	53.340	-	-	-	-	-	-	-	-
773	-	-	-	-	-	5.340	-	-	-	-
774	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
775	5.340	-	-	2.140	-	-	16.000	1.340	-	-
776	66.670	-	-	1.600	-	-	-	-	-	-
777	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
778	1.600	670	-	-	140	-	400	670	70	-
779	200.000	133.340	-	-	-	-	160.000	26.670	40.000	-
780	400.000	133.340	-	-	-	-	-	-	-	-
781	-	133.340	-	-	-	-	-	-	-	-
782	266.670	200.000	-	-	-	-	13.340	13.340	-	-
783	13.340	13.340	-	3.340	-	-	-	6.670	2.000	-
784	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
785	-	-	-	133.340	-	-	20.000	2.670	-	-
786	-	-	-	33.340	-	-	33.340	-	-	-
787	-	-	-	-	-	-	53.340	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
788	160.000	266.670	-	-	-	-	66.670	26.670	-	-
789	-	-	-	-	-	-	26.670	-	-	-
790	53.340	-	-	-	-	-	6.670	13.340	133.340	-
791	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
792	26.670	-	-	-	6.670	-	670	6.670	-	-
793	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
794	13.340	140	-	-	-	-	670	-	-	-
795	10.670	4.000	-	4.670	-	-	4.000	-	1.340	-
796	240.000	26.670	4.670	-	-	-	26.670	-	26.670	-
797	1.340	-	-	106.670	-	-	-	21.340	6.670	-
798	-	-	70	670	-	-	-	-	270	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
799	-	-	-	400	-	-	-	670	670	-
800	-	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-
801	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-
802	173.340	6.670	-	-	-	-	80.000	-	26.670	-
803	266.670	-	-	-	-	-	53.340	-	26.670	-
804	400.000	66.670	-	-	-	-	40.000	-	-	-
805	-	-	-	-	-	-	-	670	-	-
806	-	800	-	-	-	-	6.670	670	-	-
807	-	6.670	-	-	-	-	-	-	1.340	-
808	5.340	26.670	-	-	-	-	40.000	66.670	-	20.000
809	733.340	26.670	-	13.340	670	-	53.340	40.000	13.340	5.340
810	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
811	93.340	93.340	-	-	-	-	93.340	26.670	26.670	40.000
812	146.670	133.340	-	20.000	-	-	-	-	66.670	-
813	12.720	-	-	-	-	-	-	-	-	-
814	9.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
815	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-
816	-	266.670	-	-	-	-	-	-	66.670	53.340
817	-	-	-	-	-	-	66.670	-	26.670	-
818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
819	-	66.670	-	-	-	-	80.000	40.000	-	40.000
820	-	-	-	-	-	-	-	-	13.340	-
821	-	-	-	1.600	-	-	-	-	-	-
822	30	400	-	140	-	-	-	140	670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
823	600	270	-	8.000	-	-	9.340	-	270	80
824	160.000	-	-	-	-	-	-	26.670	66.670	-
825	-	2.670	-	-	-	-	26.670	10.670	-	1.070
826	-	670	-	2.670	-	-	4.000	670	670	-
827	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
828	960	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
829	2.670	-	-	1.600	-	-	-	20.000	2.670	-
830	2.670	13.340	-	400	4.000	-	20.000	13.340	-	-
831	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-
832	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-
833	2.540	400	-	-	-	-	-	480	-	-
834	146.670	40.000	-	-	-	-	40.000	-	26.670	-
835	-	-	-	-	-	-	240.000	26.670	-	-
836	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
837	40.000	1.340	-	-	-	-	26.670	13.340	13.340	6.670
838	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
839	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
841	40.000	-	-	-	-	-	40.000	-	66.670	80.000

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
842	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
843	24.000	16.000	-	5.340	-	-	4.000	4.000	-	-
844	40.000	10.670	-	15.000	-	-	5.000	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
845	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
846	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
847	866.670	-	-	-	-	-	26.670	-	6.670	-
848	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
849	670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
850	6.670	-	-	-	-	-	-	6.670	6.670	-
851	6.670	-	-	-	-	-	-	6.670	6.670	-
852	186.670	26.670	-	-	-	-	-	40.000	66.670	40.000
853	93.340	26.670	-	-	-	8.000	40.000	-	66.670	26.670
854	306.670	40.000	6.670	33.340	-	-	26.670	-	66.670	20.000
855	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
856	13.340	6.670	-	-	-	-	-	2.670	-	-
857	200.000	93.340	-	-	-	-	40.000	48.000	-	16.000
858	16.000	1.340	670	-	-	-	-	7.340	-	-
859	-	80.000	-	-	-	-	40.000	106.670	93.340	-
860	133.340	66.670	-	-	-	-	-	66.670	-	-
861	213.340	-	-	-	-	6.670	66.670	26.670	-	-
862	-	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
863	213.340	33.340	-	-	-	-	46.670	80.000	10.670	-
864	20.000	106.670	-	80.000	-	-	160.000	200.000	-	20.000
865	-	-	-	200.000	-	-	40.000	6.670	-	-
866	-	66.670	-	-	-	12.000	106.670	106.670	-	66.670

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
867	-	-	-	80.000	-	-	-	8.000	1.340	-
868	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-
869	6.670	-	-	26.670	-	-	-	16.000	10.670	13.340
870	-	-	-	-	-	-	120.000	466.670	-	-
871	-	-	-	8.000	-	-	66.670	-	20.000	-
872	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
873	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-
874	-	13.340	-	-	-	-	26.670	-	9.340	-
875	-	-	-	106.670	-	-	26.670	20.000	26.670	-
876	80.000	26.670	-	26.670	66.670	-	53.340	6.670	-	-
877	-	-	-	200.000	-	-	40.000	20.000	13.340	-
878	-	-	670	21.340	-	-	26.670	-	-	-
879	-	-	-	26.670	-	-	26.670	-	-	-
880	-	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-
881	-	-	-	4.000	-	-	40.000	66.670	-	-
882	93.340	14.670	4.000	-	-	16.000	26.670	200.000	-	33.340
883	-	-	20.000	13.340	-	-	-	13.340	53.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
884	44.000	33.340	4.000	24.000	-	-	40.000	40.000	26.670	13.340
885	2.000.000	1.333.340	-	-	-	2.670	-	666.670	-	-
886	53.340	-	-	-	-	4.000	-	-	6.670	-
887	53.340	-	-	-	270	-	-	-	-	-
888	133.340	-	-	-	-	-	66.670	40.000	-	53.340
889	106.670	13.340	-	-	-	-	-	8.000	-	-
890	66.670	13.340	-	26.670	-	-	-	66.670	-	-
891	13.340	16.000	-	-	-	-	40.000	-	26.670	-
892	133.340	-	-	-	-	-	-	20.000	24.000	-
893	21.340	-	40.000	-	6.670	6.670	-	-	106.670	13.340
894	4.000	1.600	-	-	-	-	-	6.670	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
895	141.340	33.340	-	-	-	4.000	80.000	60.000	24.000	53.340
896	133.340	-	-	-	-	-	80.000	48.000	133.340	-
897	-	-	-	-	-	-	66.670	153.340	-	-
898	-	-	-	-	-	-	160.000	200.000	-	-
899	333.340	-	-	-	-	-	200.000	80.000	-	133.340
900	200.000	-	-	-	-	-	106.670	173.340	66.670	93.340
901	-	-	-	-	-	4.000	-	66.670	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất DN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
902	106.670	-	-	-	-	4.000	120.000	40.000	40.000	-
903	300.000	53.340	-	-	-	-	80.000	-	-	53.340

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
904	666.670	1.340	-	-	-	-	26.670	-	133.340	-
905	133.340	66.670	-	-	-	1.340	66.670	-	-	-
906	160.000	-	-	-	-	-	53.340	266.670	-	-
907	240.000	200.000	-	-	-	-	26.670	-	26.670	-
908	6.670	6.670	-	-	-	-	-	-	-	26.670
909	53.340	33.340	-	-	-	-	20.000	13.340	13.340	8.000
910	-	-	13.340	40.000	-	6.670	-	46.670	-	-
911	333.340	160.000	-	-	-	-	26.670	-	6.670	-
912	-	40.000	-	-	-	-	-	33.340	66.670	33.340
913	-	-	-	-	-	13.340	106.670	373.340	-	40.000

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
914	66.670	66.670	-	-	-	-	200.000	106.670	-	-
915	133.340	-	-	-	-	-	80.000	26.670	53.340	40.000
916	333.340	666.670	-	-	-	-	-	133.340	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
917	66.670	-	-	-	-	-	-	26.670	-	-
918	533.340	66.670	-	-	-	-	53.340	-	13.340	33.340
919	400.000	266.670	-	2.000	-	-	160.000	266.670	-	-
920	-	20.000	-	-	-	-	-	2.670	-	160.000
921	-	-	-	266.670	-	-	160.000	26.670	66.670	-
922	400.000	400.000	-	200.000	-	13.340	400.000	933.340	666.670	333.340
923	66.670	133.340	-	80.000	13.340	8.000	160.000	-	300.000	-
924	106.670	13.340	-	-	-	-	66.670	13.340	133.340	40.000
925	156.670	-	-	-	-	6.670	53.340	13.340	33.340	-
926	400.000	-	-	-	-	26.670	133.340	-	66.670	106.670
927	-	-	-	-	-	-	200.000	266.670	66.670	66.670
928	526.670	200.000	-	-	-	2.670	93.340	-	-	-
929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
930	2.733.340	133.340	-	-	-	6.670	-	266.670	-	-
931	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-
932	800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
933	466.670	8.000	-	-	-	-	13.340	-	66.670	-
934	16.000	6.670	-	-	-	-	106.670	-	1.340	20.000
935	1.066.670	93.340	-	-	-	-	133.340	-	66.670	53.340
936	333.340	293.340	-	-	-	-	16.000	66.670	-	-
937	-	46.670	-	-	-	-	120.000	-	-	-
938	53.340	40.000	-	-	-	-	160.000	-	-	-
939	480.000	-	-	-	-	13.340	66.670	-	-	-
940	-	-	-	-	-	-	53.340	66.670	66.670	-
941	506.670	266.670	-	-	-	-	16.000	26.670	66.670	40.000
942	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
943	40.000	6.670	-	-	-	-	-	8.000	-	-
944	40.000	66.670	-	-	-	-	-	13.340	-	-
945	5.070	-	-	-	-	70	2.670	800	2.670	-
946	5.070	6.670	-	-	270	-	4.000	6.400	-	670
947	21.340	20.000	-	-	-	140	-	13.340	8.000	670
948	1.340	-	-	800	-	-	-	1.340	-	-
949	-	4.000	-	1.340	-	-	-	-	-	-
950	1.466.670	800.000	-	17.340	-	8.000	333.340	546.670	133.340	106.670
951	-	106.670	-	-	-	-	-	-	-	-
952	-	40.000	-	-	-	8.000	-	40.000	66.670	16.000
953	5.340	-	1.340	32.000	-	-	-	8.000	13.340	-
954	-	-	140	140	-	-	-	670	940	270

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
955	13.340	8.000	4.000	-	-	-	-	26.670	6.670	-
956	-	8.000	-	8.670	-	-	-	5.340	140	-
957	2.670	-	-	-	-	-	2.670	1.600	-	-
958	17.240	-	-	-	-	-	-	2.670	500	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
959	6.670	-	70	-	-	-	-	-	-	-
960	5.340	33.340	-	-	-	-	8.000	16.000	670	-
961	1.340	270	-	-	-	-	-	400	-	-
962	-	-	540	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
963	-	400	-	540	-	-	-	-	-	-
964	-	-	-	270	-	-	-	-	-	-
965	200	70	-	270	20	-	270	200	70	20
966	533.340	133.340	-	-	-	-	106.670	26.670	53.340	-
967	666.670	66.670	-	-	-	8.000	106.670	-	-	-
968	-	66.670	-	-	-	-	-	-	-	-
969	33.340	-	-	-	-	-	16.670	23.340	-	-
970	2.000	-	-	-	-	-	670	-	-	-
971	400	2.670	4.000	5.340	-	-	-	1.070	3.340	-
972	-	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-
973	4.000	2.670	-	-	-	-	6.670	-	-	-
974	333.340	133.340	-	-	-	-	13.340	66.670	26.670	-
975	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	-
976	-	-	-	-	-	-	160.000	8.000	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
977	1.870	-	-	-	-	-	-	-	2.670	-
978	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
979	-	-	-	53.340	-	-	-	-	-	-
980	-	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-
981	-	-	1.340	40.000	-	-	-	320.000	266.670	93.340
982	-	266.670	400	-	-	2.670	293.340	533.340	266.670	53.340
983	-	-	-	-	-	-	-	106.670	266.670	-
984	-	-	-	-	670	-	-	-	66.670	-
985	-	-	-	-	-	-	-	6.670	-	-
986	-	-	-	13.340	-	-	-	1.340	-	-
987	-	-	-	13.340	-	-	-	-	-	-
988	-	-	-	-	-	6.670	-	26.670	66.670	-
989	-	200	-	-	2.670	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
990	13.340	-	-	33.340	-	-	6.670	1.340	-	-
991	800	2.270	-	140	-	-	670	1.070	270	-
992	4.000	13.340	-	-	-	-	2.670	7.340	-	-
993	120.000	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-
994	-	-	-	333.340	-	-	-	20.000	-	-
995	-	-	-	266.670	-	-	-	-	13.340	-
996	3.340	-	-	66.670	-	-	-	-	-	-
997	-	-	-	66.670	-	-	-	-	-	-
998	153.340	-	-	-	5.340	-	66.670	-	-	-
999	186.670	13.340	-	-	-	-	-	40.000	66.670	40.000
1000	4.000	-	-	-	-	-	-	9.340	-	-
1001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.670
1002	-	533.340	-	-	-	6.670	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1003	-	1.333.340	-	-	-	-	-	133.340	133.340	-
1004	400.000	300.000	-	-	-	-	133.340	-	66.670	60.000
1005	-	133.340	-	-	-	-	-	-	66.670	-
1006	72.000	6.670	-	670	1.340	-	-	40.000	-	1.340
1007	270	400	-	1.340	-	-	-	80	-	-
1008	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-
1009	-	-	670	26.670	-	-	-	10.670	-	-
1010	2.670	2.670	1.340	-	-	-	-	-	-	-
1011	27.000	18.340	-	-	-	1.340	8.000	4.000	-	3.340
1012	133.340	13.340	-	-	-	-	53.340	40.000	40.000	26.670

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1013	173.340	6.670	-	-	40.000	-	80.000	13.340	26.670	26.670
1014	2.670	400	-	-	-	-	2.670	400	1.340	540
1015	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-
1016	-	-	-	270	-	-	-	-	-	-
1017	-	13.340	1.340	-	8.000	-	-	-	-	6.670
1018	133.340	17.340	-	-	-	-	80.000	-	-	-
1019	400.000	133.340	-	-	-	-	106.670	26.670	66.670	-
1020	466.670	106.670	-	1.340	-	4.000	53.340	-	26.670	33.340
1021	-	-	-	-	-	-	-	-	6.670	-
1022	1.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1023	-	-	-	-	-	2.670	-	4.000	-	-
1024	40.000	26.670	-	13.340	-	-	53.340	26.670	13.340	13.340

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1025	40.000	20.000	-	13.340	-	-	40.000	6.670	13.340	-
1026	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1027	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1028	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1029	1.066.670	1.066.670	-	-	-	-	26.670	-	-	-
1030	-	-	-	-	-	-	-	-	26.670	-
1031	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1032	-	-	-	40.000	-	-	93.340	-	-	-
1033	-	-	670	-	-	-	40.000	13.340	-	-
1034	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-
1035	53.340	-	-	20.000	-	-	-	6.670	-	-
1036	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1037	266.670	-	-	40.000	-	-	-	-	13.340	-
1038	6.670	13.340	-	13.340	4.000	-	-	13.340	20.000	800
1039	3.070	2.000	-	540	-	-	1.340	1.340	1.340	400
1040	2.400	2.670	-	-	-	-	-	2.670	-	-
1041	-	-	-	1.340	-	-	670	-	-	60
1042	53.340	-	-	-	-	-	40.000	16.000	-	-
1043	86.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1044	26.670	-	-	5.340	-	-	-	-	-	20.000
1045	26.670	66.670	-	13.340	13.340	13.340	160.000	13.340	-	26.670
1046	10.670	2.670	-	13.340	-	-	-	-	140	140
1047	70	400	-	-	-	-	4.000	-	-	-
1048	-	-	-	266.670	-	-	-	-	-	-
1049	260.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1050	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
1051	-	-	-	13.340	-	-	-	-	-	26.670
1052	-	-	-	53.340	-	-	-	-	-	-
1053	740	270	670	-	-	-	-	400	-	-
1054	2.140	-	-	-	-	-	-	270	140	-
1055	26.670	133.340	-	-	-	-	-	-	-	-
1056	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1057	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1058	-	53.340	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1059	53.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1060	-	146.670	-	-	-	-	53.340	-	-	53.340
1061	13.340	-	-	-	-	-	-	20.000	6.670	-
1062	84.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1063	-	-	30	-	-	-	1.340	-	140	-
1064	2.670	400.000	140	16.000	-	13.340	13.340	-	-	13.340
1065	-	133.340	-	-	-	-	133.340	46.670	40.000	-
1066	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1067	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-
1068	670	-	-	-	2.670	-	2.670	670	140	-
1069	670	1.340	-	-	-	-	-	1.600	-	-
1070	160.000	200.000	-	-	40.000	-	13.340	13.340	-	-
1071	-	66.670	-	-	66.670	-	-	26.670	-	-
1072	173.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1073	2.670	200	-	-	-	-	-	-	-	-
1074	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1075	20	-	-	-	-	-	-	270	-	-
1076	-	-	-	26.670	-	-	26.670	-	-	-
1077	-	-	-	21.340	-	-	33.340	-	-	-
1078	33.340	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-
1079	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1080	-	26.670	-	-	-	-	66.670	80.000	40.000	-
1081	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1082	10.670	20.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-
1083	-	-	-	400	-	-	670	-	-	-
1084	-	-	-	26.670	-	-	-	-	-	-
1085	-	-	-	2.670	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1086	-	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1087	105.340	26.670	-	-	-	-	6.670	16.000	-	-
1088	53.340	6.670	-	-	-	-	13.340	6.670	5.340	-
1089	18.670	16.000	-	-	-	-	13.340	6.670	-	-
1090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1091	2.670	9.340	-	-	-	-	-	-	-	-
1092	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1093	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-
1094	-	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1095	-	26.670	-	-	-	-	40.000	6.670	-	-
1096	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1097	13.340	13.340	-	-	-	-	6.670	-	2.670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1098	-	2.670	-	20.000	-	-	-	-	-	-
1099	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1100	100.000	53.340	-	-	-	-	40.000	-	133.340	-
1101	13.340	24.000	-	-	-	-	-	13.340	26.670	-
1102	18.670	33.340	-	-	-	-	-	-	6.670	-
1103	6.670	-	-	-	-	2.670	-	-	-	-
1104	13.340	13.340	-	-	-	-	13.340	-	6.670	-
1105	40.000	1.340	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1106	-	53.340	-	-	-	-	-	66.670	6.670	-
1107	213.340	-	-	-	-	-	26.670	-	26.670	-
1108	-	800	-	8.000	-	-	-	-	1.340	540
1109	-	-	-	4.670	-	-	-	-	670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1110	4.000	1.340	-	4.670	-	-	2.670	-	670	-
1111	2.670	10.670	-	-	-	-	-	-	-	-
1112	540	70	-	-	-	-	-	-	-	-
1113	4.000	8.000	2.670	-	-	-	-	-	-	20.000
1114	-	-	26.670	26.670	-	-	-	-	-	6.670
1115	-	270	26.670	-	5.340	-	-	670	-	-
1116	-	1.340	-	3.340	-	-	-	-	-	-
1117	4.000	2.000	-	-	-	-	-	1.600	-	-
1118	-	270	670	1.070	-	-	-	4.000	2.670	-
1119	466.670	400.000	-	-	-	4.000	-	266.670	-	-
1120	1.066.670	666.670	-	-	-	-	160.000	333.340	40.000	93.340

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1121	-	2.670	-	-	-	-	-	400	-	626.670
1122	-	1.340	-	-	-	-	-	1.070	-	-
1123	-	270	-	-	670	-	-	-	1.340	400
1124	-	270	400	270	-	-	-	400	670	-
1125	1.340	-	-	-	-	-	13.340	2.670	4.000	5.340
1126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1127	146.670	-	-	-	66.670	-	-	-	133.340	26.670
1128	-	-	-	-	26.670	8.000	-	66.670	66.670	-
1129	33.340	-	-	-	13.340	-	-	40.000	66.670	-
1130	280.000	133.340	-	-	80.000	-	160.000	160.000	-	-
1131	66.670	13.340	-	-	-	-	40.000	8.000	6.670	13.340
1132	18.670	26.670	1.340	-	-	6.670	26.670	16.000	13.340	13.340

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1133	8.000	5.340	-	2.670	-	-	2.000	340	-	-
1134	12.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1135	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1136	9.070	670	-	-	-	-	-	-	-	-
1137	690	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1138	-	-	-	8.000	-	-	-	1.340	-	-
1139	1.340	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-
1140	4.000	-	-	-	-	-	-	-	670	4.000

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất DN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1141	-	1.340	-	400	-	-	-	40	1.340	340
1142	-	40.000	-	-	-	40.000	-	-	133.340	-
1143	20.000	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-
1144	670	-	-	13.340	-	-	-	-	-	-
1145	-	-	-	160.000	-	-	-	-	-	-
1146	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-	-
1147	1.340	-	-	-	-	-	-	670	-	-
1148	-	-	70	5.340	-	-	-	-	-	-
1149	-	-	70	5.340	-	-	2.670	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1150	1.340	-	-	1.340	-	-	-	-	-	-
1151	-	6.670	-	-	-	-	-	8.000	-	-
1152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1153	53.340	13.340	-	9.340	-	140	4.000	-	-	-
1154	-	-	-	-	-	-	-	2.670	-	-
1155	173.340	70.000	-	-	-	-	13.340	33.340	4.000	-
1156	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
1157	66.670	26.670	-	-	-	-	53.340	26.670	-	-
1158	-	-	-	13.340	-	-	-	-	40.000	-
1159	-	-	-	-	-	-	-	-	26.670	-
1160	-	-	-	-	-	-	-	-	13.340	66.670
1161	13.340	26.670	140	-	670	-	6.670	16.000	4.000	800
1162	13.340	-	-	-	-	-	2.670	-	1.340	1.470

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1163	-	-	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1164	8.000	20.000	-	-	-	-	-	-	13.340	-
1165	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-
1166	10.670	46.670	-	4.000	270	-	6.670	6.670	2.670	1.340
1167	340	270	-	200	70	-	-	270	-	70
1168	133.340	53.340	-	-	270	-	-	-	6.670	-
1169	13.340	-	-	4.000	-	-	13.340	-	66.670	20.000
1170	58.670	53.340	-	16.000	-	-	-	40.000	66.670	26.670
1171	666.670	80.000	-	-	-	4.000	53.340	53.340		-
1172	200.000	200.000	-	-	6.670	16.000	-	13.340	93.340	106.670
1173	-	-	-	9.340	-	-	-	2.670	-	-
1174	340	-	-	-	70	-	2.670	-	140	-
1175	3.340	-	-	1.070	-	-	-	800	140	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1176	1.340	2.000	-	1.070	70	-	-	1.070	140	-
1177	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1178	-	-	-	-	-	-	6.670	4.000	6.670	-
1179	-	-	-	16.000	-	-	4.000	-	1.340	-
1180	4.000	670	-	-	-	-	4.000	-	1.340	3.070
1181	133.340	6.670	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1182	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1183	-	-	20.000	-	-	-	-	24.000	-	6.670
1184	400.000	-	-	5.340	-	4.000	-	-	26.670	-
1185	13.340	-	-	1.340	-	-	-	1.340	1.340	540
1186	-	-	-	-	-	-	-	80.000	13.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1187	12.000	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1188	9.340	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1189	540	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-
1190	16.000	-	-	-	-	-	3.340	9.340	6.670	-
1191	693.340	5.340	-	-	-	-	-	48.000	6.670	-
1192	40.000	20.000	13.340	-	-	-	-	33.340	-	-
1193	-	-	670	-	-	-	6.670	4.000	6.670	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1194	53.340	-	-	-	-	-	-	26.670	66.670	40.000
1195	13.340	66.670	-	-	-	-	-	2.670	-	-
1196	106.670	9.340	-	-	-	-	-	2.670	-	-
1197	2.670	2.670	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1198	69.340	33.340	-	22.000	670	670	20.000	46.670	20.000	3.340
1199	1.340	6.670	-	1.340	-	-	10.670	-	6.670	-
1200	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1201	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1202	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1203	4.000	270	-	140	-	-	-	670	-	-
1204	-	-	270	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1205	-	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1206	22.670	13.340	-	-	-	-	-	-	-	270
1207	-	266.670	1.340	26.670	-	-	-	293.340	66.670	-
1208	1.340	13.340	-	2.670	-	-	-	33.340	6.670	-
1209	-	33.340	-	-	-	-	-	-	-	-
1210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1211	100.000	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
1212	80.000	4.000	-	-	-	-	106.670	-	-	20.000
1213	40.000	16.000	-	-	-	-	40.000	-	-	-
1214	24.000	-	-	-	-	-	26.670	8.000	13.340	-
1215	-	-	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1216	50.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1217	189.340	123.340	-	-	-	-	80.000	-	-	26.670

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liêu	BV Nhi	BV Phôi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1218	533.340	53.340	-	-	-	-	160.000	80.000	66.670	33.340
1219	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1220	-	106.670	5.340	-	-	-	-	-	-	-
1221	-	26.670	66.670	-	-	4.000	-	13.340	-	-
1222	160.000	26.670	4.000	-	-	-	-	-	-	13.340
1223	166.670	66.670	-	-	-	-	-	-	66.670	-
1224	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1225	733.340	-	-	-	-	-	-	1.340	13.340	4.000
1226	-	-	-	-	-	-	-	-	2.670	-
1227	-	9.340	670	2.670	-	-	-	-	1.340	1.340
1228	-	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-
1229	-	13.340	-	-	-	-	93.340	26.670	-	-
1230	13.340	13.340	-	-	-	-	-	-	6.670	26.670

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1231	-	-	-	-	-	4.000	-	26.670	-	-
1232	2.000	1.340	-	1.070	-	-	670	1.600	6.670	-
1233	40.000	6.670	-	-	-	-	-	4.000	-	-
1234	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-
1235	4.000	1.340	-	4.000	400	-	1.340	4.000	2.670	-
1236	166.670	133.340	-	-	-	-	133.340	-	106.670	60.000
1237	270	-	-	-	-	-	-	670	-	-
1238	14.540	13.340	-	13.340	-	-	66.670	26.670	-	20.000
1239	60.000	80.000	30	6.670	140	140	13.340	40.000	1.340	-
1240	400.000	800.000	140	-	-	4.000	80.000	80.000	40.000	-
1241	20.000	6.670	-	1.340	-	-	6.670	8.000	6.670	-
1242	-	66.670	-	-	-	-	-	20.000	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1243	2.000	540	-	800	-	-	-	1.600	1.340	-
1244	133.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1245	-	26.670	2.670	-	-	-	-	-	-	-
1246	-	160.000	1.340	-	-	-	-	-	-	-
1247	5.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1248	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1249	-	1.340	-	-	-	-	4.000	-	-	-
1250	66.670	6.670	-	5.340	-	1.340	40.000	26.670	4.000	-
1251	-	133.340	-	-	-	13.340	-	-	-	-
1252	-	66.670	-	-	-	-	266.670	-	-	-
1253	80.000	800.000	-	-	-	12.000	120.000	40.000	24.000	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất DN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1254	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
1255	1.733.340	-	-	-	-	8.000	80.000	200.000	93.340	133.340
1256	160.000	66.670	-	-	-	-	53.340	13.340	-	-
1257	133.340	200.000	-	-	-	26.670	-	240.000	-	106.670
1258	133.340	40.000	-	-	-	-	40.000	-	-	-
1259	-	-	-	5.340	-	-	9.340	-	1.340	-
1260	670	-	-	4.000	-	-	-	8.000	2.670	-
1261	2.000	-	-	-	140	-	6.670	940	-	-
1262	7.340	6.670	-	10.670	-	-	-	5.340	670	140

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1263	2.000	-	-	4.000	140	-	-	-	-	-
1264	133.340	13.340	40	670	3.340	140	40.000	53.340	8.000	670
1265	-	-	-	6.670	-	-	-	4.000	6.670	-
1266	40.000	13.340	-	-	1.340	-	13.340	1.340	13.340	20.000
1267	20.000	-	-	-	-	2.670	13.340	-	6.670	20.000
1268	46.670	8.000	-	-	-	-	-	10.670	670	-
1269	70	-	670	-	-	-	33.340	3.340	-	-
1270	-	-	-	-	-	-	26.670	53.340	-	-
1271	224.000	40.000	-	-	-	-	93.340	40.000	13.340	-
1272	-	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1273	4.000	8.000	-	-	-	-	-	-	-	200.000
1274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1275	470	70	-	70	-	-	-	70	-	-
1276	2.670	670	-	200	-	-	-	800	-	-
1277	17.340	6.670	-	400	670	70	4.000	13.340	1.340	-
1278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1279	5.340	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-
1280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1281	-	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-
1282	2.940	2.670	-	-	-	-	1.340	13.340	4.000	1.600

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1283	-	-	-	-	-	-	-	6.670	13.340	26.670
1284	1.340	6.670	-	-	-	-	-	5.340	6.670	-
1285	-	-	-	-	-	-	-	1.340	6.670	-
1286	-	-	-	26.670	-	-	-	-	-	-
1287	-	-	-	66.670	-	-	-	-	-	-
1288	40.000	6.670	-	26.670	-	8.000	-	20.000	-	-
1289	400.000	400.000	-	-	-	-	-	80.000	-	106.670
1290	-	-	-	-	-	-	-	-	2.670	-
1291	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1292	66.670	13.340	-	-	-	-	80.000	80.000	66.670	40.000
1293	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1294	13.340	-	-	-	-	-	-	-	66.670	-
1295	4.000	10.670	40.000	540	-	-	-	-	1.340	-
1296	-	-	-	-	-	-	-	-	13.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1297	17.340	13.340	26.670	-	-	-	-	16.000	-	2.670
1298	-	6.670	2.000	-	-	-	-	2.000	1.340	-
1299	13.340	16.000	-	16.000	70	-	-	9.340	1.340	-
1300	40.000	26.670	670	-	-	-	66.670	13.340	1.340	-
1301	-	6.670	-	10.670	140	-	-	6.670	1.340	-
1302	-	-	160.000	26.670	-	-	-	-	-	-
1303	-	-	-	2.670	-	-	2.670	-	-	-
1304	66.670	-	40.000	-	-	16.000	-	-	13.340	-
1305	133.340	53.340	26.670	-	-	-	26.670	26.670	-	20.000
1306	-	-	-	93.340	-	-	-	-	-	-
1307	-	-	-	133.340	-	-	40.000	4.000	13.340	-
1308	-	-	-	66.670	-	-	-	-	6.670	-
1309	-	-	-	2.670	-	-	-	-	-	-
1310	-	-	540	140	-	-	-	-	1.340	-
1311	2.940	270	670	140	-	-	800	1.600	670	470

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1312	-	-	-	-	-	-	-	2.670	-	-
1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1314	40.000	213.340	-	-	-	-	26.670	66.670	133.340	-
1315	-	-	-	666.670	-	-	-	-	-	-
1316	9.340	-	-	53.340	1.340	4.000	-	6.670	6.670	-
1317	69.340	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-
1318	13.340	13.340	-	-	-	-	26.670	-	-	12.000
1319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1320	-	-	-	-	-	-	-	-	2.670	-
1321	5.340	1.340	-	16.000	-	-	-	4.000	-	-
1322	20.000	2.670	-	16.000	-	-	26.670	-	-	-
1323	3.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1324	-	-	-	-	-	-	13.340	-	6.670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1325	-	-	-	2.670	-	-	-	-	-	-
1326	-	13.340	5.340	-	-	-	-	-	-	-
1327	26.670	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-
1328	266.670	40.000	-	-	-	-	-	20.000	-	-
1329	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-
1330	5.340	1.340	-	4.000	-	-	-	-	-	-
1331	20.000	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-
1332	13.340	1.340	4.000	-	4.000	-	-	-	6.670	-
1333	-	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-
1334	3.600	1.340	-	-	-	-	-	400	-	140
1335	-	4.000	-	-	-	-	-	-	1.340	-
1336	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000
1337	28.000	333.340	-	-	-	-	40.000	66.670	13.340	-
1338	9.340	-	-	-	-	-	-	-	670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1339	18.670	2.670	-	-	-	-	670	2.940	670	-
1340	3.340	-	-	5.340	-	-	670	-	-	-
1341	-	1.340	-	4.000	-	-	-	-	-	-
1342	17.340	5.340	-	-	-	-	670	-	400	-
1343	-	4.000	-	-	-	-	-	-	26.670	-
1344	-	-	-	40.000	-	6.670	-	-	-	-
1345	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1346	-	-	-	-	-	-	80.000	-	-	-
1347	-	-	6.670	-	-	-	-	160.000	66.670	-
1348	-	266.670	2.670	-	1.340	6.670	53.340	666.670	-	106.670
1349	13.340	66.670	-	-	8.000	8.000	-	80.000	133.340	80.000
1350	40.000	-	-	-	-	-	200.000	40.000	66.670	40.000
1351	2.670	-	-	-	-	-	-	4.000	1.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1352	140	-	-	-	-	-	670	-	-	-
1353	10.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1354	53.340	13.340	-	-	-	6.670	-	-	-	26.670
1355	-	40.000	-	-	26.670	-	106.670	80.000	133.340	-
1356	53.340	40.000	-	-	-	-	200.000	133.340	-	-
1357	-	26.670	-	-	-	10.000	80.000	-	-	-
1358	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1359	-	-	-	-	-	-	80.000	-	-	26.670
1360	-	26.670	-	8.000	-	-	-	-	-	26.670

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1361	160.000	26.670	2.670	10.670	-	9.340	133.340	120.000	200.000	-
1362	22.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1363	13.340	26.670	-	-	13.340	-	40.000	106.670	133.340	26.670
1364	106.670	26.670	-	-	-	-	133.340	66.670	-	-
1365	-	66.670	-	-	-	-	-	16.000	-	-
1366	10.670	4.000	-	270	-	-	2.670	4.000	670	-
1367	-	26.670	-	-	-	-	66.670	40.000	-	-
1368	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1369	86.670	40.000	-	-	-	-	133.340	40.000	-	-
1370	-	120.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1371	6.670	1.340	-	400	70	-	4.000	1.340	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1372	133.340	-	-	-	-	-	-	-	6.670	-
1373	670	8.000	-	-	-	-	-	13.340	-	-
1374	3.200	6.670	-	-	-	-	4.000	4.670	-	-
1375	26.670	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-
1376	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	20.000
1377	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1378	-	-	670	-	-	-	-	-	-	-
1379	133.340	80.020	-	-	-	-	80.000	-	-	-
1380	33.340	29.340	-	-	-	-	-	12.000	-	-
1381	2.670	13.340	-	13.340	-	-	-	1.340	-	-
1382	1.333.340	400.000	-	-	-	-	200.000	160.000	66.670	-
1383	-	533.340	-	-	-	13.340	-	-	-	-
1384	1.733.340	333.340	-	-	-	20.000	533.340	800.000	66.670	133.340

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1385	20.000	5.340	-	-	-	-	8.670	13.340	2.670	160
1386	10.670	1.340	-	4.000	-	-	-	1.340	-	400
1387	13.340	46.670	6.670	66.670	13.340	12.000	106.670	146.670	40.000	-
1388	-	13.340	60	10.670	2.670	140	-	4.000	6.670	-
1389	66.670	-	13.340	-	-	-	53.340	-	-	-
1390	-	66.670	-	8.000	-	-	53.340	26.670	-	-
1391	200.000	133.340	-	-	-	-	6.670	-	1.340	-
1392	400.000	800.000	-	-	-	-	53.340	160.000	1.340	-
1393	40.000	10.670	40	-	140	140	6.670	4.000	2.670	-
1394	-	-	140	-	-	-	-	-	-	-
1395	106.670	240.000	8.000	26.670	-	6.670	160.000	66.670	133.340	20.000
1396	80.000	24.000	-	16.000	-	-	20.000	40.000	4.000	140
1397	26.670	5.340	-	5.340	-	-	-	-	4.000	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1398	48.000	-	-	53.340	140	-	6.670	1.340	1.340	140
1399	-	-	-	270	-	-	-	-	-	-
1400	-	6.670	270	-	-	-	-	2.670	-	-
1401	26.670	-	-	-	-	-	13.340	33.340	6.670	-
1402	-	53.340	-	-	-	26.670	-	-	26.670	-
1403	-	13.340	-	-	-	-	-	-	26.670	-
1404	540	540	-	-	-	-	-	140	670	-
1405	1.340	800	-	-	-	70	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1406	400	270	-	-	-	-	-	2.000	670	270
1407	24.000	-	-	2.140	140	-	-	20.000	-	-
1408	66.670	4.000	-	-	670	-	-	16.000	4.000	-
1409	400	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-
1410	-	1.340	-	-	-	-	-	-	2.670	-
1411	-	2.000	-	-	-	-	-	-	1.340	-
1412	4.000	-	270	400	-	70	800	1.340	-	140
1413	-	133.340	-	33.340	-	-	40.000	20.000	13.340	-
1414	133.340	-	-	-	-	-	-	6.670	66.670	-
1415	66.670	266.670	-	40.000	-	-	66.670	-	66.670	-
1416	-	-	-	-	-	6.670	-	80.000	66.670	80.000
1417	40.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1418	213.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1419	940	400	-	270	-	-	-	270	270	140

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1420	800	2.670	-	-	-	-	-	400	270	540
1421	66.670	-	-	-	-	-	-	-	13.340	-
1422	8.000	2.400	-	-	70	-	-	4.000	270	-
1423	106.670	13.340	-	6.670	140	-	-	24.000	2.670	670
1424	53.340	300.000	-	-	-	-	-	53.340	6.670	-
1425	933.340	400.000	1.340	106.670	1.340	-	26.670	226.670	13.340	-
1426	16.000	2.670	670	133.340	-	-	26.670	13.340	26.670	12.000
1427	-	1.340	-	26.670	-	-	-	4.000	6.670	-
1428	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1429	160.000	53.340	270	4.000	1.340	-	-	4.000	4.000	270
1430	48.000	53.340	2.670	12.000	-	160	-	20.000	-	1.070

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1431	800.000	533.340	110	30.670	4.670	160	173.340	293.340	66.670	800
1432	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1433	9.340	6.670	-	10.670	1.340	-	2.670	13.340	670	-
1434	1.340	8.000	-	-	-	-	-	1.340	5.340	-
1435	-	-	-	-	140	-	-	270	670	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1436	2.670	26.670	-	-	-	-	-	1.340	-	-
1437	-	-	-	106.670	-	1.340	-	-	13.340	-
1438	-	-	-	-	-	-	-	80.000	13.340	-
1439	93.340	66.670	-	106.670	-	-	26.670	80.000	26.670	-
1440	-	-	-	-	-	-	-	-	6.670	-
1441	-	4.000	-	-	-	-	-	-	1.340	-
1442	-	4.000	-	-	-	-	-	-	1.340	-
1443	17.340	-	-	-	-	-	2.000	2.670	4.000	540

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1444	2.670	1.340	-	-	30	-	2.670	670	70	-
1445	670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1446	270	670	-	800	-	-	-	670	140	-
1447	-	-	-	10.670	13.340	-	-	2.670	-	-
1448	-	-	-	46.670	-	-	-	1.340	-	-
1449	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-
1450	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1451	-	66.670	-	-	-	5.340	-	-	-	-
1452	-	2.670	-	1.600	-	-	1.340	-	2.670	-
1453	-	400	-	2.000	-	-	-	670	2.670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1454	4.000	1.340	-	40	-	-	6.670	2.670	1.340	-
1455	10.670	1.340	-	40	-	-	-	5.340	1.340	-
1456	400	-	-	2.670	-	-	-	-	-	-
1457	24.000	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-
1458	6.670	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-
1459	6.670	5.340	-	-	-	-	-	-	2.670	-
1460	16.000	20.000	-	140	-	-	3.340	5.340	400	-
1461	-	6.670	-	-	-	-	40.000	-	-	-
1462	213.340	1.340	-	-	-	-	93.340	146.670	13.340	53.340
1463	333.340	1.340	-	-	-	-	26.670	46.670	26.670	-
1464	133.340	2.000.000	140	-	-	1.340	-	133.340	13.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1465	-	2.670	-	-	-	-	-	2.000	-	-
1466	-	2.670	-	-	-	-	270	-	-	-
1467	6.670	-	-	-	-	-	670	1.340	-	-
1468	-	-	-	1.600	140	-	13.340	-	1.340	-
1469	20.000	20.000	-	2.670	-	-	-	8.000	1.340	-
1470	66.670	13.340	-	26.670	670	-	26.670	6.670	-	-
1471	6.670	26.670	-	-	-	-	-	80.000	-	-
1472	533.340	40.000	1.340	306.670	13.340	1.340	173.340	266.670	66.670	1.340
1473	160.000	13.340	1.340	133.340	-	8.000	133.340	80.000	66.670	16.000
1474	1.340	5.340	-	2.670	140	670	6.670	1.600	670	2.670

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1475	5.340	6.670	-	-	-	-	-	1.340	-	1.070
1476	-	1.340	-	-	-	-	-	670	2.670	400
1477	-	72.000	-	-	26.670	-	53.340	-	-	20.000
1478	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1479	1.150	400	-	270	-	-	670	270	1.340	-
1480	-	9.340	-	800	-	-	8.000	-	-	-
1481	40.000	66.670	-	-	-	-	53.340	66.670	13.340	-
1482	270	-	-	-	-	-	-	2.670	-	-
1483	400	-	-	-	-	-	670	-	-	-
1484	4.000	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-
1485	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1486	-	-	-	1.340	-	-	-	670	26.670	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1487	3.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1488	80.000	66.670	-	-	-	-	-	40.000	26.670	-
1489	670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1490	240	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1491	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1493	-	12.000	-	-	-	-	-	2.000	1.340	-
1494	666.670	533.340	-	-	-	6.670	-	13.340	-	-
1495	2.670	400	-	-	-	-	-	-	-	-
1496	90.000	-	-	8.000	-	-	-	3.340	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1497	266.670	66.670	-	8.000	-	-	13.340	26.670	2.670	400
1498	-	-	-	26.670	-	-	-	20.000	-	-
1499	1.340	-	-	333.340	-	-	-	40.000	26.670	-
1500	270	670	-	5.340	-	-	-	2.670	2.670	-
1501	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-
1502	-	-	-	333.340	-	-	-	20.000	26.670	-
1503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1504	-	-	-	6.670	-	-	2.670	-	-	-
1505	-	1.340	-	1.340	-	-	-	-	1.340	-
1506	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1507	-	1.340	-	-	-	-	93.340	33.340	26.670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1508	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1509	66.670	40.000	-	-	-	-	93.340	-	66.670	-
1510	-	-	-	28.000	-	-	-	670	2.670	-
1511	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1512	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1513	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1514	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1515	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1516	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1517	373.340	-	-	-	-	-	50.000	40.000	-	-
1518	190.010	-	-	-	-	-	50.000	-	-	-
1519	466.670	333.340	-	-	-	-	93.340	26.670	-	20.000

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1520	-	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-
1521	80.000	-	-	-	-	-	66.670	-	26.670	-
1522	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-
1523	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-	160.000
1524	13.340	133.340	-	-	-	-	66.670	20.000	13.340	80.000
1525	-	26.670	-	-	-	-	80.000	20.000	13.340	-
1526	-	26.670	-	-	-	-	-	-	13.340	53.340
1527	-	-	-	-	-	-	-	-	13.340	-
1528	670	2.670	-	20.000	670	-	4.000	12.000	140	400.000
1529	160.000	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1530	-	1.340	-	-	-	-	1.340	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1531	1.340	9.340	140	-	-	-	-	2.000	2.670	-
1532	2.670	24.000	140	2.140	-	-	21.340	16.000	5.340	540
1533	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1534	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-
1535	-	-	-	1.600	-	-	-	2.670	2.670	-
1536	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1537	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1538	-	333.340	-	-	-	-	-	80.000	66.670	-
1539	133.340	-	-	-	-	-	26.670	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1540	-	160.000	-	-	-	-	120.000	160.000	-	-
1541	600.000	400.000	-	-	-	-	133.340	80.000	66.670	106.670
1542	106.670	-	-	-	-	8.000	26.670	-	-	-
1543	-	670	-	9.340	-	-	-	-	1.340	-
1544	40.000	670	-	-	-	-	-	1.600	2.670	1.470
1545	2.400	4.000	-	-	-	-	-	1.340	-	-
1546	270	6.000	-	-	-	-	-	2.670	-	-
1547	1.340	1.340	-	-	-	-	-	-	1.340	-
1548	5.340	6.670	-	-	-	-	10.670	-	-	270
1549	4.670	4.000	-	2.670	-	140	-	-	2.670	-
1550	-	-	670	1.070	-	140	8.000	-	-	-
1551	670	2.670	-	2.670	-	-	13.340	-	-	-
1552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1553	-	-	-	1.070	-	-	-	-	-	-
1554	-	-	-	-	-	-	160.000	-	-	-
1555	-	-	-	-	-	4.000	26.670	-	13.340	-
1556	66.670	48.000	-	-	-	-	106.670	-	-	-
1557	220.000	-	26.670	333.340	-	16.000	66.670	40.000	266.670	-
1558	-	-	-	-	-	12.000	-	-	-	-
1559	106.670	-	-	200.000	-	-	-	-	-	20.000
1560	-	200.000	-	-	-	-	-	80.000	-	-
1561	520.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1562	120.000	-	-	-	-	-	-	-	13.340	-
1563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1564	-	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-
1565	-	-	-	-	-	-	-	200	1.340	-
1566	2.670	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1567	140	270	-	140	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1568	-	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-
1569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1570	270	140	-	-	-	-	-	40	-	-
1571	166.670	22.670	-	5.340	-	1.340	-	6.670	-	-
1572	13.340	26.670	-	-	-	-	-	6.670	-	-
1573	106.670	29.340	-	-	-	-	-	-	-	-
1574	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-
1575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1576	200.000	200.000	-	-	-	-	106.670	-	-	-
1577	8.000	4.000	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1578	-	-	-	93.340	-	-	-	4.670	-	-
1579	133.340	200.000	-	-	-	-	53.340	-	-	-
1580	84.010	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1581	600	270	-	-	-	-	-	-	670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1582	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1583	160.000	29.340	70	20.000	4.000	-	33.340	46.670	13.340	2.670
1584	29.340	-	-	-	-	-	-	6.670	-	-
1585	53.340	-	-	-	-	1.340	-	-	-	-
1586	206.670	540	-	-	-	-	-	13.340	-	-
1587	13.340	-	-	1.340	-	-	-	1.340	2.670	-
1588	1.933.340	800.000	670	-	-	6.670	-	266.670	26.670	-
1589	133.340	93.340	-	-	-	-	-	133.340	26.670	-
1590	266.670	66.670	1.340	-	-	12.000	40.000	133.340	13.340	40.000
1591	160.000	-	-	33.340	-	-	-	13.340	13.340	-
1592	-	6.670	-	5.340	20.000	-	-	13.340	13.340	-
1593	-	-	-	80.000	-	-	-	20.000	13.340	1.070

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phôi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1594	-	-	-	133.340	-	-	-	48.000	13.340	20.000
1595	-	-	-	133.340	-	-	6.670	33.340	13.340	6.670
1596	-	-	-	13.340	-	-	-	6.670	24.000	-
1597	-	-	-	13.340	26.670	-	-	-	1.340	-
1598	670	26.670	-	13.340	3.340	-	-	9.340	13.340	-
1599	-	-	-	270	140	-	-	70	-	-
1600	-	-	2.000	-	-	-	-	400	670	400
1601	40.000	-	-	4.000	-	-	-	-	6.670	-
1602	13.340	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1603	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1604	106.670	66.670	-	-	-	-	133.340	13.340	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1605	120.000	106.670	-	-	-	-	-	13.340	-	13.340
1606	66.670	106.670	-	4.000	-	-	80.000	-	13.340	13.340
1607	40.000	-	-	1.340	-	-	20.000	-	-	-
1608	2.400	6.670	-	-	-	-	-	670	-	-
1609	133.340	133.340	-	5.340	-	-	160.000	13.340	13.340	13.340
1610	26.670	5.340	-	-	-	-	-	-	-	-
1611	133.340	26.670	-	-	-	-	-	-	13.340	-
1612	600.000	4.000	-	-	66.670	-	-	-	-	-
1613	-	66.670	-	-	-	-	-	-	-	-
1614	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1615	-	540	-	2.670	-	-	-	-	-	-
1616	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1617	400	-	-	2.670	-	-	1.340	470	670	-
1618	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1619	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1620	200.000	13.340	-	-	-	-	66.670	-	66.670	-
1621	1.340	4.000	-	-	-	-	-	670	-	-
1622	1.340	13.340	270	16.000	-	2.670	53.340	48.000	40.000	46.670
1623	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1624	-	26.670	-	-	-	1.340	26.670	-	-	-
1625	-	40.000	-	-	-	-	-	-	2.670	-
1626	26.670	13.340	-	-	-	-	26.670	-	2.670	-
1627	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1628	-	-	-	1.340	-	-	-	-	2.670	-
1629	5.340	-	-	6.670	-	-	-	-	-	26.670
1630	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1631	18.670	6.670	1.340	6.670	-	-	-	-	-	66.670
1632	12.000	-	-	-	-	-	-	-	2.670	-
1633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1634	-	106.670	-	-	-	-	53.340	-	13.340	-
1635	-	-	-	-	-	-	670	-	-	-
1636	-	-	540	140	-	-	-	670	-	-
1637	-	270	400	-	-	-	-	400	-	-
1638	2.070	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1639	1.866.670	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1640	-	-	-	-	-	-	-	-	26.670	-
1641	-	-	-	-	-	-	-	-	26.670	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1642	-	93.340	-	-	-	-	-	-	-	-
1643	670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1644	426.670	133.340	-	-	-	-	-	40.000	-	53.340
1645	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1646	66.670	26.670	-	-	-	-	26.670	-	6.670	-
1647	-	-	270	-	-	-	-	800	-	-
1648	-	70	70	-	-	-	-	-	-	-
1649	1.000	-	-	-	-	-	2.670	1.000	-	-
1650	110	670	-	-	-	-	-	-	-	-
1651	800	800	-	200	-	-	40	270	140	140
1652	400	270	-	1.070	-	-	-	340	140	140
1653	66.670	40.000	-	-	-	-	8.000	-	2.670	-
1654	293.340	133.340	-	-	-	-	8.000	160.000	8.000	13.340
1655	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	-
1656	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1657	880.000	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1658	61.340	-	-	-	-	-	26.670	-	-	-
1659	-	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-
1660	-	-	-	2.670	-	-	-	670	1.340	-
1661	4.000	-	-	940	13.340	-	-	-	1.340	-
1662	-	-	-	940	13.340	-	-	670	1.340	-
1663	18.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1664	133.340	-	-	-	-	-	40.000	66.670	-	-
1665	133.340	53.340	-	-	-	-	133.340	106.670	26.670	40.000
1666	-	2.670	-	2.670	-	140	-	2.000	1.340	340
1667	-	2.670	-	-	-	-	26.670	2.670	1.340	2.000
1668	2.670	2.000	-	-	-	160	-	2.940	2.670	940
1669	160.000	-	-	-	-	-	-	-	13.340	-
1670	10.670	2.670	-	-	8.000	-	-	-	670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1671	20.000	20.000	-	2.400	-	-	-	26.670	2.670	-
1672	26.670	-	-	-	6.670	-	-	20.000	670	-
1673	670	26.670	-	-	1.340	-	-	-	1.340	-
1674	270	-	1.340	-	-	-	-	-	-	-
1675	-	-	-	80.000	-	-	6.670	-	-	-
1676	670	20.000	-	-	-	-	-	6.670	-	33.340
1677	-	-	-	86.670	-	-	13.340	13.340	13.340	-
1678	-	333.340	-	-	-	-	133.340	-	-	-
1679	-	670	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1680	-	-	400	-	-	-	-	-	-	-
1681	-	-	-	670	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1682	-	1.340	-	670	-	-	40.000	-	6.670	8.000
1683	-	-	-	670	-	-	-	-	-	-
1684	61.340	106.670	-	60.000	-	-	-	80.000	-	133.340
1685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1686	-	-	-	1.070	-	-	-	-	-	-
1687	-	40.000	-	-	-	-	-	-	66.670	-
1688	130.000	120.000	-	-	-	-	93.340	40.000	-	80.000
1689	-	106.670	-	-	-	-	40.000	-	-	-
1690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1691	-	93.340	-	-	-	-	-	-	40.000	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1692	6.670	18.670	-	13.340	-	-	-	13.340	-	-
1693	73.340	16.000	-	22.670	-	-	-	4.000	670	-
1694	1.333.340	106.670	-	-	-	-	-	33.340	13.340	-
1695	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1696	2.670	66.670	160.000	20.000	-	-	26.670	2.670	-	8.000
1697	188.000	133.340	-	-	-	-	-	13.340	66.670	66.670
1698	133.340	160.000	-	53.340	-	-	80.000	20.000	40.000	40.000
1699	1.340	4.000	-	270	-	-	-	24.000	-	-
1700	-	-	-	-	-	-	16.000	20.000	-	-
1701	-	66.670	-	33.340	-	20.000	160.000	93.340	-	-
1702	133.340	40.000	-	26.670	-	-	160.000	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1703	200.000	66.670	9.340	-	26.670	13.340	120.000	93.340	133.340	-
1704	-	-	-	-	-	5.340	-	-	-	-
1705	1.340	6.670	-	-	-	-	-	16.000	-	-
1706	-	-	16.000	-	-	-	-	-	-	-
1707	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1708	133.340	333.340	1.340	106.670	-	-	200.000	66.670	133.340	-
1709	800.000	400.000	-	80.000	-	8.000	93.340	40.000	133.340	66.670
1710	200.000	66.670	-	33.340	-	-	-	26.670	40.000	-
1711	46.670	-	-	-	-	1.340	-	-	-	-
1712	-	-	-	-	-	-	-	13.340	40.000	-
1713	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-
1714	26.670	-	670	-	-	-	53.340	20.000	6.670	-
1715	-	-	-	333.340	-	-	-	26.670	-	-
1716	-	-	-	66.670	-	-	-	40.000	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1717	1.340	-	-	1.340	-	-	-	670	-	-
1718	-	5.340	140	-	-	-	-	-	-	-
1719	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1720	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1721	40.000	106.670	-	-	-	-	6.670	106.670	-	-
1722	64.000	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất DN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1723	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1724	1.340	-	-	-	670	-	-	-	-	40
1725	1.340	-	-	-	400	-	-	670	-	-
1726	-	-	-	540	-	-	-	-	-	-
1727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1728	26.670	26.670	-	-	-	-	-	13.340	-	3.600
1729	1.000.000	26.670	-	-	-	8.000	30.000	93.340		-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liêu	BV Nhi	BV Phôi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1730	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1731	400	270	-	540	-	-	-	140	-	-
1732	1.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1733	740	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1734	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1735	670	4.000	-	-	670	-	1.340	800	670	270
1736	70	-	-	-	-	-	-	140	-	-
1737	-	1.740	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1738	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-	-
1739	26.670	8.000	8.000	-	-	-	-	133.340	26.670	-
1740	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1741	-	-	-	2.670	670	-	-	-	-	-
1742	1.340	-	-	-	-	2.670	6.670	-	-	-
1743	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1744	1.340	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1745	-	40.000	-	160.000	-	-	-	-	-	-
1746	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-	-
1747	70	-	-	-	-	-	-	140	1.340	140
1748	24.000	13.340	-	-	670	-	-	13.340	4.000	-
1749	10.670	2.000	-	-	-	-	1.340	-	2.670	1.470
1750	6.000	9.340	140	10.670	-	-	13.340	12.000	1.340	2.670
1751	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1752	4.000	6.670	-	-	-	-	-	2.670	1.340	-
1753	9.340	13.340	-	-	-	-	10.670	13.340	400	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1754	-	10.670	-	-	-	-	-	-	-	-
1755	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1756	37.340	13.340	-	26.670	-	-	26.670	13.340	2.670	70
1757	1.340	1.340	-	1.340	-	-	-	-	-	-
1758	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1759	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1760	720	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1761	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
1762	4.000	-	-	400	-	-	1.340	800	1.600	400
1763	3.340	2.140	-	-	1.340	-	-	1.340	670	-
1764	-	540	270	670	-	-	-	800	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1765	26.670	-	-	5.340	-	-	26.670	13.340	2.670	-
1766	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-	-
1767	-	-	-	-	-	-	-	133.340	-	-
1768	6.670	33.340	-	1.070	-	-	6.670	9.340	670	-
1769	-	6.670	-	540	-	-	2.670	6.670	6.670	6.000
1770	-	-	-	-	-	-	1.340	-	1.340	1.340
1771	-	-	-	-	-	-	670	-	-	-
1772	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1773	34.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1774	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1775	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1776	213.340	33.340	-	-	-	-	-	20.000	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1777	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1778	1.340	-	-	-	-	-	-	6.670	1.340	-
1779	13.340	66.670	-	-	8.000	8.000	-	40.000	66.670	80.000
1780	293.340	80.000	-	-	-	-	106.670	-	-	53.340
1781	2.670	10.670	-	13.340	-	-	-	-	-	-
1782	1.200.000	533.340	-	-	-	-	173.340	40.000	66.670	200.000
1783	400.000	666.670	-	-	6.670	-	400.000	-	-	200.000
1784	70	-	-	-	-	-	-	70	-	-
1785	3.340	-	-	-	-	-	-	2.670	1.340	-
1786	270	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-
1787	20.000	13.340	-	-	-	-	6.670	1.340	4.000	1.340
1788	-	800	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất DN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1789	140	-	-	-	-	-	-	-	400	-
1790	-	2.670	-	-	-	-	-	670	-	-
1791	-	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-
1792	-	-	-	53.340	-	-	-	-	-	-
1793	3.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1794	-	66.670	-	-	-	-	-	26.670	-	-
1795	13.340	9.340	-	-	-	-	-	-	-	-
1796	-	5.340	-	-	-	-	-	1.340	6.670	4.000
1797	10.670	5.340	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1798	9.340	-	-	-	-	-	-	670	-	-
1799	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1800	4.000	-	-	-	-	-	-	670	-	-
1801	20.000	13.340	-	-	-	-	-	1.340	-	-
1802	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1803	670	-	-	2.140	-	-	-	-	1.340	-
1804	17.340	-	-	-	-	-	-	2.670	-	-
1805	-	1.340	-	-	-	-	-	1.600	1.070	-
1806	670	6.670	200	-	70	-	-	5.340	2.670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1807	10.670	-	-	3.340	-	-	4.670	1.340	1.340	-
1808	480	70	-	-	-	-	-	7	-	-
1809	-	-	-	-	-	-	-	26.670	66.670	-
1810	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1811	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1812	-	-	-	670	2.670	-	-	-	-	470
1813	1.070	5.340	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1814	18.670	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-
1815	400.000	-	-	-	-	-	-	53.340	66.670	-
1816	413.340	266.670	-	-	-	-	-	40.000	-	-
1817	33.340	46.670	-	13.340	-	-	-	40.000	-	-
1818	93.340	13.340	-	-	-	-	80.000	-	-	-
1819	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1820	-	270	270	200	-	-	-	270	-	-
1821	21.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1822	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1823	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1824	266.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1825	-	200	270	-	-	-	-	200	-	-
1826	-	2.670	1.340	-	-	-	-	1.340	6.670	-
1827	2.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1828	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1829	670	-	670	-	-	-	-	-	-	-
1830	66.670	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1831	200.000	-	-	53.340	-	-	-	-	-	66.670
1832	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1833	-	53.340	-	-	-	-	-	-	-	-
1834	-	120.000	-	-	-	-	-	-	13.340	-
1835	-	-	-	106.670	4.000	-	160.000	-	66.670	120.000

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
Tổng số	812.884.728.980	270.794.734.120	1.826.214.110	80.998.958.400	12.928.487.220	2.191.309.120	152.735.314.510	124.557.027.040	60.004.766.980	17.888.429.070

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	1.340	20.000	26.670	-	-	26.670	-	-	-	-
4	-	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-
5	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-
6	400	-	270	-	-	-	-	-	-	-
7	-	-	6.670	-	-	-	3.070	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
10	-	-	270	-	-	270	1.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
11	-	-	-	-	-	140	-	-	-	-
12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
14	670	-	30	-	-	140	3.470	-	-	-
15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	-	-	-	60	-	7	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	140	-	-	-	-	7	30	-	-	-
21	140	-	-	-	-	-	30	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
22	-	18.670	1.340	-	-	-	13.340	-	-	-
23	58.670	20.000	4.000	19.340	66.670	5.340	26.670	-	-	-
24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-
26	13.340	-	4.000	-	26.670	-	8.000	-	-	-
27	-	40.000	26.670	-	80.000	-	20.000	-	-	-
28	-	-	2.670	-	13.340	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	270	-	270	110	670	30	140	-	-	-
32	1.340	6.800	2.670	-	-	-	5.340	-	2.670	-
33	-	54.670	66.670	-	-	-	-	-	-	-
34	13.340	26.670	-	-	6.670	-	20.000	-	-	-
35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	13.340	-	-	-	-	26.670	5.340	-	-	-
38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	-	670	-	-	-	-	-	-	-	-
40	-	-	-	-	2.670	-	-	-	-	-
41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	6.670	-	4.000	-	-	140	2.140	-	-	-
43	-	-	400	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
44	-	-	-	-	-	2.670	10.400	-	-	-
45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	-	6.670	-	-	-	13.340	-	-	-	-
48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-
50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	-	-	-	-	670	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	13.340	20.000	-	-	106.670	-	-	-	-	-
57	40.000	-	-	-	40.000	6.670	26.670	-	-	-
58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	-	-	-	-	670	-	140	-	-	-
60	20	-	-	-	400	-	270	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	66.670	49.340	13.340	-	66.670	26.670	133.340	-	-	-
63	-	-	-	-	-	-	5.340	-	-	-
64	-	-	1.340	-	-	-	10.400	-	-	-
65	-	-	-	-	-	400	720	-	-	-
66	-	-	400	30	1.340	30	350	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
67	-	-	-	-	-	-	80	-	-	-
68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	13.340	-	26.670	30.000	80.000	30.000	37.340	-	-	-
70	-	-	26.670	-	66.670	-	5.340	-	-	-
71	-	-	26.670	-	66.670	-	5.340	-	-	-
72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	53.340	46.670	40.000	120.000	-	13.340	86.670	-	-	-
75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	-	-	-	-	-	400	-	-	-	-
83	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-
84	-	20.000	-	29.340	13.340	-	1.340	-	-	-
85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
86	-	-	1.340	-	-	-	-	-	-	-
87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	26.670	40.000	40.000	-	-	2.670	40.000	-	-	-
91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	5.340	-	670	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
99	-	670	670	-	-	-	270	-	-	-
100	-	-	270	-	-	-	-	-	-	-
101	2.670	-	-	-	2.670	-	18.340	-	-	-
102	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
107	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
108	-	-	6.670	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
109	4.000	5.000	-	-	13.340	5.000	-	-	-	-
110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
113	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	13.340	66.670	-	-	66.670	-	13.340	-	-	-
115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
117	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
120	-	-	-	-	-	-	800	-	-	-
121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
126	-	-	13.340	-	2.670	6.670	-	-	-	-
127	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	270	400	-	-	1.340	-	4.000	-	-	-
129	140	1.340	270	220	1.340	140	400	-	-	-
130	-	-	-	-	6.670	1.340	8.000	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
131	1.340	2.670	2.670	4.000	6.670	670	5.200	-	-	-
132	-	670	140	110	2.670	20	40	-	-	-
133	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
135	133.340	52.000	20.000	-	160.000	66.670	13.340	-	-	-
136	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
137	-	140	-	-	-	20	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
138	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
139	20.000	46.670	133.340	-	40.000	13.340	66.670	-	-	-
140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
141	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
143	-	-	4.000	-	-	140	870	-	-	-
144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
146	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
147	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-	-
148	13.340	4.000	-	-	-	6.670	8.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
149	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
151	-	-	-	-	-	140	940	-	-	-
152	1.340	-	-	-	-	-	110	-	-	-
153	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
154	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
155	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
156	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
157	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-
158	-	-	-	-	-	-	1.070	-	-	-
159	-	-	-	-	-	-	3.470	-	-	-
160	-	-	-	-	5.340	-	1.070	-	-	-
161	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
162	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
166	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
167	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-	-
168	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-
169	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
170	13.340	20.000	40.000	-	26.670	6.670	8.000	-	-	-
171	670	-	-	510	270	5.340	2.800	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
172	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
173	-	70	670	-	-	140	400	-	-	-
174	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-
175	-	-	-	1.340	670	-	-	-	-	-
176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
177	-	-	400	-	6.670	-	-	-	-	-
178	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
179	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
180	-	-	-	-	670	-	-	-	-	-
181	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	16.000	5.340	4.000	26.670	80.000	5.340	20.000	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
185	80.000	4.000	13.340	-	53.340	13.340	26.670	-	-	-
186	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
188	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
190	133.340	166.670	266.670	80.000	-	26.670	213.340	-	-	-
191	66.670	30.670	66.670	-	-	-	26.670	-	-	-
192	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	70	-	-	-	70	20	-	-	-	-
194	140	-	70	110	-	-	400	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
195	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
196	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
197	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
198	-	-	-	-	5.340	60	1.340	-	-	-
199	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-
200	13.340	2.670	-	20.000	26.670	-	8.000	-	-	-
201	-	-	-	-	2.670	-	-	-	-	-
202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
203	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
204	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
206	-	-	2.670	-	26.670	-	-	-	-	-
207	-	-	670	-	2.000	1.340	540	-	-	-
208	-	-	-	-	4.670	-	540	-	-	-
209	-	-	-	-	-	70	40	-	-	-
210	670	-	-	270	2.670	-	40	-	-	-
211	-	-	-	-	-	-	800	-	-	-
212	9.340	-	-	-	-	-	7.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
213	670	400	-	-	-	-	-	-	-	-
214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
215	670	-	-	-	-	270	3.470	-	-	-
216	-	4.000	-	-	-	4.670	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
217	-	-	-	-	5.340	-	-	-	-	-
218	-	-	-	1.340	6.670	-	-	-	-	-
219	33.340	8.670	670	32.670	40.000	5.340	3.470	-	-	-
220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
221	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
222	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
223	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
224	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
227	40.000	26.670	-	-	133.340	-	13.340	-	-	-
228	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
229	40.000	26.670	40.000	-	200.000	26.670	26.670	-	-	-
230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
232	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
233	21.340	8.000	-	4.670	-	-	13.340	-	-	-
234	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
235	-	1.070	-	-	-	-	-	-	-	-
236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
237	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
238	13.340	5.340	13.340	18.670	20.000	26.670	40.000	-	-	-
239	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
240	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-
241	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-
242	-	-	-	-	270	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
243	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-	-
244	-	-	400	-	540	-	-	-	-	-
245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
246	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
247	26.670	2.670	1.340	-	4.000	-	40.000	-	-	-
248	-	-	400	-	5.340	-	-	-	-	-
249	70	20	70	60	270	20	270	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
251	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
252	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
254	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
255	33.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
256	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
257	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
258	9.340	37.340	40.000	-	26.670	-	30.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
259	40.000	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-
260	53.340	-	-	20.000	120.000	10.000	53.340	-	-	-
261	-	-	-	-	66.670	-	-	-	-	-
262	-	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-
263	5.340	-	670	400	6.670	2.670	800	-	-	-
264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
265	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
267	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
268	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
269	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
270	-	1.340	3.340	1.600	6.670	270	1.040	-	-	-
271	-	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-
272	-	-	-	-	26.670	-	-	-	-	-
273	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-
274	270	670	2.670	-	2.000	1.340	1.740	-	-	-
275	8.000	20.000	4.000	16.000	16.000	1.340	13.340	-	-	-
276	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
278	-	-	400	-	-	-	140	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
279	-	140	400	110	-	-	140	-	-	-
280	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
281	6.670	1.340	400	2.670	4.000	1.600	4.000	-	-	-
282	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
284	-	-	-	-	940	-	700	-	-	-
285	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
287	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
288	140	80	400	80	2.000	40	340	-	-	30
289	-	-	-	42.670	-	6.670	60.000	-	-	-
290	-	-	-	400	-	-	-	-	-	-
291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
292	-	270	-	1.600	670	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
293	-	-	-	140	-	-	-	-	-	-
294	270	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-
295	20	-	-	160	-	-	-	-	-	-
296	30	30	-	310	-	20	-	-	-	-
297	-	-	5.340	-	-	-	-	-	-	-
298	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
299	-	-	1.340	-	-	2.670	8.000	-	-	-
300	-	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
301	-	-	140	-	-	-	-	-	-	-
302	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
303	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
304	140	-	-	-	-	-	700	-	-	-
305	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
306	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
307	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
308	-	-	70	-	70	30	140	-	-	-
309	140	-	70	-	70	-	-	-	-	-
310	140	-	70	40	-	-	430	-	-	-
311	-	-	-	-	-	2.670	93.340	-	-	-
312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
313	-	-	-	-	-	-	260	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
315	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
316	-	-	670	-	-	-	-	-	-	-
317	-	142.140	800	-	2.670	-	-	-	-	-
318	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
320	-	-	-	-	-	-	430	-	-	-
321	133.340	89.340	46.670	-	-	-	26.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
323	-	-	400	-	-	-	-	-	-	-
324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
326	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
327	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
329	1.340	1.340	1.340	4.270	6.670	2.670	2.540	-	-	-
330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
334	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
335	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
336	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
337	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
338	1.340	800	400	1.600	2.670	1.340	1.340	-	-	-
339	2.670	670	-	2.940	-	670	350	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
340	933.340	1.200.000	1.666.670	640.000	800.000	1.066.670	800.000	-	-	-
341	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
342	66.670	-	66.670	-	120.000	66.670	-	-	-	-
343	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
344	670	-	270	800	-	1.340	-	-	-	-
345	16.670	20.000	26.670	80.000	120.000	20.000	40.000	-	-	-
346	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
347	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
349	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
351	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
352	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
353	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
354	270	270	400	140	-	140	270	-	-	-
355	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
356	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
357	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-
358	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
359	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-
360	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
361	-	-	-	-	40.000	-	26.670	-	-	-
362	-	-	670	-	-	-	-	-	-	-
363	-	-	-	-	140	-	-	-	-	-
364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
365	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
366	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
367	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
368	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
369	-	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-
370	400	400	-	140	1.340	270	160	-	-	-
371	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
372	670	-	1.000	-	670	20	360	-	-	-
373	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
374	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
376	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
377	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
378	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
379	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-
380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
381	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
382	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
383	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
384	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
385	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
386	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
388	-	-	1.340	-	140	30	540	-	-	-
389	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
391	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
392	2.670	-	1.340	-	2.670	-	26.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
393	940	670	-	510	1.340	2.000	800	-	-	-
394	53.340	22.670	4.000	5.600	16.000	10.670	2.670	-	-	-
395	-	1.070	-	-	1.340	340	400	-	-	-
396	-	-	270	540	-	270	400	-	-	-
397	-	-	-	-	-	670	-	-	-	-
398	-	-	-	-	-	270	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
399	-	-	270	-	-	-	-	-	-	-
400	40.000	-	26.670	-	40.000	-	20.000	-	-	-
401	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
402	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
403	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
404	30	-	140	-	-	-	-	-	-	-
405	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
406	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
407	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
408	1.340	-	-	540	1.340	140	1.340	-	-	-
409	-	-	13.340	-	-	-	-	-	-	-
410	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
411	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
412	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
413	-	-	13.340	-	-	-	-	-	-	-
414	66.670	33.340	40.000	13.340	6.670	-	8.000	-	-	-
415	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
416	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
417	-	-	140	-	-	-	-	-	-	-
418	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
419	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
421	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
422	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
423	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
424	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
425	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
426	13.340	-	133.340	-	26.670	13.340	20.000	-	-	-
427	9.340	-	-	-	-	6.670	-	-	-	-
428	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
429	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
430	-	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-
431	-	-	-	-	-	-	2.670	-	-	-
432	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
433	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
434	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
435	140	-	70	70	70	20	140	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
437	670	1.340	2.670	-	-	-	1.740	-	-	-
438	-	670	1.340	-	-	-	-	-	-	-
439	-	-	-	-	2.670	-	-	-	-	-
440	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
441	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
442	-	-	-	-	2.670	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
443	-	-	1.000	270	5.340	140	-	-	-	-
444	-	2.670	-	-	13.340	-	5.340	-	-	-
445	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
446	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
447	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
448	66.670	66.670	-	-	26.670	-	-	-	-	-
449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
451	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
452	-	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-
453	-	133.340	-	-	-	40.000	-	-	-	-
454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
457	14.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
458	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
459	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
461	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
462	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
463	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
464	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
465	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
466	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
467	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
468	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
469	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
470	-	72.000	-	-	66.670	-	13.340	-	-	-
471	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
472	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
473	89.340	24.000	200.000	160.000	266.670	173.340	-	-	-	-
474	-	-	-	-	53.340	-	40.000	-	-	-
475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
476	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
477	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
478	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
479	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
480	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
482	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
484	-	-	40	-	-	-	-	-	-	-
485	-	-	-	-	-	140	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
486	-	-	-	-	-	140	-	-	-	-
487	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
488	-	-	70	-	-	-	-	-	-	-
489	-	-	-	-	-	140	-	-	-	-
490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
491	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
493	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
494	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-	-
495	-	1.000	-	-	-	670	870	-	-	-
496	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
497	-	-	-	-	-	-	30	-	-	-
498	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
499	93.340	-	-	26.670	13.340	13.340	33.340	-	-	-
500	-	-	-	-	-	6.670	46.670	-	-	-
501	6.670	-	-	-	-	26.670	13.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
502	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
503	-	-	-	-	-	26.670	-	-	-	-
504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
505	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
506	4.000	-	-	1.070	1.340	270	1.040	-	-	-
507	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
508	2.000	-	1.340	37.340	-	2.670	-	-	-	-
509	666.670	250.670	-	266.670	400.000	-	226.670	-	-	-
510	566.670	-	266.670	800.000	400.000	266.670	53.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
511	-	-	-	13.340	-	16.000	86.670	-	-	-
512	-	670	-	-	-	-	-	-	-	-
513	-	-	-	-	-	-	940	-	-	-
514	20.000	-	53.340	24.000	53.340	8.000	26.670	-	-	-
515	-	-	-	-	26.670	-	5.340	-	-	-
516	2.670	-	670	-	-	-	4.000	-	-	-
517	26.670	213.340	100.000	106.670	106.670	13.340	-	-	-	-
518	53.340	-	26.670	186.670	-	-	26.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
519	-	-	-	29.340	-	-	-	-	-	-
520	4.000	-	-	-	4.000	670	1.600	-	-	-
521	670	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-
522	40.000	300.000	60.000	293.340	-	106.670	86.670	-	-	-
523	66.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
524	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
525	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
526	-	-	-	-	6.670	-	-	-	-	-
527	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
528	26.670	40.000	-	10.670	-	26.670	25.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
529	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
531	-	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
532	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
533	20.000	-	-	-	93.340	6.670	13.340	-	-	-
534	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
535	60.000	-	-	-	133.340	-	53.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
536	-	-	-	-	3.340	-	-	-	-	-
537	33.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
538	113.340	53.340	-	37.340	160.000	53.340	173.340	-	-	-
539	37.340	20.000	-	16.000	-	13.340	-	-	-	-
540	-	-	-	-	66.670	-	50.670	-	-	-
541	13.340	-	-	-	-	-	17.340	-	-	-
542	53.340	-	-	-	240.000	-	76.000	-	-	-
543	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
544	-	-	-	-	140	-	150	-	-	-
545	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
546	-	-	400	-	1.340	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
547	34.670	64.000	233.340	56.000	106.670	53.340	33.340	-	-	-
548	-	-	13.340	-	-	-	-	-	-	-
549	26.670	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-
550	69.340	14.670	13.340	29.340	-	6.670	-	-	-	-
551	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
552	140	400	540	140	-	70	180	-	-	-
553	-	-	-	-	133.340	-	34.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
554	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
555	-	-	-	-	50.000	-	-	-	-	-
556	-	-	66.670	-	-	-	-	-	-	-
557	-	-	-	-	66.670	6.670	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
558	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
559	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
560	26.670	53.340	26.670	533.340	-	33.340	29.340	-	-	-
561	-	-	-	-	-	20	-	-	-	-
562	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
566	13.340	4.000	4.000	4.000	-	6.670	10.670	-	-	-
567	13.340	-	-	-	-	2.670	3.740	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
568	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
569	2.670	-	1.340	-	4.000	-	16.000	-	-	-
570	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
571	13.340	29.340	-	29.340	40.000	13.340	13.340	-	-	-
572	20.000	24.000	26.670	-	53.340	6.670	5.340	-	-	-
573	4.000	-	2.670	-	-	1.340	8.000	-	-	-
574	1.340	-	1.340	-	1.340	670	9.340	-	-	-
575	-	-	-	-	-	2.670	-	-	-	-
576	-	-	4.670	-	10.670	2.670	12.000	-	-	-
577	670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
578	-	-	-	-	-	-	-	-	1.340	-
579	-	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
581	4.000	-	-	-	-	1.340	-	-	-	-
582	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
583	-	88.000	40.000	-	-	66.670	104.000	-	-	-
584	-	400	-	-	-	-	-	-	-	-
585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
586	-	-	-	-	-	2.670	8.000	-	-	-
587	-	-	-	-	20.000	-	8.000	-	-	-
588	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
589	-	670	-	-	-	-	-	-	-	-
590	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
591	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
592	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
593	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
594	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
595	400	-	-	3.470	-	1.340	4.540	-	-	-
596	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
597	-	1.340	670	560	-	140	320	-	-	-
598	1.340	-	4.000	8.000	-	670	5.340	-	-	-
599	-	4.000	-	-	1.340	2.670	-	-	-	-
600	-	6.670	80.000	-	40.000	2.670	13.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
601	13.340	26.670	100.000	16.000	-	8.000	32.000	-	-	-
602	-	10.670	26.670	-	106.670	13.340	13.340	-	-	-
603	133.340	-	-	80.000	-	66.670	93.340	-	-	-
604	70	270	-	-	-	20	-	-	-	-
605	-	-	66.670	21.340	80.000	53.340	48.000	-	-	-
606	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
607	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
608	13.340	-	-	-	6.670	-	40.000	-	-	-
609	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
610	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
611	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
612	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
613	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-	-
614	-	-	-	-	40.000	6.670	20.000	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
615	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
616	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-
617	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-
618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
619	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
620	-	-	40.000	-	66.670	-	29.340	-	-	-
621	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-
622	1.340	-	-	-	-	-	120	-	-	-
623	-	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-
624	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
625	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
626	-	-	-	-	11.340	-	1.070	-	-	-
627	13.340	20.000	-	-	-	26.670	-	-	-	-
628	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
629	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
630	-	-	-	-	80.000	-	26.670	-	-	-
631	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
632	20.000	-	-	29.340	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
633	13.340	-	-	-	-	6.670	20.000	-	-	-
634	40.000	-	100.000	-	66.670	-	-	-	-	-
635	-	-	-	106.670	-	-	-	-	-	-
636	-	-	-	293.340	-	106.670	-	-	-	-
637	-	-	-	-	-	-	3.470	-	-	-
638	-	70	-	-	670	140	1.040	-	-	-
639	-	22.670	-	-	-	-	26.670	-	-	-
640	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
641	-	-	-	-	-	-	320	-	-	-
642	400	-	-	-	-	140	-	-	-	-
643	670	-	-	-	670	-	-	-	-	-
644	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
645	1.340	1.070	1.340	4.000	-	400	1.340	-	-	-
646	-	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-
647	-	-	-	-	13.340	6.670	26.670	-	-	-
648	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
649	13.340	-	-	-	-	-	26.670	-	-	-
650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
651	13.340	8.000	-	-	40.000	26.670	-	-	-	-
652	-	-	-	37.340	-	13.340	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
653	133.340	-	-	160.000	-	66.670	213.340	-	-	-
654	106.670	-	100.000	-	160.000	40.000	80.000	-	-	-
655	-	20.000	-	-	53.340	-	-	-	-	-
656	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-
657	66.670	68.000	-	-	-	26.670	42.670	-	-	-
658	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
659	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
660	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
661	4.000	1.070	4.000	5.070	-	1.340	1.740	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
663	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
664	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
665	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
666	670	-	-	-	-	70	-	-	-	-
667	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
668	270	-	-	-	-	670	-	-	-	-
669	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
671	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
672	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
673	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
674	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
675	66.670	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-
676	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
677	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
678	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
679	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
680	-	-	-	-	80.000	-	6.670	-	-	-
681	20.000	-	-	-	44.000	6.670	6.670	-	-	-
682	-	270	-	560	670	70	520	-	-	-
683	1.340	-	-	-	670	-	670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
686	-	-	-	-	6.670	-	13.340	-	-	-
687	-	-	-	-	-	-	53.340	-	-	-
688	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
689	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
691	26.670	20.000	-	-	80.000	-	80.000	-	-	-
692	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
693	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
695	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
697	-	1.340	-	-	-	2.670	34.670	-	-	-
698	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
699	26.670	-	-	-	66.670	-	13.340	-	-	-
700	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
701	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
702	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
703	22.670	53.340	-	32.000	33.340	20.000	100.000	-	-	-
704	80.000	100.000	-	-	186.670	-	-	-	-	-
705	-	-	-	29.340	266.670	13.340	133.340	-	-	-
706	108.000	26.670	60.000	56.000	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
707	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-
708	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
709	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
710	-	-	-	-	-	13.340	80.000	-	-	-
711	4.000	-	-	5.600	-	2.670	1.040	-	-	-
712	5.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
714	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-
715	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
717	2.670	-	-	-	6.670	-	4.000	-	-	-
718	80.000	200.000	53.340	266.670	-	66.670	-	-	-	-
719	106.670	-	66.670	-	-	20.000	-	-	-	-
720	-	1.340	-	-	2.670	-	-	-	-	-
721	26.670	-	20.000	-	-	26.670	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
722	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-
723	400	1.340	2.670	4.270	2.670	670	1.200	-	-	-
724	26.670	4.670	80.000	-	-	26.670	46.670	-	-	-
725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
726	140	140	-	60	1.340	140	310	-	-	-
727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
729	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
730	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
731	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
732	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
733	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
734	-	40.000	53.340	-	93.340	-	66.670	-	-	-
735	-	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-
736	-	-	-	-	270	-	-	-	-	-
737	13.340	2.670	-	-	-	-	40.000	-	-	-
738	-	-	-	-	-	2.670	-	-	-	-
739	-	-	-	-	-	-	34.670	-	-	-
740	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-
741	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
742	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
743	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
744	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
745	-	-	-	-	-	30	70	-	-	30

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
746	-	-	1.340	57.340	-	-	53.340	-	-	-
747	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
748	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
749	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
751	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-
752	113.340	-	-	-	-	66.670	166.670	-	126.670	-
753	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
754	-	670	-	-	-	13.340	-	-	-	-
755	140	-	-	-	670	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
756	7.340	400	-	4.000	6.670	140	3.470	-	-	-
757	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
759	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
760	9.340	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-
761	1.340	1.340	-	6.400	8.000	670	3.470	-	-	-
762	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
764	-	400	140	-	-	670	2.670	-	-	-
765	-	400.000	-	533.340	-	-	-	-	-	-
766	133.340	-	-	133.340	106.670	20.000	33.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
767	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
768	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
769	-	-	-	10.670	-	106.670	-	-	-	-
770	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
771	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
772	26.670	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-
773	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
774	-	13.340	-	-	-	-	13.340	-	-	-
775	1.340	1.340	2.000	-	1.340	140	-	-	-	-
776	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
777	-	-	-	-	26.670	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
778	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
779	26.670	-	-	-	133.340	-	53.340	-	-	-
780	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
781	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
782	61.340	-	-	-	66.670	6.670	-	-	-	-
783	670	-	-	-	-	20	600	-	-	-
784	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
785	-	6.670	-	-	-	1.340	-	-	-	-
786	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
787	-	-	-	-	-	-	26.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
788	-	-	-	-	26.670	-	13.340	-	-	-
789	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
790	26.670	-	-	-	6.670	-	-	-	-	-
791	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
792	-	-	-	1.340	1.340	1.340	4.000	-	-	-
793	-	-	-	-	-	-	1.740	-	-	-
794	-	-	-	-	2.670	-	-	-	-	-
795	540	-	-	-	140	30	1.340	-	-	-
796	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
797	-	1.340	-	5.600	-	-	26.670	-	-	-
798	-	670	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
799	670	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-
800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
801	-	-	-	-	-	-	69.340	-	-	-
802	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
803	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
804	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
807	-	14.670	-	-	-	-	-	-	-	-
808	-	73.340	-	56.000	-	66.670	-	-	-	-
809	40.000	13.340	1.340	29.340	26.670	53.340	10.670	-	-	-
810	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
811	200.000	34.670	120.000	42.670	13.340	66.670	8.000	-	-	-
812	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
815	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
816	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
817	-	32.000	-	29.340	-	-	-	-	-	-
818	-	-	20.000	-	-	-	-	-	40.000	-
819	-	20.000	-	-	13.340	-	-	-	-	-
820	-	1.340	-	-	106.670	13.340	80.000	-	-	-
821	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
822	20	-	-	220	540	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
823	400	940	70	400	70	-	70	-	-	-
824	-	-	-	-	80.000	6.670	40.000	-	-	-
825	-	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-
826	2.670	1.340	4.670	4.270	-	-	-	-	-	-
827	-	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-
828	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
829	80	-	-	1.740	-	140	940	-	-	-
830	140	670	-	400	-	70	-	-	-	-
831	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
832	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
833	20	30	-	-	-	-	-	-	-	-
834	13.340	2.670	-	29.340	-	-	-	-	-	-
835	933.340	66.670	-	693.340	-	133.340	153.340	-	-	-
836	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
837	-	5.340	-	-	80.000	4.000	8.000	-	-	-
838	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
839	-	2.670	-	-	-	5.340	-	-	-	-
840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
841	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
842	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
843	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
844	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
845	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
846	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
847	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
848	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
849	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
850	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-
851	-	-	-	-	6.000	-	-	-	-	-
852	13.340	-	13.340	-	106.670	66.670	-	-	-	-
853	13.340	30.670	66.670	64.000	160.000	66.670	49.340	-	-	-
854	6.670	13.340	13.340	-	-	13.340	16.000	-	-	-
855	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
856	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
857	23.340	36.000	-	30.000	106.670	-	53.340	-	-	-
858	-	10.000	-	37.340	8.000	-	-	-	-	-
859	-	93.340	-	-	133.340	40.000	24.000	-	-	-
860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
861	106.670	-	-	29.340	40.000	-	-	-	-	-
862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
863	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
864	-	22.670	-	293.340	-	20.000	-	-	-	-
865	-	41.340	-	16.000	-	16.000	-	-	-	-
866	-	253.340	46.670	240.000	266.670	133.340	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
867	13.340	2.670	2.670	540	6.670	1.340	-	-	-	-
868	-	-	-	-	-	270	940	-	-	-
869	-	4.000	4.000	-	-	13.340	1.340	-	-	-
870	26.670	-	-	40.000	-	40.000	173.340	-	-	-
871	13.340	-	-	-	16.000	-	-	-	-	-
872	13.340	8.000	2.670	-	26.670	-	26.670	-	-	-
873	-	-	-	60.000	-	-	6.670	-	-	-
874	-	-	-	-	40.000	6.670	6.670	-	-	-
875	-	9.340	-	16.000	13.340	-	-	-	-	-
876	6.670	13.340	-	42.670	13.340	6.670	26.670	-	-	-
877	13.340	9.340	-	-	20.000	-	6.670	-	-	-
878	10.670	40.000	2.670	5.340	2.670	5.340	40.000	-	-	-
879	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
880	-	10.000	-	-	-	270	1.070	-	-	-
881	-	18.670	-	-	-	20.000	69.340	-	-	-
882	26.670	26.670	60.000	373.340	400.000	133.340	66.670	-	-	-
883	80.000	65.340	60.000	-	66.670	26.670	14.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
884	21.340	20.000	-	106.670	20.000	66.670	45.340	-	-	-
885	-	33.340	53.340	480.000	-	-	85.340	-	-	-
886	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-	-
887	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-
888	26.670	40.000	160.000	69.340	266.670	26.670	40.000	-	-	-
889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
890	6.670	-	-	16.000	-	-	-	-	-	-
891	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-
892	26.670	-	-	42.670	80.000	26.670	-	-	-	-
893	-	-	-	-	160.000	40.000	13.340	-	-	-
894	-	13.340	-	1.340	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
895	20.000	-	-	64.000	160.000	26.670	65.340	-	-	-
896	240.000	-	100.000	320.000	-	-	40.000	-	-	-
897	-	-	-	120.000	-	-	-	-	-	-
898	-	93.340	-	-	-	26.670	-	-	-	-
899	133.340	264.000	-	480.000	-	-	-	-	-	-
900	133.340	-	80.000	306.670	333.340	20.000	-	-	-	-
901	-	25.340	-	-	-	13.340	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
902	26.670	26.670	66.670	26.670	-	106.670	120.000	-	-	-
903	26.670	106.670	-	-	4.000	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
904	10.670	40.000	-	-	80.000	-	13.340	-	-	-
905	20.000	4.000	6.670	-	66.670	13.340	-	-	-	-
906	26.670	10.670	-	80.000	-	-	-	-	-	-
907	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
908	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	-
909	-	9.340	-	50.670	-	16.000	13.340	-	-	-
910	-	-	-	373.340	53.340	60.000	-	-	-	-
911	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
912	80.000	53.340	-	42.670	-	66.670	-	-	-	-
913	26.670	-	-	346.670	106.670	26.670	86.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
914	-	133.340	-	-	-	66.670	-	-	-	-
915	20.000	93.340	26.670	-	66.670	-	78.670	-	-	-
916	-	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
917	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
918	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-
919	133.340	40.000	-	56.000	800.000	-	192.000	-	-	-
920	10.670	-	-	-	40.000	26.670	-	-	-	-
921	40.000	80.000	26.670	266.670	20.000	26.670	81.340	-	-	-
922	400.000	613.340	-	1.200.000	-	1.066.670	800.000	-	-	-
923	-	66.670	-	53.340	100.000	33.340	53.340	-	-	-
924	40.000	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-
925	56.670	-	-	-	40.000	20.000	40.000	-	-	-
926	66.670	21.340	86.670	120.000	266.670	66.670	106.670	-	-	-
927	133.340	66.670	-	306.670	-	53.340	-	-	-	-
928	66.670	-	-	-	66.670	6.670	13.340	-	-	-
929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
930	-	26.670	-	-	-	13.340	-	-	-	-
931	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-
932	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
934	20.000	54.670	4.000	32.000	80.000	13.340	-	-	-	-
935	40.000	80.000	-	110.670	400.000	13.340	-	-	-	-
936	6.670	20.000	13.340	-	20.000	13.340	40.000	-	-	11.200
937	266.670	109.340	400.000	400.000	266.670	133.340	106.670	-	-	-
938	40.000	133.340	-	346.670	-	133.340	80.000	-	-	-
939	-	-	66.670	-	-	-	-	-	-	-
940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
941	13.340	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
942	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
943	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
944	8.670	-	-	-	-	-	6.140	-	-	-
945	-	-	670	-	2.670	-	870	-	-	-
946	6.670	-	1.340	-	16.000	-	-	-	-	-
947	9.340	10.670	5.340	16.000	10.670	6.670	20.000	-	-	-
948	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
949	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
950	133.340	186.670	333.340	426.670	266.670	106.670	117.340	-	-	-
951	-	-	-	120.000	-	-	106.670	-	-	-
952	13.340	-	66.670	-	106.670	13.340	20.000	-	-	-
953	16.000	2.000	-	29.340	4.000	-	13.340	-	-	-
954	540	270	-	430	-	540	220	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
955	-	-	-	21.340	-	13.340	6.540	-	-	-
956	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
957	-	-	-	140	-	-	-	-	-	-
958	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
959	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-
960	670	-	-	-	2.000	140	4.000	-	-	-
961	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
962	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
963	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
964	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
965	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
966	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
967	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
968	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
969	-	-	-	-	26.670	-	-	-	-	-
970	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
971	2.670	1.000	-	6.940	2.670	-	2.940	-	-	-
972	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
973	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
974	80.000	22.670	-	12.000	53.340	40.000	20.000	-	-	-
975	13.340	6.670	-	-	-	-	21.340	-	-	-
976	53.340	26.670	-	160.000	-	-	116.000	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
978	-	-	-	-	-	2.670	-	-	-	-
979	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
980	-	-	-	1.340	-	140	-	-	-	-
981	-	240.000	-	266.670	-	213.340	72.000	-	-	-
982	66.670	240.000	-	120.000	-	-	45.340	-	-	-
983	26.670	88.000	-	-	-	-	34.670	-	-	-
984	53.340	-	-	16.000	-	-	-	-	-	-
985	-	-	-	-	-	2.670	-	-	-	-
986	-	-	-	400	-	670	-	-	-	-
987	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
988	-	28.000	-	48.000	-	66.670	25.340	-	-	-
989	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
990	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
991	140	-	-	-	-	30	310	-	-	-
992	2.670	-	-	-	2.670	-	-	-	-	-
993	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
994	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-
995	-	-	-	-	-	6.670	36.000	-	-	-
996	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
997	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
998	-	-	1.340	-	-	-	-	-	-	-
999	-	-	-	37.340	-	66.670	121.340	-	-	-
1000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1001	-	-	-	-	-	80.000	9.340	-	-	-
1002	-	-	-	-	-	26.670	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1003	-	89.340	-	533.340	533.340	160.000	93.340	-	-	-
1004	166.670	-	-	-	126.670	2.670	166.670	-	-	-
1005	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1006	-	-	-	-	2.670	670	4.000	-	-	-
1007	-	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-
1008	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1009	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1010	1.340	-	-	12.000	-	33.340	-	-	-	-
1011	1.340	-	-	9.000	-	4.000	1.340	-	-	-
1012	66.670	60.000	-	160.000	133.340	13.340	34.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1013	46.670	20.000	-	42.670	26.670	33.340	49.340	-	-	-
1014	270	-	270	270	-	400	-	-	-	-
1015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1017	6.670	-	13.340	29.340	-	13.340	8.270	-	-	-
1018	-	-	26.670	16.000	-	40.000	13.340	-	-	-
1019	-	-	-	-	66.670	20.000	-	-	-	-
1020	-	-	-	8.000	80.000	13.340	26.670	-	-	-
1021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1023	-	-	-	10.670	-	4.000	-	-	-	-
1024	-	-	-	-	80.000	-	8.000	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1025	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1027	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1028	-	-	-	8.000	-	53.340	194.670	-	-	-
1029	-	-	26.670	42.670	-	80.000	-	-	-	-
1030	-	-	-	-	-	-	17.340	-	-	-
1031	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1032	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1033	20.000	29.340	-	57.340	-	53.340	104.000	-	-	-
1034	-	-	-	1.070	-	-	700	-	-	-
1035	-	-	-	12.000	-	9.340	40.000	-	-	-
1036	-	-	-	-	-	-	180	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1037	-	-	2.670	29.340	93.340	-	8.000	-	-	-
1038	-	-	9.340	5.340	-	-	8.670	-	-	-
1039	1.340	670	2.000	400	1.340	270	870	-	-	-
1040	-	-	-	-	-	-	180	-	-	-
1041	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1042	9.340	-	-	29.340	93.340	-	-	-	-	-
1043	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1044	13.340	-	26.670	-	-	-	40.000	-	-	-
1045	13.340	12.000	-	80.000	160.000	-	-	-	-	-
1046	670	400	-	1.070	-	140	-	-	-	-
1047	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1048	-	-	-	29.340	-	20.000	50.670	-	-	-
1049	-	-	13.340	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1050	40.000	-	-	13.340	-	-	-	-	-	-
1051	-	-	-	48.000	133.340	-	26.670	-	-	-
1052	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1053	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1054	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1055	-	-	-	-	66.670	-	8.000	-	-	-
1056	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1057	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1058	-	-	-	-	106.670	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1059	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-
1060	-	-	-	-	-	-	33.340	-	-	-
1061	13.340	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1062	13.340	48.000	26.670	-	-	-	13.340	-	-	-
1063	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1064	-	16.000	-	346.670	66.670	93.340	60.000	-	-	-
1065	-	-	6.670	-	133.340	-	-	-	-	-
1066	-	-	-	29.340	-	-	-	-	-	-
1067	40.000	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1068	-	-	-	-	-	270	-	-	-	-
1069	540	-	-	-	-	20	-	-	-	-
1070	-	10.670	-	-	26.670	-	-	-	-	-
1071	-	22.670	-	-	66.670	6.670	13.340	-	-	-
1072	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1073	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1074	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1075	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1076	-	-	-	4.270	-	-	14.670	-	-	-
1077	-	13.340	-	24.000	-	-	40.000	-	-	-
1078	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1079	-	-	-	-	-	-	3.340	-	-	-
1080	-	-	40.000	80.000	-	53.340	38.670	-	-	-
1081	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1082	2.670	-	670	-	-	-	1.340	-	-	-
1083	-	-	-	-	-	140	270	-	-	-
1084	-	-	-	-	-	-	30.670	-	-	-
1085	-	-	-	16.000	-	-	30.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1086	-	-	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1087	6.670	-	-	-	4.000	1.340	-	-	-	-
1088	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1089	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1090	2.670	-	-	-	-	6.670	-	-	-	-
1091	-	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-
1092	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1093	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1094	2.670	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1095	-	-	-	1.070	-	1.340	-	-	-	-
1096	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1097	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1098	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1099	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1100	-	-	-	400.000	-	240.000	200.000	-	-	-
1101	106.670	-	-	-	40.000	6.670	-	-	-	-
1102	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1103	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1105	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1107	26.670	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-
1108	1.340	140	-	800	-	1.870	2.270	-	-	-
1109	-	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1110	2.670	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-
1111	-	-	-	-	-	670	-	-	-	-
1112	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1113	-	20.000	-	-	-	-	17.340	-	-	-
1114	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1117	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1118	670	670	-	-	-	1.340	2.270	-	-	-
1119	-	-	-	373.340	-	-	-	-	-	-
1120	200.000	-	120.000	-	266.670	120.000	80.000	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1121	-	205.600	146.670	-	53.340	202.670	173.340	-	200.000	226.670
1122	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1123	2.670	-	-	270	-	670	1.340	-	-	-
1124	-	140	-	-	-	800	-	-	-	-
1125	13.340	1.340	670	12.000	2.670	6.670	-	-	-	-
1126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1127	66.670	246.670	66.670	266.670	-	93.340	38.140	-	-	-
1128	66.670	-	-	-	-	-	46.670	-	-	-
1129	-	-	200.000	-	160.000	-	40.000	-	-	-
1130	-	240.000	66.670	400.000	-	213.340	153.340	-	-	-
1131	16.000	2.000	-	-	6.670	6.670	-	-	-	-
1132	-	2.000	6.670	42.670	2.670	13.340	44.000	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1133	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1135	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1136	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1138	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1139	6.670	270	-	-	-	1.340	-	-	-	-
1140	-	-	-	400	1.340	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1141	270	270	-	-	-	120	800	-	-	-
1142	13.340	-	80.000	-	53.340	13.340	13.340	-	-	-
1143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1146	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1148	-	-	-	-	-	270	-	-	-	-
1149	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1151	-	-	-	-	-	13.340	1.340	-	-	-
1152	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1153	270	400	-	4.270	-	1.340	10.400	-	-	-
1154	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-
1155	-	-	-	-	106.670	5.340	33.340	-	-	-
1156	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-	-
1157	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-
1158	37.340	-	-	56.000	-	20.000	30.670	-	-	-
1159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1160	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-	-
1161	2.670	1.340	-	4.000	-	2.670	2.140	-	-	-
1162	680	670	-	430	-	200	800	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1163	-	670	-	-	-	200	-	-	-	-
1164	4.000	-	-	5.340	-	940	14.670	-	-	-
1165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1166	6.670	1.340	-	8.000	6.670	13.340	2.000	-	-	-
1167	-	670	-	400	-	-	40	-	-	-
1168	13.340	-	-	-	-	-	7.870	-	-	-
1169	-	-	6.670	-	40.000	2.670	13.340	-	-	-
1170	33.340	33.340	26.670	24.000	13.340	53.340	62.670	-	-	-
1171	13.340	20.670	16.670	26.670	110.000	13.340	58.670	-	-	-
1172	133.340	53.340	-	173.340	-	173.340	48.000	-	-	-
1173	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1174	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1175	40	-	670	-	7	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1176	140	270	-	-	-	30	-	-	-	-
1177	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1178	13.340	-	-	-	-	2.670	-	-	-	-
1179	-	1.340	2.670	1.470	-	1.340	1.870	-	-	-
1180	3.340	3.340	1.340	6.140	1.340	2.670	10.400	-	-	-
1181	13.340	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1183	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1184	-	-	-	120.000	-	133.340	162.670	-	-	-
1185	1.340	-	1.340	-	-	-	1.340	-	-	-
1186	6.670	-	-	57.340	80.000	53.340	8.000	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1188	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1190	-	-	-	-	1.340	-	6.140	-	-	-
1191	93.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1192	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1193	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1194	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-	-
1195	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1196	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1197	-	400	2.670	-	6.670	-	180	-	-	-
1198	9.340	1.340	670	7.200	6.670	13.340	1.340	-	-	9.340
1199	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1201	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1203	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1204	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1205	13.340	-	-	8.000	-	-	13.340	-	-	-
1206	2.670	-	670	-	1.070	270	1.340	-	-	-
1207	-	-	-	29.340	-	200.000	20.000	-	-	-
1208	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1209	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1210	138.670	-	-	-	-	133.340	192.000	-	-	-
1211	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1212	-	-	-	-	93.340	-	-	-	-	-
1213	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-
1214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1215	-	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-
1216	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1217	26.670	-	66.670	-	130.000	13.340	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1218	66.670	-	-	80.000	320.000	53.340	-	-	-	-
1219	-	-	-	426.670	-	133.340	-	-	-	-
1220	-	22.670	-	-	-	53.340	13.340	-	-	-
1221	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1222	6.670	-	2.670	-	-	-	4.000	-	-	-
1223	-	-	-	-	-	133.340	13.340	-	-	-
1224	9.340	-	13.340	-	-	-	13.340	-	-	-
1225	9.340	-	-	-	10.670	-	-	-	-	-
1226	2.000	-	-	-	-	1.340	-	-	-	-
1227	-	-	-	-	-	1.340	1.470	-	-	-
1228	1.340	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-
1229	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1230	13.340	-	-	-	106.670	26.670	26.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1231	-	-	-	42.670	-	-	48.000	-	-	-
1232	1.340	-	-	-	2.670	-	480	-	-	-
1233	2.670	-	-	-	-	-	2.940	-	-	20.000
1234	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1235	1.070	270	140	-	2.670	-	720	-	-	-
1236	26.670	-	-	-	106.670	-	133.340	-	-	-
1237	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1238	13.340	-	-	-	26.670	-	33.340	-	-	-
1239	-	1.070	-	2.670	-	270	1.340	-	-	-
1240	-	8.000	-	42.670	-	20.000	34.670	-	-	-
1241	2.000	-	670	-	1.340	670	1.340	-	-	-
1242	26.670	-	-	29.340	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1243	-	800	-	-	-	-	-	-	-	-
1244	26.670	-	-	-	-	13.340	26.670	-	-	-
1245	26.670	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-
1246	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1247	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1248	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1249	540	1.140	-	4.270	-	-	1.060	-	-	-
1250	4.000	2.670	2.670	9.340	-	4.000	8.670	-	-	-
1251	-	-	-	-	-	106.670	-	-	-	-
1252	-	-	-	-	-	53.340	-	-	-	-
1253	-	25.340	26.670	-	-	480.000	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1254	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1255	200.000	-	100.000	266.670	573.340	66.670	116.000	-	-	-
1256	-	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1257	66.670	104.000	-	293.340	-	133.340	60.000	-	-	-
1258	26.670	-	-	-	-	26.670	-	-	-	-
1259	2.670	140	-	53.340	2.670	-	-	-	-	-
1260	140	140	-	-	2.670	270	-	-	-	-
1261	140	270	670	270	-	-	-	-	-	-
1262	670	270	-	670	2.670	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1263	-	-	670	270	-	20	310	-	-	-
1264	20.000	1.340	16.000	16.000	4.000	2.670	3.200	-	-	110
1265	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1266	40.000	-	26.670	29.340	26.670	2.670	26.670	-	-	-
1267	40.000	1.340	26.670	-	133.340	-	40.000	-	-	-
1268	140	-	140	270	-	-	670	-	-	-
1269	-	-	-	42.670	-	-	1.870	-	-	-
1270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1271	-	-	-	-	133.340	13.340	20.000	-	-	-
1272	-	-	-	-	-	-	-	-	-	168.000

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1273	72.000	147.340	26.670	213.340	40.000	93.340	98.670	-	82.670	168.000
1274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1275	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1276	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1277	4.000	1.340	270	9.340	670	140	3.600	-	-	-
1278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1279	-	-	-	-	-	-	670	-	-	-
1280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1281	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1282	670	-	2.000	560	3.340	400	2.080	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1283	-	-	-	12.000	6.670	-	4.000	-	-	-
1284	-	940	1.340	4.000	-	670	2.080	-	-	-
1285	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1287	-	-	-	42.670	-	66.670	40.000	-	-	-
1288	-	-	-	-	40.000	13.340	13.340	-	-	-
1289	40.000	-	26.670	16.000	133.340	-	-	-	-	-
1290	-	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1292	26.670	-	-	-	240.000	-	40.000	-	-	-
1293	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1294	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1296	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1297	-	-	-	-	-	670	-	-	-	-
1298	-	6.670	-	-	1.340	-	-	-	-	-
1299	-	140	-	-	-	-	520	-	-	-
1300	13.340	-	-	56.000	53.340	-	20.000	-	-	-
1301	670	-	-	1.600	-	-	520	-	-	-
1302	-	-	-	16.000	-	-	13.340	-	-	-
1303	-	-	-	540	-	-	800	-	-	-
1304	-	-	-	12.000	4.000	-	8.000	-	-	-
1305	-	13.340	-	-	26.670	1.340	-	-	-	-
1306	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1307	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1308	-	-	9.340	1.070	-	-	5.340	-	-	-
1309	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1310	1.340	1.070	-	1.600	-	940	310	-	-	-
1311	1.340	1.070	-	1.200	-	270	200	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1313	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1314	-	-	-	213.340	80.000	53.340	100.000	-	-	-
1315	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1316	-	4.670	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1317	20.000	-	6.670	-	-	2.670	8.540	-	-	-
1318	6.670	-	4.000	-	16.000	-	40.000	-	-	-
1319	-	-	-	-	-	-	80.000	-	-	-
1320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1322	2.670	-	-	-	13.340	-	-	-	-	-
1323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1324	-	-	-	-	24.000	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1326	-	-	-	-	-	8.000	69.340	-	-	-
1327	2.670	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-
1328	6.670	-	-	-	20.000	6.670	8.000	-	-	-
1329	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1330	-	-	-	-	-	-	80	-	-	-
1331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1332	-	-	-	56.000	6.670	13.340	-	-	-	-
1333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1334	-	270	-	-	2.400	-	-	-	-	-
1335	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1336	38.670	7.600	10.670	26.670	26.670	26.670	28.000	-	16.000	21.340
1337	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1338	4.000	-	670	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1339	-	-	140	-	6.670	-	-	-	-	-
1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1341	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1342	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1343	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1344	-	-	26.670	42.670	-	-	37.340	-	-	-
1345	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1346	66.670	-	66.670	-	160.000	-	-	-	-	-
1347	133.340	-	-	160.000	-	66.670	337.340	-	-	-
1348	133.340	100.000	-	146.670	-	53.340	88.000	-	-	-
1349	80.000	-	-	-	133.340	13.340	93.340	-	-	-
1350	40.000	-	-	40.000	266.670	2.670	13.340	-	-	-
1351	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1352	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1353	-	-	-	-	53.340	-	53.340	-	-	-
1354	-	-	-	-	-	-	46.670	-	-	-
1355	-	-	26.670	86.670	66.670	13.340	-	-	-	-
1356	-	-	-	-	266.670	-	-	-	-	-
1357	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-
1358	-	-	66.670	120.000	106.670	-	46.670	-	-	-
1359	-	-	-	-	80.000	-	13.340	-	-	-
1360	53.340	-	86.670	-	66.670	53.340	46.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1361	106.670	133.340	80.000	386.670	80.000	106.670	60.000	-	-	-
1362	66.670	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1363	-	200.000	13.340	-	13.340	66.670	52.000	-	-	-
1364	-	-	-	-	66.670	26.670	40.000	-	-	-
1365	66.670	-	-	53.340	-	26.670	53.340	-	-	-
1366	270	270	-	-	140	-	270	-	-	-
1367	-	-	40.000	-	133.340	-	66.670	-	-	-
1368	-	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
1369	-	-	-	-	-	-	26.670	-	-	-
1370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1371	-	-	-	270	-	140	40	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1372	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1373	-	-	-	-	-	400	1.340	-	-	-
1374	-	-	-	-	-	270	-	-	-	-
1375	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1376	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1377	1.340	-	-	-	-	1.340	2.000	-	-	-
1378	93.340	37.340	-	186.670	-	40.000	93.340	-	-	-
1379	-	-	40.000	-	66.670	13.340	20.000	-	-	-
1380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1381	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1382	200.000	226.670	80.000	-	-	66.670	26.670	-	-	-
1383	26.670	-	-	266.670	-	266.670	280.000	-	-	-
1384	266.670	400.000	93.340	453.340	800.000	400.000	1.066.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1385	1.340	270	1.340	-	1.340	70	800	-	-	-
1386	-	-	-	-	-	-	3.470	-	-	-
1387	26.670	46.670	-	-	53.340	53.340	53.340	-	-	-
1388	-	-	1.000	400	-	540	6.140	-	-	800
1389	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1390	-	-	13.340	-	-	6.670	-	-	-	-
1391	13.340	1.340	-	-	13.340	2.670	26.670	-	-	-
1392	13.340	1.340	-	-	6.670	-	49.340	-	-	-
1393	800	-	-	-	-	670	1.340	-	-	-
1394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1395	93.340	4.670	80.000	40.000	-	40.000	46.670	-	-	-
1396	270	670	670	-	-	670	2.540	-	-	-
1397	1.340	-	2.670	-	270	-	3.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1398	140	-	-	140	2.670	140	310	-	-	-
1399	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1401	2.000	1.340	-	29.340	-	400	1.600	6.670	-	-
1402	13.340	-	26.670	26.670	40.000	26.670	26.670	-	-	-
1403	13.340	-	40.000	56.000	-	26.670	26.670	-	-	-
1404	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1405	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1406	-	-	-	-	140	-	-	-	-	-
1407	4.000	-	-	-	2.670	1.340	-	-	-	-
1408	9.340	8.000	-	2.940	6.670	5.340	4.000	-	-	-
1409	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1410	-	-	-	-	140	-	-	-	-	-
1411	-	-	-	-	800	-	870	-	-	-
1412	1.340	-	-	-	670	-	-	-	-	-
1413	26.670	40.000	-	-	-	26.670	10.670	-	-	-
1414	20.000	20.000	-	-	133.340	6.670	8.000	-	-	-
1415	40.000	40.000	53.340	266.670	-	40.000	33.340	-	-	-
1416	53.340	-	-	506.670	-	66.670	133.340	-	-	-
1417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1418	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1419	70	-	200	70	670	30	350	-	-	30

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1420	670	670	-	3.470	540	140	140	-	-	-
1421	-	-	-	-	-	6.670	52.000	-	-	-
1422	-	-	6.670	-	-	-	-	-	-	-
1423	4.000	670	1.340	1.600	-	1.340	5.340	-	-	-
1424	-	-	-	-	-	-	870	-	-	-
1425	20.000	400	2.000	400	13.340	140	26.670	-	-	-
1426	13.340	6.140	6.670	50.670	6.670	20.000	8.000	-	-	-
1427	2.670	4.000	2.670	-	-	-	-	-	-	-
1428	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1429	-	140	-	-	-	670	-	-	-	-
1430	-	670	2.670	2.670	-	1.340	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1431	26.670	2.940	20.000	24.000	33.340	10.670	65.340	-	-	400
1432	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1433	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1434	-	400	2.670	540	-	-	670	-	-	-
1435	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1437	66.670	40.000	-	80.000	80.000	9.340	34.670	-	-	-
1438	-	-	-	-	-	-	34.670	-	-	-
1439	-	26.670	40.000	56.000	106.670	13.340	37.340	-	-	-
1440	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-
1441	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1442	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1443	2.670	270	1.340	670	2.670	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1444	-	30	-	-	-	20	20	-	-	-
1445	-	30	-	40	-	-	20	-	-	-
1446	-	-	-	-	-	-	20	-	-	-
1447	-	-	-	-	-	-	82.670	-	-	-
1448	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1450	6.670	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1451	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1452	-	-	670	1.600	1.340	-	360	-	-	-
1453	2.670	270	400	-	1.340	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1454	-	-	1.340	-	-	-	520	-	-	-
1455	-	-	670	-	2.670	-	520	-	-	-
1456	-	-	4.800	-	-	-	-	-	-	-
1457	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1458	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1459	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1460	270	-	140	-	670	-	470	-	-	-
1461	13.340	-	-	-	26.670	2.670	13.340	-	-	-
1462	26.670	-	6.670	48.000	320.000	2.670	80.000	-	-	-
1463	-	-	-	-	106.670	-	-	-	-	-
1464	26.670	-	2.670	42.670	200.000	-	45.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1465	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1466	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1467	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1468	400	-	-	140	270	140	350	-	-	-
1469	400	-	270	-	670	-	260	-	-	-
1470	1.340	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-
1471	5.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1472	26.670	31.340	26.670	670	20.000	13.340	40.000	-	-	800
1473	13.340	14.670	53.340	42.670	20.000	40.000	173.340	800	-	-
1474	6.670	1.340	-	1.600	-	1.340	2.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1475	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-	-
1476	-	800	-	-	-	-	2.000	-	-	-
1477	6.670	2.670	4.000	-	66.670	-	26.670	-	-	-
1478	66.670	-	33.340	333.340	-	66.670	166.670	-	-	253.340
1479	670	-	-	-	1.600	-	600	-	-	-
1480	1.340	-	-	2.940	1.340	140	4.940	-	-	-
1481	8.000	82.670	-	-	-	-	10.400	-	-	-
1482	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1484	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1485	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1486	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1487	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1488	2.000	1.340	6.670	4.000	20.000	2.670	4.940	-	-	-
1489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1491	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1493	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1494	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-
1495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1496	4.000	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1497	4.000	-	3.340	-	4.000	140	1.340	-	-	-
1498	-	-	40.000	-	-	-	5.340	-	-	-
1499	13.340	46.670	-	42.670	6.670	26.670	32.000	-	-	-
1500	-	540	400	800	2.670	670	1.200	-	-	-
1501	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-
1502	13.340	40.000	40.000	86.670	20.000	20.000	53.340	-	-	-
1503	-	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-
1504	-	-	-	-	24.000	-	-	-	-	-
1505	670	670	670	2.670	2.670	670	670	-	-	-
1506	-	400	-	-	-	-	800	-	-	-
1507	26.670	54.670	-	293.340	-	18.670	93.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1508	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1509	-	-	-	-	-	20.000	26.670	-	-	-
1510	13.340	-	-	-	-	-	4.270	-	-	-
1511	-	-	-	-	-	270	-	-	-	-
1512	-	-	-	40.000	-	-	8.000	-	-	-
1513	-	-	-	40.000	-	2.670	-	-	-	-
1514	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1515	-	-	-	-	-	-	16.670	-	-	-
1516	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1517	133.340	-	-	136.670	120.000	-	-	-	-	-
1518	133.340	-	-	69.340	53.340	-	140.000	-	-	-
1519	133.340	-	-	-	53.340	20.000	40.000	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1521	4.000	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-
1522	-	-	-	-	26.670	-	-	-	-	-
1523	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-	-
1524	-	-	-	-	53.340	66.670	-	-	-	-
1525	13.340	-	-	-	40.000	40.000	26.670	-	-	-
1526	-	-	-	-	-	6.670	14.670	-	-	-
1527	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-
1528	154.670	170.540	133.340	240.000	160.000	200.000	226.670	-	200.000	213.340
1529	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1530	-	-	-	-	6.670	270	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1531	-	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-
1532	1.340	-	6.670	800	-	1.340	1.340	-	-	-
1533	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1534	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1535	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1536	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1537	-	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-
1538	-	-	-	-	80.000	133.340	333.340	-	-	-
1539	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1540	66.670	-	-	162.670	266.670	53.340	-	-	-	-
1541	200.000	68.000	120.000	293.340	266.670	-	66.670	-	-	-
1542	-	-	-	-	53.340	-	-	-	-	-
1543	-	-	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1544	-	-	670	-	5.340	-	2.670	-	-	-
1545	-	-	-	-	2.670	-	1.340	-	-	-
1546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1547	1.340	-	670	-	-	-	800	-	-	-
1548	2.670	-	4.000	140	270	-	800	-	-	-
1549	2.670	670	-	160	-	670	800	-	-	-
1550	-	670	-	-	-	-	-	-	-	-
1551	-	-	-	-	-	1.340	150	-	-	-
1552	-	-	-	-	-	-	180	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1553	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1554	13.340	-	-	-	-	-	80.000	-	-	-
1555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1556	40.000	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-
1557	69.340	33.340	40.000	266.670	-	106.670	84.000	-	-	-
1558	-	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1559	-	-	160.000	266.670	-	-	42.670	-	-	-
1560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1561	13.340	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1562	-	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1563	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1565	140	-	-	-	140	-	-	-	-	-
1566	6.670	1.340	-	4.270	-	1.340	-	-	-	-
1567	-	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1568	-	140	-	300	-	-	270	-	-	-
1569	-	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1571	-	8.000	-	21.340	-	2.670	-	-	-	-
1572	-	1.340	-	-	-	-	-	-	-	-
1573	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1574	-	-	-	-	-	-	17.340	-	-	-
1575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1576	-	-	-	-	80.000	-	29.340	-	-	-
1577	-	-	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1578	-	-	-	-	6.670	-	-	-	-	-
1579	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1581	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1582	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-
1583	13.340	5.340	8.000	16.000	4.000	8.000	7.600	-	-	-
1584	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1586	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1587	-	-	-	-	70	-	-	-	-	-
1588	41.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1589	16.000	-	-	-	133.340	-	-	-	-	-
1590	40.000	29.340	-	50.670	33.340	66.670	40.000	-	-	-
1591	53.340	40.000	26.670	120.000	133.340	4.000	7.740	-	-	-
1592	4.000	3.340	1.340	21.340	-	670	37.340	-	-	-
1593	26.670	1.340	1.000	4.000	13.340	1.340	21.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1594	16.000	-	2.670	50.670	53.340	1.340	6.670	-	-	-
1595	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1596	-	-	-	430	-	-	1.340	-	-	-
1597	-	-	-	270	-	670	-	-	-	-
1598	26.670	10.670	-	4.270	6.670	2.670	2.670	-	-	140
1599	-	-	-	-	-	-	140	-	-	-
1600	-	670	270	-	1.340	-	1.040	-	-	-
1601	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1602	-	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-
1603	-	-	-	16.000	-	-	-	-	-	-
1604	40.000	34.670	-	16.000	133.340	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1605	40.000	26.670	66.670	10.670	-	2.670	20.000	-	-	-
1606	40.000	-	-	-	133.340	10.670	-	-	-	-
1607	-	-	-	4.270	-	2.670	-	-	-	-
1608	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1609	13.340	40.000	-	-	240.000	13.340	33.340	-	-	-
1610	-	-	-	42.670	-	-	-	-	-	-
1611	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1612	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1613	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1614	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1615	-	-	-	430	-	-	-	-	-	-
1616	1.340	-	-	1.070	-	-	270	-	-	-
1617	1.340	-	-	-	-	140	-	-	-	-
1618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1619	-	-	-	-	-	6.670	-	-	-	-
1620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1621	-	-	-	-	-	70	-	-	-	-
1622	40.000	48.000	13.340	120.000	-	40.000	28.000	-	-	-
1623	-	16.540	-	-	-	1.340	-	-	-	-
1624	-	-	-	29.340	-	-	-	-	-	-
1625	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1626	6.670	-	-	-	26.670	-	13.340	-	-	-
1627	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1628	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1629	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-
1630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1631	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1632	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1633	93.340	-	53.340	-	6.670	26.670	-	-	-	-
1634	-	-	-	120.000	-	80.000	20.000	-	-	-
1635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1637	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1638	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1639	16.000	50.670	-	80.000	-	800.000	-	-	-	-
1640	-	-	-	32.000	-	66.670	-	-	-	-
1641	-	40.000	-	42.670	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1642	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1643	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1644	46.670	-	4.000	-	-	26.670	73.340	-	-	11.200
1645	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-
1646	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1648	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1649	-	-	-	160	4.670	-	1.200	-	-	-
1650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1651	20	70	-	270	2.670	30	740	-	-	-
1652	2.670	140	-	-	-	-	540	-	-	-
1653	-	2.670	-	8.000	-	-	40.000	-	-	-
1654	66.670	3.340	-	10.670	46.670	-	37.340	-	-	-
1655	-	1.340	-	-	53.340	-	133.340	-	-	-
1656	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1657	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1658	6.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1659	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1660	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1661	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1663	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1664	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1665	-	-	-	-	240.000	6.670	13.340	-	-	-
1666	2.670	-	-	5.600	5.340	2.670	1.740	-	-	-
1667	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1668	1.340	-	2.000	4.000	2.000	-	-	-	-	-
1669	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1670	270	-	-	-	270	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1671	140	-	-	800	-	140	600	-	-	-
1672	10.670	5.340	-	-	6.670	670	2.670	-	-	-
1673	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1675	-	-	-	-	40.000	-	4.000	-	-	-
1676	22.940	32.140	13.340	29.340	26.670	40.000	25.340	-	28.000	32.000
1677	-	22.670	13.340	-	53.340	13.340	13.340	-	-	-
1678	26.670	-	40.000	213.340	-	66.670	-	-	-	-
1679	670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1681	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1682	-	-	-	-	40.000	4.000	-	-	-	-
1683	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1684	160.000	-	-	-	13.340	80.000	233.340	-	253.340	226.670
1685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1686	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1687	-	-	-	16.000	120.000	-	-	-	-	-
1688	13.340	40.000	66.670	40.000	206.670	-	53.340	-	-	-
1689	-	-	-	-	-	-	25.340	-	-	-
1690	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1691	13.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1692	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1693	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1695	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1696	-	54.670	-	-	-	17.340	800	-	-	-
1697	40.000	26.670	-	-	200.000	20.000	80.000	-	-	-
1698	106.670	26.670	-	-	106.670	20.000	80.000	-	-	-
1699	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1701	-	93.340	-	-	-	-	106.670	-	-	-
1702	13.340	-	-	-	-	66.670	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1703	13.340	93.340	40.000	-	80.000	66.670	53.340	-	-	-
1704	-	-	-	-	-	10.670	-	-	-	-
1705	20.000	-	-	5.600	-	-	-	-	-	-
1706	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1707	-	-	-	-	-	26.670	-	-	-	-
1708	268.000	173.340	-	160.000	133.340	-	357.340	-	-	-
1709	133.340	82.670	100.000	-	200.000	66.670	40.000	-	-	-
1710	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-	-
1711	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1712	-	-	-	120.000	133.340	66.670	24.000	-	-	-
1713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1714	13.340	26.670	6.670	-	200.000	2.670	49.340	-	-	-
1715	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1717	-	-	-	-	-	140	-	-	-	-
1718	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1719	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1721	26.670	-	-	-	-	-	5.340	-	-	-
1722	-	-	-	-	5.340	-	6.140	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1723	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1724	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1725	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1726	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1728	-	-	-	12.000	-	13.340	-	-	-	12.000
1729	156.670	53.340		16.000	36.670	-	200.000	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1730	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1731	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1732	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1733	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1734	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1735	270	-	-	-	-	670	-	-	-	-
1736	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1737	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1738	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1739	13.340	66.670	60.000	26.670	400.000	-	80.000	-	-	-
1740	-	-	-	-	-	26.670	-	-	-	-
1741	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1742	13.340	-	-	-	13.340	-	-	-	-	-
1743	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1744	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1745	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1746	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1747	140	-	-	-	-	-	270	-	-	-
1748	1.340	1.340	1.340	1.070	5.340	1.340	1.740	-	-	-
1749	670	-	-	1.070	-	270	400	-	-	-
1750	4.000	1.340	1.340	-	1.340	270	4.000	-	-	4.000
1751	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1752	-	4.000	-	-	33.340	6.670	9.340	-	-	-
1753	2.000	-	-	-	6.670	-	2.140	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1754	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1755	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1756	140	-	670	-	-	140	3.070	-	-	-
1757	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1759	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1760	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1761	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-
1762	1.340	70	-	440	140	270	-	-	-	-
1763	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1764	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1765	-	1.340	4.000	-	-	-	9.340	-	-	-
1766	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1767	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1768	-	-	-	-	4.670	-	1.600	-	-	-
1769	6.670	-	3.340	-	4.000	2.000	400	-	-	-
1770	-	-	-	-	-	2.670	-	-	-	-
1771	-	-	7.340	-	670	-	-	-	-	-
1772	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1773	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1774	-	270	-	-	-	-	-	-	-	-
1775	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1776	-	-	-	-	10.000	4.000	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1777	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1778	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1779	66.670	-	-	-	133.340	13.340	93.340	-	-	-
1780	-	-	26.670	-	-	-	14.670	-	-	-
1781	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1782	200.000	226.670	200.000	-	333.340	133.340	61.340	-	-	-
1783	200.000	400.000	66.670	-	-	160.000	-	-	-	-
1784	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1785	270	270	670	-	-	70	220	-	-	-
1786	-	-	-	-	670	-	270	-	-	-
1787	2.000	1.340	6.670	670	-	400	3.340	-	-	-
1788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1789	1.340	-	-	-	1.340	-	-	-	-	-
1790	-	-	-	-	670	-	700	-	-	-
1791	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1792	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1793	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1794	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1795	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1796	-	26.670	-	-	-	1.340	800	-	-	-
1797	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1798	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1799	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1801	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1802	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1803	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1804	-	-	-	-	-	670	1.340	-	-	-
1805	70	-	-	-	270	-	-	-	-	-
1806	-	-	270	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1807	-	-	-	-	-	-	540	-	-	-
1808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1811	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1812	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1815	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1816	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1817	-	-	-	-	-	-	9.340	-	-	-
1818	40.000	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-
1819	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-
1820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1821	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1822	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1823	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1824	-	-	-	-	-	133.340	-	-	-	-
1825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1826	-	-	9.340	-	3.340	-	-	-	-	-
1827	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1828	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1829	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1830	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1831	152.000	94.670	93.340	-	-	80.000	233.340	-	-	346.670
1832	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1834	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1835	-	-	-	280.000	-	266.670	133.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
Tổng số	49.647.346.190	23.192.531.480	25.228.912.540	34.778.329.600	87.500.995.920	22.099.245.400	53.900.227.900	23.130.600	842.692.720	715.728.800

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1	-	-	-	-	66.670	-	-	-
2	-	-	-	-	13.340	-	-	-
3	-	-	-	-	40.000	-	-	-
4	-	-	-	270	-	-	-	-
5	-	-	-	13.340	-	-	-	-
6	-	-	-	670	-	2.670	270	-
7	-	-	-	6.670	-	-	670	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
8	-	-	-	-	-	-	940	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
9	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
10	-	-	-	-	670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
11	-	-	-	-	-	-	940	-
12	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
13	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
14	-	-	-	-	-	-	-	-
15	-	-	-	-	-	-	-	-
16	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
17	-	-	-	-	-	-	-	-
18	-	-	-	-	-	-	-	-
19	-	-	-	-	-	-	-	-
20	-	-	-	-	30	-	-	-
21	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
22	-	-	-	-	6.670	-	-	-
23	6.670	-	-	13.340	10.000	-	-	-
24	-	-	-	-	-	-	-	-
25	-	-	-	-	26.670	-	-	-
26	-	-	-	-	-	-	-	-
27	-	-	-	80.000	80.000	80.000	-	-
28	-	-	-	1.340	670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
29	-	-	-	-	1.340	-	-	-
30	-	-	-	-	-	-	-	-
31	-	-	-	140	70	-	-	-
32	13.340	-	-	6.670	-	-	-	-
33	-	-	-	66.670	-	1.340	-	-
34	-	-	-	-	-	-	-	-
35	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
36	-	-	-	-	-	-	-	-
37	-	-	-	-	40.000	-	-	-
38	-	-	-	-	2.670	-	-	-
39	-	-	-	2.670	-	-	-	-
40	-	-	-	4.000	-	-	-	-
41	-	-	-	-	-	-	-	-
42	-	-	-	2.670	670	-	-	-
43	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
44	-	-	-	-	6.670	10.670	-	-
45	-	-	-	-	2.670	-	-	-
46	-	-	-	-	-	-	-	-
47	-	-	-	-	-	-	-	-
48	-	-	-	-	-	-	-	-
49	-	-	-	-	-	-	-	-
50	-	-	-	-	-	-	-	-
51	-	-	-	-	-	-	-	-
52	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
53	-	-	-	26.670	4.000	-	-	-
54	-	-	-	-	-	-	-	-
55	-	-	-	-	1.340	-	-	-
56	-	-	-	-	-	-	-	-
57	13.340	-	-	-	26.670	-	-	-
58	-	-	-	-	-	-	-	-
59	-	-	-	-	-	-	-	-
60	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
61	-	-	-	-	-	-	-	-
62	40.000	4.670	10.670	120.000	120.000	-	-	400
63	-	-	-	4.000	5.340	-	-	-
64	-	-	-	4.000	-	-	-	-
65	-	-	-	-	-	-	-	-
66	-	-	-	270	1.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
67	-	-	-	-	2.000	-	-	-
68	-	-	-	-	-	-	-	-
69	26.670	-	-	60.000		-	2.670	-
70	-	-	-	-	13.340	-	-	-
71	6.670	-	-	-	40.000	-	-	-
72	-	-	-	-	-	-	-	-
73	-	-	-	-	-	-	-	-
74	-	-	-	-	-	-	-	-
75	-	66.670	-	-	-	-	-	-
76	-	66.670	10.670	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
77	-	-	-	-	-	-	-	-
78	-	-	-	-	-	-	-	-
79	-	-	-	-	-	-	-	-
80	-	-	-	-	-	-	-	-
81	-	-	-	-	6.670	-	-	-
82	-	-	-	-	-	-	-	-
83	-	-	-	6.670	6.670	-	1.340	-
84	-	6.670	-	4.000	-	20.000	-	-
85	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
86	-	-	-	-	-	-	-	-
87	-	-	-	-	-	-	-	-
88	-	-	-	-	1.340	-	-	-
89	-	-	-	13.340	-	-	-	-
90	-	-	-	6.670	-	66.670	1.340	-
91	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
92	-	-	-	-	-	-	-	-
93	-	-	-	-	-	-	-	-
94	-	-	-	-	-	-	-	-
95	-	-	-	-	-	-	-	-
96	-	-	-	-	-	-	-	-
97	-	-	-	-	-	-	-	-
98	-	-	-	-	2.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
99	-	-	-	-	2.670	-	-	-
100	140	-	-	4.000	-	-	-	-
101	-	-	-	-	1.340	-	-	-
102	-	-	-	-	4.000	-	-	-
103	-	-	-	-	-	-	-	-
104	-	-	-	-	-	-	-	-
105	-	26.670	-	-	-	-	-	-
106	-	-	-	-	-	-	-	-
107	-	-	-	-	-	-	-	-
108	-	-	-	-	-	2.670	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
109	-	-	-	6.670	-	-	-	-
110	-	-	-	-	-	-	-	-
111	-	-	-	-	-	-	-	-
112	-	-	-	-	-	-	-	-
113	-	173.340	26.670	-	-	-	-	-
114	-	-	-	-	-	-	-	-
115	-	-	-	-	-	-	-	-
116	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
117	-	-	-	-	-	-	-	-
118	-	-	-	-	-	-	-	-
119	-	-	-	-	-	-	-	-
120	-	-	-	-	-	-	-	-
121	-	-	-	-	-	-	-	-
122	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
123	-	-	-	-	-	-	-	-
124	-	-	-	-	-	-	-	-
125	-	-	-	-	-	-	-	-
126	-	-	-	-	-	-	-	-
127	-	-	-	-	-	-	-	-
128	-	-	-	4.000	-	-	-	-
129	-	26.670	26.670	270	2.670	-	-	-
130	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
131	-	-	-	1.340	-	-	270	70
132	-	-	-	140	-	-	20	-
133	-	-	-	-	-	-	-	-
134	-	-	-	-	-	-	-	-
135	6.670	-	-	133.340	40.000	-	-	-
136	-	-	-	-	-	-	-	-
137	-	-	-	-	140	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
138	-	-	-	-	-	-	-	-
139	13.340	-	-	160.000	133.340	-	-	-
140	-	20.000	-	-	-	-	-	-
141	-	-	-	-	-	-	-	-
142	-	-	-	-	-	-	-	-
143	-	-	-	-	4.000	-	-	-
144	-	-	-	-	26.670	-	-	800

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
145	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
146	-	-	-	-	-	-	-	-
147	-	-	-	-	-	-	-	-
148	-	-	-	6.670	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
149	-	-	-	-	-	-	-	-
150	-	-	-	-	-	-	-	-
151	-	400	-	-	1.340	-	-	-
152	-	140	-	-	-	-	-	-
153	-	-	-	-	70	-	-	-
154	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
155	-	-	-	-	-	-	-	-
156	-	-	-	-	-	-	-	-
157	-	-	-	-	-	-	-	-
158	-	-	-	-	-	-	-	-
159	-	-	-	-	-	-	-	-
160	-	-	-	-	-	-	-	-
161	-	-	-	-	10.670	-	-	-
162	-	-	-	-	-	-	-	-
163	-	-	-	-	-	-	-	-
164	-	-	-	-	-	-	-	-
165	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
166	-	-	-	-	-	-	-	-
167	-	-	-	-	-	-	-	-
168	-	-	-	-	-	-	-	-
169	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
170	-	-	-	40.000	-	-	-	-
171	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
172	-	-	-	-	-	-	-	-
173	-	-	-	1.340	-	-	-	-
174	-	-	-	-	5.340	-	-	-
175	-	-	-	-	-	-	-	-
176	-	-	-	-	-	-	-	-
177	-	-	-	-	-	-	400	-
178	-	-	-	-	-	-	-	-
179	-	-	-	-	-	-	-	-
180	-	-	-	270	-	-	-	-
181	-	-	-	-	140	-	-	-
182	-	-	-	-	-	-	-	-
183	-	-	-	-	20.000	-	540	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
184	-	-	-	-	-	-	-	-
185	-	-	-	-	6.670	-	-	-
186	-	-	-	-	-	-	-	-
187	-	-	-	-	-	-	-	-
188	-	-	-	-	-	-	-	-
189	-	-	-	26.670	4.000	26.670	-	-
190	40.000	-	4.000	-	13.340	-	-	-
191	40.000	-	-	-	6.670	-	-	-
192	-	-	-	-	-	-	-	-
193	-	-	-	-	320	-	-	-
194	-	-	-	400	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
195	-	-	-	-	-	-	-	-
196	-	-	-	-	-	-	-	-
197	-	-	-	-	-	-	-	-
198	-	-	-	2.670	400	-	-	-
199	-	-	-	-	40.000	-	-	-
200	20.000	-	-	9.340	26.670	-	18.670	-
201	-	-	-	-	-	-	-	-
202	-	-	-	-	-	-	-	-
203	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
204	-	-	-	-	-	-	-	-
205	-	-	-	-	-	-	-	-
206	-	-	-	13.340	26.670	-	-	-
207	-	-	-	6.670	-	-	-	-
208	-	-	-	-	-	-	-	-
209	-	-	-	-	-	-	-	-
210	-	-	-	-	-	-	-	-
211	-	-	-	-	-	-	-	-
212	540	-	-	16.000	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
213	-	-	-	-	140	-	-	-
214	-	-	-	-	-	-	-	-
215	-	-	-	4.000	2.670	-	-	-
216	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
217	-	-	-	-	400	-	-	-
218	-	-	-	-	-	-	-	-
219	-	-	-	16.000	21.340	-	-	-
220	-	-	-	-	-	-	-	-
221	-	-	-	-	-	-	-	-
222	-	-	-	-	-	-	-	-
223	-	-	-	-	670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
224	-	-	-	-	670	-	-	-
225	-	-	-	-	-	-	-	-
226	-	-	-	-	-	-	-	-
227	6.670	-	-	-	40.000	-	-	-
228	-	-	-	-	-	-	-	-
229	670	-	-	-	40.000	-	-	-
230	-	-	-	-	-	-	-	-
231	-	-	-	-	-	-	-	-
232	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
233	-	12.000	-	6.670	13.340	-	-	-
234	-	-	-	-	-	-	-	-
235	-	-	-	-	1.340	-	-	-
236	-	-	-	4.000	6.670	-	-	-
237	-	-	-	-	-	-	-	-
238	-	-	-	-	-	-	-	-
239	-	-	-	-	-	-	-	-
240	-	-	-	-	20.000	-	-	-
241	-	-	-	-	-	-	-	-
242	-	-	-	-	400	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
243	-	-	-	-	-	-	-	-
244	-	-	-	-	400	-	-	-
245	-	-	-	13.340	-	-	-	-
246	-	-	-	-	1.340	-	-	-
247	-	-	-	-	-	-	-	-
248	-	-	-	2.670	6.670	-	-	-
249	-	-	-	140	670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
250	-	-	-	-	-	-	-	-
251	-	-	-	-	-	-	-	-
252	-	-	-	-	-	-	-	-
253	-	-	-	-	-	-	-	-
254	-	-	-	-	-	-	-	-
255	6.670	-	-	-	-	-	-	-
256	-	-	-	-	13.340	-	-	-
257	-	-	-	-	66.670	-	-	-
258	-	-	-	26.670	-	40.000	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
259	-	-	-	-	-	-	-	-
260	-	-	-	-	-	-	-	-
261	-	-	-	-	6.670	-	-	-
262	-	-	-	-	1.340	13.340	-	-
263	-	-	-	2.670	12.000	-	-	-
264	-	-	-	-	-	-	-	-
265	-	-	-	-	-	-	-	-
266	-	-	-	-	-	-	-	-
267	-	-	-	-	-	-	-	-
268	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
269	40.000	26.670	13.340	-	133.340	-	-	670
270	140	140	-	1.340	400	-	-	-
271	-	-	-	13.340	-	-	-	-
272	-	-	-	-	26.670	-	-	-
273	-	-	-	-	-	-	-	-
274	-	-	-	670	2.670	-	-	-
275	1.340	-	-	10.670	-	-	-	-
276	-	-	-	1.340	-	-	-	-
277	-	-	-	-	-	-	-	-
278	-	-	-	670	4.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
279	-	-	-	670	-	-	-	-
280	-	40.000	-	-	-	-	-	-
281	140	40	-	270	4.000	-	-	-
282	-	-	-	-	13.340	-	-	-
283	-	-	-	-	-	-	-	-
284	-	-	-	-	-	-	-	-
285	-	-	-	-	-	-	-	-
286	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
287	-	-	-	-	-	-	-	-
288	-	70	-	-	140	-	20	-
289	-	-	-	-	-	-	-	-
290	-	-	-	-	-	-	-	-
291	-	-	-	-	-	-	-	-
292	-	-	-	-	4.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
293	-	-	-	-	-	-	-	-
294	-	-	-	-	-	-	-	-
295	-	-	-	670	-	-	-	-
296	-	-	-	140	-	-	-	-
297	-	-	-	-	-	-	-	-
298	-	-	-	-	-	-	-	-
299	-	-	-	-	-	-	-	-
300	-	-	-	-	13.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
301	-	-	-	-	10.670	-	-	-
302	-	-	-	-	-	-	-	-
303	-	-	-	-	-	-	-	-
304	-	-	-	670	-	-	-	-
305	-	-	-	30	-	-	-	-
306	-	-	-	-	-	-	-	-
307	-	-	-	-	670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
308	-	-	-	70	-	-	-	-
309	-	-	-	-	2.000	-	-	-
310	-	-	-	670	-	-	-	-
311	-	13.340	-	66.670	6.670	670	-	-
312	-	-	-	-	-	-	-	-
313	-	-	-	270	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
314	-	-	-	-	-	-	-	-
315	-	-	-	-	-	670	100	-
316	-	-	-	-	-	-	-	-
317	-	133.340	-	-	-	-	20.000	-
318	-	-	-	-	-	-	-	-
319	-	-	-	-	-	-	-	-
320	-	-	-	-	-	-	-	-
321	-	-	-	-	-	-	4.000	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
322	-	-	-	-	-	-	-	-
323	-	-	-	-	-	-	-	-
324	-	-	-	-	-	-	-	-
325	-	-	-	-	-	-	-	-
326	-	-	-	-	-	-	-	-
327	-	-	-	-	-	-	-	-
328	-	140	-	-	-	-	-	-
329	-	-	-	-	-	-	-	-
330	-	-	-	-	-	-	-	-
331	-	40	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
332	-	20	-	-	-	-	-	-
333	-	80	-	-	-	-	-	-
334	-	-	-	-	-	-	-	-
335	-	-	-	-	-	-	-	-
336	-	-	-	-	-	-	-	-
337	140	-	-	-	-	-	-	-
338	-	-	-	-	-	-	-	-
339	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
340	133.340	48.000	-	933.340	133.340	106.670	53.340	-
341	-	-	-	-	-	-	-	-
342	66.670	-	-	-	133.340	-	20.000	4.000
343	-	-	-	-	-	-	-	-
344	-	-	-	-	-	-	-	-
345	26.670	-	-	26.670	66.670	-	-	-
346	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
347	-	-	-	-	140	-	-	-
348	-	-	-	-	-	-	-	-
349	-	-	-	-	-	-	-	-
350	-	-	-	-	-	-	-	-
351	-	-	-	-	-	-	-	-
352	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
353	-	-	-	-	6.670	-	-	-
354	-	-	-	670	4.000	-	-	-
355	-	-	-	-	-	-	-	-
356	-	-	-	-	70	-	-	-
357	-	-	-	670	-	-	-	-
358	-	-	-	-	-	-	-	-
359	-	-	-	-	-	-	400	-
360	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
361	-	-	-	-	33.340	-	-	-
362	-	-	-	-	-	-	-	-
363	-	-	-	-	-	-	-	-
364	-	-	-	-	-	-	-	-
365	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
366	-	-	-	-	-	-	-	-
367	-	-	-	-	-	-	-	-
368	-	-	-	-	-	-	-	-
369	-	-	-	-	-	-	-	-
370	-	670	-	270	-	-	-	-
371	-	-	-	-	-	-	-	-
372	-	-	-	400	2.000	-	-	-
373	-	69.340	-	-	-	-	-	-
374	-	16.000	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
375	-	28.000	-	-	-	-	-	-
376	-	-	-	-	-	-	-	-
377	-	-	-	-	-	-	-	-
378	-	-	-	-	-	-	-	-
379	-	-	-	-	-	-	-	-
380	-	-	-	-	6.670	-	-	-
381	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
382	-	-	-	-	-	-	-	-
383	-	66.670	-	-	-	-	-	-
384	-	240.000	-	-	-	-	-	-
385	-	-	-	-	-	-	-	-
386	-	-	-	-	-	-	-	-
387	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
388	-	-	-	670	-	-	-	-
389	-	-	-	-	-	-	-	-
390	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
391	-	-	-	-	-	-	-	-
392	-	-	-	-	2.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
393	-	70	30	670	2.670	-	70	30
394	-	-	-	2.000	-	-	80	-
395	-	-	-	-	-	-	-	-
396	-	-	-	-	270	-	-	-
397	-	-	-	-	-	-	-	-
398	-	-	-	-	70	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
399	-	-	-	-	-	-	-	-
400	-	-	-	40.000	6.670	-	-	-
401	-	-	-	-	-	-	-	-
402	-	-	-	-	-	-	-	-
403	-	-	-	-	-	-	-	-
404	-	-	-	-	-	-	-	-
405	-	-	-	-	26.670	-	-	-
406	-	-	-	-	6.670	-	-	-
407	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
408	-	-	-	670	270	-	-	-
409	-	-	-	-	13.340	-	-	-
410	-	-	-	-	-	-	-	-
411	-	-	-	-	-	-	-	-
412	-	-	-	-	-	-	-	-
413	-	-	-	6.670	-	-	-	-
414	-	-	-	-	6.670	-	-	-
415	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
416	-	-	-	-	-	-	-	-
417	-	-	-	1.340	270	-	-	-
418	-	-	-	-	-	-	-	-
419	-	-	-	-	-	-	-	-
420	-	-	-	-	-	-	-	-
421	-	-	-	-	-	-	-	-
422	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
423	-	-	-	-	-	-	-	-
424	-	-	-	-	-	-	-	-
425	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
426	-	-	-	-	-	-	-	-
427	-	-	-	-	4.000	-	-	-
428	-	-	-	-	-	-	-	-
429	-	-	-	-	-	-	-	-
430	-	-	-	-	-	-	-	-
431	-	-	-	-	-	-	-	-
432	-	-	-	-	-	-	-	-
433	-	-	-	-	-	-	-	-
434	-	-	-	-	-	-	-	-
435	-	-	-	40	470	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
436	-	-	-	-	-	-	-	-
437	-	-	-	-	-	-	-	-
438	-	-	-	1.340	-	-	-	-
439	-	-	-	-	-	-	-	-
440	-	18.000	-	-	-	-	-	-
441	-	-	-	-	-	-	-	-
442	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
443	-	-	-	4.000	2.670	-	-	-
444	-	-	-	-	13.340	-	-	-
445	-	-	-	-	-	-	-	-
446	-	-	-	-	-	-	-	-
447	-	-	-	-	-	-	-	-
448	-	-	-	-	-	-	-	800
449	-	-	-	-	-	-	-	-
450	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
451	-	-	-	-	-	-	-	-
452	-	-	-	-	-	-	-	-
453	-	65.200	-	-	-	-	-	-
454	-	3.340	-	-	-	-	-	-
455	-	81.340	-	-	-	-	-	-
456	-	-	-	-	-	-	-	-
457	-	-	-	-	-	-	-	-
458	-	-	-	-	-	-	-	-
459	-	-	-	-	-	-	-	-
460	-	-	-	-	-	-	-	-
461	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
462	-	-	-	-	-	-	-	-
463	-	-	-	-	-	-	-	-
464	-	-	-	-	13.340	-	-	-
465	-	-	-	-	-	-	-	-
466	-	-	-	-	-	-	-	-
467	-	-	-	-	-	-	-	-
468	-	70.670	-	-	-	-	-	-
469	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
470	-	-	-	-	26.670	-	-	-
471	-	-	-	-	26.670	-	-	-
472	-	-	-	-	-	-	-	-
473	6.670	-	-	93.340	266.670	-	-	1.070
474	-	-	-	-	1.340	-	-	-
475	-	-	-	-	-	-	-	-
476	-	-	-	-	-	-	400	-
477	-	-	-	-	-	-	-	-
478	-	-	-	-	-	-	-	-
479	-	-	-	-	-	-	-	-
480	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
481	-	-	-	-	-	-	940	-
482	-	-	-	-	70	-	-	-
483	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
484	-	-	-	-	-	-	-	-
485	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
486	-	-	140	-	-	-	940	-
487	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
488	-	-	-	-	-	-	-	-
489	-	-	-	-	-	-	-	-
490	-	-	-	-	-	-	-	-
491	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
492	-	-	-	-	-	-	-	-
493	-	-	-	-	-	-	-	-
494	-	-	-	-	-	-	-	-
495	-	-	-	-	-	-	-	-
496	-	-	-	-	-	-	-	-
497	-	-	-	-	-	-	-	-
498	-	-	-	-	1.340	-	-	-
499	-	-	-	-	33.340	-	-	-
500	-	-	-	-	6.670	-	-	-
501	-	-	2.670	-	40.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
502	-	-	-	-	-	-	-	-
503	-	-	-	-	-	-	-	-
504	-	-	-	-	-	-	-	-
505	-	-	-	-	-	-	-	-
506	-	-	-	5.340	-	-	-	-
507	-	-	-	13.340	-	-	-	-
508	-	46.670	-	6.670	-	-	-	-
509	-	-	-	-	266.670	-	-	-
510	-	-	-	-	-	-	1.340	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
511	-	-	133.340	40.000	20.000	-	-	670
512	-	-	-	-	-	-	-	-
513	-	-	-	-	140	-	-	-
514	13.340	-	-	20.000	670	-	-	-
515	6.670	-	-	-	-	-	-	-
516	-	-	-	4.000	1.340	-	-	-
517	-	-	-	93.340	-	-	1.340	-
518	13.340	10.670	-	-	-	-	16.000	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
519	-	-	-	-	-	-	1.340	-
520	-	-	-	-	670	-	-	-
521	-	-	-	240.000	-	-	-	-
522	-	10.000	6.670	800.000	533.340	-	-	-
523	-	-	-	-	-	-	-	-
524	-	-	-	-	-	-	-	-
525	-	-	-	-	270	-	-	-
526	-	-	6.670	-	-	-	-	-
527	-	-	-	-	-	26.670	-	-
528	-	-	6.670	8.000	20.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
529	-	-	-	-	1.340	-	-	-
530	-	-	-	-	20.000	-	-	-
531	-	-	-	-	-	-	-	-
532	-	-	-	-	1.340	-	-	-
533	-	-	-	-	13.340	-	-	-
534	-	-	-	400	140	-	-	-
535	-	-	-	93.340	6.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
536	-	-	-	-	-	-	-	-
537	6.670	-	-	-	-	-	-	-
538	13.340	-	-	66.670	106.670	-	-	-
539	-	-	-	-	-	-	-	-
540	6.670	-	-	133.340	6.670	-	-	-
541	-	-	-	133.340	1.340	-	-	-
542	6.670	-	-	26.670	6.670	-	-	-
543	-	-	-	-	-	-	-	-
544	-	-	-	-	-	-	-	-
545	-	-	-	-	-	-	-	-
546	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
547	20.000	-	-	17.340	-	6.670	2.670	270
548	-	-	-	-	13.340	-	-	-
549	-	-	-	26.670	26.670	-	-	-
550	26.670	-	-	46.670	66.670	6.670	-	-
551	-	-	-	-	-	-	-	-
552	-	-	-	-	-	-	60	-
553	-	-	-	66.670	4.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
554	-	-	-	-	-	-	-	-
555	6.670	-	-	93.340	-	-	-	-
556	-	-	-	-	6.670	-	-	-
557	6.670	-	-	-	106.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
558	-	-	-	173.340	-	-	-	-
559	-	-	-	-	-	-	-	-
560	-	-	-	-	6.670	4.000	-	670
561	-	-	-	-	-	-	-	-
562	-	-	-	-	-	-	-	-
563	-	-	-	-	-	-	-	-
564	-	-	-	-	-	-	-	-
565	-	-	-	-	-	-	-	-
566	13.340	-	-	13.340	-	-	-	-
567	13.340	-	-	13.340	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su DN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
568	-	-	-	-	140	-	-	-
569	-	-	-	-	-	-	-	-
570	-	-	-	4.000	-	-	-	-
571	-	-	-	-	13.340	-	-	-
572	-	-	-	6.670	270	-	-	-
573	-	-	-	4.000	10.670	-	-	-
574	-	-	-	-	670	-	-	-
575	-	-	-	-	-	-	-	-
576	-	-	-	-	-	-	-	-
577	-	-	-	-	-	-	-	-
578	-	-	-	-	-	-	-	-
579	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
580	-	-	-	-	-	-	-	-
581	-	-	-	-	2.670	-	-	-
582	-	-	-	-	-	-	-	-
583	-	-	-	-	66.670	-	-	-
584	-	-	-	-	4.000	-	-	-
585	-	13.340	-	-	1.340	-	-	-
586	-	-	-	-	-	-	-	-
587	-	-	-	-	-	-	-	-
588	-	-	-	-	-	-	-	-
589	-	-	-	-	-	-	-	-
590	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
591	-	-	-	-	-	-	-	-
592	-	-	-	-	-	-	-	-
593	-	-	-	-	-	-	-	-
594	-	-	-	-	40.000	-	-	800
595	140	400	-	-	-	-	-	-
596	-	-	-	-	6.670	-	-	-
597	270	-	-	670	2.670	-	2.000	-
598	-	-	-	-	-	-	270	-
599	-	-	-	-	-	-	-	-
600	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
601	6.670	-	-	6.670	13.340	-	-	-
602	-	-	-	106.670	53.340	6.670	-	-
603	-	-	-	-	40.000	-	-	-
604	-	-	-	-	-	-	-	-
605	-	-	-	133.340	133.340	-	-	400
606	-	-	-	-	-	-	-	-
607	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
608	-	-	-	-		-	-	-
609	-	-	-	-	-	-	-	-
610	-	-	-	-	-	-	-	-
611	-	-	-	-	-	-	-	-
612	-	-	-	-	-	-	-	-
613	-	-	-	-	2.670	-	-	-
614	-	-	-	-	13.340	13.340	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
615	-	-	-	-	-	-	-	-
616	-	-	-	400.000	-	-	-	-
617	-	-	-	-	-	-	-	-
618	26.670	-	-	-	6.670	-	-	-
619	-	-	-	-	6.670	-	-	-
620	-	-	-	-	-	-	-	-
621	-	-	-	-	-	-	-	-
622	-	-	-	-	400	-	-	-
623	6.670	-	-	-	66.670	-	-	1.340
624	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
625	-	-	-	-	-	-	-	-
626	-	-	-	-	-	-	-	-
627	-	-	-	-	53.340	-	-	-
628	-	-	-	-	-	-	-	-
629	-	-	-	-	-	-	-	-
630	-	-	-	-	6.670	-	-	-
631	-	-	-	-	-	-	-	-
632	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
633	-	-	-	-	-	-	-	-
634	1.340	-	-	40.000	66.670	-	-	-
635	-	-	-	-	-	-	-	-
636	-	-	-	-	-	-	-	-
637	-	-	-	-	1.340	-	-	-
638	-	-	-	-	2.670	-	-	-
639	-	-	-	-	40.000	-	-	-
640	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
641	-	-	-	-	-	-	-	-
642	-	-	-	-	670	-	-	-
643	140	-	-	-	140	-	-	-
644	-	-	-	-	-	-	-	-
645	-	-	400	-	270	-	-	-
646	-	-	-	-	13.340	-	-	-
647	-	-	-	-	13.340	-	-	-
648	-	-	-	-	-	-	-	-
649	-	-	-	-	6.670	-	-	-
650	-	-	-	-	1.340	-	-	-
651	13.340	-	-	40.000	13.340	13.340	-	-
652	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
653	26.670	-	-	-	66.670	-	-	-
654	-	-	-	-	13.340	-	-	-
655	-	-	-	-	-	-	-	-
656	-	-	-	-	40.000	-	-	-
657	6.670	-	-	-	-	-	-	-
658	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
659	-	-	-	-	-	-	-	-
660	-	-	-	-	-	-	-	-
661	140	-	-	2.670	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
662	-	-	-	-	-	-	-	-
663	-	-	-	-	-	-	-	-
664	-	-	-	-	-	-	-	-
665	-	-	-	-	-	-	-	-
666	-	-	-	-	-	-	-	-
667	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
668	-	-	-	-	-	-	-	-
669	-	-	-	-	-	-	-	-
670	-	-	-	-	670	-	-	-
671	-	-	-	-	1.340	-	-	-
672	-	-	-	-	-	-	-	-
673	-	-	-	-	1.340	-	-	-
674	-	-	-	-	-	-	-	-
675	-	-	-	-	40.000	-	-	-
676	-	-	-	-	6.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
677	-	-	-	-	-	-	-	-
678	-	-	-	-	-	-	-	-
679	-	-	-	6.670	6.670	-	-	-
680	-	-	-	-	6.670	-	-	-
681	-	-	-	-	-	-	-	-
682	-	70	-	670	670	-	-	-
683	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
684	-	-	-	-	2.670	-	-	-
685	-	-	-	-	6.670	-	-	-
686	-	-	-	-	10.000	-	-	-
687	-	-	-	-	-	-	-	-
688	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
689	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
690	-	-	-	-	-	-	-	-
691	6.670	6.670	-	-	13.340	-	-	-
692	-	-	-	-	670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
693	-	-	-	-	2.670	-	-	-
694	-	-	-	-	400	-	-	-
695	-	-	-	-	8.000	-	-	-
696	-	-	-	-	6.670	-	-	-
697	-	-	-	-	-	-	-	-
698	-	-	-	-	70	-	-	-
699	-	-	-	66.670	-	-	-	-
700	-	-	-	-	-	-	-	-
701	-	-	-	-	-	-	-	-
702	-	-	-	-	-	-	-	-
703	-	-	-	-	40.000	-	1.340	-
704	-	-	-	133.340	66.670	-	-	-
705	-	-	-	-	-	-	-	-
706	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
707	-	-	-	-	-	-	-	-
708	-	-	-	670	-	-	-	-
709	-	-	-	-	-	-	-	1.340
710	26.670	13.340	-	40.000	13.340	-	-	-
711	22.670	4.000	-	-	-	-	-	80
712	-	-	-	-	670	-	-	-
713	-	-	-	-	1.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
714	-	-	-	-	1.340	-	-	-
715	-	-	-	-	6.670	-	-	-
716	-	-	-	-	-	-	-	-
717	-	-	-	-	6.670	-	-	-
718	80.000	-	-	-	666.670	-	-	-
719	-	-	-	-	40.000	-	-	-
720	-	-	-	400	-	-	-	-
721	-	6.670	-	-	-	-	6.670	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
722	-	-	-	-	-	-	-	-
723	140	-	-	-	1.340	-	-	-
724	6.670	-	8.000	26.670	-	-	-	1.340
725	-	-	-	-	-	-	-	-
726	-	-	-	670	-	-	-	-
727	-	20.000	-	-	-	-	-	-
728	-	-	-	-	670	-	-	-
729	-	-	-	-	-	-	-	-
730	-	-	-	-	270	-	-	-
731	-	-	-	-	-	-	-	-
732	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
733	-	-	-	-	-	-	-	-
734	-	-	-	-	-	-	-	-
735	-	-	-	-	66.670	-	-	-
736	-	-	-	-	-	-	-	-
737	-	-	-	-	-	-	-	-
738	-	-	-	-	-	-	-	-
739	-	-	-	-	-	-	-	-
740	-	-	-	-	-	-	-	-
741	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
742	-	-	-	-	-	-	-	-
743	-	-	-	-	-	-	-	-
744	-	-	-	-	-	-	-	-
745	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
746	-	-	-	12.000	13.340	-	-	-
747	-	-	-	-	-	-	-	-
748	-	-	-	-	-	-	-	-
749	-	-	-	-	-	-	-	-
750	-	-	-	-	-	-	100	-
751	-	-	-	-	-	-	-	-
752	-	133.340	720.000	-	-	-	20.000	-
753	-	-	-	-	6.670	-	-	-
754	-	-	-	-	-	-	-	-
755	70	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
756	-	-	-	-	670	-	-	-
757	-	-	-	-	-	-	-	-
758	-	-	-	-	-	-	-	-
759	-	-	-	-	670	-	-	-
760	-	-	-	-	1.340	-	-	-
761	-	-	-	-	-	-	-	-
762	-	-	-	-	-	-	-	-
763	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
764	-	-	-	-	-	-	-	-
765	66.670	-	50.670	-	400.000	-	6.670	-
766	-	-	-	-	26.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
767	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
768	-	-	-	-	-	-	-	-
769	-	13.340	9.340	-	66.670	-	-	-
770	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
771	-	-	-	-	6.670	-	-	-
772	-	-	-	-	-	-	-	-
773	-	-	-	-	-	-	-	-
774	-	12.000	-	-	-	-	-	-
775	270	400	-	4.000	1.340	-	-	-
776	-	-	-	-	-	-	-	-
777	-	-	-	-	26.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
778	-	-	-	-	-	-	-	-
779	-	-	-	93.340	-	-	-	-
780	-	-	-	-	-	-	-	-
781	-	-	-	-	-	-	-	-
782	-	40.000	-	40.000	-	-	-	-
783	-	-	-	-	400	-	-	-
784	-	-	-	-	66.670	-	-	-
785	-	-	-	-	-	-	-	-
786	-	-	-	-	-	-	-	-
787	-	-	-	-	13.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
788	-	-	-	-	13.340	-	-	-
789	-	-	-	-	-	-	-	-
790	-	-	-	-	-	-	-	-
791	-	-	-	-	-	-	-	-
792	-	9.340	-	-	2.670	-	-	-
793	-	-	-	-	-	-	-	-
794	-	-	-	-	-	-	-	-
795	-	-	-	-	-	-	-	-
796	-	-	-	-	4.000	-	-	-
797	-	-	-	-	-	-	-	-
798	-	-	-	-	270	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
799	-	-	-	-	-	-	-	-
800	-	-	-	-	-	-	-	-
801	-	13.340	-	-	-	-	-	-
802	-	-	-	-	13.340	-	-	-
803	-	-	-	-	-	-	-	-
804	-	-	-	-	133.340	-	-	-
805	-	-	-	-	-	-	-	-
806	-	-	-	-	-	-	-	-
807	-	-	-	-	26.670	-	-	-
808	-	12.000	-	16.000	160.000	-	-	1.340
809	-	-	-	-	13.340	-	-	-
810	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
811	6.670	106.670	86.670	6.670	80.000	-	-	-
812	-	-	-	-	-	-	-	-
813	-	-	-	-	-	-	-	-
814	-	-	-	-	-	-	-	-
815	-	-	-	-	-	-	-	-
816	-	-	-	-	-	-	-	-
817	-	-	-	-	-	-	-	-
818	-	-	-	-	-	-	-	-
819	-	-	-	40.000	-	-	-	-
820	-	-	-	-	6.670	-	-	-
821	-	-	-	-	-	-	-	-
822	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
823	-	-	-	100	340	-	-	-
824	-	-	-	-	13.340	-	-	-
825	-	-	-	-	1.340	-	-	-
826	-	-	-	-	-	-	-	-
827	-	-	-	-	20.000	26.670	-	-
828	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
829	-	-	-	-	670	-	-	-
830	-	-	-	4.000	670	-	-	-
831	-	-	-	-	-	-	-	-
832	-	-	-	-	-	-	-	-
833	-	-	-	-	-	-	-	-
834	-	-	-	-	13.340	-	-	-
835	-	-	-	-	200.000	-	-	-
836	-	-	-	-	6.670	-	-	-
837	-	-	-	-	4.000	-	-	-
838	-	-	-	-	670	-	-	-
839	-	-	-	-	-	-	-	-
840	-	-	-	-	670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
841	13.340	-	-	-	13.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
842	-	-	-	-	-	-	-	-
843	-	-	-	-	4.000	-	-	-
844	-	-	-	-	4.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
845	-	20.000	-	-	-	-	-	-
846	-	33.340	-	-	-	-	-	-
847	-	-	-	-	-	-	-	-
848	-	-	-	-	-	-	-	-
849	-	-	-	-	-	-	-	-
850	-	66.670	-	-	-	6.670	-	-
851	-	-	-	-	-	-	-	-
852	-	-	-	133.340	-	-	20.000	-
853	40.000	40.000	-	26.670	6.670	106.670	-	-
854	-	-	-	10.670	13.340	-	-	-
855	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
856	-	46.670	-	-	670	-	-	-
857	-	-	-	-	13.340	-	-	-
858	6.670	-	-	-	6.670	-	670	-
859	66.670	-	-	-	6.670	-	-	-
860	-	-	-	80.000	-	-	-	-
861	13.340	-	-	-	-	-	-	-
862	-	-	-	-	6.670	-	-	-
863	8.000	-	-	-	-	-	-	-
864	26.670	-	-	-	-	-	16.000	-
865	20.000	-	-	-	-	-	-	-
866	133.340	-	-	-	66.670	-	1.340	2.800

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
867	1.340	-	-	-	-	-	-	-
868	-	-	-	-	-	-	-	-
869	2.670	-	-	-	-	-	-	-
870	13.340	-	-	-	-	-	-	-
871	13.340	-	-	-	-	-	-	-
872	6.670	-	-	6.670	20.000	-	1.340	-
873	-	-	-	-	-	-	-	-
874	-	-	-	-	26.670	-	-	-
875	-	-	-	-	-	-	-	-
876	-	-	-	-	6.670	-	-	-
877	-	-	-	-	-	-	-	-
878	26.670	-	-	13.340	-	-	-	-
879	-	-	-	-	-	-	-	-
880	-	-	-	-	-	-	-	-
881	40.000	-	-	26.670	-	-	-	-
882	66.670	6.670	6.670	-	53.340	-	670	-
883	20.000	13.340	-	-	-	-	1.340	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
884	20.000	12.000	10.670	-	66.670	26.670	670	-
885	4.000	-	-	-	66.670	-	-	-
886	-	-	-	-	-	-	-	-
887	-	-	-	-	-	-	-	-
888	13.340	-	-	26.670	133.340	-	-	-
889	-	-	-	-	-	-	-	-
890	40.000	-	-	-	-	-	-	-
891	-	-	-	-	6.670	-	-	-
892	6.670	-	-	26.670	13.340	-	-	-
893	13.340	6.670	-	-	200.000	-	-	-
894	1.340	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
895	13.340	40.000	6.670	40.000	13.340	-	-	-
896	-	-	-	800.000	80.000	-	-	-
897	-	-	-	133.340	-	-	-	-
898	80.000	-	-	-	-	-	-	-
899	160.000	-	-	-	13.340	-	-	-
900	-	-	-	-	40.000	-	-	-
901	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
902	-	-	-	40.000	-	-	-	-
903	26.670	-	-	-	100.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
904	-	-	-	-	-	-	-	-
905	-	-	-	-	66.670	-	-	-
906	-	-	-	-	-	-	-	-
907	-	-	-	-	26.670	-	-	-
908	-	-	-	-	-	-	-	-
909	6.670	-	-	-	40.000	-	-	-
910	26.670	-	-	-	-	-	1.340	-
911	-	-	-	-	13.340	-	-	-
912	26.670	-	-	-	-	-	-	-
913	66.670	-	13.340	93.340	200.000	13.340	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
914	26.670	-	-	-	-	-	-	-
915	20.000	-	-	53.340	66.670	80.000	20.000	-
916	6.670	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
917	-	-	-	-	66.670	-	-	-
918	2.670	-	-	66.670	33.340	-	-	-
919	2.670	-	-	66.670	-	-	-	-
920	-	938.670	-	-	-	-	20.000	-
921	26.670	-	-	-	-	-	-	-
922	26.670	-	50.670	-	-	-	20.000	-
923	40.000	-	-	-	106.670	-	-	1.070
924	6.670	-	-	-	40.000	-	-	-
925	-	-	-	-	20.000	-	-	-
926	40.000	-	40.000	-	133.340	-	400	-
927	80.000	-	-	-	80.000	-	-	-
928	-	-	-	80.000	1.340	-	-	-
929	-	80.000	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
930	-	-	-	-	-	-	-	-
931	-	-	-	-	-	-	-	-
932	-	-	-	-	-	-	-	-
933	-	-	-	-	-	-	-	-
934	6.670	-	-	-	20.000	-	-	-
935	6.670	-	-	93.340	6.670	-	-	-
936	26.670	-	-	-	-	-	-	-
937	26.670	60.000	-	66.670	66.670	-	-	-
938	13.340	-	-	-	-	-	-	-
939	-	-	-	-	-	-	-	-
940	13.340	-	-	-	-	-	-	-
941	13.340	-	-	-	26.670	-	-	-
942	-	-	-	-	666.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
943	-	-	-	-	670	-	-	-
944	-	-	-	-	-	-	-	-
945	-	-	-	2.670	1.340	-	-	-
946	-	-	-	2.670	2.670	-	-	-
947	-	-	-	2.670	6.670	-	-	-
948	-	-	-	-	-	-	-	-
949	-	-	-	-	-	-	-	-
950	13.340	6.670	-	400.000	100.000	-	-	-
951	-	-	-	-	-	-	-	-
952	6.670	-	-	-	20.000	-	-	-
953	13.340	4.000	-	-	26.670	-	-	670
954	1.340	1.340	-	1.340	1.340	-	270	40

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
955	26.670	2.670	-	-	13.340	-	670	-
956	-	-	-	270	-	-	-	-
957	-	-	-	-	-	-	-	-
958	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
959	-	-	-	-	-	-	-	-
960	-	-	-	-	-	-	-	-
961	-	1,340	-	-	-	-	-	-
962	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
963	-	-	-	-	-	-	-	-
964	-	-	-	-	-	-	-	-
965	-	-	-	-	20	-	-	-
966	-	-	-	-	26.670	-	-	-
967	-	-	-	-	6.670	-	-	-
968	-	-	-	-	-	-	-	-
969	-	-	-	-	6.670	-	-	-
970	-	-	-	-	1.340	-	-	-
971	-	-	-	-	-	-	-	-
972	-	-	-	-	-	-	-	-
973	-	-	-	-	670	-	-	-
974	-	-	-	-	53.340	-	-	-
975	-	-	-	-	-	-	-	-
976	6.670	-	-	13.340	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
977	-	-	-	-	140	-	-	-
978	-	-	-	-	-	-	-	-
979	-	-	-	-	-	-	-	-
980	-	-	-	-	2.670	-	-	-
981	33.340	6.670	20.000	53.340	390.000	80.000	6.670	1.340
982	40.000	-	2.670	20.000	66.670	-	-	-
983	-	-	-	-	40.000	-	-	-
984	-	-	-	16.000	-	-	-	-
985	-	-	-	1.340	-	-	-	-
986	-	-	-	-	-	-	-	-
987	13.340	-	-	-	13.340	-	-	-
988	26.670	-	-	-	106.670	40.000	-	-
989	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
990	-	-	-	-	-	-	-	-
991	-	-	-	-	270	-	-	-
992	-	-	-	4.000	400	-	-	-
993	-	-	-	-	13.340	-	-	-
994	26.670	-	-	-	-	-	-	-
995	20.000	-	-	13.340	-	-	-	-
996	-	-	-	-	6.670	-	-	-
997	-	-	-	-	-	-	-	-
998	-	-	-	-	66.670	-	-	-
999	26.670	-	-	-	-	-	1.340	-
1000	-	-	-	-	-	-	-	-
1001	6.670	-	-	66.670	200.000	-	-	-
1002	6.670	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1003	13.340	-	-	80.000	66.670	-	-	-
1004	-	-	-	-	40.000	-	-	-
1005	-	-	-	-	-	-	-	-
1006	-	-	-	-	-	-	-	-
1007	-	-	-	-	-	-	-	-
1008	-	-	-	-	-	-	-	-
1009	6.670	-	-	-	-	-	-	-
1010	-	-	6.670	-	20.000	-	-	-
1011	5.340	-	-	4.000	1.670	-	-	-
1012	26.670	-	-	26.670	66.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1013	-	-	-	5.340	53.340	-	-	-
1014	270	-	-	-	140	-	-	-
1015	-	-	-	-	-	-	-	-
1016	-	-	-	-	-	-	-	-
1017	20.000	-	-	-	-	106.670	-	1.340
1018	-	-	-	-	-	-	-	-
1019	-	-	-	-	40.000	-	-	-
1020	6.670	-	-	6.670	66.670	-	-	-
1021	-	-	-	-	-	-	-	-
1022	-	-	-	-	-	-	-	-
1023	13.340	6.670	6.670	26.670	-	-	-	-
1024	-	-	-	-	6.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1025	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1026	-	-	-	-	-	-	-	-
1027	-	-	-	-	4.000	-	-	-
1028	13.340	-	-	-	40.000	-	-	-
1029	13.340	-	-	-	-	-	-	-
1030	-	-	-	-	-	-	-	-
1031	-	-	-	-	-	-	-	-
1032	6.670	-	-	-	-	-	-	-
1033	40.000	-	-	120.000	26.670	-	-	-
1034	-	-	-	-	-	-	-	-
1035	-	-	-	-	40.000	-	-	-
1036	670	-	-	-	670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1037	6.670	-	-	-	2.670	-	-	-
1038	-	-	-	-	670	-	-	-
1039	-	-	-	400	-	-	-	-
1040	-	-	-	-	670	-	-	-
1041	-	-	-	1.340	140	-	-	-
1042	26.670	-	-	66.670	66.670	-	-	-
1043	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1044	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1045	26.670	-	-	-	40.000	-	-	-
1046	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1047	-	-	-	-	-	-	30	-
1048	-	-	-	-	-	-	-	-
1049	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1050	-	-	-	-	-	-	-	-
1051	-	-	-	-	-	-	-	-
1052	-	-	-	-	-	-	-	-
1053	-	-	-	-	-	-	-	-
1054	-	-	-	-	-	-	-	-
1055	-	-	-	-	-	-	-	-
1056	6.670	-	-	-	-	-	-	-
1057	6.670	-	-	-	-	-	-	-
1058	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1059	-	-	-	-	-	-	-	-
1060	-	-	-	66.670	-	-	-	-
1061	-	-	-	-	-	-	-	-
1062	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1063	-	-	-	-	-	-	-	-
1064	40.000	16.000	-	-	13.340	1.340	-	-
1065	13.340	-	-	26.670	1.340	-	-	-
1066	13.340	-	-	20.000	13.340	-	-	-
1067	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1068	-	-	-	-	670	-	-	-
1069	-	-	-	-	-	-	-	-
1070	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1071	6.670	-	-	-	26.670	-	-	-
1072	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1073	-	-	-	-	-	-	-	-
1074	-	-	-	-	-	-	-	-
1075	-	-	-	-	-	-	-	-
1076	13.340	-	-	-	-	-	-	-
1077	20.000	-	-	-	-	-	-	-
1078	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1079	13.340	-	-	-	-	-	-	-
1080	26.670	-	10.670	-	66.670	-	-	-
1081	-	-	-	-	670	-	-	-
1082	-	-	-	-	-	-	-	-
1083	-	-	-	-	670	-	-	-
1084	-	-	-	-	-	-	-	-
1085	-	-	-	-	40.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1086	-	-	-	-	-	-	-	-
1087	-	-	-	-	-	-	-	-
1088	-	-	-	-	670	-	-	-
1089	-	-	-	-	-	-	-	-
1090	-	-	-	-	-	-	-	-
1091	-	-	-	-	-	-	-	-
1092	-	-	-	-	4.000	-	-	-
1093	-	-	-	-	-	-	-	-
1094	-	-	-	-	-	-	-	-
1095	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1096	-	-	-	-	-	-	-	-
1097	-	-	-	-	2.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1098	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1099	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1100	6.670	7.200	-	26.670	173.340	-	-	1.600
1101	13.340	-	-	66.670	320.000	-	-	-
1102	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1103	-	-	-	-	-	-	-	-
1104	-	-	-	-	-	-	-	-
1105	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1106	26.670	-	-	-	-	-	-	1.340
1107	-	-	-	-	-	-	-	-
1108	670	-	-	2.670	-	-	-	40
1109	-	-	-	-	1.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1110	-	-	-	1.340	4.000	-	-	-
1111	-	-	-	-	-	-	-	-
1112	-	-	-	-	-	-	-	-
1113	-	-	-	-	26.670	-	-	-
1114	-	-	-	-	-	-	-	-
1115	-	-	-	-	-	-	-	-
1116	-	-	-	-	-	-	-	-
1117	-	-	-	-	-	-	-	-
1118	140	-	-	-	1.340	-	-	-
1119	-	-	-	-	133.340	-	-	-
1120	6.670	-	-	133.340	333.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1121	213.340	480.000	33.340	-	-	-	-	-
1122	-	26.670	6.670	-	-	-	-	-
1123	670	-	-	-	-	-	-	-
1124	670	-	-	-	-	2.670	-	-
1125	1.340	-	-	-	-	-	-	-
1126	2.670	-	13.340	-	-	-	-	-
1127	40.000	13.340	-	-	240.000	26.670	-	400
1128	13.340	-	-	-	-	-	-	-
1129	-	-	-	60.000	-	-	-	400
1130	-	-	26.670	-	200.000	-	26.670	-
1131	2.670	-	-	13.340	40.000	-	-	-
1132	6.670	-	2.670	13.340	120.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1133	-	-	-	-	-	-	-	-
1134	-	-	-	-	-	-	-	-
1135	-	-	-	-	-	-	-	-
1136	-	-	-	-	-	-	-	-
1137	-	-	-	-	-	-	-	-
1138	-	-	-	-	-	-	-	-
1139	-	-	-	9.340	1.340	-	-	-
1140	-	-	-	-	-	-	7	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1141	-	-	-	-	-	-	-	-
1142	-	-	-	-	-	-	-	-
1143	-	-	-	-	-	-	-	-
1144	-	-	-	-	-	-	-	-
1145	-	-	-	-	-	-	-	-
1146	-	-	-	-	-	-	-	-
1147	-	-	-	-	-	-	-	-
1148	-	-	-	-	-	-	-	-
1149	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1150	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1151	6.670	13.340	-	-	13.340	-	-	-
1152	140	-	-	-	-	-	-	-
1153	-	-	-	4.000	-	-	-	-
1154	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1155	-	-	-	-	10.000	-	-	-
1156	-	-	-	-	-	-	-	-
1157	13.340	-	-	-	26.670	-	-	-
1158	26.670	-	-	-	-	-	20.000	-
1159	-	-	-	-	-	-	-	-
1160	-	-	-	-	-	-	-	-
1161	-	160.000	333.340	-	66.670	-	20.000	-
1162	-	-	-	-	2.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1163	270	-	-	-	140	13.340	-	-
1164	-	-	-	6.670	4.000	-	270	-
1165	-	-	-	-	-	-	-	-
1166	-	-	-	4.000	12.000	-	70	-
1167	-	-	-	140	670	-	-	-
1168	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1169	-	-	-	-	-	-	-	-
1170	26.670	-	-	6.670	26.670	-	-	-
1171	1.340	-	-	-	36.670	-	1.340	-
1172	1.340	13.340	3.200	-	40.000	-	-	400
1173	-	-	-	-	-	-	-	-
1174	-	-	-	-	140	-	-	-
1175	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1176	-	-	-	-	-	-	-	-
1177	-	-	-	-	-	-	-	-
1178	13.340	-	-	-	6.670	-	-	-
1179	-	-	-	670	6.670	-	-	-
1180	2.670	-	-	4.000	670	-	-	-
1181	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1182	-	-	-	-	-	-	-	-
1183	-	-	-	-	-	-	-	-
1184	26.670	-	-	-	66.670	26.670	-	-
1185	-	-	-	-	2.000	-	-	-
1186	-	-	-	-	66.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1187	-	-	-	-	-	-	-	-
1188	-	-	-	-	-	-	-	-
1189	-	-	-	-	-	-	-	-
1190	-	-	-	-	-	-	-	-
1191	-	-	-	-	8.000	-	-	-
1192	-	-	-	-	-	-	-	-
1193	-	-	-	-	2.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1194	33.340	-	-	-	-	-	-	-
1195	-	-	-	-	-	-	-	-
1196	-	-	-	-	670	-	-	-
1197	-	-	-	1.340	4.000	-	-	-
1198	4.000	1.340	270	2.670	-	-	-	-
1199	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1200	-	-	-	-	-	-	-	-
1201	-	-	-	-	-	-	-	-
1202	-	-	-	-	-	-	-	-
1203	-	-	-	-	-	-	-	-
1204	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1205	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1206	-	-	-	-	670	-	-	-
1207	40.000	-	-	-	53.340	-	-	800
1208	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1209	-	-	-	-	670	-	-	-
1210	-	-	-	-	-	-	-	-
1211	-	-	-	-	-	-	-	-
1212	-	-	-	-	53.340	-	-	-
1213	-	-	-	-	26.670	-	-	-
1214	13.340	-	-	-	13.340	-	-	-
1215	-	-	-	-	140	-	-	-
1216	-	-	-	-	-	-	-	-
1217	-	-	-	-	50.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1218	2.670	-	-	93.340	80.000	-	-	-
1219	-	-	-	-	-	-	-	-
1220	6.670	-	-	20.000	-	-	-	-
1221	-	-	-	-	-	-	-	-
1222	13.340	-	-	-	6.670	-	-	-
1223	-	-	-	-	240.000	-	-	-
1224	20.000	-	-	-	6.670	-	-	-
1225	-	-	-	-	-	-	-	-
1226	-	-	-	-	-	-	-	-
1227	670	-	-	-	4.000	-	-	-
1228	-	-	-	-	-	-	-	-
1229	13.340	-	-	-	66.670	-	-	-
1230	13.340	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1231	13.340	-	6.670	-	13.340	-	-	-
1232	-	-	-	-	-	-	-	-
1233	33.340	66.670	106.670	-	-	-	-	-
1234	-	-	-	-	-	-	-	-
1235	140	-	-	340	-	-	-	-
1236	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1237	-	-	-	-	-	-	-	-
1238	2.670	6.670	-	-	33.340	-	540	-
1239	-	-	400	6.670	670	-	-	-
1240	-	4.000	2.000	26.670	13.340	-	-	-
1241	-	270	-	6.670	670	-	-	-
1242	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1243	1.340	-	-	400	140	-	-	-
1244	-	-	-	-	-	-	-	-
1245	-	40.000	-	-	-	-	-	-
1246	-	-	-	-	-	-	-	-
1247	-	-	-	-	-	-	-	-
1248	-	-	-	-	-	-	-	-
1249	-	-	-	-	-	-	100	-
1250	-	140	2.670	-	66.670	-	-	-
1251	6.670	-	-	-	-	-	-	-
1252	133.340	-	-	-	-	-	-	-
1253	-	-	-	-	533.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1254	-	-	-	-	-	-	-	-
1255	-	13.340	-	800.000	266.670	-	-	-
1256	-	-	-	40.000	40.000	-	-	-
1257	13.340	-	-	293.340	80.000	13.340	-	-
1258	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1259	-	-	-	670	670	-	-	-
1260	270	-	-	670	1.340	-	-	-
1261	-	-	-	670	1.340	-	-	-
1262	-	-	-	-	670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1263	-	140	140	670	670	-	-	-
1264	-	6.000	540	6.670	7.340	-	940	-
1265	-	-	-	-	-	-	-	-
1266	6.670	400	-	66.670	6.670	-	-	-
1267	-	-	-	40.000	13.340	-	-	-
1268	-	-	-	670	270	-	-	-
1269	-	-	-	-	-	-	-	-
1270	-	-	-	-	-	-	-	-
1271	-	4.000	-	-	-	-	-	-
1272	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1273	73.340	720.000	293.340	-	-	-	270	-
1274	-	66.670	-	-	-	-	-	-
1275	-	-	-	-	-	-	-	-
1276	-	-	-	-	-	-	-	-
1277	-	670	70	-	1.340	-	-	30
1278	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1279	-	-	-	-	-	-	-	-
1280	-	-	-	-	140	-	-	-
1281	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1282	-	-	-	670	1.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1283	1.340	-	-	-	-	-	-	-
1284	270	-	-	4.000	-	-	-	30
1285	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1286	-	-	-	-	-	-	-	-
1287	-	-	-	-	40.000	-	16.000	-
1288	-	-	-	-	20.000	-	-	-
1289	133.340	-	-	93.340	133.340	-	-	-
1290	13.340	-	-	-	1.340	-	-	-
1291	-	-	-	-	-	-	-	-
1292	-	-	-	-	26.670	-	-	-
1293	-	-	-	-	140	-	-	-
1294	-	-	-	-	-	-	-	-
1295	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1296	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1297	670	-	-	-	-	-	270	-
1298	-	-	-	6.670	-	-	-	-
1299	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1300	-	-	-	6.670	13.340	-	-	-
1301	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1302	2.670	-	-	-	-	-	-	-
1303	8.000	-	-	-	-	-	-	-
1304	6.670	-	-	-	6.670	-	-	-
1305	9.340	-	-	26.670	2.670	-	-	-
1306	-	-	-	-	-	-	-	-
1307	-	-	-	-	-	-	-	-
1308	-	-	-	-	-	-	-	-
1309	-	-	-	-	-	-	-	-
1310	1.340	-	-	1.340	540	10.670	-	-
1311	1.340	-	140	1.340	800	-	100	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1312	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1313	-	-	-	-	-	-	-	-
1314	26.670	-	-	40.000	20.000	-	-	-
1315	-	-	-	-	-	-	-	-
1316	-	-	-	-	-	-	-	-
1317	-	-	-	-	-	-	-	-
1318	-	-	-	-	-	-	-	-
1319	-	-	-	-	-	-	-	-
1320	1.340	-	-	-	6.670	-	-	-
1321	-	-	-	-	-	-	-	-
1322	-	48.000	-	-	-	-	-	-
1323	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1324	-	-	-	-	670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1325	-	-	-	-	270	-	-	-
1326	2.670	-	-	-	-	-	-	-
1327	-	-	-	-	-	-	-	-
1328	-	-	-	-	-	-	-	-
1329	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1330	-	-	-	-	-	-	-	-
1331	-	-	-	-	-	-	-	-
1332	-	-	-	-	40.000	-	-	-
1333	-	-	-	-	4.000	-	-	-
1334	-	-	-	-	-	-	-	-
1335	140	-	-	-	1.340	-	-	-
1336	25.340	333.340	9.340	-	-	-	-	-
1337	-	-	-	-	26.670	-	-	-
1338	-	-	-	-	26.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1339	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1340	-	-	-	-	70	-	-	-
1341	-	-	-	-	-	-	-	-
1342	-	-	-	-	-	-	-	-
1343	26.670	-	-	-	-	-	-	-
1344	20.000	-	-	-	-	-	-	-
1345	20.000	-	-	-	-	-	-	-
1346	26.670	-	-	-	-	-	-	-
1347	13.340	-	-	-	26.670	-	-	-
1348	40.000	-	-	-	640.000	-	-	-
1349	13.340	-	-	-	-	-	-	-
1350	26.670	-	-	93.340	26.670	-	-	-
1351	-	-	-	-	2.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1352	-	-	-	-	670	-	-	-
1353	-	-	-	-	-	-	-	-
1354	26.670	-	-	-	-	-	-	-
1355	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1356	26.670	-	-	66.670	66.670	-	-	-
1357	20.000	-	-	66.670	13.340	-	-	-
1358	26.670	-	-	-	26.670	-	-	-
1359	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1360	26.670	-	-	-	26.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1361	-	-	-	33.340	20.000	-	-	400
1362	-	-	-	-	-	-	-	-
1363	6.670	-	-	106.670	6.670	53.340	-	-
1364	-	-	-	-	-	-	-	-
1365	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1366	-	-	-	1.340	2.670	-	-	-
1367	-	-	-	133.340	6.670	-	-	-
1368	-	-	-	-	-	-	-	-
1369	26.670	-	-	66.670	80.000	-	-	-
1370	-	-	-	-	-	-	-	-
1371	-	140	-	-	140	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1372	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1373	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1374	-	-	-	-	-	-	-	-
1375	1.340	-	-	-	1.340	-	-	-
1376	-	-	-	-	-	-	-	-
1377	270	-	-	-	-	-	-	-
1378	40.000	-	13.340	-	66.670	-	-	-
1379	-	-	-	-	93.340	-	-	-
1380	-	-	-	-	-	-	-	-
1381	-	-	-	-	-	-	-	-
1382	133.340	-	-	66.670	133.340	-	-	-
1383	-	-	-	-	133.340	-	-	-
1384	133.340	-	24.000	133.340	133.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1385	-	-	-	4.000	-	-	-	-
1386	140	-	-	-	270	-	-	-
1387	26.670	-	-	93.340	66.670	-	4.000	-
1388	140	-	60	-	-	-	-	-
1389	26.670	-	-	-	-	-	16.000	-
1390	-	-	-	-	-	40.000	-	-
1391	6.670	-	-	9.340	13.340	-	-	-
1392	-	-	-	-	-	-	-	-
1393	140	-	-	-	-	-	-	-
1394	-	-	-	-	-	-	-	-
1395	13.340	12.000	8.000	-	20.000	-	140	-
1396	-	-	-	-	4.000	-	-	-
1397	-	-	-	670	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1398	140	-	-	-	1.340	-	-	-
1399	-	-	-	-	-	-	-	-
1400	-	-	-	-	-	-	-	-
1401	-	-	-	5.340	-	-	-	-
1402	13.340	-	-	66.670	20.000	-	-	-
1403	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1404	-	-	-	-	670	-	-	-
1405	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1406	-	-	-	-	-	-	-	-
1407	-	-	-	-	-	-	-	-
1408	670	-	-	2.670	-	-	-	-
1409	-	-	-	-	-	-	-	-
1410	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1411	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1412	-	-	-	-	-	-	-	-
1413	13.340	-	-	-	-	-	-	-
1414	13.340	-	-	-	-	-	-	-
1415	26.670	2.670	-	26.670	-	-	-	-
1416	40.000	2.670	-	-	106.670	-	-	400
1417	-	-	-	-	-	-	-	-
1418	-	-	-	-	-	-	-	-
1419	270	-	-	-	140	-	20	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1420	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1421	-	-	-	-	26.670	-	-	-
1422	-	-	-	-	-	-	-	-
1423	4.000	1.340	-	-	-	-	270	-
1424	-	-	-	-	-	-	140	-
1425	-	-	-	-	-	-	-	-
1426	2.670	-	-	2.670	13.340	-	-	140
1427	-	-	-	-	1.340	-	270	-
1428	-	-	-	-	26.670	9.340	-	-
1429	1.340	-	-	-	10.670	-	-	-
1430	1.340	-	400	4.000	26.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1431	1.340	5.600	400	9.340	40.000	-	-	-
1432	670	-	-	-	-	-	-	-
1433	-	-	-	-	-	-	-	-
1434	1.340	-	-	-	-	6.670	-	-
1435	-	-	-	1.340	1.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1436	-	-	-	4.000	-	-	-	-
1437	26.670	-	-	40.000	13.340	-	-	-
1438	-	-	-	-	-	-	-	-
1439	13.340	-	-	26.670	-	-	-	-
1440	-	-	-	-	-	-	-	-
1441	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1442	-	-	-	-	4.000	-	-	-
1443	-	-	-	-	670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1444	-	-	-	140	-	-	-	-
1445	-	140	-	-	-	-	-	-
1446	-	-	-	670	670	-	-	-
1447	1.340	-	-	-	13.340	-	-	-
1448	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1449	-	-	-	-	-	-	-	-
1450	-	-	-	-	-	-	-	-
1451	-	-	-	-	-	-	-	-
1452	-	-	-	670	-	-	-	-
1453	-	-	-	-	-	-	-	40

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1454	-	-	-	670	670	-	-	-
1455	-	-	-	670	-	-	-	-
1456	-	-	-	-	-	-	-	-
1457	-	-	-	-	-	-	-	-
1458	-	-	-	-	-	-	-	-
1459	-	-	-	-	670	-	-	-
1460	-	-	-	1.340	270	-	-	-
1461	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1462	-	-	-	666.670	40.000	-	-	-
1463	-	-	-	266.670	-	-	-	-
1464	1.340	66.670	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1465	-	-	-	-	-	-	-	-
1466	-	-	-	-	270	-	-	-
1467	-	-	-	-	270	-	-	-
1468	1.340	-	-	-	-	-	-	-
1469	-	-	-	670	400	-	-	-
1470	-	-	-	2.670	-	-	-	-
1471	-	-	-	-	-	-	-	-
1472	2.670	-	-	13.340	133.340	-	-	-
1473	2.670	13.340	2.670	20.000	133.340	-	60	-
1474	2.670	2.000	140	4.000	6.670	-	400	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1475	1.340	-	-	-	6.670	-	-	-
1476	-	-	-	400	2.670	-	270	-
1477	-	-	-	13.340	40.000	-	-	-
1478	100.000	-	720.000	-	-	-	-	-
1479	-	-	-	-	-	-	-	-
1480	-	-	-	-	-	-	-	-
1481	26.670	-	-	-	-	-	4.000	-
1482	-	-	-	-	670	-	-	-
1483	-	-	-	-	670	-	-	-
1484	-	-	-	-	-	-	-	-
1485	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1486	-	-	-	-	6.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1487	-	-	-	-	-	-	-	-
1488	670	-	-	4.000	-	-	-	-
1489	-	-	-	-	-	-	-	-
1490	-	-	-	-	-	-	-	-
1491	-	-	-	-	-	-	-	-
1492	-	-	-	-	670	-	-	-
1493	-	-	-	-	-	-	-	-
1494	-	-	-	-	-	-	-	-
1495	-	-	-	-	-	-	-	-
1496	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1497	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1498	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1499	26.670	-	-	40.000	-	-	-	-
1500	1.340	-	-	-	-	-	-	-
1501	-	-	-	2.670	-	-	-	-
1502	26.670	-	-	-	-	-	-	-
1503	-	-	-	-	-	-	-	-
1504	-	-	-	-	-	-	-	-
1505	1.340	-	-	-	-	-	-	-
1506	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1507	20.000	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1508	26.670	-	-	-	-	-	-	-
1509	26.670	670	-	13.340	40.000	106.670	2.670	-
1510	13.340	-	-	6.670	-	-	-	-
1511	-	-	-	-	-	-	-	-
1512	13.340	-	-	-	-	-	-	-
1513	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1514	-	-	-	-	-	-	-	4.000
1515	-	-	-	-	26.670	-	-	-
1516	6.670	-	-	-	-	-	-	-
1517	-	-	-	-	26.670	-	-	-
1518	-	-	-	-	-	-	-	-
1519	-	-	-	-	66.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1520	13.340	-	-	-	-	-	2.000	-
1521	-	-	-	-	-	-	-	-
1522	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1523	13.340	-	9.340	-	66.670	-	-	-
1524	4.000	-	-	-	40.000	-	-	-
1525	4.000	-	-	-	-	-	-	-
1526	-	-	-	-	-	-	-	-
1527	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1528	248.000	493.340	20.000	1.340	1.340	-	-	-
1529	-	53.340	-	-	-	-	-	-
1530	-	-	-	-	670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1531	140	-	-	-	-	-	-	-
1532	140	-	-	2.000	-	-	-	-
1533	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1534	-	-	-	-	670	-	-	-
1535	-	-	-	-	-	-	-	-
1536	-	-	-	-	-	-	-	-
1537	-	-	-	270	-	-	-	-
1538	40.000	-	40.000	-	66.670	-	400	-
1539	-	-	-	-	2.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1540	40.000	-	100.000	-	-	-	-	-
1541	40.000	133.340	100.000	200.000	160.000	-	-	1.340
1542	-	-	-	-	-	-	-	-
1543	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1544	-	-	-	-	670	-	-	-
1545	-	-	-	-	-	-	-	-
1546	-	-	-	-	-	-	-	-
1547	1.340	-	-	-	140	-	-	-
1548	1.340	-	-	2.000	6.670	2.670	-	-
1549	670	-	-	1.340	-	-	-	-
1550	270	-	-	-	-	-	140	-
1551	670	2.000	1.340	-	30.670	-	-	-
1552	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1553	-	-	-	-	-	4.000	-	-
1554	-	-	-	-	-	-	-	-
1555	-	-	-	-	-	-	-	-
1556	6.670	-	-	-	20.000	-	-	-
1557	-	-	-	-	-	-	-	-
1558	-	-	-	-	-	-	-	-
1559	26.670	6.670	26.670	-	-	-	-	1.340
1560	-	-	-	-	-	-	-	-
1561	-	-	-	-	-	-	-	-
1562	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1563	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1564	-	-	-	-	-	-	-	-
1565	-	-	-	-	-	-	-	-
1566	-	-	-	2.670	-	-	-	-
1567	-	-	-	-	270	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1568	670	-	-	-	-	-	-	-
1569	-	-	-	-	-	-	-	-
1570	-	-	-	-	270	-	-	-
1571	1.340	13.340	9.340	-	13.340	-	-	-
1572	-	-	-	-	-	-	-	-
1573	-	-	-	-	-	-	-	-
1574	-	-	-	-	-	-	-	-
1575	-	-	-	160.000	-	-	-	-
1576	13.340	-	-	20.000	133.340	-	-	-
1577	-	-	-	-	-	-	-	-
1578	-	-	-	-	-	-	-	-
1579	-	-	-	-	33.340	-	-	-
1580	-	-	-	-	-	-	-	-
1581	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1582	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1583	1.340	40.000	670	6.670	33.340	-	-	-
1584	-	-	-	-	-	-	-	-
1585	-	-	-	-	-	-	-	-
1586	-	-	-	-	-	-	-	-
1587	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1588	6.670	-	-	-	-	-	-	-
1589	-	-	-	-	333.340	-	-	-
1590	26.670	-	-	53.340	40.000	-	-	-
1591	-	-	-	-	20.000	-	-	-
1592	-	140	-	-	1.340	-	-	-
1593	-	-	-	-	4.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1594	13.340	-	-	-	-	-	-	400
1595	-	-	-	-	-	-	-	-
1596	270	-	-	-	2.670	-	-	-
1597	1.340	-	-	-	1.340	-	-	-
1598	-	-	-	670	4.000	-	-	-
1599	-	-	-	-	670	-	-	-
1600	670	-	-	-	6.670	-	-	-
1601	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1602	-	-	-	-	-	-	-	-
1603	-	-	-	-	-	-	-	-
1604	33.340	-	2.670	106.670	2.670	-	-	670

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1605	-	-	2.670	-	2.670	-	-	-
1606	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1607	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1608	-	-	-	-	-	-	-	-
1609	26.670	20.000	-	-	6.670	-	-	-
1610	-	53.340	26.670	-	2.670	-	1.340	-
1611	-	-	-	-	-	-	-	-
1612	6.670	-	-	-	13.340	-	-	-
1613	13.340	-	-	-	13.340	13.340	-	-
1614	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1615	-	-	-	-	-	-	-	-
1616	-	-	-	-	270	-	-	-
1617	-	-	-	340	270	-	-	-
1618	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1619	-	-	-	-	-	-	-	-
1620	-	-	-	-	26.670	-	-	-
1621	-	-	-	-	270	13.340	-	-
1622	13.340	6.670	-	36.000	40.000	-	-	-
1623	13.340	-	-	6.670	-	-	-	-
1624	-	-	-	-	-	-	-	-
1625	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1626	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1627	-	-	-	-	-	-	-	-
1628	-	-	-	-	-	-	-	-
1629	-	-	-	-	-	-	-	-
1630	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1631	-	13.340	4.000	6.670	13.340	-	-	-
1632	-	-	-	-	-	-	-	-
1633	6.670	-	-	26.670	40.000	-	-	-
1634	13.340	226.670	86.670	-	-	-	-	-
1635	-	-	-	-	670	-	-	-
1636	-	-	-	-	-	-	-	-
1637	-	-	-	-	-	-	-	-
1638	-	-	-	-	-	-	-	-
1639	6.670	-	-	-	-	-	-	-
1640	-	-	-	-	-	-	-	-
1641	6.670	-	-	66.670	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1642	-	-	-	-	-	-	-	-
1643	-	-	-	-	-	-	-	-
1644	26.670	-	-	-	-	-	-	-
1645	-	-	-	-	-	-	-	-
1646	-	-	-	-	33.340	-	-	-
1647	140	-	-	-	-	-	-	-
1648	-	-	-	-	-	-	-	-
1649	-	-	-	-	-	-	-	-
1650	-	-	-	-	-	-	-	-
1651	-	-	-	-	-	-	-	-
1652	-	-	-	-	-	-	-	-
1653	6.670	-	-	-	-	-	-	-
1654	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1655	6.670	-	-	-	-	-	-	-
1656	-	-	-	-	670	-	-	-
1657	-	-	-	-	6.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1658	-	-	-	-	6.670	-	-	-
1659	-	-	-	-	-	-	-	-
1660	-	-	-	-	-	-	-	-
1661	-	-	-	-	270	-	-	-
1662	-	-	-	-	-	-	-	-
1663	-	-	-	-	-	-	-	-
1664	-	-	-	-	-	-	-	-
1665	-	-	-	-	120.000	13.340	-	-
1666	1.340	-	-	1.340	670	-	-	-
1667	-	-	-	-	-	-	-	-
1668	670	-	-	670	670	-	-	-
1669	-	-	-	-	13.340	26.670	-	-
1670	-	-	-	-	670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1671	-	-	-	4.000	8.000	-	-	20
1672	-	-	-	4.000	-	-	-	-
1673	-	70	-	2.670	1.340	-	-	-
1674	-	-	-	-	-	-	-	-
1675	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1676	21.340	213.340	13.340	-	-	-	-	-
1677	6.670	-	-	-	-	-	-	-
1678	26.670	-	-	-	66.670	-	-	-
1679	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1680	-	-	-	-	670	-	-	-
1681	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1682	-	-	-	-	26.670	-	-	-
1683	-	-	-	-	-	-	-	-
1684	40.000	133.340	-	-	-	-	-	-
1685	-	333.340	-	-	-	-	-	-
1686	-	-	-	-	-	-	-	-
1687	26.670	-	-	-	-	-	-	-
1688	-	-	-	130.000	13.340	-	-	-
1689	-	-	-	-	-	-	-	-
1690	-	-	-	-	-	-	-	-
1691	13.340	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1692	-	-	-	-	4.000	-	-	-
1693	-	-	-	-	-	-	-	-
1694	-	-	-	-	-	-	-	-
1695	-	-	-	-	-	-	-	-
1696	6.670	-	-	13.340	40.000	-	-	-
1697	-	-	-	-	66.670	-	-	-
1698	20.000	-	-	-	-	-	-	-
1699	-	24.000	-	-	-	-	-	-
1700	13.340	120.000	346.670	-	-	-	-	-
1701	-	-	-	-	26.670	-	-	1.340
1702	40.000	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1703	26.670	386.670	670	-	26.670	113.340	-	-
1704	-	13.340	670	-	1.340	-	-	-
1705	-	-	-	20.000	270	-	-	-
1706	-	-	-	-	-	-	-	-
1707	6.670	-	-	-	-	-	-	-
1708	26.670	-	13.340	-	66.670	-	-	-
1709	13.340	480.000	-	36.000	133.340	-	-	-
1710	-	-	-	-	-	-	-	-
1711	-	-	-	-	-	-	-	-
1712	26.670	-	-	-	40.000	-	13.340	-
1713	-	-	-	-	-	-	-	-
1714	26.670	-	-	-	6.670	-	-	-
1715	-	-	-	-	-	-	-	-
1716	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1717	-	-	-	-	-	-	-	-
1718	-	-	-	-	-	-	-	-
1719	-	-	-	-	-	-	-	-
1720	-	-	-	-	-	-	-	-
1721	-	-	-	-	-	-	-	-
1722	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1723	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1724	-	-	-	-	670	-	-	-
1725	-	-	-	-	-	-	-	-
1726	-	-	-	-	-	-	-	-
1727	-	-	-	-	-	26.670	-	-
1728	16.000	170.670	53.340	-	-	-	-	-
1729	13.340	-	-	-	23.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1730	-	-	-	-	-	-	-	-
1731	-	-	-	-	-	-	-	-
1732	-	-	-	-	-	-	-	-
1733	-	-	-	-	-	-	-	-
1734	-	-	-	-	-	-	-	-
1735	-	-	-	-	400	-	-	-
1736	-	-	-	-	-	-	-	-
1737	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1738	-	-	-	-	-	-	-	-
1739	40.000	-	6.670	-	-	-	-	-
1740	-	666.670	53.340	-	-	-	-	-
1741	-	-	-	-	-	-	-	-
1742	-	-	-	-	-	-	-	-
1743	-	-	-	-	-	-	-	-
1744	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1745	-	-	-	-	-	-	-	-
1746	-	-	-	-	-	-	-	-
1747	-	-	-	270	-	-	-	-
1748	1.340	40.000	333.340	-	6.670	-	-	-
1749	6.670	-	-	2.670	4.000	13.340	-	-
1750	670	670	140	6.670	400	-	-	-
1751	-	-	-	-	-	-	-	-
1752	-	-	-	6.670	-	-	-	-
1753	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1754	-	-	-	-	-	-	-	-
1755	6.670	-	-	-	-	-	-	-
1756	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1757	-	-	-	-	2.670	-	-	-
1758	-	-	-	-	-	-	-	-
1759	-	-	-	-	-	-	-	-
1760	-	-	-	-	-	-	-	-
1761	-	-	-	-	13.340	-	-	-
1762	670	-	-	-	1.340	-	-	-
1763	-	-	-	-	400	-	-	-
1764	670	-	-	2.670	140	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1765	-	-	2.670	33.340	26.000	-	-	-
1766	40.000	-	-	-	-	-	-	-
1767	-	-	-	-	133.340	-	-	-
1768	-	-	-	-	-	-	-	-
1769	800	-	-	4.000	4.000	-	-	-
1770	-	-	-	-	-	-	-	-
1771	-	-	-	-	670	-	-	-
1772	-	-	-	-	-	-	-	-
1773	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1774	-	-	-	-	1.340	-	-	-
1775	-	1.340	-	-	-	-	-	-
1776	-	-	-	6.670	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1777	-	-	-	-	-	-	-	-
1778	-	-	-	-	-	-	-	-
1779	13.340	-	-	-	-	-	-	-
1780	-	-	-	-	66.670	-	-	-
1781	-	-	-	-	-	-	-	-
1782	133.340	-	-	600.000	133.340	-	-	-
1783	133.340	-	-	133.340	133.340	-	-	-
1784	-	-	-	-	-	-	-	-
1785	-	-	-	1.340	-	-	-	-
1786	-	-	-	6.670	-	-	-	-
1787	-	-	-	13.340	-	-	-	-
1788	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1789	-	-	-	-	-	-	-	-
1790	-	-	-	-	-	-	-	-
1791	-	-	-	-	-	-	-	-
1792	-	-	-	-	-	-	-	-
1793	-	-	-	-	-	-	-	-
1794	-	-	-	-	-	-	-	-
1795	-	-	-	-	-	-	-	-
1796	-	-	-	6.670	-	-	-	-
1797	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1798	-	-	-	-	-	-	-	-
1799	-	-	-	-	-	-	-	-
1800	-	-	-	-	-	-	-	-
1801	-	-	-	-	-	-	-	-
1802	-	-	-	-	-	-	-	-
1803	-	-	-	-	-	-	-	-
1804	-	-	-	-	-	-	-	-
1805	-	-	-	-	-	-	-	-
1806	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1807	-	-	-	-	-	-	-	-
1808	-	-	-	-	-	-	-	-
1809	-	-	-	-	-	-	-	-
1810	-	-	-	-	-	-	-	-
1811	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
1812	-	-	-	-	670	-	-	-
1813	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1814	-	-	160.000	-	-	-	-	-
1815	-	-	-	-	-	-	-	-
1816	-	-	-	-	-	-	-	-
1817	-	-	-	-	-	-	-	-
1818	-	-	-	-	-	-	-	-
1819	-	-	-	-	-	-	-	-
1820	-	-	-	-	-	-	-	-
1821	-	-	-	-	-	-	-	-
1822	-	-	-	-	-	-	-	-
1823	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1824	6.670	-	-	-	-	-	-	-
1825	-	-	-	-	-	-	-	-
1826	-	-	-	-	-	-	-	-
1827	-	-	-	-	-	-	-	-
1828	-	-	-	-	-	-	-	-
1829	-	-	-	-	-	-	-	-
1830	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thẩn TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiên	Bệnh xá công an tỉnh
1831	200.000	693.340	266.670	-	-	-	-	-
1832	-	2.670	-	-	-	-	-	-
1833	-	-	-	-	-	-	-	-
1834	-	-	-	-	-	-	-	-
1835	33.340	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Trung tâm nghiện	Bệnh xá công an tỉnh
Tổng số	9.912.033.230	19.349.481.860	2.517.784.420	35.356.985.530	50.034.905.160	4.207.952.670	2.608.630.323	68.775.220